

Sổ Tay Những thông tin cần biết về tuyển sinh **ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG** *Hướng Nghiệp 2021*

INTERNET OF
THINGS
AGE

TT PHÁT TRIỂN
GD&ĐT PHÍA NAM



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM

Sổ tay tặng học sinh lớp 12

CAM KẾT **CHẤT LƯỢNG** VƯỢT TRỘI

HỌC THÔNG QUA TRẢI NGHIỆM

KIẾN TẠO ĐỜI SỐNG SINH VIÊN TUYỆT VỜI

95% Sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp



3 LỰA CHỌN CHO NGƯỜI HỌC

- ◆ **CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN** - Uy tín trong 25 năm qua
- ◆ **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT** - Tăng cường trải nghiệm, tiếp cận chuẩn công dân toàn cầu
- ◆ **CHƯƠNG TRÌNH QUỐC CẾ** - Học tại VLU, nhận bằng cấp quốc tế

Trường Đại học Văn Lang thành lập từ năm 1995, là một trong những đại học tư thục đầu tiên tại phía Nam, đào tạo đa ngành, đa bậc học, được đông đảo người học trên cả nước lựa chọn, cũng như các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Với phương châm học tập thông qua trải nghiệm, lấy người học là trung tâm, Trường Đại học Văn Lang có nhiều chính sách đầu tư lớn nhằm giúp sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, tăng giờ thực hành để sinh viên tích lũy kinh nghiệm thực tế; liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước. Đồng thời, Trường thành lập Viện Thể thao Văn Lang, Viện Ngôn ngữ Văn Lang, Viện Đào tạo Văn hóa - Nghệ thuật,... phát triển đời sống văn hóa học đường.

Với những cách làm và bước đi cụ thể, Trường Đại học Văn Lang đặt mục tiêu trở thành một trong những đại học trẻ được ngưỡng mộ nhất Châu Á vào năm 2030.



Điện thoại: 028.7105.9999
Website: www.vlu.edu.vn
Email: tuyensinh@vanlanguni.edu.vn
Fanpage: Trường Đại học Văn Lang
Zalo: Trường Đại học Văn Lang (0904.214.254)
Instagram: Van Lang University

Trụ sở: 45 Nguyễn Khắc Nhu, P. Cô Giang, Q.1, TP. HCM
Cơ sở 2: 233A Phan Văn Trị, P. 11, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Cơ sở 3: 69/68 Đặng Thùy Trâm, P. 13, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
Ký túc xá: 160/63A-B Phan Huy Ích, P.12, Q. Gò Vấp, TP. HCM

• THÔNG TIN •
TUYỂN SINH

MÃ TRƯỜNG: DHV

**KIẾN TẠO TƯƠNG LAI
NGAY TỪ HÔM NAY.**

Tại Trường Đại học Hùng Vương TP.HCM, mọi hoạt động học tập không chỉ đơn giản là quá trình truyền đạt & chia sẻ kiến thức mà xa hơn thế đó là một hành trình hoạch định và kiến tạo tương lai được cá nhân hóa theo năng lực của từng sinh viên. Có hàng ngàn lý do để bạn chọn ĐH Hùng Vương TP.HCM, trong đó nổi bật nhất là:

- **Lịch sử:** Trường Đại học Hùng Vương TP.HCM là một trong những trường đại học ngoài công lập đầu tiên tại TP. HCM với lịch sử hình thành hơn 25 năm.
- **Đội ngũ sư phạm:** Học vị cao với nhiều năm kinh nghiệm công tác ở vị trí quản lý cấp cao trong cùng lĩnh vực.
- **Địa điểm học tập:** Bạn được học tập tại các cơ sở thuộc những quận trung tâm thành phố rất thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt.
- **Cơ hội việc làm:** Luôn rộng mở với mạng lưới hàng trăm doanh nghiệp là đối tác tuyển dụng của nhà trường.



11 NGÀNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã ngành: 7340101
Tổ hợp: D01, A00, C00, C01

KẾ TOÁN

Mã ngành: 7340301
Tổ hợp: A00, C03, C14, D01

QUẢN LÝ BỆNH VIỆN

Mã ngành: 7720802
Tổ hợp: B00, B03, C01, C02

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mã ngành: 7480201
Tổ hợp: A00, A01, C14, D01

LUẬT

Mã ngành: 7380101
Tổ hợp: A00, A09, C00, C14

QUẢN TRỊ DV DU LỊCH & LỮ HÀNH

Mã ngành: 7810103
Tổ hợp: A00, A01, C00, D01

TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Mã ngành: 7340201
Tổ hợp: D01, A00, C00, C04

MARKETING

Mã ngành: 7340115
Tổ hợp: A00, C00, C01, D01

NGÔN NGỮ ANH

Mã ngành: 7220201
Tổ hợp: D01, D14, D15, D66

NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Mã ngành: 7220204
Tổ hợp: D01, D04, C00, D15

NGÔN NGỮ NHẬT

Mã ngành: 7220209
Tổ hợp: D01, C00, D15, D66

04 PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

- Kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2021
- Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM
- Điểm trung bình HKI hoặc cả năm lớp 12 từ 5.0
- Điểm trung bình của khóa Trung Cấp

02 CÁCH NỘP HỒ SƠ

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên website www.hvuh.edu.vn
- Nộp trực tiếp tại: Trường Đại Học Hùng Vương TP.HCM
 - Địa chỉ: 736 Nguyễn Trãi, P.11, Q.5, TP.HCM.
 - Điện thoại: 0888.158.001
 - Email: info@hvuh.edu.vn
 - Website: www.hvuh.edu.vn

Nộp hồ sơ online - www.hvuh.edu.vn - nhận ngay kết quả



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CAO THẮNG

THÀNH LẬP NĂM 1906

TRƯỜNG CÔNG LẬP - TRỰC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY các ngành, nghề

SINH VIÊN TỐT NGHIỆP:

- Được cấp bằng Cao đẳng (danh hiệu Kỹ sư thực hành hoặc Cử nhân thực hành)
- Được liên thông đại học:
- + ĐH Bách Khoa TP. HCM; ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM; ĐH Jeonju - Hàn Quốc; ...
- + Các chương trình đạt chuẩn kiểm định ABET có thể học liên thông tại Mỹ, Úc, Canada hoặc các nước phát triển khác.

Ngành đào tạo

Chương trình đào tạo lý thuyết gắn liền với thực hành, chú trọng về kỹ năng nghề, khả năng tính toán, thiết kế và giải quyết các vấn đề trong thực tế sản xuất

Mã ngành, nghề

| | |
|--|---------|
| 1. Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử | 6510303 |
| - Chuyên ngành CNKT Điện công nghiệp | |
| - Chuyên ngành CNKT Điện tử công nghiệp | |
| 2. Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (Điện tử, Truyền thông) | 6510312 |
| - Chuyên ngành CNKT Điện tử viễn thông | |
| - Chuyên ngành CNKT Viễn thông và Mạng máy tính | |
| 3. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí | 6510201 |
| 4. Công nghệ Kỹ thuật Ô tô | 6510202 |
| 5. Công nghệ Thông tin | 6480201 |
| - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm | |
| - Chuyên ngành Mạng máy tính | |
| 6. Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt (Cơ điện lạnh) | 6510211 |
| 7. Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử | 6510304 |
| 8. Công nghệ Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | 6510305 |
| 9. Kế toán doanh nghiệp (2,5 năm) | 6340302 |

Ký hiệu trường: CKC

Thời gian đào tạo: 3 năm

Chi tiêu: 4.500 (dự kiến)

Vùng tuyển sinh: Cả nước

Phương thức xét tuyển tất cả ngành, nghề:

1. Học bạ THPT - 3 học kỳ (HK 1, 2 lớp 11; HK 1 lớp 12)
2. Kết quả tốt nghiệp của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021
3. Kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia TP. HCM

Tổ hợp xét tuyển:

- + A00 (Toán - Lý - Hóa)
 - + A01 (Toán - Lý - Anh)
 - + D01 (Toán - Văn - Anh)
- Tất cả các tổ hợp: môn Toán hệ số 2

Điểm trúng tuyển: Theo ngành, nghề

Đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

- Từ 01/01/2021, theo một trong các hình thức:
- + Đăng ký online trên website trường
 - + Nộp phiếu ĐKXT trực tiếp tại trường
 - + Nộp phiếu ĐKXT qua đường bưu điện

Hạn cuối đăng ký xét tuyển (dự kiến):

- + Học bạ THPT: 10/7/2021
- + Kết quả thi THPT QG: 30/7/2021
- + Kết quả thi ĐGNL ĐHQG-HCM: 20/7/2021

Ngành đào tạo

Chương trình đào tạo lý thuyết gắn liền với thực hành, chú trọng về kỹ năng nghề và khả năng giải quyết các vấn đề trong thực tế sản xuất

Mã ngành, nghề

| | |
|--|---------|
| 10. Cơ khí chế tạo (Cắt gọt kim loại) | 6520121 |
| 11. Sửa chữa cơ khí (Nguội sửa chữa máy công cụ) | 6520126 |
| 12. Hàn (Công nghệ cao - 2,5 năm) | 6520123 |
| 13. Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 6520205 |
| 14. Bảo trì, sửa chữa Ô tô (Công nghệ Ô tô) | 6510216 |
| 15. Điện công nghiệp | 6520227 |
| 16. Điện tử công nghiệp | 6520225 |
| 17. Quản trị mạng máy tính | 6480209 |
| 18. Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính | 6480102 |



Thông tin chi tiết tại: www.caothang.edu.vn

Phòng Đào tạo (lầu 1, nhà E) - Địa chỉ: 65 Huỳnh Thúc Kháng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM
Điện thoại: (028) 38.212.868; (028) 38.212.360 (số nội bộ 17) - Email: tuyensinh@caothang.edu.vn
Facebook tư vấn tuyển sinh: www.facebook.com/caothang.edu.vn

Trường Cao đẳng đầu tiên tại Việt Nam
được tổ chức ABET (Hoa Kỳ) công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng đào tạo

Tuyển Sinh

Đại học chính quy

2021

5850
CHỈ TIÊU

KSA

(học tại TP.HCM)

500
CHỈ TIÊU

KSV

(học tại Phân hiệu Vĩnh Long)



UEH

**DẪN ĐẦU XU THẾ
DẪN LỐI TƯƠNG LAI**



SCAN QR
ĐỂ XEM THÔNG TIN CHI TIẾT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

📍 59C Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

☎ (028) 38 230 082 Ext 121, 161

☎ 0902 230 082 - 0941 230 082

✉ tuyensinh@ueh.edu.vn

🌐 www.facebook.com/tvts.ueh/

🌐 www.tuyensinhdaihoc.ueh.edu.vn

www.tuyensinh.ueh.edu.vn

GROUP FB TƯ VẤN TUYỂN SINH:

🌐 www.facebook.com/groups/k47ueh



KẾT NỐI UFM TRÊN ZALO



TUYỂN SINH 2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

CHỈ TIÊU **4.500**

TỔ HỢP XÉT TUYỂN **A00, A01, D01, D72, D78, D96**

DMS

MÃ TRƯỜNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ

CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ

CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO

CHƯƠNG TRÌNH QUỐC TẾ

SÁNG TẠO

KHÁC BIỆT

HIỆU QUẢ

BỀN VỮNG



TƯ VẤN TRỰC TUYẾN
TRUYỀN HÌNH ONLINE

TỪ 18:00 - 20:00

THỨ 5 HÀNG TUẦN

LIVE!

STREAMING

www.ufm.edu.vn
facebook.com/tuyensinhufm
youtube/daihoctailachinhmarketingufm

Chương trình
ĐÀO TẠO LIÊN KẾT QUỐC TẾ

TÀI CHÍNH Xét tuyển học bạ THPT!
KẾ TOÁN
MARKETING
QUẢN TRỊ KINH DOANH
KINH DOANH QUỐC TẾ

Hotline 0983.373.450



<https://tuyensinh.ufm.edu.vn>

[/tuyensinhufm](https://facebook.com/tuyensinhufm)

Hotline: 0283.772.0404 | 0283.772.0406 | 0283.772.0407



THÔNG TIN VHV DU HỌC TOÀN CẦU

🏠 CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT NỐI VĂN HÓA VIỆT (VHV)

VHV có kinh nghiệm hơn 10 năm tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tuyển sinh, trao đổi Văn Hóa, tư vấn Giáo dục trong nước và Quốc tế cho học sinh tại TP.HCM và các tỉnh phía Nam. VHV mang lại những “Thông Tin Du Học Toàn Cầu” thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm chi phí để giúp học sinh tìm trường, ngành phù hợp với bản thân và tài chính gia đình. Các chương trình học bổng du học từ 20% - 100% của nhiều nước.

VHV đã thực hiện hóa giấc mơ du học cho hàng ngàn học sinh, sinh viên Việt Nam du học tại các nước: Anh, Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Ba Lan, Mỹ, Canada, Australia, New Zealand, Singapore, Nhật Bản,...

Tất cả các chương trình VHV giới thiệu đến học sinh đều có chính sách hỗ trợ giới thiệu việc làm và thực tập cho sinh viên trong quá trình học.

ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN:

DU HỌC TỰ TỨC:

- + Học sinh đang học lớp 12, tốt nghiệp THPT hoặc đang là Sinh viên. Điểm GPA (điểm trung bình) 3 năm từ 7.0 trở lên.
- + Hoặc sinh viên đang theo học các trường Cao đẳng, Đại học tại Việt Nam.
- + IELTS 5.5 (không có kỹ năng nào dưới 5.0) cho chương trình Cao đẳng.
- + IELTS 6.5 (không có kỹ năng nào dưới 6.0) cho chương trình Đại học.
- + Tối thiểu từ N5 trở lên (Tiếng Nhật cơ bản).

DIỆN HỌC BỔNG:

- + GPA 3 năm học gần nhất đạt từ 8.0 trở lên cho từng năm.
- + IELTS đạt từ 6.5 trở lên (không có kỹ năng nào dưới 6.0).
- + N3 (Tiếng Nhật) trở lên cho chương trình Cao đẳng/Đại học.

Thời gian nhập học: Tháng 1, 4, 7, 10 hàng năm (tùy theo Quốc gia).

📍 MỘT SỐ TRƯỜNG TIÊU BIỂU:

- 🇸🇮 **Thụy Sĩ:** UBIS
- 🇺🇸 **Mỹ:** Lander University
- 🇨🇦 **Canada:** King's University and College, University Canada West, Bishop's University, Durham College, Centennial College, Fanshawe College
- 🇦🇺 **Australia:** Deakin University, Macquarie University, Latrobe University, Griffith University
- 🇨🇦 **Trường Anh ngữ** ICEAP TORONTO
- 🇸🇮 **Singapore:** Curtin University, MDIS, Kaplan Institute, James Cook University, Dimension College
- 🇯🇵 **Nhật Bản:** Tokyo University, Osaka University, Hokkaido University, Tsukuba University

HỌC BỔNG CHÂU ÂU:

- **Ý:** 100% học phí.
- **Balan:** 100% học phí.
- **Nga:** 80% học phí, ký túc xá.
- **Thụy Sĩ:** 50% gồm học phí, ăn ở.

CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC HÈ 2021

Ngoài chương trình Du học dài hạn VHV có chương trình SUMMER CAMP: “1 Tuần làm sinh viên Quốc tế” tại các nước: Thụy Sĩ, Pháp, Đức, Balan, Ý, Canada, Australia. Được tổ chức vào tháng 6 hàng năm.

Thông tin tư vấn
🏠 Công ty Cổ Phần Kết Nối Văn Hóa Việt
Trung Tâm Tư Vấn Giáo Dục Quốc Tế

📍 Địa chỉ: 151 Võ Thị Sáu, P.6, Q.3, TP.HCM

☎ Hotline: 0907 898 317

✉ Email: hocbong.aedp@gmail.com

(Đăng ký qua email: Họ và Tên, Địa chỉ, Học trường, Điện thoại)



Mã QR zalo tư vấn

Học sinh chưa đủ điều kiện Ngoại ngữ vẫn có thể đăng ký và sẽ được hỗ trợ.



www.ketnoivanhoaviet.com/

Fanpage:
facebook.com/CongTyCoPhanKetNoiVanHoaViet/
facebook.com/Duhoc.VHV/



Du học Nhật
Bản cùng

ECC COLLEGE GROUP
OSAKA

Trường chuyên môn ngoại
ngữ quốc tế ECC

Trường chuyên môn máy
tính ECC

Trường chuyên môn nghệ
thuật ECC Artist

Môi trường học tập Quốc tế chuyên nghiệp

1000 Du học sinh từ **34** quốc gia khác nhau
x 2800 học sinh người Nhật

Trường chuyên môn ngoại ngữ quốc tế ECC | Khoa tiếng Nhật



O ĐỒ kì thi năng lực tiếng Nhật N1

Khóa học tiếng Nhật dài hạn (1~2 năm)

Hệ đào tạo chuyên môn

Khóa học dự bị lên Đại học / Cao học / Senmon (1 năm)

O ĐỒ các trường Đại học-Chuyên môn nổi tiếng Nhật bản

Hệ đào tạo chuyên môn

Thương mại Nhật bản / Thương mại quốc tế /
Du lịch / Khách sạn (2 năm)



Kiến thức chuyên môn •
Tiếng Nhật N1 • Tiếng Anh Toieic 600

98.9% học sinh tốt nghiệp đã có việc làm

Game, 3DCG, IT-Kỹ sư hệ thống, Web (2~4 năm)



Hãy liên lạc với chúng
tôi để biết thêm chi tiết

📍 Trung tâm du học sinh ECC

📍 Osaka Kitaku Nakazakinishi 1-5-11

☎ [Tel] +81-6-6372-1444

✉ [Mail] Nihongo@ecc.ac.jp

🌐 [Web] http://global.ecc.ac.jp

Đại diện tại Việt Nam

Trung tâm tư vấn du học Terakoya

📍 Tầng 6 Mê Linh Point Tower, số 2 Ngô Đức
Kế, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh.

☎ [Tel] (028) 7307 9397

🌐 [Web] http://terakoyaschool.vn/



Instagram



FaceBook

HỌC VIỆN CÁN BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Mã trường
HVC

TUYỂN SINH 2021

ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

| STT | Ngành học | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |
|-----|---------------------------------------|----------|--|
| 1 | Quản lý nhà nước | 7310205 | A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Văn, Toán, Anh |
| 2 | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 7310202 | C00: Văn, Sử, Địa C03: Văn, Toán, Sử C14: Văn, Toán, GDCD D01: Văn, Toán, Anh |
| 3 | Chính trị học | 7310201 | C00: Văn, Sử, Địa C03: Văn, Toán, Sử C14: Văn, Toán, GDCD D01: Văn, Toán, Anh |
| 4 | Luật | 7380101 | A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Văn, Toán, Anh |
| 5 | Công tác xã hội | 7760101 | C00: Văn, Sử, Địa C14: Văn, Toán, GDCD D01: Văn, Toán, Anh D14: Văn, Sử, Anh |

Chỉ Tiêu
950

05
Ngành

03 Phương thức
xét tuyển

5% Tuyển thẳng

45% Học bạ THPT

50% Điểm thi
THPT QG 2021

**TƯ VẤN
TUYỂN SINH**

 324 Chu Văn An, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

 (028).38412405 (số máy lẻ 303)



 <http://www.hocviencanbo.hochiminhcity.gov.vn/>

 <http://www.tuyensinh.hcmca.edu.vn>

 <fb.com/tuivantuyensinhhca/>

LỜI NÓI ĐẦU!

Các em học sinh thân mến!

Năm 2021, là năm thứ 11 “*Sổ tay hướng nghiệp, những thông tin cần biết về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2021*” được phát hành. Sổ tay do Công ty Cổ phần Kết Nối Văn Hóa Việt phối hợp với Trung tâm Phát triển giáo dục và đào tạo phía Nam và Trung tâm hỗ trợ Học sinh, Sinh viên Thành Phố Hồ Chí Minh dành tặng trực tiếp cho các em học sinh lớp 12 trên địa bàn TP. HCM và các tỉnh từ Đà Nẵng đến Cà Mau và phát hành trên trang điện tử: www.huongnghiep.online; Facebook: [huongnghiep.online](https://www.facebook.com/huongnghiep.online). Đây là món quà ý nghĩa mà chúng tôi đã thực hiện và trao tặng cho hàng triệu học sinh trong những năm qua.

Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên có nhiều thay đổi trong công tác thi tốt nghiệp THPT và Xét tuyển ĐH, CĐ. Nhiều trường ĐH, CĐ đã chủ động đưa ra nhiều phương thức xét tuyển mới để phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với kiến thức đã học của các em trong năm nay.

Nội dung Sổ tay năm nay cung cấp thông tin về Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021, thông tin tuyển sinh ĐH, CĐ, ngành nghề hot trong thời gian tới, chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm tới, thị trường lao động và nguồn nhân lực, giáo dục quốc tế, sức khỏe dinh dưỡng mùa thi, danh bạ ĐH, CĐ...

“*Sổ tay hướng nghiệp, những thông tin cần biết về tuyển sinh Đại Học, Cao Đẳng năm 2021*” là kênh tham khảo quan trọng giúp các em học sinh có thêm nhiều thông tin liên quan đến việc Xét tuyển ĐH, CĐ năm 2021. Hy vọng Sổ tay sẽ giúp các em đưa ra quyết định đúng đắn để chọn một ngành học, một trường phù hợp với bản thân và điều kiện tài của chính gia đình.

Chúc các em thành công!

BAN BIÊN SOẠN

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| Lời nói đầu và Mục lục | 15 |
| Thông tin kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 | 16 |
| Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 | 23 |
| Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035 | 25 |
| Ngành nghề “HOT” năm 2021 | 35 |
| Thông tin tuyển sinh năm 2021 của một số trường ĐH, CĐ từ Đà Nẵng trở vào | 38 |
| Thông tin giáo dục một số nước trên thế giới: Hoa Kỳ, Australia, Anh, Thụy Sĩ, Pháp, Đức, Singapore | 142 |
| Thông tin tư vấn tâm lý, sức khỏe mùa thi | 156 |
| Danh bạ các Học viện, Trường ĐH, CĐ ở các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Cà Mau. | 162 |
| (Thông tin tuyển sinh được các trường cung cấp và từ cổng thông tin điện tử của trường) | |

Hãy đăng ký và truy cập: www.huongnghiep.online; Facebook: [huongnghiep.online](https://www.facebook.com/huongnghiep.online) để xem thông tin mới nhất về tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2021 của các Trường ĐH, CĐ.

THÔNG TIN KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

(Trích một số nội dung của Thông tư số: 15/2020/TT-BGDĐT và sửa đổi bổ sung một số điều theo Thông tư số: 05/2021/TT-BGDĐT)



I. KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2021

1. Mục đích, yêu cầu:

1.1. Thi tốt nghiệp THPT nhằm mục đích:

- Đánh giá kết quả học tập của người học theo mục tiêu giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT, chương trình GDTX cấp THPT (gọi chung là chương trình THPT).
- Lấy kết quả thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT làm cơ sở đánh giá chất lượng dạy, học của trường phổ thông và công tác chỉ đạo của các cơ quan quản lý giáo dục.
- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp có thể sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để tuyển sinh.

1.2. Yêu cầu: Kỳ thi tốt nghiệp THPT (gọi tắt là kỳ thi) phải bảo đảm yêu cầu nghiêm túc, trung thực, khách quan, công bằng.

2. Nơi đăng ký dự thi (ĐKDT):

- Đối tượng đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi ĐKDT tại trường phổ thông nơi học lớp 12;
- Đối tượng đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước; đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; ĐKDT tại địa điểm do sở GDĐT quy định.

3. Thời hạn đăng ký dự thi: Từ ngày 27/4/2021 đến ngày 11/5/2021

4. **Hồ sơ ĐKDT:** Đối tượng đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi hồ sơ ĐKDT gồm: 02 Phiếu ĐKDT giống nhau; bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) học bạ THPT hoặc học bạ GDTX cấp THPT hoặc phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với GDTX do Hiệu trưởng trường phổ thông cấp; các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có), bản sao Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú để được hưởng chế độ ưu tiên liên quan đến nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; 02 ảnh cỡ 4x6 cm.

5. Đối tượng, Điều kiện dự thi, Đăng ký bài thi:

5.1. Đối tượng dự thi gồm:

- Người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi;
- Người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;
- Người đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh;
- Một số trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định.

5.2. Điều kiện dự thi:

- Người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi phải bảo đảm được đánh giá ở lớp 12 đạt hạnh kiểm xếp loại từ trung bình trở lên và học lực không bị xếp loại kém; riêng đối với người học thuộc diện không phải xếp loại hạnh kiểm và người học theo hình thức tự học có hướng dẫn thuộc chương trình GDTX thì không yêu cầu xếp loại hạnh kiểm;
- Người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải có Bằng tốt nghiệp THCS và không xếp loại học lực kém ở lớp 12; trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do xếp loại học lực kém ở lớp 12, phải đăng ký và dự kỳ kiểm tra cuối năm học đối với một số môn học có điểm trung bình dưới 5,0 (năm) điểm (tại trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc trường phổ thông nơi ĐKDT), bảo đảm khi lấy điểm bài kiểm tra thay cho điểm trung bình môn học để tính lại điểm trung bình cả năm thì đủ điều kiện dự thi về xếp loại học lực theo quy định;
- Đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh phải bảo đảm học và thi đạt yêu cầu đủ số lượng các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT;
- Các đối tượng dự thi phải ĐKDT và nộp đầy đủ các giấy tờ đúng thời hạn.

5.3. Đăng ký bài thi:

- Để xét công nhận tốt nghiệp THPT: thí sinh giáo dục THPT trong năm tổ chức kỳ thi và đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 04 bài thi, gồm 03 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn;
- Thí sinh GDTX đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi hoặc đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 03 bài thi, gồm 02 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn, có thể ĐKDT thêm bài thi Ngoại ngữ để lấy kết quả xét tuyển sinh;
- Thí sinh đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh được ĐKDT các bài thi độc lập, bài thi tổ hợp hoặc các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp theo nguyện vọng.

5.4. Bài thi:

Tổ chức thi 05 bài thi, gồm: 03 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ; 01 bài thi tổ hợp Khoa học Tự nhiên (viết tắt là KHTN) gồm các môn thi thành phần Vật lí, Hóa học, Sinh học; 01 bài thi tổ hợp Khoa học Xã hội (viết tắt là KHXH) gồm các môn thi thành phần Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân đối với thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT hoặc các môn thi thành phần Lịch sử, Địa lí đối với thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT.

6. Ngày thi, lịch thi, nội dung thi, hình thức thi và thời gian làm bài thi/môn thi:

6.1. Ngày thi, lịch thi:

| Ngày | Buổi | Bài thi/Môn thi thành phần của bài thi tổ hợp | Thời gian làm bài | Giờ phát đề thi cho thí sinh | Giờ bắt đầu làm bài | |
|-----------|-------|--|-------------------|------------------------------|---------------------|-----------|
| 06/7/2021 | SÁNG | 08 giờ 00: Họp cán bộ làm công tác coi thi tại Điểm thi | | | | |
| | CHIỀU | 14 giờ 00: Thí sinh đến phòng thi làm thủ tục dự thi, đính chính sai sót (nếu có) và nghe phổ biến Quy chế thi, Lịch thi | | | | |
| 07/7/2021 | SÁNG | Ngữ văn | 120 phút | 07 giờ 30 | 07 giờ 35 | |
| | CHIỀU | Toán | 90 phút | 14 giờ 20 | 14 giờ 30 | |
| 08/7/2021 | SÁNG | Bài thi KHTN | Vật lí | 50 phút | 07 giờ 30 | 07 giờ 35 |
| | | | Hóa học | 50 phút | 08 giờ 30 | 08 giờ 35 |
| | | | Sinh học | 50 phút | 09 giờ 30 | 09 giờ 35 |
| | CHIỀU | Bài thi KHXH | Lịch sử | 50 phút | 07 giờ 30 | 07 giờ 35 |
| | | | Địa lí | 50 phút | 08 giờ 30 | 08 giờ 35 |
| | | | Giáo dục công dân | 50 phút | 09 giờ 30 | 09 giờ 35 |
| 09/7/2021 | SÁNG | Ngoại ngữ | 60 phút | 14 giờ 20 | 14 giờ 30 | |
| | | Dự phòng | | | | |

- 6.2. Nội dung thi: Nội dung thi nằm trong chương trình THPT, chủ yếu là chương trình lớp 12.
- 6.3. Hình thức thi: Các bài thi Toán, Ngoại ngữ, KHTN và KHXH thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan (gọi chung là bài thi trắc nghiệm); bài thi Ngữ văn thi theo hình thức tự luận (gọi chung là bài thi tự luận).

II. XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

1. Miễn thi bài thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng miễn thi:

- a) Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT;
- b) Có một trong các chứng chỉ được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT.

1.2. Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho bài thi này để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

1.3. Thí sinh không đăng ký sử dụng quyền được miễn thi bài thi Ngoại ngữ thì phải dự thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT như thí sinh không được miễn thi.

2. Miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT

2.1. Người được triệu tập tham gia kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực các môn văn hóa được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;
- b) Xếp loại cả năm lớp 12 đạt hạnh kiểm loại tốt và học lực từ loại khá trở lên;
- c) Có tên trong danh sách miễn thi của Bộ GDĐT.

2.2. Người trong đội tuyển tham gia các cuộc thi Olympic quốc tế hoặc Olympic khu vực về khoa học kỹ thuật, văn hóa - văn nghệ được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Được triệu tập vào học kỳ 2 lớp 12;
- b) Xếp loại cả năm lớp 12 đạt hạnh kiểm và học lực từ loại trung bình trở lên;
- c) Có tên trong công văn đề nghị miễn thi và xác nhận tham dự tập huấn và dự thi đúng quy định của cơ quan tuyển chọn gửi đến sở GDĐT trước ngày thi tốt nghiệp THPT.

2.3. Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, bản thân bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Đối với người khuyết tật học theo chương trình giáo dục chung: Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 5.2 điều kiện dự thi phần I; có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- b) Đối với người khuyết tật không đáp ứng được chương trình giáo dục chung: Được Hiệu trưởng trường phổ thông nơi đăng ký học tập xác nhận kết quả thực hiện Kế hoạch giáo dục cá nhân từng năm ở cấp THPT; có giấy xác nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- c) Đối với người hoạt động kháng chiến, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học: Học hết chương trình THPT; đủ điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 5.2 điều kiện dự thi phần I; có giấy xác nhận bị nhiễm chất độc hóa học và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Đặc cách tốt nghiệp THPT

- 3.1. Người học thuộc các đối tượng quy định tại khoản 5.1 và 5.2 của phần I nếu đủ điều kiện dự thi được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt trước ngày thi không quá 10 ngày hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi.
 - a) Điều kiện: Xếp loại về học lực và hạnh kiểm cả năm ở lớp 12 đều từ khá trở lên;
 - b) Hồ sơ gồm: Hồ sơ nhập viện, ra viện do bệnh viện từ cấp huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt); biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp THPT của trường phổ thông nơi ĐKDT và hồ sơ minh chứng về xếp loại học lực, hạnh kiểm ở lớp 12.
- 3.2. Người học thuộc các đối tượng quy định tại khoản 5.1 và 5.2 của phần I nếu đủ điều kiện dự thi được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một bài thi và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số bài thi còn lại.
 - a) Điều kiện: Điểm của những bài đã thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT đều đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên; xếp loại ở lớp 12 có học lực từ trung bình trở lên, hạnh kiểm từ khá trở lên;
 - b) Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh; hồ sơ nhập viện, ra viện của bệnh viện từ cấp huyện trở lên (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt) và hồ sơ minh chứng về xếp loại học lực, hạnh kiểm ở lớp 12.
- 3.3. Các đối tượng là vận động viên đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

3.4. Thủ tục:

- a) Chậm nhất 07 ngày sau buổi thi cuối cùng của kỳ thi, thí sinh phải nộp hồ sơ đặc cách cho Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh ĐKDT. Thủ trưởng đơn vị nơi thí sinh ĐKDT chịu trách nhiệm thu nhận và chuyển giao hồ sơ đặc cách cho Sở GDĐT;
- b) Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT xem xét, quyết định đặc cách cho thí sinh căn cứ hồ sơ và các quy định tại khoản 1 và 2 phần II này.

4. Miễn thi bài thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT

4.1. Đối tượng miễn thi:

- a) Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT;
- b) Có một trong các chứng chỉ được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT.

4.2. Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho bài thi này để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

4.3. Thí sinh không đăng ký sử dụng quyền được miễn thi bài thi Ngoại ngữ thì phải dự thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT như thí sinh không được miễn thi.

5. Điểm xét tốt nghiệp THPT

5.1. Điểm xét tốt nghiệp THPT(ĐXTN):

- a) Thí sinh đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi; đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 04 bài thi, gồm 03 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn;
- b) Thí sinh GDTX đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi; đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 03 bài thi, gồm 02 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn, có thể ĐKDT thêm bài thi Ngoại ngữ để lấy kết quả xét tuyển sinh;
- c) Điểm xét công nhận tốt nghiệp THPT gồm điểm các bài thi thí sinh dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định tại điểm a, b khoản 5.1 này, điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có) và điểm trung bình cả năm lớp 12; điểm của từng bài thi được quy về thang điểm 10 để tính ĐXTN.

d) Điểm xét tốt nghiệp đối với học sinh giáo dục THPT được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐXTN} = \frac{\left(\frac{\text{Tổng điểm 4 bài thi} + \text{Tổng điểm khuyến khích (nếu có)}}{4} \right) \times 7 + \frac{\text{Điểm trung bình cả năm lớp 12} \times 3}{10} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

đ) Điểm xét tốt nghiệp đối với học viên GDTX được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐXTN} = \frac{\left(\frac{\text{Tổng điểm 3 bài thi}}{3} + \frac{\text{Tổng điểm khuyến khích (nếu có)}}{4} \right) \times 7 + \frac{\text{Điểm trung bình cả năm lớp 12} \times 3}{10} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

5.2. ĐXTN được lấy đến hai chữ số thập phân, do phần mềm máy tính tự động thực hiện.

6. Công nhận tốt nghiệp THPT

6.1. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, không bị kỷ luật hủy kết quả thi, tất cả các bài thi và các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp ĐKDT để xét công nhận tốt nghiệp đều đạt trên 1,0 điểm theo thang điểm 10 và có ĐXTN từ 5,0 (năm) điểm trở lên được công nhận tốt nghiệp THPT.

6.2. Những thí sinh đủ điều kiện dự thi, được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT theo quy định tại khoản 2 phần II này được công nhận tốt nghiệp THPT.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

(Trích một phần nội dung Quyết định Số: 879/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)



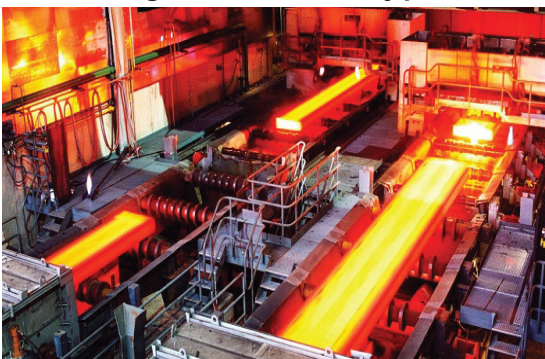
1. Chiến lược phát triển công nghiệp:

Huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển như sau:

a) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo:

- Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim.



Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm: máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, ô tô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo. Sau năm 2025, ưu tiên các nhóm ngành, sản phẩm: đóng tàu, kim loại màu và vật liệu mới.

- Nhóm ngành Hóa chất.

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên hóa chất cơ bản, hóa dầu và sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển nhóm ngành hóa dược.

- Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản.

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy hải sản chủ lực và chế biến gỗ phù hợp với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình sản xuất, chế biến nông sản, xây dựng thương hiệu và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam.

- Nhóm ngành Dệt may, Da giày.

Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên sản xuất nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu; Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên sản xuất sản phẩm quần áo thời trang, giày cao cấp.

b) Ngành Điện tử và Viễn thông:

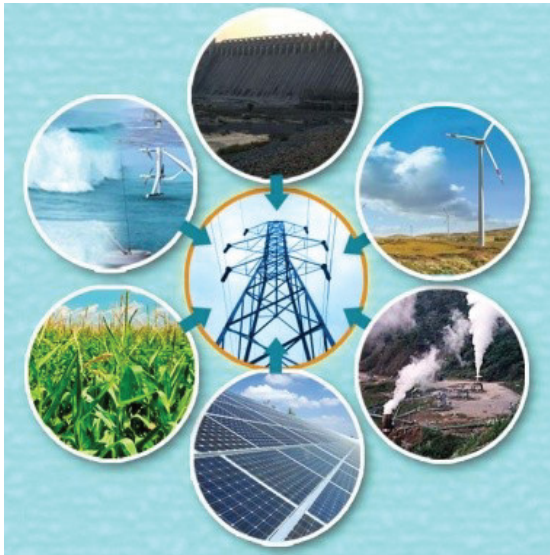
Giai đoạn đến năm 2025, ưu tiên phát triển sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện.

Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế.



c) Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

Giai đoạn đến năm 2025 thúc đẩy phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo như gió, mặt trời, biomass; Giai đoạn sau năm 2025 phát triển năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, ưu tiên phát triển các dạng năng lượng tái tạo như địa nhiệt, sóng biển...



3. Giải pháp phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên.

a) Ngành Chế biến, chế tạo.

- Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim.

+ Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực thiết kế đáp ứng yêu cầu phát triển.

+ Đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo

cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

- Nhóm ngành Hóa chất.

+ Đầu tư tập trung cho những công trình trọng điểm, ưu tiên nhóm sản phẩm hóa dầu.

+ Đối với lĩnh vực hóa dược tập trung nghiên cứu các loại dược liệu từ thiên nhiên để sản xuất các loại tá dược và vitamin phục vụ nhu cầu chữa bệnh trong nước, tiến tới xuất khẩu ở giai đoạn sau.

- Nhóm ngành Chế biến nông, lâm,



+ Khuyến khích đầu tư phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng quy mô lớn, bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho công nghiệp chế biến.

+ Ưu tiên sản phẩm chế biến xuất khẩu có tính cạnh tranh cao, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng cho nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

- Nhóm ngành Dệt may, Da giày.

+ Thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm và chủ động phát triển nguồn nguyên phụ liệu.

+ Đẩy mạnh khai thác các thị trường xuất khẩu truyền thống; phát huy tối đa các lợi thế của Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương; thúc đẩy các thị trường tiềm năng như Nga, Trung Đông, Đông Âu, châu Phi; xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ mang thương hiệu Việt Nam.



lượng dụng phục vụ quốc phòng như điện tử điều khiển tên lửa hành trình, điện tử viễn thông do thám, tìm kiếm; điện tử trong các thiết bị bay không người lái...

c) Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

+ Tăng cường phối hợp với các quốc gia và các tổ chức quốc tế để phát triển và sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, từng bước làm chủ công nghệ.

+ Tập trung ứng dụng công nghệ cao cho nguồn phát điện năng lượng mặt trời, gió, biogas, biomass, địa nhiệt..., đối với năng lượng vì mục đích hòa bình tiếp tục nghiên cứu về an toàn hạt nhân và các công nghệ điện nguyên tử phổ biến hiện nay.

b) Ngành Điện tử và Viễn thông.

+ Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm nhúng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa.

+ Phát triển các lĩnh vực mang tính

QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

(Trích một phần nội dung Quyết định số 880/QĐ-TTg “Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-TTg”,

ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nội dung.

a) Ngành cơ khí - luyện kim.



- Đầu tư phát triển một số chuyên ngành và sản phẩm cơ khí trọng điểm để đáp ứng về cơ bản nhu cầu của nền kinh tế như: Máy động lực, cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến, máy công cụ, cơ khí xây dựng, cơ khí đóng tàu, thiết bị điện - điện tử, cơ khí ô tô - cơ khí giao thông vận tải. Hình thành một số Tập đoàn cơ khí chế tạo chủ đạo đi đầu để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực.

- Phát triển ngành luyện kim theo hướng sử

dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, thiết bị đồng bộ có tính liên hợp cao và suất tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng thấp; từng bước đáp ứng nhu cầu về các chủng loại thép chế tạo, thép hợp kim, một số kim loại màu; tập trung giải quyết những khâu cơ bản như đúc, rèn phôi, nhiệt luyện, kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Kết hợp với công nghiệp quốc phòng, xây dựng các chương trình dự án sản phẩm có tính lưỡng dụng cao để phát huy hiệu quả các nguồn lực và nâng cao khả năng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu an ninh quốc gia khi cần thiết.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành cơ khí - luyện kim giai đoạn đến năm 2020 đạt 15 - 16%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 14 - 15%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành cơ khí - luyện kim chiếm 20 - 21% và năm 2030 chiếm 22 - 24% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

- Năm 2020 ngành cơ khí - luyện kim đáp ứng 45 - 50% nhu cầu thị trường trong nước và năm 2030 đáp ứng đến 60%.

- Đến năm 2020 tập trung phát triển các nhóm sản phẩm sau:

+ Nhóm máy móc, thiết bị kỹ thuật điện: Sản xuất, lắp ráp máy phát điện đến 600MW; máy phát điện gió, pin mặt trời; nghiên cứu chế tạo máy biến áp 500KV; chế tạo động cơ điện mini.

+ Nhóm máy công cụ và dụng cụ: Sản xuất khuôn mẫu; chế tạo thiết bị tiêu chuẩn; Phát triển hệ thống điều khiển tự động công nghệ cao, cơ khí chính xác.

+ Nhóm máy móc, thiết bị nâng hạ: Sản xuất xe nâng hàng, thiết bị áp lực lớn dành cho tàu thủy.

+ Nhóm máy móc chuyên dùng: Sản xuất thiết bị chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, thiết bị bao gói, tạo nhãn sản phẩm; thiết bị đầu khí; thiết bị y tế.

+ Nhóm chế tạo xe có động cơ: Chế tạo động cơ xăng, hộp số xe ô tô con; lắp ráp các loại xe du lịch, xe khách, xe tải nhẹ và xe nông vụ phục vụ nông thôn; sản xuất động cơ diesel.

+ Nhóm thiết bị thủy: Chế tạo động cơ thủy; đóng mới các tàu có tải trọng lớn.

+ Nhóm máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp: Sản xuất các loại động cơ diesel cỡ trung, cỡ nhỏ động cơ xăng công suất nhỏ, máy canh tác, thiết bị bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống.

+ Nhóm thiết bị siêu trường, siêu trọng và giàn khoan dầu khí.

+ Nhóm công nghiệp thép: Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đẩy mạnh sản xuất thép tấm, thép hình khổ lớn và thép ống không hàn với công nghệ tiên tiến; thép đặc biệt phục vụ ngành chế tạo máy và công nghiệp quốc phòng.

- Đến năm 2030: Tiếp tục nghiên cứu đầu tư một số dự án với công nghệ cao, hiện đại để sản xuất các thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất xanh, sạch, tiêu tốn ít vật tư, năng lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng vật liệu nhẹ; sản xuất thiết bị gia dụng chất lượng cao bằng vật liệu mới; sản xuất và lắp ráp thiết bị, phương tiện bay, thiết bị định vị kiểm soát không lưu, hải lưu; chế tạo các thiết bị đo kiểm, thiết bị y tế.

b) Ngành hóa chất.

- Phát triển công nghiệp hóa chất theo hướng sử dụng công nghệ cao, hiện đại, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, giá thành cạnh tranh, giảm thiểu và hạn chế thải các hóa chất độc hại ra môi trường.

- Phát triển công nghiệp hóa dầu, hóa chất cơ bản, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành hóa chất giai đoạn đến năm 2020 đạt 14 - 16%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 11 - 13%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành hóa chất chiếm 13 - 14% và năm 2030 chiếm 14 - 15% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

- Năm 2020 ngành hóa chất đáp ứng 75 - 80% nhu cầu thị trường trong nước và năm 2030 đáp ứng 85 - 90%.

- Đến năm 2020.

+ Tiếp tục triển khai đầu tư các dự án sản xuất phân bón như DAP, đạm ure; sản xuất lớp ô tô radian; sản xuất các sản phẩm hóa chất cơ bản như H₂SO₄ và H₃PO₄; sản xuất thuốc kháng sinh loại Cephalosporin, sản xuất Sorbitol; tá dược, vitamin các loại.

+ Phát triển ngành hóa dầu làm nguyên liệu cho ngành nhựa (đáp ứng 40-50% nhu cầu nội địa cho các ngành công nghiệp).

+ Tiếp tục triển khai các dự án mở rộng giai đoạn 2 và một số dự án mới theo Quy hoạch của ngành Hóa chất đã được phê duyệt.

- Đến năm 2030

Căn cứ vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, xem xét mở rộng một số dự án trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Các dự án định hướng là: Sản xuất mỹ phẩm cao cấp; sản xuất ác quy cho ô tô lai điện và ô tô điện. Tiếp tục phát triển ngành hóa dược (sản xuất vắc - xin).



c) Ngành điện tử, công nghệ thông tin.

- Xây dựng ngành điện tử, công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ sở hỗ trợ cho các ngành khác phát triển.

- Tiếp tục phát triển phương thức lắp ráp các thiết bị điện tử, tin học để đáp ứng nhu cầu sản phẩm điện tử trong nước và tham gia xuất khẩu; tăng cường liên kết với các tập đoàn điện tử,

tin học lớn trên thế giới để tiếp nhận công nghệ hiện đại và tăng năng lực sản xuất linh kiện trong nước.

- Khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm phần mềm tin học phục vụ cho các ngành công nghiệp và tham gia vào thị trường xuất khẩu.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành điện tử, công nghệ thông tin giai đoạn đến năm 2020 đạt 17 - 18%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 19 - 21%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành điện tử, công nghệ thông tin chiếm 9 - 10% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 65 - 70% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 12 - 13% và đáp ứng 75 - 80% nhu cầu.

- Đến năm 2020

Nghiên cứu thiết kế, sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện tử chuyên dụng, sản xuất robot công nghiệp, sản xuất một số linh kiện, phụ kiện điện tử, cơ điện tử thông dụng. Tập trung vào các nhóm dự án và chương trình sau:

+ Nhóm máy tính và thiết bị văn phòng: Nghiên cứu công nghệ phát triển mạng tích hợp giữa các thiết bị công nghệ thông tin với công nghệ truyền thông (hữu tuyến và vô tuyến), tích hợp tính đa năng giữa chuyên dụng và dân dụng;

+ Nhóm thiết bị điện tử chuyên dụng: Từng bước làm chủ công nghệ sản xuất các thiết bị truyền dẫn, kết nối, chuyển mạch; sản xuất, lắp ráp thiết bị, bộ điều khiển công nghệ cao; sản xuất thiết bị đo lường, giám sát, cảnh báo điện tử; sản xuất màn hình chuyên dụng; sản xuất các thiết bị điện tử y tế thông dụng; sản xuất, lắp ráp thiết bị thu phát đa tần; sản xuất lắp ráp các thiết bị dò tìm, viễn thám, định vị qua vệ tinh.

HỆ THỐNG ĐỊNH VỊ VỆ TINH GPS



+ Nhóm thiết bị điện tử dân dụng: Đẩy mạnh sản xuất trên cơ sở liên doanh, hoặc sản xuất theo đơn hàng của các nhà cung cấp linh kiện với các dự án: Sản xuất lắp ráp các thiết bị truyền hình số đa năng; sản xuất lắp ráp máy ảnh số các loại; sản xuất, lắp ráp tivi internet; sản xuất thiết bị điện tử nghe nhìn phục vụ đào tạo.



+ Công nghiệp phần mềm: Bên cạnh việc phát triển một số chương trình, hệ điều hành dùng riêng, tập trung phát triển phần mềm ứng dụng và dịch vụ trên nền các hệ điều hành đã phổ biến. Phát triển phần mềm nhúng và phần mềm thiết kế mẫu.

+ Tiếp nhận và làm chủ các công nghệ mới trong sản xuất các lĩnh vực: Máy tính chủ và thiết bị ngoại vi phù hợp với internet thế hệ mới; các loại thiết bị công nghệ thông tin không dây; thiết bị điện tử gia dụng chất lượng tiêu chuẩn cao; linh kiện lắp ráp đồng bộ, trong đó có flash RAM (bộ nhớ nhanh); một số thiết bị cơ điện tử, tự động hóa điều khiển; công nghệ hỗ trợ sản xuất mạch in nhiều lớp, khuôn mẫu có độ chính xác cao; công nghiệp điện tử y tế.

- Đến năm 2030

+ Phần đầu tự cung cấp 80% nhu cầu phần mềm cho cả nước.

+ Đa dạng hóa chủng loại, mẫu mã các thiết bị phần cứng đáp ứng trên 70% nhu cầu trong nước, tăng tỷ trọng thiết bị không dây theo nhu cầu.

+ Thiết bị, công nghệ hoàn toàn chuyển sang kỹ thuật số.

d) Ngành dệt may - da giày.

- Phát triển ngành dệt may - da giày theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, nhằm tạo ra bước nhảy vọt về chất và lượng sản phẩm.

- Lấy xuất khẩu làm mục tiêu cho phát triển của ngành, đồng thời đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường nội địa. Tập trung phát triển mạnh các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, sản xuất nguyên phụ liệu, nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm trong ngành.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành dệt may - da giày giai đoạn đến năm 2020 đạt 10 - 12%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 8 - 9%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành dệt may - da giày chiếm 10 - 12% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 90 - 95% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 7 - 8% và đáp ứng 100% nhu cầu.

- Đến năm 2020

+ Tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm ngành dệt may, da giày theo hướng phục vụ xuất khẩu, kết hợp đáp ứng nhu cầu trong nước với mẫu mã, chất lượng, giá cả phù hợp sức mua của người tiêu dùng các vùng miền, chú trọng các vùng nông thôn, miền núi;

+ Đầu tư nâng cấp kết hợp đầu tư mới các dây chuyền sản xuất sản phẩm thời trang cao cấp; xây dựng các trung tâm thiết kế mẫu mới có quy mô hiện đại; tiếp tục triển khai chương trình 5 tỷ mét vải. Hợp tác với ngành dầu khí trong đầu tư một số dự án xơ sợi tổng hợp.

+ Nghiên cứu xây dựng trung tâm xúc tiến thương mại chuyên ngành. Tập trung đáp ứng nhu cầu các phụ liệu ngành may và da giày; khai thác có hiệu quả các dự án xơ sợi tổng hợp.

- Đến năm 2030

+ Tập trung phát triển vùng nguyên liệu bông, vùng chăn nuôi gia súc để chủ động một phần nguyên liệu bông, da cho ngành.

+ Tiếp tục nghiên cứu phát triển các loại quần áo thời trang, giày cao cấp phục vụ các thị trường đòi hỏi chất lượng cao

đ) Ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống.



- Phát triển ngành theo hướng hiện đại, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh để chủ động hội nhập với khu vực và thế giới. Chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu trên các thị trường trong nước và xuất khẩu;



- Tập trung phát triển vùng nguyên liệu quy mô lớn phục vụ cho chế biến, trên cơ sở áp dụng rộng rãi các loại giống mới có năng suất và chất lượng cao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong gieo trồng và bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống giai đoạn đến năm 2020 đạt 9 - 10%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 8 - 9%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống chiếm 25 - 27% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 80 - 85% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 21 - 23% và đáp ứng 90 - 95% nhu cầu.

- Đến năm 2020.

+ Đối với ngành bia rượu nước giải khát và dầu thực vật: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển ngành đã được phê duyệt.

+ Xây dựng các nhà máy chế biến thực phẩm, thủy hải sản với công nghệ tiên tiến tại các vùng thuận lợi về nguyên liệu; đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi.

+ Sản xuất thực phẩm chức năng và chế biến thủy, hải sản ứng dụng công nghệ sinh học.

+ Phát triển công nghiệp sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu.

- Đến năm 2030

Tiếp tục phát huy lợi thế về tiềm năng,

hiện đại hóa các công nghệ nuôi trồng vùng nguyên liệu, chế biến sản phẩm để phát triển các vùng sản xuất tập trung từ nguyên liệu tới chế biến, chế biến sâu các sản phẩm ngành thực phẩm, đồ uống bảo đảm đáp ứng các yêu cầu vệ sinh thực phẩm, các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

e) Ngành sản xuất vật liệu xây dựng.



- Phát triển khoa học công nghệ, đưa công nghệ mới và thiết bị hiện đại vào sản xuất vật liệu xây dựng nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, tiếp tục phát triển sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất vật liệu xây dựng giai đoạn đến năm 2020 đạt 8 - 9% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 6 - 7%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 5 - 6% và năm 2030 chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp; đáp ứng khoảng 90% nhu cầu thị trường trong nước về các sản phẩm xây dựng thông thường; năm 2030 đáp ứng 95 - 100%.

- Đến năm 2020

+ Đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất vật liệu không nung.

+ Hoàn thành việc chuyển đổi công nghệ các nhà máy sản xuất xi măng lò đứng sang lò quay trước năm 2016. Cân đối năng lực đồng bộ giữa nghiền xi măng với sản xuất clinker, giữa các vùng với mức cao nhất.

+ Nâng công suất sản xuất gạch ốp lát, sử dụng vệ sinh đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và một phần cho xuất khẩu.

+ Tạm dừng đầu tư xây dựng mới các nhà

máy sản xuất kính xây dựng thông thường, tập trung vào nghiên cứu sản xuất các sản phẩm kính đặc biệt, có giá trị sử dụng cao, đáp ứng nhu cầu cho các công trình kiến trúc hiện đại.

+ Tiếp tục triển khai các dự án mở rộng giai đoạn 2 và một số dự án mới theo Quy hoạch của ngành sản xuất vật liệu xây dựng đã được phê duyệt.

- Đến năm 2030.

Căn cứ vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, khuyến khích đầu tư và mở rộng các dự án trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; Sản xuất các loại kính tiết kiệm năng lượng, vật liệu ốp lát nội thất có khả năng ngăn ngừa sự ngưng tụ hơi nước, ngăn ngừa sự bám bẩn, có khả năng hút mùi hôi; sản xuất các loại vật liệu ốp lát ngoại thất có bề mặt chống thấm cao, chống bám dính, có khả năng tự làm sạch, ngăn ngừa sự phát triển của rêu mốc.

g) Ngành khai thác và chế biến khoáng sản.

- Phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở sử dụng có hiệu quả tiềm năng trong nước, kết hợp với nhập khẩu; đầu tư khai thác với quy mô kinh tế, tăng cường chế biến sâu, bảo đảm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng khoáng sản; làm tốt công tác phục hồi, tái tạo môi trường;

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá trữ lượng, chuẩn bị tài nguyên cho khai thác, chế biến theo quy hoạch chuyên ngành được phê duyệt.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai thác và chế biến khoáng sản giai đoạn đến năm 2020 đạt 7 - 8%; giai đoạn đến năm 2030 đạt 6 - 7%.



- Năm 2020 tỷ trọng ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm 1 - 2% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 65 - 70% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 0,5 - 1,0% và đáp ứng 75 - 80% nhu cầu.

- Đến năm 2020.

Tiếp tục đầu tư thăm dò các mỏ bôxít, quặng sắt, titan, chì, kẽm, quặng thiếc, vàng, đồng, niken, molipden, serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit talc, diatomit ... ở các nơi có triển vọng làm cơ sở cho công tác khai thác và chế biến phục vụ cho các ngành công nghiệp trong nước và một phần xuất khẩu.

+ Nhóm công nghiệp nhôm - nhôm: Triển khai các dự án sản xuất nhôm đã được phê duyệt; nghiên cứu xây dựng nhà máy điện phân nhôm.

+ Các kim loại khác: Căn cứ vào khả năng nguồn nguyên liệu và thị trường, lựa chọn đầu tư một số nhà máy luyện thiếc, chế biến quặng vonfram đa kim; hợp kim vonfram xuất khẩu; luyện antimon; sản xuất niken kim loại và các sản phẩm đi kèm.- Đến năm 2030

Tùy thuộc vào nhu cầu thị trường và khả năng đầu tư tại thời điểm năm 2020, có thể xem xét mở rộng một số dự án khai thác trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, đảm bảo yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

h) Ngành điện.



- Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước cho phát triển điện, kết hợp với việc nhập khẩu điện, nhập khẩu nhiên liệu hợp lý, đa dạng hóa các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện, bảo tồn nhiên liệu và bảo đảm an ninh năng lượng cho tương lai.

- Từng bước hình thành, phát triển thị trường điện cạnh tranh, đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh điện. Nhà nước chỉ giữ độc

quyền lưới điện truyền tải để đảm bảo an ninh hệ thống năng lượng quốc gia.

- Phát triển ngành điện dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng sơ cấp của mỗi miền; đảm bảo cung cấp đầy đủ, liên tục, an toàn cho nhu cầu điện tất cả các vùng trong toàn quốc.

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành điện giai đoạn đến năm 2020 đạt 13 - 14% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 10 - 12%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành điện chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 85 - 90% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 5 - 6% và đáp ứng 95 - 100% nhu cầu.

- Đến năm 2020

+ Hoàn thành các dự án nguồn điện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



+ Phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo theo Quy hoạch phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa các nguồn năng lượng (gió, mặt trời, biomass,...). Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn nhiên liệu cho sản xuất điện, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Tăng cường trao đổi, mua bán điện với các nước láng giềng, nhằm tăng cường khả năng cấp điện mùa khô cho khu vực miền Bắc.

+ Phát triển lưới điện ở các cấp điện áp, đảm bảo đồng bộ với các dự án nguồn điện.

- Đến năm 2030

Tổng công suất lắp đặt các nhà máy điện khoảng 146.800MW, trong đó thủy điện chiếm 11,8%; thủy điện tích năng 3,9%; nhiệt điện than 51,6%; nhiệt điện khí đốt 11,8% (bao gồm 4,1% sử dụng LNG); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 9,4%; điện hạt nhân 6,6% và điện nhập khẩu 4,9%.

Điện năng sản xuất năm 2030 là 695 tỷ kWh,

trong đó thủy điện chiếm 9,3%; nhiệt điện than 56,4%; nhiệt điện khí đốt 14,4% (bao gồm 3,9% sử dụng LNG); nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo 6,0%; điện hạt nhân 10,1% và điện nhập khẩu 3,8%.

i) Ngành than.

Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước, nhằm phục vụ nhu cầu trong nước là chủ yếu; đóng góp tích cực, hiệu quả vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng tối đa nhu cầu than phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch và các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.



- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành than giai đoạn đến năm 2020 đạt 9 - 10% và giai đoạn đến năm 2030 đạt 7 - 9%.

- Năm 2020 tỷ trọng ngành than trong cơ cấu ngành công nghiệp từ 1 - 2%, đáp ứng 80 - 85% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng từ 0,5 - 1,5% trong cơ cấu ngành công nghiệp, đáp ứng 75 - 80% thị trường.

- Đến năm 2020:

+ Triển khai thăm dò, khai thác tại các vùng mỏ theo Quy hoạch ngành than đã được phê duyệt.

+ Thăm dò đánh giá xong phần tài nguyên dưới mức -300 m đến đáy tầng than ở bể than Quảng Ninh, đồng thời thăm dò tỉ mỉ một phần bể than Đồng bằng sông Hồng.

+ Phát triển ngành than kết hợp với phát triển các dự án nhiệt điện than phù hợp Quy

hoạch phát triển điện lực quốc gia.

+ Đầu tư chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm (nhiên liệu đốt trực tiếp, than dùng cho luyện kim, khí hóa than, nhiên liệu lỏng từ than, nhiên liệu cho công nghiệp hóa chất).

+ Từng bước đầu tư ra nước ngoài thông qua các hoạt động hợp tác thăm dò, khai thác, chế biến than.

- Đến năm 2030

Tranh thủ các nguồn vốn để thăm dò nâng cấp và gia tăng trữ lượng than; xác minh nghiên cứu công nghệ khai thác than hầm lò dưới mức -300 m ở bể than Quảng Ninh; triển khai khai thác than vùng Đồng bằng sông Hồng ở mức độ phù hợp; ứng dụng một số công nghệ mới để sản xuất than cho các nhu cầu đặc biệt.

k) Ngành dầu khí

- Phát triển ngành dầu khí đồng bộ, đa ngành và liên ngành để trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng của đất nước; sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí trong nước, đồng thời đẩy mạnh đầu tư tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài, kết hợp xuất, nhập khẩu làm cơ sở để phát triển ngành Dầu khí bền vững, đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh năng lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước.

- Phát huy nội lực, kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò, gia tăng nhanh trữ lượng xác minh góp phần ổn định và gia tăng sản lượng khai thác; ưu tiên tìm kiếm, thăm dò, khai thác những vùng nước sâu, xa bờ, chông lán và nhạy cảm. Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực chế biến, phân phối sản phẩm, dịch vụ,...



- Phát triển ngành dầu khí đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường, sinh thái, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tăng cường sức mạnh bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, hải đảo và trên đất liền.

- Giai đoạn đến năm 2015, phần đầu doanh thu dịch vụ kỹ thuật dầu khí đạt tốc độ tăng trưởng 15 - 20%/năm; giai đoạn 2016 - 2025 đạt tốc độ tăng trưởng 20 - 25%/năm.

- Năm 2020 tỷ trọng khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên chiếm 4 - 5% trong cơ cấu ngành công nghiệp và đáp ứng 70 - 80% nhu cầu thị trường; năm 2030 chiếm tỷ trọng 5 - 6% và đáp ứng 80 - 90% nhu cầu. Đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 phát triển ngành dầu khí đồng bộ, bao gồm các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ, phân phối, dịch vụ và xuất, nhập khẩu, cụ thể:

Về tìm kiếm, thăm dò dầu khí: đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí xác minh; ưu tiên triển khai ở những vùng nước sâu, xa bờ, chông lán và nhạy cảm; tích cực triển khai đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Phần đầu gia tăng trữ lượng dầu khí xác minh đạt 35 - 45 triệu tấn quy dầu/năm.

Về khai thác dầu khí: Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hệ số thu hồi dầu và duy trì mức sản lượng khai thác dầu khí tối ưu, đảm bảo an toàn và hạn chế nguy cơ bị ngập nước của các mỏ đang khai thác; tích cực mở rộng hoạt động đầu tư khai thác dầu khí ra nước ngoài.



Phần đầu khai thác 25 - 38 triệu tấn quy dầu/năm, trong đó: khai thác dầu thô giữ ổn định ở mức 18 - 20 triệu tấn/năm và khai thác khí 8 - 19 tỷ m³/năm.

Về phát triển công nghiệp khí: Tích cực phát triển theo hướng đa dạng hóa thị trường tiêu thụ, khí sẽ được cung cấp cho các ngành: sản xuất điện, phân bón, hóa chất, các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và dân dụng với quy mô sản lượng khoảng 19 tỷ m³/năm vào năm 2025. Nghiên cứu kết nối hệ thống đường ống Đông - Tây Nam Bộ, đường ống dẫn khí xuyên quốc gia làm cơ sở kết nối với đường ống dẫn khí khu vực Đông Nam Á. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ phù hợp để thu gom và sử dụng có hiệu quả nguồn khí từ các mỏ nhỏ, mỏ biên phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước.



Về công nghiệp chế biến dầu khí: dự kiến đến năm 2020 hoàn thành xây dựng 3 - 5 nhà máy lọc hóa dầu với tổng công suất khoảng 26 - 32 triệu tấn/năm, xây dựng và đưa vào vận hành từ 1 - 2 tổ hợp hóa dầu. Đến năm 2025 tiếp tục mở rộng và xây dựng 6 - 7 nhà máy lọc hóa dầu nâng tổng công suất lọc dầu 45 - 60 triệu tấn/năm, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu sản phẩm hóa dầu cơ bản. Về phát triển dịch vụ dầu khí: Tăng cường đầu tư chiều sâu chiếm lĩnh thị trường dịch vụ công nghệ cao như thu nổ địa chấn; khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước sâu, xa bờ, có điều kiện địa chất phức tạp; tư vấn, quản lý dự án; thiết kế, chế tạo thiết bị dầu khí; vận chuyển dầu thô; khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, khí nén, v.v.

l) Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Ngành cơ khí - luyện kim



+ Tập trung sản xuất các chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp thiết bị toàn bộ như: Sản xuất thiết bị tiêu chuẩn, các loại dây dẫn, bu lông, đai ốc, hệ thống điều khiển, máy tính công nghiệp dùng chung; sản xuất máy động lực, các máy điện quay và tĩnh, động cơ diesel, động cơ xăng các loại và các phụ kiện truyền động, dẫn động; sản xuất thiết bị, phụ tùng cho phương tiện vận tải đường bộ; đường thủy; thiết bị, phụ tùng cho ngành chế biến nông lâm, thủy sản.

+ Tăng cường đầu tư chiều sâu tại các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 3 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng, tích cực thu hút đầu tư nước ngoài vào các quá trình sản xuất công nghệ cao và những khâu cơ bản mà Việt Nam còn yếu kém.

+ Đối với ngành công nghiệp ô tô: tập trung phát triển sản xuất theo cụm công nghệ gồm cabin, khung, vỏ, hệ thống treo, động cơ, hộp số, các đăng, hệ thống lái cho các loại xe tải, xe khách và xe chuyên dụng. Phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và xuất khẩu.



+ Xây dựng các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ cơ khí tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh và Đà Nẵng.

- Ngành điện tử - tin học.



Tập trung vào các dịch vụ cung ứng giải pháp, thiết kế, trong đó đầu tư vào các dịch vụ cao cấp để hỗ trợ cho sản xuất phần mềm, phần cứng chuyên dụng; nghiên cứu thiết kế, phát triển sản phẩm mới, trong đó tập trung xây dựng các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, giải mã công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp cho công nghiệp điện tử: cung ứng linh phụ kiện, logistics, cung ứng hạ tầng, bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ có chất lượng cao.



- Ngành dệt may - da giày

Đến năm 2020 đạt khoảng 40% nhu cầu vải dệt thoi; sản xuất trong nước từ 40 - 100% phụ tùng cơ khí dệt may; đáp ứng 80% nhu cầu nội địa về các sản phẩm xơ, sợi tổng hợp và tiến tới xuất khẩu từ sau năm 2020. Ngành công nghiệp hỗ trợ da giày phối hợp với ngành dệt may, đẩy nhanh khả năng cung ứng các loại vải dệt để sản xuất giày dép, đặc biệt là giày dép vải xuất khẩu.



2. Quy hoạch phân bố không gian theo các vùng lãnh thổ.

a) Vùng Trung du miền núi phía Bắc.

- Tập trung phát triển các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thủy điện, một số dự án luyện kim.

- Tại các tỉnh dọc tuyến hành lang Lào Cai - Hà Nội sẽ phát triển công nghiệp lắp ráp linh kiện, công nghiệp hỗ trợ theo hướng hợp tác và khai thác thị trường Trung Quốc (thông qua cửa khẩu Lào Cai), thúc đẩy phát triển toàn tuyến hành lang.

- Xem xét tình hình phát triển một số dự án có quy mô lớn trong Vùng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp cả Vùng.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ)

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, hóa chất, nhiệt điện, công nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển có chọn lọc công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện cơ khí, ô tô, xe máy, linh kiện điện tử xung quanh thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh.

c) Vùng Duyên hải miền Trung (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung)

- Phát triển các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến hải sản, cơ khí đóng tàu, luyện kim và các ngành công nghiệp gắn với lợi thế vận tải biển.

- Kêu gọi đầu tư các ngành công nghiệp gắn với phát triển của hệ thống cảng biển; với trục hành lang Đông - Tây; Nghiên cứu phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nhu cầu tuyến đường Hồ Chí Minh.

d) Vùng Tây Nguyên.

- Phát triển công nghiệp chế biến cây công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phát triển công nghiệp tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng và gắn kết với hệ thống giao thông.

đ) Vùng Đông Nam Bộ (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam).

- Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, dầu khí và các chế phẩm hóa dầu, hóa chất, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu phát triển công nghiệp phụ trợ.

- Căn cứ tình hình phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng thuộc tuyến hành lang Đông - Tây, nghiên cứu hình thành một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu của các tỉnh trong Vùng.

- Đầu tư phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp gắn với tổ hợp khí điện đạm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Đồng Nai; phát triển công nghiệp công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long).

Tập trung phát triển các ngành chế biến nông sản, thủy hải sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, đóng và sửa chữa các loại phương tiện đánh bắt xa bờ.

- Đầu tư hoàn chỉnh cụm khí - điện - đạm Cà Mau theo hướng hình thành một khu liên hợp công nghiệp lớn của Vùng.

- Xem xét bố trí một số dự án công nghiệp cơ khí, đóng và sửa chữa tàu thuyền gắn với mạng lưới cảng biển và cảng sông.



NGÀNH NGHỀ "HOT" NĂM 2021

1. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

Với sự bùng nổ của internet như hiện nay khiến Công nghệ thông tin là lĩnh vực có nhu cầu về nhân lực rất lớn. Đây là ngành nghề tạo cho bạn nhiều cơ hội khởi nghiệp sớm với số vốn lớn nhất là khả năng của bản thân. Ngoài ra, bạn còn có cơ hội làm việc tại các tập đoàn lớn trong nước và trên thế giới.



2. TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI):

Trí tuệ nhân tạo là một phần của Khoa học máy tính tập trung vào việc tạo ra những cỗ máy thông minh hoạt động như con người. Chúng có thể thực hiện bất cứ hành động nào nếu được cung cấp đầy đủ những kiến thức cho chúng... Ngành này hiện nay có rất nhiều trường đào tạo và có nhiều học sinh quan tâm vì vậy tỉ lệ chọi của ngành này cũng khá cao.



3. KỸ THUẬT CƠ KHÍ, ĐIỆN, ĐIỆN TỬ:

Các ngành về cơ khí, điện, điện tử như: Cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông, điện, điện lạnh, ô tô... cũng được xem là các ngành hot nhất hiện nay. Ngành này hiện nay đang thiếu nhân lực.

4. DU LỊCH, NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN:



"Công nghiệp không khói" (tên gọi không chính thức của ngành du lịch) đang nắm giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam cũng nằm trong quỹ đạo đó. Là điểm đến mới với nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa khá phong phú cùng nhiều khách sạn, resort... do các tập đoàn nước ngoài đầu tư, ngành du lịch Việt Nam phát triển khá nhanh trong thập niên qua và có tiềm năng tiến xa hơn trong thời gian tới. Cùng với sự tăng trưởng của ngành công nghiệp du lịch, các nhà doanh nghiệp trong nhóm ngành dịch vụ, bao gồm các ngành du lịch lữ hành, nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống đang ráo riết tuyển dụng nguồn nhân lực trẻ và chất lượng.

5. SỨC KHỎE:

Sức khỏe luôn được con người quan tâm hàng đầu, Việt Nam với sự gia tăng dân số mạnh mẽ trong những năm qua đã kéo theo sự phát triển của hệ thống chăm sóc sức khỏe con người. Vì vậy, những ngành nghề này được nhiều học sinh lựa chọn. Tuy nhiên đa số các chuyên ngành trong nhóm này điểm đầu vào cao và mang tính chọn lọc.



6. CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM:



Việt Nam với số dân trên 96 triệu người nên nhu cầu về sử dụng thực phẩm chế biến ngày càng lớn và nhất là nhu cầu về thực phẩm sạch an toàn cho sức khỏe. Cùng với quá trình hội nhập nên nhóm ngành này càng được chú trọng và phát triển để đáp ứng đầy đủ nhu cầu người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Đây là một mảnh đất màu mỡ cho những bạn đã, đang và sẽ theo ngành công nghệ thực phẩm.

7. LOGISTICS:

Logistics đang trở thành một trong những ngành nghề thu hút nguồn nhân lực rất lớn hiện nay. Ngành Logistics sẽ đào tạo ra một đội ngũ nhân lực có tay nghề cao, được cung cấp các kiến thức chuyên sâu về logistics/Quản lý chuỗi cung ứng như: kinh tế logistics, luật vận tải, quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng. Học ngành này sẽ giúp người học có khả năng lên kế hoạch, có khả năng điều phối, biết tính toán và nhạy bén. Hiện tại, ngành này đang có mức thu nhập cao và thiếu nguồn nhân lực.



8. XUẤT NHẬP KHẨU:

Việt Nam đang tăng trưởng vượt trội. Cùng với nó là sự phát triển của ngành xuất nhập khẩu, khi hàng hóa từ nước ngoài ồ ạt vào thị trường Việt Nam và hàng hóa Việt Nam xuất ra thị trường nước ngoài ngày càng nhiều thì nghề xuất nhập khẩu ngày càng được ưa chuộng.



9. MARKETING:

Như chúng ta đã biết, tất cả các công ty từ sản xuất đến dịch vụ đều cần đến một đội ngũ nhân viên marketing để tiếp cận thị trường và khách hàng tiềm năng. Từ nhu cầu đó, ngành marketing trở nên quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết. Đây là ngành đòi hỏi sự năng động, sáng tạo và phải luôn không ngừng học hỏi, chính vì thế nó mang tính cạnh tranh cao. Tuy nhiên, mức lương marketing tùy thuộc vào quy mô các công ty. Nếu bạn có năng lực và được làm việc tại các tập đoàn lớn thì khả năng thăng tiến rất cao.

10. KIẾN TRÚC SƯ:

Đây là nghề chuyên thiết kế các công trình đô thị nhà cửa... Kiến trúc sư là nghề liên quan đến cả nghệ thuật và kỹ thuật nên nó đòi hỏi bạn cần có lòng đam mê, một chuyên môn giỏi và một chút năng khiếu bẩm sinh thì mới mong trụ lại được với nghề. Vì thế, kiến trúc sư vẫn luôn là nghề được trọng dụng và có tiềm năng phát triển lớn. Mức thu nhập của ngành này khá cao, tuy nhiên cũng phụ thuộc vào năng lực mỗi người.



11. XÂY DỰNG:

Việt Nam là nước đang phát triển, đời sống người dân ngày càng phát triển đồng nghĩa với việc các công trình xây dựng ngày càng "mọc" lên nhiều hơn. Đây là một nghề khá triển vọng và có tiềm năng phát triển trong những năm tới.



12. CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ:

Trong giai đoạn phát triển kinh tế mạnh mẽ như hiện nay ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô sẽ rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong tương lai, ngành học này tích hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực: cơ khí, tự động hóa, điện - điện tử và công nghệ chế tạo máy, chuyên về khai thác, sử dụng và quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô như điều hành sản xuất phụ tùng, lắp ráp, cải tiến, nâng cao hiệu quả sử dụng...

13. NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA:

Trong giai đoạn công nghiệp 4.0 bất cứ ngành nghề kỹ thuật nào cũng cần đến tự động hóa. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa là ngành thuộc nhóm ngành điện – điện tử, chuyên nghiên cứu các thuật toán để điều khiển, sử dụng các thiết bị chấp hành nhằm mục đích tự động các quá trình công nghệ sản xuất, nơi các thao tác của con người được thay thế hoàn toàn bằng máy móc, robot và các thiết bị tự động khác. Đây là ngành học đòi hỏi người học phải năng động, đam mê, sáng tạo, kiên trì, ham học hỏi, có kỹ năng nghề nghiệp cao....



14. KINH DOANH QUỐC TẾ:

Trong giai đoạn đang hội nhập quốc tế mạnh mẽ, Việt Nam đã ký kết hợp tác với nhiều nước trên thế giới thông qua các hiệp định như: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Ấn Độ, Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản...



việc gặp gỡ, giao thương giữa các nền kinh tế của các quốc gia sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng. Với kế hoạch mở rộng kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng hóa, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đều có nhu cầu tuyển dụng những cử nhân kinh doanh quốc tế. Học ngành này các bạn có rất nhiều sự lựa chọn về việc làm, đảm nhận rất nhiều vị trí khác nhau như: Chuyên gia nghiên cứu thị trường; Chuyên gia marketing quốc tế; Chuyên gia quản trị chuỗi cung ứng; Nhân viên xuất nhập khẩu; Chuyên gia hoạch định tài chính quốc tế; Chuyên gia tư vấn đầu tư quốc tế; Chuyên gia xúc tiến thương mại; Nhà tư vấn quản trị

kinh doanh quốc tế; Chuyên gia nghiên cứu và giảng dạy về kinh doanh quốc tế... ở các công ty hay tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước. Một yếu tố quan trọng của ngành này là phải giỏi ngoại ngữ thì cơ hội việc làm sẽ rộng mở hơn.

15. NGÔN NGỮ ANH:

Trong giai đoạn mọi người hướng đến việc trở thành công dân toàn cầu, việc giao tiếp của mỗi người càng trở nên quan trọng và phụ thuộc vào ngôn ngữ giao tiếp. Tiếng anh là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới và là cầu nối giúp công dân của các quốc gia khác nhau có thể giao tiếp. Ngôn ngữ Anh là một ngành học chuyên về nghiên cứu, sử dụng tiếng Anh nhằm giúp cho sinh viên có thể làm chủ và sử dụng tiếng Anh một cách thành thạo tất cả các kỹ năng, những kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, ... nước Anh, đồng thời sinh viên theo học ngành ngôn ngữ anh cũng sẽ được trang bị thêm những



kiến thức bổ trợ về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, dịch vụ, marketing, xuất nhập khẩu, quan hệ quốc tế, ... để có thể đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này.

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021 CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TỰ ĐÀ NẴNG TRỞ VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Mã trường: DDS

Tổng chỉ tiêu: dự kiến 3110

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh Tốt nghiệp THPT và tương đương

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

I. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. THI NĂNG KHIẾU KẾT HỢP VỚI KẾT QUẢ THI THPT NĂM 2021: Áp dụng cho 03 ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất và Sư phạm Âm nhạc

- Giáo dục Mầm non: Năng khiếu 1 + Năng Khiếu 2 + Toán; Năng khiếu 1 + Năng Khiếu 2+ Ngữ văn
- Sư phạm Âm nhạc: (Năng khiếu 1) *2 + (Năng khiếu 2) *2 + Ngữ Văn
- Giáo dục thể chất: 1. Toán + Sinh + (Năng khiếu) *2 hoặc 2. Toán + Văn + (Năng khiếu) *2 hoặc Văn + Sinh + (Năng khiếu) *2 hoặc Văn + GDCD + (Năng khiếu) *2

2. THI NĂNG KHIẾU KẾT HỢP VỚI HỌC BẠ THPT

- Áp dụng cho ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất
- Sư phạm Âm nhạc: (Năng khiếu 1) *2 + (Năng khiếu 2) *2 + Ngữ Văn
- Giáo dục thể chất: 1. Toán + Sinh + (Năng khiếu) *2 hoặc 2. Toán + Văn + (Năng khiếu) *2 hoặc Văn + Sinh + (Năng khiếu) *2 hoặc Văn + GDCD + (Năng khiếu) *2

Học bạ xét điểm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12

3. XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ THI THPT NĂM 2021

- Áp dụng cho tất cả các ngành
- Tổng điểm thi của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của ngành

4. XÉT THEO HỌC BẠ THPT

Học bạ xét điểm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12

- Áp dụng cho nhóm ngành đào tạo cử nhân; đối với ngành đào tạo giáo viên yêu cầu đạt HSG lớp 12.
- Tổng điểm trung bình của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển của ngành
- Điểm trung bình của mỗi môn là điểm trung bình cộng lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12

5. XÉT TUYỂN THĂNG

- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi HSG các môn văn hóa cấp quốc gia (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 1).
- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 2).
- Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên có 3 năm học lực giỏi (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 3).
- Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi HSG các môn văn hoá cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12 (Danh mục ngành tuyển thẳng xem tại Phụ lục 3).
- Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi HSG các môn văn hoá cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12

6. XÉT TUYỂN THĂNG THEO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH RIÊNG

- **Nhóm 1:** Học sinh đạt giải Khuyến khích tại các kỳ thi HSG Quốc gia, KHKT cấp Quốc gia, giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.
- **Nhóm 2:** Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Sinh học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.
- **Nhóm 3:** Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.
- **Nhóm 4:** Học sinh học trường THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học.
- **Nhóm 5:** Học sinh giỏi liên tục 2 năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.
- **Nhóm 6:** Học sinh đạt chứng chỉ quốc tế SAT (điểm mỗi phần tối thiểu 550) hoặc chứng chỉ ACT từ 24 điểm (thang điểm 36).
- **Nhóm 7:** Học sinh đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,5 hoặc TOEFL iBT từ 64 điểm, TOEIC từ 650 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

II. NGƯỠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO (ĐIỂM SÁN)

1. KHÓI NGÀNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN (SƯ PHẠM)

- Xét học bạ: Học sinh giỏi lớp 12 (Ngành SP Âm nhạc và Giáo dục thể chất yêu cầu học lực khá)
- Xét điểm thi Tốt nghiệp THPT 2021: Dự kiến 17 - 18 (riêng các ngành có thi năng khiếu thì điểm thi môn văn hóa cần đạt trung bình 6 điểm/môn)

2. KHÓI NGÀNH CỬ NHÂN KHOA HỌC (NGOÀI SƯ PHẠM)

- Xét học bạ: 15 điểm
- Xét điểm thi Tốt nghiệp THPT 2021: 15 điểm

III. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH - KHÓI NGÀNH SƯ PHẠM

1. Ngành Sư phạm Toán: Chỉ tiêu: 130

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 2.A01 |

2. Ngành Sư phạm Tin học: Chỉ tiêu: 70

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 2.A01 |

Website Khoa Tin học: <http://it.ued.udn.vn>**3. Ngành Sư phạm Vật lý: Chỉ tiêu: 120**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Vật lý + Toán + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh | 2.A01 |
| 3. Vật lý + Toán + Sinh học | 3.A02 |

Website Khoa Vật lý: <http://phy.ued.udn.vn/>**4. Ngành Sư phạm Hóa học: Chỉ tiêu: 80**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Hóa học + Toán + Vật lý | 1.A00 |
| 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh | 2.D07 |
| 3. Hóa học + Toán + Sinh học | 3.B00 |

Website Khoa Hóa học: <http://hoa.ued.udn.vn/>**5. Ngành Sư phạm Sinh học: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|--------------------------------|--------|
| 1. Sinh học + Toán + Hóa học | 1.B00 |
| 2. Sinh học + Toán + Tiếng Anh | 2.B08 |
| 3. Sinh học + Toán + Ngữ văn | 3. B03 |

Website Khoa Sinh - Môi trường: <http://bio-env.ued.udn.vn>**6. Ngành Sư phạm Ngữ văn: Chỉ tiêu: 140**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + GDCD + Toán | 2.C14 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 3.D66 |

Website Khoa Ngữ văn: <http://nguvan.ued.udn.vn/>**7. Ngành Sư phạm Lịch sử: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD | 2.C19 |

Website Khoa Lịch sử: <http://his.ued.udn.vn>**8. Ngành Sư phạm Địa lý: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử | 1.C00 |
| 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh | 2.D15 |

Website Khoa Địa lý: <http://geo.ued.udn.vn>**9. Ngành Giáo dục Tiểu học: Chỉ tiêu: 320**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|--------|
| 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh | 1. D01 |
| 2. Văn + Lịch sử + Địa lý | 2. C00 |
| 3. Toán + Vật lý + Hóa học | 3. A00 |
| 4. Toán + Hóa học + Sinh học | 4. B00 |

Website Khoa Giáo dục Tiểu học: <http://pri.ued.udn.vn/>**10. Ngành Giáo dục Chính trị: Chỉ tiêu: 60**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + GDCD + Địa lý | 2.C20 |
| 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCD | 3.D66 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Lịch sử | 4.C19 |

Website Khoa Giáo dục Tiểu học: <http://poi.ued.udn.vn/>**11. Ngành Giáo dục Mầm non: Chỉ tiêu: 200**

Tổ hợp xét tuyển:

- M09: Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) + Toán
- M01: Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) + Ngữ văn

Website Khoa Giáo dục Mầm non: <http://gdmn.ued.udn.vn>**12. Ngành Sư phạm Âm nhạc: Chỉ tiêu: 35**

Tổ hợp xét tuyển:

- N00: Năng khiếu 1 (Thẩm âm, Tiết tấu)*2 + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc cụ)*2 + Ngữ Văn

Chi tiết xem tại: <http://gdnt.ued.udn.vn>

13. Ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên: Chỉ tiêu: 120

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Toán + Sinh học + Vật lý | 2.A02 |
| 3. Toán + Hóa học + Sinh học | 3.B00 |
| 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh | 4.D90 |

Website Khoa Hóa học: <http://hoa.ued.udn.vn/>**14. Ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý: Chỉ tiêu: 120**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn+ Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh | 2.D78 |
| 3. Ngữ văn + Lịch sử + GDCC | 3.C19 |
| 4. Ngữ văn + Địa lý + GDCC | 4.C20 |

Website Khoa Lịch sử: <http://his.ued.udn.vn>**15. Ngành Giáo dục công dân: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + GDCC + Địa lý | 2.C20 |
| 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + GDCC | 3.D66 |
| 4. Ngữ văn + GDCC + Lịch sử | 4.C19 |

Website Khoa Giáo dục Tiểu học: <http://pol.ued.udn.vn/>**16. Ngành Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học: Chỉ tiêu: 120**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|--------|
| 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh | 1. D01 |
| 2. Văn + Lịch sử + Địa lý | 2. C00 |
| 3. Toán + Vật lý + Hóa học | 3. A00 |
| 4. Toán + Hóa học + Sinh học | 4. B00 |

Website Khoa Giáo dục Tiểu học: <http://pri.ued.udn.vn/>**17. Ngành Sư phạm Công nghệ: Chỉ tiêu: 100**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|--------------------------------|--------|
| 1. Toán + Sinh học + Hóa học | 1. B00 |
| 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh | 2. B08 |
| 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 3. A01 |
| 4. Toán + Sinh học + Ngữ văn | 4. B03 |

Website Khoa Sinh - Môi trường: <http://bio-env.ued.udn.vn>**18. Ngành Giáo dục thể chất: Chỉ tiêu: 50**

Tổ hợp xét tuyển:

- T00: Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Toán + Sinh học
- T02: Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Toán + Ngữ Văn
- T03: Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Ngữ Văn + Sinh học
- T05: Năng khiếu TDTT (Bật xa tại chỗ, chạy 100m)*2 + Ngữ văn + GDCC

Chi tiết xem tại: <http://pol.ued.udn.vn>*** KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHOA HỌC****1. Ngành Cử nhân Công nghệ sinh học: Chỉ tiêu: 60**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|--------------------------------|--------|
| 1. Toán + Sinh học + Hóa học | 1. B00 |
| 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh | 2. B08 |
| 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 3. A01 |
| 4. Toán + Sinh học+ Ngữ văn | 4. B03 |

Website Khoa Sinh - Môi trường: <http://bio-env.ued.udn.vn>**2. Ngành Cử nhân Hóa học (Hóa dược và Hóa phân tích MT): Chỉ tiêu: 60**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Hóa học + Toán + Vật lý | 1.A00 |
| 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh | 2.D07 |
| 3. Hóa học + Toán + Sinh học | 3.B00 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/nganh-cu-nhan-hoa-hoc-chuyen-nganh-hoa-duoc-29.html>Website Khoa Hóa học: <http://hoa.ued.udn.vn/>**3. Ngành Cử nhân Công nghệ thông tin: Chỉ tiêu: 135**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 2.A01 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/cong-nghe-thong-tin-32.html>Website Khoa Tin học: <http://it.ued.udn.vn>

4. Ngành Cử nhân Văn học: Chỉ tiêu: 70

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Toán | 3.C14 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4.D66 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/cu-nhan-van-hoc-21.html>Website Khoa Ngữ văn: <http://nguvan.ued.udn.vn/>**5. Ngành Cử nhân Lịch sử (Quan hệ quốc tế): Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|----------------------------------|-------|
| 1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD | 2.C19 |
| 3. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh | 3.D14 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/lich-su-chuyen-nganh-quan-he-quoc-te-17.html>Website Khoa Lịch sử: <http://his.ued.udn.vn>**6. Ngành Cử nhân Địa lý học (Địa lý du lịch): Chỉ tiêu: 100**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử | 1.C00 |
| 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh | 2.D15 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/dia-ly-hoc-chuyen-nganh-dia-ly-du-lich-15.html>Website Khoa Địa lý: <http://geo.ued.udn.vn>**7. Ngành Cử nhân Việt Nam học (Văn hóa du lịch): Chỉ tiêu: 130**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|----------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh | 3.D14 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/viet-nam-hoc-chuyen-nganh-van-hoa-du-lich-16.html>Website Khoa Lịch sử: <http://his.ued.udn.vn>**8. Ngành Cử nhân Văn hóa học: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Toán | 3.C14 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4.D66 |

Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh/khoi-nganh-dao-tao-2019/van-hoa-hoc-chuyen-nganh-quan-ly-van-hoa-22.html>Website Khoa Ngữ văn: <http://nguvan.ued.udn.vn/>**9. Ngành Cử nhân Tâm lý học: Chỉ tiêu: 90**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|--------|
| 1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử | 1. C00 |
| 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán | 2. D01 |
| 3. Sinh học + Toán + Hóa học | 3. B00 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4. D66 |

Website Khoa Tâm lý Giáo dục: <http://tugd.ued.udn.vn/>**10. Ngành Cử nhân Công tác xã hội: Chỉ tiêu: 70**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|--------|
| 1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử | 1. C00 |
| 2. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 2. D66 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Lịch sử | 3. C19 |
| 4. Ngữ văn + Địa lý + GDCD | 4. C20 |

Website Khoa Tâm lý Giáo dục: <http://tugd.ued.udn.vn/>**11. Ngành Cử nhân Báo chí: Chỉ tiêu: 100**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Toán | 3.C14 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4.D66 |

Website Khoa Ngữ văn: <http://nguvan.ued.udn.vn/>

12. Ngành Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường: Chỉ tiêu: 60

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|--------------------------------|--------|
| 1. Toán + Sinh học + Hóa học | 1.B00 |
| 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh | 2.B08 |
| 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 3.A01 |
| 4. Toán + Sinh học+ Ngữ văn | 4. B03 |

Website Khoa Sinh - Môi trường: <http://bio-env.ued.udn.vn>*** KHỎI NGÀNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHOA HỌC CHẤT LƯỢNG CAO****1. Ngành Cử nhân Báo chí: Chỉ tiêu: 30**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|---------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + GDCD + Toán | 3.C14 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4.D66 |

Website Khoa Ngữ văn: <http://nguvan.ued.udn.vn/>**2. Ngành Cử nhân Công nghệ thông tin: Chỉ tiêu: 30**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|------------------------------|-------|
| 1. Toán + Vật lý + Hóa học | 1.A00 |
| 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh | 2.A01 |

Website Khoa Tin học: <http://it.ued.udn.vn>**3. Ngành Cử nhân Việt Nam học (Văn hóa du lịch): Chỉ tiêu: 30**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|----------------------------------|-------|
| 1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh | 2.D15 |
| 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh | 3.D14 |

Website Khoa Lịch sử: <http://his.ued.udn.vn>**4. Ngành Cử nhân Tâm lý học: Chỉ tiêu: 30**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|--------|
| 1. Ngữ văn + Địa lý + Lịch sử | 1.C00 |
| 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán | 2.D01 |
| 3. Sinh học + Toán + Hóa học | 3.B00 |
| 4. Ngữ văn + GDCD + Tiếng Anh | 4. D66 |

Website Khoa Tâm lý Giáo dục: <http://tugd.ued.udn.vn/>**5. Ngành Cử nhân Hóa học (Hóa dược): Chỉ tiêu: 20**

Tổ hợp xét tuyển:

| | |
|-------------------------------|-------|
| 1. Hóa học + Toán + Vật lý | 1.A00 |
| 2. Hóa học + Toán + Tiếng Anh | 2.D07 |
| 3. Hóa học + Toán + Sinh học | 3.B00 |

Website Khoa Hóa học: <http://hoa.ued.udn.vn/>Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG****Địa chỉ:** 459 Tôn Đức Thắng, Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng**Điện thoại:** +84-236-3841323**Email:** ued@ued.udn.vn - **Website:** <http://ued.udn.vn>Trích nguồn: <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG****Mã tuyển sinh: DDK****I. Phương thức xét tuyển:** Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một hoặc kết hợp nhiều phương thức xét tuyển sau:

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, Thông tin chi tiết tại đây: <http://dut.udn.vn/tuyensinh2021>)
- Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường (dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển từ 15.04.2021, Thông tin chi tiết tại đây: <http://dut.udn.vn/tuyensinh2021>)
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, Thông tin chi tiết tại đây: <http://dut.udn.vn/tuyensinh2021>)
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Xét tuyển học bạ) (dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển từ 15.04.2021, Thông tin chi tiết tại đây: <http://dut.udn.vn/tuyensinh2021>)
- Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực do ĐHQG Tp.HCM tổ chức năm 2021 (dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển từ 15.04.2021, Thông tin chi tiết tại đây: <http://dut.udn.vn/tuyensinh2021>)

II. Chỉ tiêu: Năm 2021 Nhà trường tuyển sinh 3090 chỉ tiêu Đại học chính quy cho 44 chương trình đào tạo, chi tiết cụ thể như sau:

| TT | Mã trường | Tên ngành/chuyên ngành | Mã ĐKXT | Tổng chỉ tiêu |
|-----|-----------|--------------------------|---------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | DDK | Trường Đại học Bách khoa | | 3090 |

| | | | | |
|----|-----|---|-------------|-----|
| 1 | DDK | Công nghệ sinh học | 7420201 | 90 |
| 2 | DDK | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao - tiếng Nhật) | 7480201CLC | 60 |
| 3 | DDK | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp) | 7480201CLC1 | 180 |
| 4 | DDK | Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp) | 7480201 | 60 |
| 5 | DDK | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | 7510105 | 60 |
| 6 | DDK | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 160 |
| 7 | DDK | Quản lý công nghiệp | 7510601 | 90 |
| 8 | DDK | Công nghệ dầu khí và khai thác dầu | 7510701 | 45 |
| 9 | DDK | Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực (Chất lượng cao) | 7520103CLC | 120 |
| 10 | DDK | Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí động lực | 7520103A | 60 |
| 11 | DDK | Kỹ thuật cơ điện tử (Chất lượng cao) | 7520114CLC | 90 |
| 12 | DDK | Kỹ thuật cơ điện tử | 7520114 | 60 |
| 13 | DDK | Kỹ thuật nhiệt (Chất lượng cao) | 7520115CLC | 45 |
| 14 | DDK | Kỹ thuật nhiệt | 7520115 | 45 |
| 15 | DDK | Kỹ thuật tàu thủy | 7520122 | 45 |
| 16 | DDK | Kỹ thuật điện (Chất lượng cao) | 7520201CLC | 135 |
| 17 | DDK | Kỹ thuật điện | 7520201 | 60 |
| 18 | DDK | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao) | 7520207CLC | 120 |
| 19 | DDK | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7520207 | 60 |
| 20 | DDK | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao) | 7520216CLC | 90 |
| 21 | DDK | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 | 60 |
| 22 | DDK | Kỹ thuật hóa học | 7520301 | 90 |
| 23 | DDK | Kỹ thuật môi trường | 7520320 | 45 |
| 24 | DDK | Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao) | 7540101CLC | 80 |
| 25 | DDK | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 50 |
| 26 | DDK | Kiến trúc (Chất lượng cao) | 7580101CLC | 40 |
| 27 | DDK | Kiến trúc | 7580101 | 60 |
| 28 | DDK | Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp - Chất lượng cao) | 7580201CLC | 90 |
| 29 | DDK | Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng & công nghiệp) | 7580201 | 90 |
| 30 | DDK | Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Tin học xây dựng) | 7580201A | 60 |
| 31 | DDK | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | 7580202 | 45 |
| 32 | DDK | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chất lượng cao) | 7580205CLC | 45 |
| 33 | DDK | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205 | 60 |
| 34 | DDK | Kinh tế xây dựng (Chất lượng cao) | 7580301CLC | 45 |
| 35 | DDK | Kinh tế xây dựng | 7580301 | 45 |
| 36 | DDK | Quản lý tài nguyên & môi trường | 7850101 | 60 |
| 37 | DDK | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 7520118 | 60 |
| 38 | DDK | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 7580210 | 45 |
| 39 | DDK | Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông | 7905206 | 45 |
| 40 | DDK | Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống nhúng và IoT | 7905216 | 45 |
| 41 | DDK | Chương trình Kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Sản xuất tự động - Tin học công nghiệp - Công nghệ phần mềm | PFIEV | 100 |
| 42 | DDK | Công nghệ thông tin (Chất lượng cao, Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo | 7480201CLC2 | 45 |
| 43 | DDK | Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Cơ khí hàng không | 7520103B | 50 |
| 44 | DDK | Kỹ thuật máy tính | 7480106 | 60 |

Địa chỉ: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Website: <http://www.dut.udn.vn> - Facebook: <https://www.facebook.com/DUTpage>

Trang tin tuyển sinh 2021: <http://dut.udn.vn/Tuyensinh2021>

Email tuyển sinh đại học: tuyensinh2021@dut.udn.vn - Số điện thoại tuyển sinh: 0888 477 377; 0888 377 177;

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Mã trường: KTD

I. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

1. Phương Thức 1 - Xét Tuyển Theo Kết Quả Thi Tốt Nghiệp THPT 2021. Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

2. Phương Thức 2 - Xét Tuyển Theo Kết Quả Học Tập Ghi Trong Học Bạ

- Cách 1: Xét theo điểm TB tất cả các môn của 5HK (Trừ HKII của lớp 12)

Điều kiện xét tuyển: Điểm TB của tất cả các môn của 05 học kỳ ≥ 6.0 .

- Cách 2: Xét theo điểm trung bình cả năm học lớp 12

Điều kiện xét tuyển: Điểm TB chung cả năm học ≥ 6.0 điểm.

- Cách 3: Xét theo tổng điểm TB 3 môn của 2 HK lớp 12

Điều kiện xét tuyển: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ≥ 18 điểm.

Lưu ý: Đối với các tổ hợp có môn Vẽ mỹ thuật:

+ Tổ hợp V00, V01, V02: Tổng điểm TB của 2 môn văn hóa ≥ 12

+ Tổ hợp H00: Điểm TB môn Văn ≥ 6.0

+ Điểm môn Vẽ mỹ thuật; Bỏ cục màu ≥ 4.0

- Khi thí sinh sử dụng cách 1 hoặc cách 2 để xét tuyển vào các ngành Kiến trúc, Thiết kế nội thất, Quy hoạch vùng và Đô thị

+ Thí sinh có thể không cần điểm Vẽ mỹ thuật nếu điểm xét tuyển đạt mức điểm mà trường đặt ra.

3. Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng nhận điểm thi Vẽ mỹ thuật từ các trường Đại học trong danh sách sau:

| Khu vực | Tên trường Đại học |
|--------------------|--|
| Khu vực phía Bắc | ĐH Kiến trúc Hà Nội, ĐH Xây dựng Hà Nội, ĐH Mỹ thuật Hà Nội, ĐH Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội, ĐH Mỏ. |
| Khu vực miền Trung | ĐH Khoa học (ĐH Huế), ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng), ĐH Nghệ thuật (ĐH Huế). |
| Khu vực phía Nam | ĐH Mỹ thuật TP.HCM, ĐH Kiến trúc TP.HCM, ĐH Bách Khoa (ĐH Quốc Gia TP.HCM), ĐH Hutech, ĐH Văn Lang, ĐH Nguyễn Tất Thành, ĐH Nam Cần Thơ. |

II. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO

| TT | Ngành & Chuyên Ngành Trình Độ Đại Học | Mã Ngành | Tổ Hợp Xét Tuyển |
|--|--|----------|---|
| I Các Ngành Năng Khiếu, Kỹ Thuật, Công Nghệ | | | |
| 1 | Kiến trúc (Chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra Hoa Kỳ) | 7580101 | |
| 2 | Quy hoạch vùng và đô thị - Quy hoạch vùng và Đô thị - Kiến trúc cảnh quan | 7580105 | V00 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) |
| 3 | Thiết kế nội thất | 7580108 | |
| 4 | Thiết kế đồ họa - Thiết kế đồ họa - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện | 7210403 | V00 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Vẽ mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) H00 (Vẽ mỹ thuật, Bỏ cục màu, Văn) |
| 5 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | |
| 6 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205 | |
| 7 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 7580210 | A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) |
| 8 | Quản lý xây dựng | 7580302 | |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | |
| 10 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| II Các Ngành Kinh Tế, Kinh Doanh | | | |
| 11 | Kế toán - Kế toán tổng hợp - Kế toán - Kiểm toán | 7340301 | |
| 12 | Tài chính - Ngân hàng - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp | 7340201 | A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) |
| 13 | Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh tổng hợp | 7340101 | |
| 14 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | |
| 15 | Quản trị khách sạn | 7810201 | |
| 16 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | |
| III Các Ngành Ngoại Ngữ | | | |
| 17 | Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh du lịch | 7220201 | D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) |
| 18 | Ngôn ngữ Trung Quốc - Tiếng Trung Quốc biên - phiên dịch - Tiếng Trung du lịch | 7220204 | D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh) |

Thông tin liên hệ: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng

Địa chỉ: 566 Núi Thành, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện Thoại: 0944.850.888 - 0866.254.999

Trích nguồn: <https://tuyensinh.dau.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG - PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG

Mã trường: XDN

Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Chế độ ưu tiên: Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021 (Dự kiến)

1. Ngành nghề tuyển sinh và chỉ tiêu đào tạo:

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu |
|----|--|------------|----------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng + Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp + Chuyên ngành Kỹ thuật nền móng công trình + Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động + Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật cơ điện công trình | 7580201 | 60 |
| 2 | Kiến trúc + Chuyên ngành Kiến trúc công trình + Chuyên ngành Đồ họa kiến trúc | 7580101 | 30 |
| 3 | Kiến trúc nội thất | 7580103XDT | 25 |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông + Chuyên ngành Xây dựng cầu đường + Chuyên ngành Tự động hóa thiết kế cầu đường | 7580205 | 30 |
| 5 | Kinh tế xây dựng | 7580301XDT | 25 |
| 6 | Quản lý xây dựng (Chuyên ngành Quản lý dự án) | 7580302 | 25 |
| 7 | Kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý môi trường) | 7520320 | 25 |
| 8 | Kỹ thuật cấp thoát nước | 7580213 | 25 |
| 9 | Kê toán + Chuyên ngành Kế toán xây dựng cơ bản + Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp | 7340301 | 30 |
| 10 | Công nghệ thông tin | 7480201XDT | 25 |
| 11 | Quản lý đô thị và công trình | 7580106XDT | 25 |
| 12 | Quản trị kinh doanh + QTKD tổng hợp + QTKD Du lịch + QTKD Nhà hàng - Khách sạn | 7340101XDT | 25 |

2. Tổ hợp xét tuyển

| TT | Tên tổ hợp | Mã tổ hợp | TT | Tên tổ hợp | Mã tổ hợp |
|----|-------------------------------------|-----------|----|--|-----------|
| | Khối ngành kỹ thuật, kinh tế | | | Ngành Kiến trúc, Kiến trúc nội thất | |
| 1 | Toán, Vật lý, Hóa học | A00 | 1 | Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật | V00 |
| 2 | Toán, Vật lý, Anh văn | A01 | 2 | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật | V01 |
| 3 | Toán, Vật lý, Ngữ văn | C01 | 3 | Toán, Vật lý, Anh văn | A01 |
| 4 | Toán, Ngữ văn, Anh văn | D01 | 4 | Toán, Ngữ văn, Anh văn | D01 |

3. Phương thức tuyển sinh, điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

3.1. Phương thức xét tuyển

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT
- Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT.
- Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất).
- Xét tuyển từ điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định riêng của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.2. Điều kiện xét tuyển và nguyên tắc xét tuyển:

3.2.1. Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT

- a) *Chỉ tiêu:* Nhà trường dành 50% chỉ tiêu để xét tuyển theo hình thức này
- b) *Điều kiện xét tuyển:*
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
 - Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định (điểm sàn) và công bố sau khi có kết quả thi TN THPT năm 2021;
 - Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn 1,0 điểm.
- c) *Nguyên tắc xét tuyển:*
- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên;
 - Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
 - Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

3.2.2. **Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ)**

a) *Điều kiện xét tuyển*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng 18 điểm.
Trong đó điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển được xét từ kết quả học tập THPT thuộc một các trường hợp sau:
 - + Điểm trung bình của 5 học kỳ: lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12;
 - + Điểm trung bình của năm lớp 12;
 - + Điểm trung bình của 3 năm THPT.

b) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên;
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

3.2.3. **Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT**

a) *Điều kiện xét tuyển*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có điểm xét tốt nghiệp THPT lớn hơn hoặc bằng 6.0 điểm.

b) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Xét tuyển từ thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT cao nhất xuống các thí sinh có điểm xét tốt nghiệp THPT thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định;
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Toán cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

3.2.4. **Thí tuyển kết hợp với xét tuyển (dành cho thí sinh chọn tổ hợp V00, V01 để dự tuyển vào ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất)**

3.2.4.1. **Xét tuyển từ điểm thi tốt nghiệp THPT:**

a) *Điều kiện xét tuyển*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (gồm 2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật) cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng điểm sàn do Nhà trường quy định và công bố sau khi có kết quả thi TN THPT năm 2021;
- Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn 1,0 điểm.

b) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên;
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

3.2.4.2. **Xét tuyển từ kết quả học tập THPT:**

a) *Điều kiện xét tuyển*

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải lớn hơn hoặc bằng 18 điểm.

Trong đó 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển gồm 2 môn văn hóa và môn Vẽ mỹ thuật, điểm 2 môn văn hóa thí sinh có thể chọn 1 trong 3 trường hợp sau:

- + Điểm trung bình của 5 học kỳ: lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12;
- + Điểm trung bình của năm lớp 12;
- + Điểm trung bình của 3 năm THPT.

Thí sinh có thể tham dự kỳ thi Vẽ do Trường tổ chức hoặc lấy kết quả thi Vẽ từ trường đại học khác để làm điều kiện tham gia xét tuyển.

b) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên;
- Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

3.2.4.3. Thi tuyển vẽ mỹ thuật:

- Địa điểm: Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng;
- Thời gian dự kiến: Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày 30/06/2021, thi tuyển ngày 03, 04/07/2021; Các đợt tiếp theo thi tuyển vào ngày 07, 08 hàng tháng, tổ chức thi tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu;
- Môn thi vẽ mỹ thuật: Thi vẽ tĩnh vật hoặc đầu tượng.

3.2.5. Xét tuyển từ điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh:

- Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 (không sử dụng kết quả năm 2020);
- Điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2021 phải đạt lớn hơn hoặc bằng 600 điểm (≥ 600 điểm).

3.2.6. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng: Thực hiện theo quy định của Nhà trường và Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nhà trường có thông báo chi tiết riêng).

4. Cách đăng ký xét tuyển

- Cách 1: Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ: http://mucedanang.edu.vn/app/dk_online, sau đó gửi hồ sơ về Phân hiệu;
- Cách 2: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu;
- Cách 3: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện.

Nơi nhận hồ sơ: Phòng Quản lý Đào tạo Phân hiệu Trường Đại học Xây dựng Miền Trung TP Đà Nẵng.

Số 544B Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

5. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển

- Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển từ kết quả học tập trung học phổ thông (THPT): Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 1 dự kiến bắt đầu từ ngày 05/03/2021 đến 30/07/2021, các đợt tiếp theo nhà trường sẽ tiếp tục tuyển sinh từ ngày 01/08/2021 đến tháng 12/2021 cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.
- Xét tuyển từ điểm xét tốt nghiệp THPT: Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đợt 1 dự kiến sau khi có điểm thi THPT 2021, các đợt tiếp theo nhà trường sẽ tiếp tục tuyển sinh đến tháng 12/2021 cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu.
- Xét tuyển từ điểm thi đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh: Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển dự kiến ngay sau khi có kết quả điểm thi đánh giá năng lực ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2021.

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG - PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 544^B Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3842115 - Hotline: 0935 081 799 ; 0966 456 890

Website: mucedanang.edu.vn - Website tuyển sinh: tuyensinh.mucedanang.edu.vn

Email: tuyensinhndanang@muce.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Mã trường: DPQ

Tổng chi tiêu: 1.100

I. Phương thức, Đối tượng và Phạm vi tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển:

- Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học
- Thực hiện tuyển sinh theo 3 phương án sau:
 - + Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2021 (30% chỉ tiêu)
 - + Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (65% chỉ tiêu), gồm 2 lựa chọn, cụ thể:
 - Dựa vào điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 (40% chỉ tiêu).
 - Dựa vào điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 (25% chỉ tiêu).
 - + Phương án 3: (5% chỉ tiêu): Xét tuyển thẳng theo Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành. Ngoài ra nhà trường còn có quy định tuyển thẳng cụ thể cho các đối tượng khác như sau: Thí sinh là người nước ngoài (người Lào): Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học.
- Đối với phương thức kết hợp thi tuyển và xét tuyển: Áp dụng đối với bậc Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, thực hiện tuyển sinh theo 3 phương án sau:
 - + Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2021 kết hợp điểm thi năng khiếu (30% chỉ tiêu)
 - + Phương án 2: Xét tuyển dựa vào điểm tổng kết 2 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 kết hợp điểm thi năng khiếu (70% chỉ tiêu).

2. Đối tượng tuyển sinh:

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.
- Không vi phạm pháp luật.

3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước. Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Quảng Ngãi

II. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

- + Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Xét tuyển theo Phương án 2 và Phương án 3: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.
- Bậc đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:
 - + Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn (theo tổ hợp môn xét tuyển) của kết quả thi THPT năm 2021 cộng với điểm ưu tiên phải đạt từ 15 điểm trở lên.
 - + Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 phải đạt từ 15 điểm trở lên. Hoặc thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 11 + học kỳ 1 của lớp 12/2 phải đạt từ 15 điểm trở lên.
 - + Xét tuyển theo Phương án 3: Theo quy định trong Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.
- Bậc cao đẳng, khối ngành đào tạo giáo viên:
 - + Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục – Đào tạo.
 - + Xét tuyển theo Phương án 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên. Riêng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm và đã tốt nghiệp THPT nếu sử dụng kết quả học tập của trung cấp sư phạm để xét tuyển vào ngành CĐ Giáo dục Mầm non thì phải có điểm trung bình toàn khóa đạt từ 6,5 điểm trở lên.

2. Điều kiện để được nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển hệ chính quy:

- Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng ngành, nhóm ngành.
- Làm phiếu đăng ký xét tuyển và điền đầy đủ thông tin theo mẫu (Xét tuyển đợt 1 theo Phương thức 1, thí sinh thực hiện theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xét tuyển theo phương thức 2 và 3 và các đợt xét tuyển bổ sung theo phương thức 1, thực hiện theo mẫu của Trường Đại học Phạm Văn Đồng ban hành).
- Nộp lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thí sinh phải có giấy xác nhận điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Phạm Văn Đồng hoặc các trường Cao đẳng, Đại học khác tổ chức thi và cấp....

III. Danh mục các ngành tuyển sinh năm 2021

| STT | Ngành học | Mã ngành | Mã tổ hợp môn | Chỉ tiêu (dự kiến) |
|-----|-------------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| 1 | Sư phạm Tin học | 7140210 | A00, A01, D01, D90 | 37 |
| 2 | Sư phạm Vật lý | 7140211 | A00, A01, D90 | 35 |
| 3 | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | C00, D78 | 49 |
| 4 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | D01, D72, D96 | 100 |
| 5 | Sinh học ứng dụng | 7420203 | B00, D90 | 50 |
| 6 | Công nghệ Thông tin | 7480201 | A00, A01, D01, D90 | 100 |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật Cơ khí | 7510201 | A00, A01, D90 | 100 |
| 8 | Kỹ thuật Cơ – Điện tử | 7520114 | A00, A01, D90 | 100 |
| 9 | Kỹ thuật điện tử – viễn thông | 7520207 | A00, A01, D90 | 50 |
| 10 | Kinh tế phát triển | 7310105 | A00, A01, D01, D90 | 80 |
| 11 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | D01, D72, D96 | 40 |
| 12 | Thương mại điện tử | 7340122 | A00, A01, D01, D90 | 60 |
| 13 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00, A01, D01, D90 | 50 |
| 14 | Quản trị kinh doanh du lịch | | | 50 |
| 15 | Du lịch | 7810101 | C00, D01, D72, D78 | 50 |
| 16 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non | 51140201 | M00 | 159 |

IV. Bảng tổ hợp môn xét tuyển

| Mã tổ hợp môn | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 |
|---------------|---------|-------------------|---|
| A00 | Toán | Vật lý | Hóa học |
| A01 | Toán | Vật lý | Tiếng Anh |
| B00 | Toán | Hóa học | Sinh học |
| C00 | Ngữ văn | Lịch sử | Địa lý |
| D01 | Ngữ văn | Toán | Tiếng Anh |
| D72 | Ngữ văn | Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh |
| D78 | Ngữ văn | Khoa học xã hội | Tiếng Anh |
| D90 | Toán | Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh |
| D96 | Toán | Khoa học xã hội | Tiếng Anh |
| M00 | Ngữ văn | Toán | Năng khiếu giáo dục mầm non (Đọc, kể diễn cảm và hát) |

Thông Tin Liên Hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**

Địa Chỉ: 509 Phan Đình Phùng, TP. Quảng Ngãi

Điện thoại: 0839 509 509 (0255) 3713123 - Email: tuyensinh@pdu.edu.vn - Website: www.pdu.edu.vn

Trích nguồn: <https://tuyensinh.pdu.edu.vn/de-an-tuyensinh/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Mã trường: DKQ (Quảng Ngãi)

Mã trường: HFA (Huế)

Trường Đại học Tài chính - Kế toán (UFA) tuyển sinh cho 5 ngành đào tạo với 12 chuyên ngành, cho cả 02 cơ sở: Quảng Ngãi và Thừa Thiên Huế theo 2 phương thức xét tuyển độc lập bao gồm:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021
- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT năm lớp 12 hoặc 5 học kỳ (trừ học kỳ II năm lớp 12)

Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước đều có thể xét tuyển vào tất cả các ngành của UFA theo cả 02 phương thức này.

| TT | Ngành, chuyên ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét xét tuyển |
|---------------------------|---|----------|--|
| I. QUẢNG NGÃI | | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh + Quản trị doanh nghiệp + Quản trị Marketing + Quản trị khách sạn và du lịch | 7340101 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 2 | Kinh doanh quốc tế + Kinh doanh quốc tế | 7340120 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 3 | Tài chính - Ngân hàng + Tài chính công + Tài chính doanh nghiệp + Ngân hàng + Thuế - Hải quan | 7340201 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 4 | Kế toán + Kế toán Nhà nước + Kế toán doanh nghiệp + Kiểm toán | 7340301 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 5 | Luật Kinh tế + Luật kinh tế | 7380107 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh C00: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý C15: Ngữ văn - Toán - Khoa học xã hội |
| II. THỪA THIÊN HUẾ | | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh + Quản trị doanh nghiệp + Quản trị Marketing + Quản trị khách sạn và du lịch | 7340101 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 2 | Tài chính - Ngân hàng + Tài chính công + Tài chính doanh nghiệp + Ngân hàng + Thuế - Hải quan | 7340201 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 3 | Kế toán + Kế toán Nhà nước + Kế toán doanh nghiệp | 7340301 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học A01: Toán - Vật lý - Tiếng Anh D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh A16: Toán - Ngữ văn - Khoa học tự nhiên |
| 4 | Luật Kinh tế + Luật kinh tế | 7380107 | A00: Toán - Vật lý - Hóa học D01: Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh C00: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý C15: Ngữ văn - Toán - Khoa học xã hội |

1. Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021, thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT về thời gian xét tuyển, lệ phí xét tuyển, cách thức đăng ký. Thí sinh cần tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 và có điểm thi đạt từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do UFA quy định (Riêng các đợt xét tuyển bổ sung sẽ theo lịch của UFA)

2. Đối với các phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT, thí sinh cần có điểm xét tuyển đạt từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do UFA quy định. Cụ thể, với phương thức xét học bạ lớp 12 theo tổ hợp 03 môn, thí sinh cần có tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên; với phương thức xét tuyển học bạ 05 học kỳ, thí sinh cần có tổng điểm trung bình 05 học kỳ xét tuyển (trừ học kỳ II năm lớp 12) đạt từ 18 điểm trở lên.

Thí sinh đăng ký xét tuyển học bạ theo 03 hình thức:

- Đăng ký trực tuyến tại website (www.tck.edu.vn/tuyen-sinh)
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện về địa chỉ:
 - + Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Kế toán: Số 01 Đường Lê Quý Đôn, La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
 - + Phòng Quản lý Đào tạo - Công tác sinh viên, Phân hiệu Trường Đại học Tài chính - Kế toán tại Thừa Thiên Huế: Số 290 Đường Phạm Văn Đồng, Phú Thượng, Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Tài Chính - Kế Toán**

Địa chỉ: Thị Trấn La Hà - Tư Nghĩa - Quảng Ngãi - **Điện thoại:** 0255.3 84 55 66 - **Email:** info@tck.edu.vn

Trích nguồn: <http://www.tck.edu.vn/tuyen-sinh>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM

Mã trường: DQU

1. Thông tin chung

- **Chỉ tiêu tuyển sinh: 1040**
- **Đối tượng tuyển sinh:**
 - + Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;
 - + Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.
- **Phương thức tuyển sinh:**
 - + Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018, 2019 và kỳ thi tốt nghiệp THPT 2020, 2021.
 - + Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ lớp 12).
 - + Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp với thi tuyển năng khiếu đối với ngành Giáo dục Mầm non.
- **Vùng tuyển sinh:**
 - + Các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Quảng Nam
 - + Các ngành ngoài sư phạm tuyển sinh trong cả nước.
- **Phương thức xét tuyển:**
 - + Điểm xét tuyển: Là tổng điểm 3 môn (trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018, 2019 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020, 2021 hoặc tổng điểm 3 môn lớp 12 trong học bạ theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của từng tổ hợp môn đăng ký xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có).
 - + Thi tuyển năng khiếu đối với ngành Giáo dục mầm non. Các môn năng khiếu Trường tự tổ chức thi (Thời gian dự kiến thi môn năng khiếu vào ngày: 10, 11/07/2021).
- **Các thông tin khác:**
 - + Chỉ tiêu cấp kinh phí đào tạo: 640
 - + Ngoài chỉ tiêu ngân sách, thí sinh đóng học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo và Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam;
 - + Số chỗ ở ký túc xá: 1.600
- **Các ngành tuyển sinh:**

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Tổ hợp môn xét tuyển | Mã tổ hợp môn | Chỉ tiêu | Chỉ tiêu cấp kinh phí | Chỉ tiêu xét theo THPT | Chỉ tiêu xét học bạ |
|-----|----------|---------------------|--------------------------------|---------------|----------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| 1 | 7140209 | Sư phạm Toán | Toán, Vật lý, Hóa học; | A00 | 30 | 30 | 24 | 6 |
| | | | Toán, Vật lý, Tiếng Anh. | A01 | | | | |
| | | | Toán, Vật lý, GD Công dân. | A10 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh. | D01 | | | | |
| 2 | 7140211 | Sư phạm Vật lý | Toán, Vật lý, Hóa học; | A00 | 30 | 30 | 24 | 6 |
| | | | Toán, Vật lý, Tiếng Anh; | A01 | | | | |
| | | | Toán, Vật lý, Sinh học; | A02 | | | | |
| | | | Toán, Vật lý, GD Công dân. | A10 | | | | |
| 3 | 7140213 | Sư phạm Sinh học | Toán, Vật lý, Sinh học; | A02 | 30 | 30 | 24 | 6 |
| | | | Toán, Hóa học, Sinh học; | B00 | | | | |
| | | | Toán, Sinh học, Địa lý; | B02 | | | | |
| | | | Toán, Sinh học, GD Công dân. | B04 | | | | |
| 4 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; | C00 | 30 | 30 | 24 | 6 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân; | C19 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân; | C20 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh. | D14 | | | | |
| 5 | 7140201 | Giáo dục Mầm non | Toán, Ngữ văn, Năng khiếu | M00 | 80 | 80 | 64 | 16 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu | M01 | | | | |
| | | | Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu | M02 | | | | |
| | | | Ngữ văn, GD CD, Năng khiếu | M03 | | | | |
| 6 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | Toán, Vật lý, Hóa học; | A00 | 90 | 90 | 72 | 18 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; | C00 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Toán, GD công dân; | C14 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh. | D01 | | | | |
| 7 | 7440102 | Vật lý học | Toán, Vật lý, Hóa học; | A00 | 50 | 25 | 25 | 25 |
| | | | Toán, Vật lý, Tiếng Anh; | A01 | | | | |
| | | | Toán, Vật lý, Sinh học; | A02 | | | | |
| | | | Toán, Vật lý, GD Công dân. | A10 | | | | |
| 8 | 7480201 | Công nghệ Thông tin | Toán, Vật lý, Hóa học; | A00 | 200 | 100 | 100 | 100 |
| | | | Toán, Vật lý, Tiếng Anh. | A01 | | | | |

| | | | | | | | | |
|------------------|---------|-----------------------------------|--------------------------------|-----|-------------|------------|------------|------------|
| | | | Toán, Vật lý, GD Công dân. | A10 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh. | D01 | | | | |
| 9 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | Toán, Vật lý, Sinh học; | A02 | 50 | 25 | 25 | 25 |
| | | | Toán, Hóa học, Sinh học; | B00 | | | | |
| | | | Toán, Sinh học, Địa lý; | B02 | | | | |
| | | | Toán, Sinh học, GD Công dân. | B04 | | | | |
| 10 | 7229030 | Văn học | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; | C00 | 50 | 22 | 25 | 25 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân; | C19 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân; | C20 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh. | D14 | | | | |
| 11 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | Toán, Vật lý, Tiếng Anh; | A01 | 200 | 90 | 100 | 100 |
| | | | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; | D01 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh; | D11 | | | | |
| | | | Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh. | D66 | | | | |
| 12 | 7310630 | Việt Nam học (Văn hóa-Du lịch) | Toán, Địa lý, GD Công dân; | A09 | 150 | 66 | 75 | 75 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; | C00 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân; | C20 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh. | D01 | | | | |
| 13 | 7229010 | Lịch sử | Toán, Lịch sử, GD Công dân; | A08 | 50 | 22 | 25 | 25 |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; | C00 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân; | C19 | | | | |
| | | | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh. | D14 | | | | |
| Tổng cộng | | | | | 1040 | 640 | 607 | 433 |

2. Đăng ký xét tuyển:

2.1. Thí sinh xét tuyển theo kỳ thi THPT quốc gia

a. Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- *Đợt 1:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT: Thí sinh hoàn thành đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng tuyển sinh đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT
- *Đợt 2:* Đăng ký nguyện vọng bổ sung (dự kiến):
 - + Bổ sung đợt 1: Từ ngày 15/8/2021 đến 30/9/2021
 - + Bổ sung đợt 2: Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

b. Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kỳ thi THPT quốc gia gồm

- *Đợt 1:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT
Hình thức đăng ký: Đăng ký tại các trường THPT hoặc trực tuyến.
 - *Đợt 2:* Nguyện vọng bổ sung
 - + 01 phiếu đăng ký xét tuyển hệ đại học hệ chính quy (Tài phiếu đăng ký tại đây);
 - + 01 Giấy chứng nhận kết quả thi bằng chính
 - + 01 bì thư có dán tem và ghi địa chỉ liên hệ của thí sinh;
- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tiếp tại trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện

2.2. Thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

a. Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đợt 1: Từ ngày 01/04/2021 đến 30/07/2021
- Đợt 2: Từ ngày 01/8/2021 đến 30/09/2021
- Đợt 3: Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

b. Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ gồm

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển hệ đại học hệ chính quy (Tài phiếu đăng ký tại đây);
- 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân;
- 01 bản sao học bạ THPT;
- 01 bì thư có dán tem và ghi địa chỉ liên hệ của thí sinh;
- Giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có.

2.3. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ hoặc kỳ thi THPT quốc gia (nguyện vọng bổ sung)

Thí sinh có thể chọn các hình thức sau đây:

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Quảng Nam
 - + Nơi tiếp nhận hồ sơ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (Tầng 3, khu B, Trường Đại học Quảng Nam – Số 102 – Đường Hùng Vương, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)
- Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện:
 - + Địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quảng Nam – Số 102 – Đường Hùng Vương, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
- Đăng ký trực tuyến <https://dkxt.dqu.edu.vn>: Xem thủ tục làm hồ sơ tại website: <http://qnamuni.edu.vn>

Thông tin liên hệ: **Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, trường Đại học Quảng Nam**

Địa chỉ: 102 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam qua số điện thoại: 0235.2215255 hoặc Ban tư vấn tuyển sinh - điện thoại: 0868.343.058.

website tuyển sinh của Trường: <http://www.qnamuni.edu.vn/tuyensinh> - **Email hỗ trợ:** tuyensinh@qnamuni.edu.vn

Xem thủ tục làm hồ sơ tại website: <http://qnamuni.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN CHÂU TRINH

Mã trường: DPC

I. Đối tượng tuyển sinh:

- Đối tượng 1: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông.
- Đối tượng 2: Học sinh học tại trường quốc tế tại Việt Nam.
- Đối tượng 3: Học sinh người nước ngoài (bao gồm cả người Việt kiều).
- Đối tượng 4: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học/thạc sĩ và đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

II. Địa lý tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước và quốc tế

III. Phương thức tuyển sinh: Năm 2021, Trường Đại học Phan Châu Trinh kết hợp 05 phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021
- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ THPT
- Phương thức 3: Xét tuyển theo Điểm thi Đánh giá năng lực
- Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp Đại học/Thạc sĩ;
- Phương thức 5: Xét tuyển thẳng.

IV. Chi tiêu tuyển sinh:

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----|----------|---|------------------|--|
| 1 | 7720101 | Y Khoa | 100 | A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh D90: Toán, Anh, KHTN D08: Toán, Sinh, Anh |
| 2 | 7720501 | Răng – Hàm – Mặt | 50 | A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh D90: Toán, Anh, KHTN D08: Toán, Sinh, Anh |
| 3 | 7720301 | Điều dưỡng | 100 | A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Anh D08: Toán, Sinh, Anh |
| 4 | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 50 | A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh D07: Toán, Hóa, Anh D08: Toán, Sinh, Anh |
| 5 | 7340101 | Quản trị kinh doanh (CN: Quản trị bệnh viện) | 50 | A00: Toán, Lý, Hóa C01: Toán, Văn, Lý C02: Toán, Văn, Hóa D01: Toán, Văn, Anh |
| 6 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100 | A01: Toán, Lý, Hóa D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Sử, Anh D15: Văn, Địa, Anh |
| 7 | 7220204 | Ngôn ngữ Trung | 100 | A01: Toán, Lý, Hóa D01: Toán, Văn, Anh D14: Văn, Sử, Anh D15: Văn, Địa, Anh |

V. Điều kiện xét tuyển:

| 1 | XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT |
|---|--|
| | <p>Điểm XT = Tổng điểm thi 3 môn thi/ tổ hợp + Điểm ưu tiên (nếu có)</p> <p>Điều kiện XT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: Đạt ngưỡng điểm sàn do Bộ GD-ĐT quy định. Độ tuổi không quá 27 tính đến ngày 01/09/2021. - Ngành Điều dưỡng, KTXN: Đạt ngưỡng điểm sàn do Bộ GD-ĐT quy định. - Ngành Quản trị bệnh viện, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung: Đạt ngưỡng điểm sàn do trường quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp. |
| 2 | XÉT THEO HỌC BẠ THPT |
| | <p>Điểm XT = Điểm Môn 1 lớp 12 + Điểm Môn 2 lớp 12 + Môn 3 lớp 12</p> <p>Điều kiện XT:</p> <p>Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: Học lực lớp năm lớp 12 đạt loại Giỏi hoặc có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên. Độ tuổi không quá 27 tính đến ngày 01/09/2021.</p> <p>Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm: Học lực lớp năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên</p> <p>Ngành Quản trị bệnh viện và Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung: Học lực lớp năm lớp 12 đạt loại Trung bình trở lên, hoặc điểm trung bình chung 05 học kỳ đạt từ 6.0 trở lên.</p> |

| | |
|---|--|
| 3 | XÉT ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC |
| | Điểm XT: Tổng điểm bài thi + Điểm ưu tiên (nếu có) Điều kiện XT: Đạt ngưỡng điểm do Trường công bố sau khi có kết quả thi Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: Độ tuổi không quá 27 tính đến ngày 01/09/2021. |
| 4 | XÉT KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC |
| | Điểm XT = Điểm tốt nghiệp toàn khóa của chương trình đại học/thạc sĩ Điều kiện XT: Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: Tốt nghiệp đại học hệ chính quy/thạc sĩ. Độ tuổi không quá 27 tính đến ngày 01/09/2021. Các ngành còn lại: Tốt nghiệp đại học/thạc sĩ. |
| 5 | XÉT TUYỂN THĂNG |
| | Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo |

Ghi chú: Đối với học sinh người nước ngoài và học sinh học tại trường quốc tế tại Việt Nam áp dụng thang điểm 4 thì:

Điểm XT = Điểm trung bình của năm cuối cấp (GPA – Grade Point Average).

Điều kiện XT: Ngành Y khoa, Răng – Hàm – Mặt: GPA >= 2.5. Độ tuổi không quá 27 tính đến ngày 01/09/2021. Các ngành còn lại: GPA >= 2.0

VI. Thời gian nhận hồ sơ và nhập học:

| TT | Phương thức | Thời gian nhận hồ sơ | Thời gian nhập học |
|----|--|---|---|
| 1 | Xét điểm thi THPTQG | Theo Quy chế và Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Theo Quy chế và Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 2 | Xét điểm học bạ | Đợt 1: 01/3 - 10/7/2021 Đợt 2: 10/7 - 10/8/2021 Đợt 3: 10/8 - 30/9/2021 | Đợt 1: 15 - 30/7/2021 Đợt 2: 10 - 20/8/2021 Đợt 3: 01/10 - 15/10/2021 (dự kiến) |
| 3 | Xét điểm thi ĐGNL | Đợt 1: 05/4 - 30/5/2021 Đợt 2: 12/7 - 10/8/2021 (dự kiến) | Đợt 1: 15 - 30/7/2021 Đợt 2: 10 - 20/8/2021 Đợt 3: 01/10 - 15/10/2021 (dự kiến) |
| 4 | Xét kết quả tốt nghiệp Đại học/thạc sĩ | Đợt 1: 01/3 - 10/7/2021 Đợt 2: 10/7 - 10/8/2021 Đợt 3: 10/8 - 30/9/2021 | Đợt 1: 15 - 30/7/2021 Đợt 2: 10 - 20/8/2021 Đợt 3: 01/10 - 15/10/2021 (dự kiến) |
| 5 | Xét tuyển thẳng | Theo Quy chế và Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Đợt 1: 15 - 30/7/2021 Đợt 2: 10 - 20/8/2021 Đợt 3: 01/10 - 15/10/2021 (dự kiến) |

Ghi chú: Tùy vào tình hình thực tế, HĐTS có thể điều chỉnh thời kéo dài thời điểm xét bổ sung cho đến khi đủ chỉ tiêu

1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đối với thí sinh xét tuyển theo Học bạ THPT
 - + Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
 - + Học bạ THPT (bản sao có chứng thực).
 - + Bảng tốt nghiệp THPT/THPT (GDTX) (bản sao có chứng thực) hoặc Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT (Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).
 - + 02 ảnh 3x4 (chụp trong vòng 6 tháng).
- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT
 - + Đơn đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ GDĐT, TS nộp trực tiếp tại trường THPT.
 - + Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (bản gốc);
 - + Bảng tốt nghiệp THPT/THPT (GDTX) (bản sao có chứng thực) hoặc Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT (Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).
- Đối với thí sinh xét tuyển theo điểm Kỳ thi ĐGNL
 - + Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
 - + Giấy chứng nhận kết quả thi (bản gốc);
 - + Bảng tốt nghiệp THPT/THPT (GDTX) (bản sao có chứng thực) hoặc Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT (Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).
- Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp đại học/thạc sĩ
 - + Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
 - + Bảng tốt nghiệp THPT/THPT (GDTX) (bản sao có chứng thực).
 - + Bảng tốt nghiệp đại học/thạc sĩ và bảng điểm (bản sao có chứng thực)
- Đối với thí sinh xét tuyển thẳng: TS thuộc diện xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT.
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng.

2. Địa điểm nhận hồ sơ:

- Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại Trường hoặc các văn phòng của trường theo các địa chỉ bên dưới.
- Thí sinh có thể đăng ký và theo dõi kết quả xét tuyển online tại địa chỉ www.ts.pctu.edu.vn

3. Học phí cho khóa tuyển sinh năm 2021:

- Đối với ngành Y khoa: 40 triệu/ 1 học kỳ

- Đối với ngành Răng-Hàm-Mặt: 42,5 triệu/1 học kỳ
- Đối với ngành Điều dưỡng: 12 triệu/ 1 học kỳ
- Đối với ngành Kỹ thuật xét nghiệm: 12 triệu/ 1 học kỳ.
- Đối với ngành Quản trị kinh doanh: 13,0 triệu/ 1 học kỳ
- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: 8,5 triệu/ 1 học kỳ
- Đối với ngành Ngôn ngữ Trung: 8,5 triệu/ 1 học kỳ

Lưu ý: Học phí mỗi năm tăng không quá 10%. Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm thì học phí chưa bao gồm phí hóa chất, vật tư tiêu hao trong quá trình thực hành.

4. Địa điểm đăng ký học: Thí sinh có thể lựa chọn nơi học tại 1 trong hai cơ sở của trường như sau:

- Tại TP. Đà Nẵng – Quảng Nam

- + Cơ sở chính (đào tạo): 09 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
- + Cơ sở thực tập: Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Đà Nẵng, 64 Cách Mạng Tháng Tám, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng

- Tại TP. Hồ Chí Minh (đào tạo – thực hành): Bệnh viện đa khoa Tâm Trí Sài Gòn, 171-173 Trường Chinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Trích nguồn: <http://pctu.edu.vn/vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Mã Trường: DQN

Tổng chỉ tiêu: 6050

I. Phương án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021

1. Phương thức tuyển sinh: 04 phương thức xét tuyển cho tất cả các ngành

- Xét tuyển theo học bạ THPT: 35-40% chỉ tiêu.
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: 50-55% chỉ tiêu
- Xét tuyển thẳng học sinh giỏi quốc gia và học sinh giỏi trường THPT chuyên toàn quốc: 5% chỉ tiêu.
- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do các Đại học Quốc gia tổ chức: 5% chỉ tiêu.

a) Xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh lựa chọn 1 trong những kết quả sau đây để đăng ký xét tuyển:

- Kết quả 3 học kỳ gồm 2 học kỳ năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12
- Kết quả 5 học kỳ gồm các học kỳ năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12
- Kết quả 2 học kỳ năm lớp 12

Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- + Đối với các ngành ngoài sư phạm: Tổng điểm trung bình các học kỳ đăng ký xét tuyển của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18,0 điểm trở lên
- + Đối với các ngành sư phạm: Học sinh tốt nghiệp THPT: có học lực lớp 12 xếp loại giỏi (hoặc điểm xét TN THPT từ 8,0 trở lên) và điểm trung bình cộng môn xét tuyển từ 8,0 trở lên. Riêng đối với ngành Giáo dục Thể chất xét học sinh có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên (hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên) và điểm trung bình cộng môn xét tuyển từ 6,5 trở lên. Trường hợp thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế (hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) và điểm trung bình cộng môn xét tuyển từ 5,0 trở lên.
- + Đối với thí sinh xét học bạ vào ngành Giáo dục thể chất, Giáo dục mầm non phải có giấy chứng nhận điểm thi môn năng khiếu do Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các trường đại học khác tổ chức thi môn năng khiếu cấp.

b) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của thí sinh theo tổ hợp môn xét tuyển. Đối với các ngành sư phạm thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Đối với ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất thí sinh phải đăng ký dự thi môn năng khiếu do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức lấy kết quả tổng hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển vào đại học.

| Ngành | Mã ngành | Môn năng khiếu | Môn thi TN THPT |
|-------------------|----------|---|--|
| Giáo dục thể chất | 7140206 | Bật xa tại chỗ, Lực kế bóp tay, Chạy cự ly ngắn | Toán, Sinh hoặc Toán, Văn hoặc Văn, Sinh hoặc Văn, GD&ĐT |
| Giáo dục mầm non | 7140201 | Hát, Đọc diễn cảm | Toán, Văn |

c) Tuyển thẳng: học sinh giỏi QG và học sinh giỏi trường THPT chuyên trong toàn quốc. Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế, thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

d) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực: của thí sinh do các Đại học Quốc gia tổ chức.

2. Các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu dự kiến, tổ hợp xét tuyển và môn chính:

| STT | Khối | Mã ngành | Tên ngành/ chuyên ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|------|----------|-------------------------|----------|------------------|
| 1 | I | 7140205 | Giáo dục chính trị | 1600 | C00 D01 C19 |
| 2 | I | 7140201 | Giáo dục mầm non | | M00 |
| 3 | I | 7140206 | Giáo dục thể chất | | T00 T02 T03 T05 |
| 4 | I | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | | A00 C00 D01 |
| 5 | I | 7140114 | Quản lý Giáo dục | | A00 C00 D01A01 |
| 6 | I | 7140219 | Sư phạm Địa lý | | A00 C00 D15 |
| 7 | I | 7140212 | Sư phạm Hoá học | | A00 D07 B00 |
| 8 | I | 7140218 | Sư phạm Lịch sử | | C00 C19 D14 |

| | | | | | |
|----|-----|---------|---|------|-----------------|
| 9 | I | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | | C00 D14 D15 |
| 10 | I | 7140213 | Sư phạm Sinh học | | B00 B08 |
| 11 | I | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | | D01 |
| 12 | I | 7140210 | Sư phạm Tin học | | A00 A01 D01 |
| 13 | I | 7140209 | Sư phạm Toán học | | A00 A01 |
| 14 | I | 7140211 | Sư phạm Vật lý | | A00 A01 |
| 15 | III | 7340301 | Kế toán | | A00 D01 A01 |
| 16 | III | 7340302 | Kiểm toán | | A00 D01 A01 |
| 17 | III | 7380101 | Luật | | C00 D01 C19 A00 |
| 18 | III | 7340101 | Quản trị kinh doanh (QT doanh nghiệp; Marketing; KD quốc tế; KD thương mại; Logistics và QTCCU; Thương mại QT) | 940 | A00 D01 A01 |
| 19 | III | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp; Quản lý tài chính - Kế toán; TC công và QL thuế; NH và kinh doanh tiền tệ) | | A00 D01 A01 |
| 20 | IV | 7440112 | Hoá học (Chuyên ngành Kiểm nghiệm và quản lý chất lượng sản phẩm, Hóa học ứng dụng) | 210 | A00 D07 B00 D12 |
| 21 | IV | 7440122 | Khoa học vật liệu (Khoa học vật liệu tiên tiến và công nghệ nano) | | A00 A01 A02 C01 |
| 22 | V | 7510401 | CN kỹ thuật hoá học (Chuyên ngành Công nghệ môi trường; Công nghệ Hữu cơ - Hóa dầu) | | A00 C02 B00 D07 |
| 23 | V | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | | A00 A01 D07 A02 |
| 24 | V | 7480201 | Công nghệ thông tin (Trí tuệ nhân tạo, Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính) | | A00 A01 D01 |
| 25 | V | 7520201 | Kỹ thuật điện (2 Chuyên ngành Kỹ thuật điện – điện tử; Kỹ thuật điện và CNTT) | 1600 | A00 A01 D07 A02 |
| 26 | V | 7520207 | KT điện tử - viễn thông (Hệ thống nhúng và IoT, Điện tử - viễn thông) | | A00 A01 D07 A02 |
| 27 | V | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | | A00 A01 |
| 28 | V | 7620109 | Nông học | | B00 B03 B04 C08 |
| 29 | V | 7460112 | Toán ứng dụng (Khoa học dữ liệu) | | A00 A01 D01 D07 |
| 30 | V | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | | A00 B00 D07 C02 |
| 31 | V | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và TĐH | | A00 A01 D07 A02 |
| 32 | VII | 7760101 | Công tác xã hội | | C00 D01 D14 |
| 33 | VII | 7310608 | Đông phương học (Nhật Bản học; Trung Quốc học) | | C00 C19 D14 D15 |
| 34 | VII | 7310101 | Kinh tế (Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển) | | A00 D01 A01 |
| 35 | VII | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | | D01 A01 D14 D15 |
| 36 | VII | 7850103 | Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý thị trường bất động sản; Quản lý đất đai) | | A00 B00 C04 D01 |
| 37 | VII | 7310205 | Quản lý nhà nước | 1700 | C00 D01 C19 A00 |
| 38 | VII | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | | A00 B00 D01 C04 |
| 39 | VII | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | | A00 A01 D01 D14 |
| 40 | VII | 7810201 | Quản trị khách sạn | | A00 A01 D01 |
| 41 | VII | 7310403 | Tâm lý học giáo dục | | A00 C00 D01 C19 |
| 42 | VII | 7229030 | Văn học (chuyên ngành Báo chí) | | C00 D14 D15 C19 |
| 43 | VII | 7310630 | Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch) | | C00 D01 D15 C19 |
| 44 | VII | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | | D04 D01 D15 A01 |
| 45 | V | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô (Dự kiến) | | A00 A01 |

- Môn chính (nhân hệ số 2 khi xét tuyển):
 - + Các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh: môn chính là môn Tiếng Anh
 - + Ngành Giáo dục thể chất: môn chính là môn Năng khiếu GDTC
 - + Ngành Toán ứng dụng: môn chính là môn Toán.

3. Học phí:

- Các ngành sư phạm: thực hiện theo chính sách của Nhà nước.
- Các ngành Khoa học xã hội – nhân văn, Kinh tế, Ngoại ngữ (4 năm): khoảng 12 triệu/ năm.
- Các ngành Khoa học tự nhiên, du lịch, CNTT (4 năm): khoảng 14 triệu/năm
- Các ngành kỹ sư (4,5 năm): khoảng 15 triệu/ năm.

(Học phí nộp theo tin chỉ đăng ký học, đơn giá tin chỉ không thay đổi trong khóa học).

Thông Tin Liên Lạc: **Trường Đại Học Quy Nhơn**

Địa chỉ: 170 An Dương Vương, Tp. Quy Nhơn

Điện Thoại: 1800 55 88 49 - **Email:** tuvantuyensinh@qu.edu.vn

Nguồn: <http://tuyensinh.qu.edu.vn/> - Ngày 10 tháng 3 năm 2021.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

- Mã trường: DQT

- Trường Đại học Quang Trung tuyển sinh 1380 chỉ tiêu trong cả nước với 13 ngành đào tạo trình độ Đại học chính quy theo 03 phương án xét tuyển độc lập:

I. Các ngành và chỉ tiêu xét tuyển đại học năm 2021

- Bảng 1: Các ngành xét tuyển đại học năm 2021

| STT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|-------------------------------------|----------|----------|--------------------|
| 1 | Kế toán | 7340301 | 140 | A00, A09, C14, D10 |
| 2 | Quản trị Kinh doanh | 7340101 | 100 | A01, C14, D14, D15 |
| 3 | Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | 80 | A00, A09, C14, D10 |
| 4 | Công nghệ Sinh học | 7420201 | 80 | B00, B08, C08, D13 |
| 5 | Công nghệ Thông tin | 7480201 | 200 | A00, A01, C02, D01 |
| 6 | Công nghệ Kỹ thuật xây dựng | 7510103 | 100 | A00, A09, D10, C04 |
| 7 | Kinh tế Nông nghiệp | 7620115 | 60 | A09, B08, C08, D01 |
| 8 | Điều dưỡng | 7720301 | 100 | B00, B03, C08, D13 |
| 9 | Y tế Công cộng | 7720701 | 100 | B00, B03, C08, D13 |
| 10 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 100 | D01, D14, D15, D66 |
| 11 | Kinh tế | 7310101 | 60 | A00, A09, C14, D01 |
| 12 | Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 7810103 | 140 | C00, D01, D14, D15 |
| 13 | Quản trị Khách sạn – Nhà hàng | 7810203 | 120 | C00, D01, D14, D15 |

- Bảng 2: Các tổ hợp môn xét tuyển

| TT | Mã tổ hợp | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 | TT | Mã tổ hợp | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 |
|----|-----------|-------|-------|-------|----|-----------|-------|-------|-------|
| 1 | A00 | Toán | Lý | Hóa | 10 | C08 | Văn | Hóa | Sinh |
| 2 | A01 | Toán | Lý | Anh | 11 | C14 | Văn | Toán | GDCCD |
| 3 | A09 | Toán | Địa | GDCCD | 12 | D01 | Văn | Toán | Anh |
| 4 | B00 | Toán | Hóa | Sinh | 13 | D10 | Toán | Địa | Anh |
| 5 | B03 | Toán | Sinh | Văn | 14 | D12 | Văn | Hóa | Anh |
| 6 | B08 | Toán | Sinh | Anh | 15 | D13 | Văn | Sinh | Anh |
| 7 | C00 | Văn | Sử | Địa | 16 | D14 | Văn | Sử | Anh |
| 8 | C02 | Văn | Toán | Hóa | 17 | D15 | Văn | Địa | Anh |
| 9 | C04 | Văn | Toán | Địa | 18 | D66 | Văn | GDCCD | Anh |

1. Phương thức 1: Xét tuyển học bạ theo 03 cách thức

- Học bạ các lớp 10, 11 và học kỳ I của lớp 12 theo tổ hợp 03 môn;
- Học bạ lớp 11 và học kỳ I của lớp 12 theo tổ hợp 03 môn;
- Học bạ của lớp 12 theo tổ hợp 03 môn.

1.1. Học bạ các lớp 10, 11 và học kỳ I của lớp 12: Điều kiện xét tuyển

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét trúng tuyển = Tổng điểm trung bình của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) > 18 điểm. Trong đó, điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn đó của lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

1.2. Học bạ lớp 11 và học kỳ I của lớp 12: Điều kiện xét tuyển

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét trúng tuyển = Tổng điểm trung bình của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) > 18 điểm. Trong đó, điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn đó của lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

1.3. Học bạ của lớp 12

Điều kiện xét tuyển:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Điểm xét trúng tuyển = Tổng điểm trung bình của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) > 18 điểm. Trong đó, điểm trung bình từng môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình môn đó của lớp 12.

2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng: Tuyển thẳng các thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt một trong các điều kiện sau

- Đạt học sinh giỏi cấp Tỉnh trở lên; đạt giải các cuộc thi Khoa học và Kỹ thuật cấp Quốc gia; là học sinh các Trường Chuyên.
- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ trong nước hoặc Quốc tế đạt chuẩn sau: Chứng chỉ từ bậc 3 trở lên theo Khung Tiếng Anh 06 bậc của Bộ GD&ĐT; chứng chỉ IELTS từ 4.5; chứng chỉ APTIS trình độ từ B1; Chứng chỉ tiếng Anh Cambridge trình độ từ cấp độ PET.

3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 bài thi/môn thi đối với từng tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy chế tuyển sinh 2021 và đạt từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do QTU quy định.

II. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển

- Đợt 1: Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/05/2021 Đợt 3: Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/11/2021
- Đợt 2: Từ ngày 01/06/2021 đến ngày 30/09/2021 Đợt 4: Từ ngày 01/12/2021 đến ngày 31/12/2021
- ❖ Riêng đối với Phương thức xét tuyển 3: QTU thực hiện xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT về thời gian xét tuyển, lệ phí xét tuyển

III. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của QTU);
- Bản photo công chứng học bạ THPT;
- Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (tạm thời);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

IV. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký bằng Phiếu đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT và Xét tuyển đại học 2021 trên cổng Thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mã trường DQT.
- Về phía Trường ĐH Quang Trung, thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng 03 hình thức:
 - + Đăng ký trực tuyến tại website: <http://tuyensinh.qtu.edu.vn>
 - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trụ sở chính QTU;
 - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Quang Trung, 327 Đào Tấn, phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

V. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực được thực hiện theo quy chế tuyển sinh năm 2021. Mức điểm ưu tiên được xác định như sau: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

VI. Hướng dẫn nhập học: Thí sinh trúng tuyển bắt buộc phải nộp các hồ sơ nhập học sau đây để đủ điều kiện nhập học

- Hồ sơ nhập học bao gồm:
 - + Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT;
 - + Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021 sẽ bổ sung Bằng tốt nghiệp THPT ngay sau khi được cấp bằng tốt nghiệp);
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
 - + Thí sinh có thể nộp trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện theo thời gian quy định.
- ❖ Thời gian nhập học: Thí sinh nhập học theo thời gian được thông báo cụ thể trong Giấy báo trúng tuyển của QTU.
- ❖ Thông tin chi tiết xin vui lòng liên hệ qua điện thoại 0256 2241 037 hoặc email: phongttts@qtu.edu.vn để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG**

Email: phongttts@qtu.edu.vn - Điện thoại: (0256) 2241 037

Địa chỉ: Trụ sở chính: 327 Đào Tấn, Quy Nhơn, Bình Định

Cơ sở 2: 129 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN

Mã Trường: DPY

Tổng chi tiêu: 800

Tuyển sinh chính quy năm 2021: Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Xét tuyển điểm học bạ THPT.
- Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

| Các Ngành Tuyển Sinh | | | | |
|----------------------|----------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| | 1. Trình độ đại học | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển |
| 1 | Giáo Dục Mầm Non | 7140201 | 120 | M01, M09 |
| 2 | Giáo Dục Tiểu Học | 7140202 | 120 | A00, A01, C00, D01 |
| 3 | Sư Phạm Toán Học | 7140209 | 50 | A00, A01, B00, D01 |
| 4 | Sư Phạm Tin Học | 7140210 | 35 | A00, A01, D01 |
| 5 | Sư phạm Hóa Học (Hóa – Lý) | 7140212 | 30 | A00, B00, D07 |
| 6 | Sư Phạm Sinh Học | 7140213 | 30 | B00, A02, D08 |
| 7 | Sư Phạm Ngữ Văn | 7140217 | 50 | C00, D01, D14 |
| 8 | Sư Phạm Lịch Sử | 7140218 | 30 | C00, D14, D15 |

| | | | | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------|-----|-------------------------|
| 9 | Sư Phạm Tiếng Anh | 7140231 | 35 | D01, A01, D10, D14 |
| 10 | Công Nghệ Thông Tin | 7480201 | 100 | A00, A01, D01 |
| 11 | Ngôn Ngữ Anh | 7220201 | 50 | D01, A01, D10, D14 |
| 12 | Việt Nam Học (Du Lịch) | 7310630 | 50 | C00, D01, D14 |
| 2. Trình độ cao đẳng | | Mã ngành | | Tổ hợp xét tuyển |
| 1 | Giáo Dục Mầm Non | 51140201 | 100 | M01, M09 |

| Bảng tổ hợp môn xét tuyển | | |
|----------------------------------|-----------|---|
| STT | Mã | Tổ hợp môn |
| 1 | A00 | Toán, Vật Lý, Hóa Học |
| 2 | A01 | Toán, Vật Lý, Tiếng Anh |
| 3 | A02 | Toán, Vật Lý, Sinh Học |
| 4 | B00 | Toán, Hóa Học, Sinh Học |
| 5 | C00 | Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lý |
| 6 | D01 | Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh |
| 7 | D07 | Toán, Hóa, Tiếng Anh |
| 8 | D08 | Toán, Sinh Học, Tiếng Anh |
| 9 | D10 | Toán, Địa Lý, Tiếng Anh |
| 10 | D14 | Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh |
| 11 | D15 | Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh |
| 12 | M01 | Ngữ Văn, Nk1 (Kể Chuyện – Đọc Diễn Cầm), Nk2 (Hát – Nhạc) |
| 13 | M09 | Toán, Nk1 (Kể Chuyện- Đọc Diễn Cầm), Nk2 (Hát – Nhạc) |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại Học Phú Yên**

Địa chỉ: 18 Trần Phú - Phường 7 - Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên

Điện thoại: 057.3843025 - **Trang web:** www.pyu.edu.vn

Trích nguồn: <http://tuyensinh.pyu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-phu-yen>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Mã trường: TSN

Chỉ tiêu: 3.500

1. Phương thức tuyển sinh: Thí sinh có thể sử dụng 1 hoặc đồng thời các phương thức xét tuyển như sau:

| TT | Phương thức xét tuyển | Thang điểm xét tuyển | Tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu |
|-----------|---|-----------------------------|--|
| 1 | Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT năm 2021 | Thang điểm 30 | Tối đa 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành |
| 2 | Xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2021 | Thang điểm 10 | Tối thiểu 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển |
| 3 | Xét tuyển dựa vào điểm thi Đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM năm 2021 | Thang điểm 1200 | Tối đa 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả ngành. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển |
| 4 | Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT | | Tối đa 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo |

2. Đối tượng, Phạm vi tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc

3. Ngành nghề và Chỉ tiêu tuyển sinh tuyển sinh hệ đại học chính quy

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Số QĐ mở ngành/ chuyển đổi ngành; ngày tháng năm | Chi tiêu | Có điểm sàn tiếng Anh cho tất cả các phương thức (trừ tuyển thăng) |
|----|-------------|---|--|-------------|---|
| 1 | 7340101 A | Quản trị kinh doanh (Chương trình song ngữ Anh-Việt) | 1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019 | 30 | X |
| 2 | 7340301 PHE | Kế toán (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 30 | X |
| 3 | 7480201 PHE | Công nghệ thông tin (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt) | 1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019 | 30 | X |
| 4 | 7810201 PHE | Quản trị khách sạn (chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh-Việt) | 1580/QĐ-ĐHNT, 09/12/2019 | 60 | X |
| 5 | 7620304 | Khai thác thủy sản | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 6 | 7620305 | Quản lý thủy sản | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 7 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 160 | |
| 8 | 7420201 | Công nghệ sinh học | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 60 | |
| 9 | 7520320 | Kỹ thuật môi trường | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 10 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 80 | |
| 11 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 60 | |
| 12 | 7520114 | Kỹ thuật cơ điện tử | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 80 | |
| 13 | 7520115 | Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 80 | |
| 14 | 7840106 | Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 15 | 7520116 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 16 | 7520122 | Kỹ thuật tàu thủy | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 80 | |
| 17 | 7520130 | Kỹ thuật ô tô | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 180 | |
| 18 | 7520201 | Kỹ thuật điện (chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử) | 850/NQ-ĐHNT, 25/8/2020 | 140 | |
| 19 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 180 | |
| 20 | 7520301 | Kỹ thuật hoá học | 850/NQ-ĐHNT, 25/8/2020 | 50 | |
| 21 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 180 | |
| 22 | 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 60 | |
| 23 | 7480201 | Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 220 | X |
| 24 | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |

| | | | | | |
|--|----------|--|--------------------------|--------------|-----------|
| 25 | 7810103P | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 30 | |
| 26 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 150 | X |
| 27 | 7810201 | Quản trị khách sạn | 897/QĐ-ĐHNT, 03/8/2019 | 200 | X |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 180 | X |
| 29 | 7340115 | Marketing | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 110 | X |
| 30 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 110 | X |
| 31 | 7340201 | Tài chính - ngân hàng | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 110 | X |
| 32 | 7340301 | Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 160 | X |
| 33 | 7380101 | Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế) | 896/QĐ-ĐHNT, 03/8/2019 | 70 | |
| 34 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 200 | X |
| 35 | 7310101 | Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản) | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 50 | |
| 36 | 7310105 | Kinh tế phát triển | 1140/QĐ-BGDĐT, 26/3/2018 | 70 | |
| Tổng số 36 ngành (50 chuyên ngành/chương trình đào tạo) | | | | 3.500 | 13 |

4. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đối với phương thức theo điểm thi THPT năm 2021: Sử dụng tối đa 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo phương thức này, sẽ bổ sung điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển sau khi có kết quả thi THPT năm 2021.
- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2021: Sử dụng tối thiểu 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành dựa vào điểm xét tốt nghiệp. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.
- Đối với phương thức xét tuyển điểm Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2020: Sử dụng tối đa 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển.
- Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Sử dụng tối đa 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo các hình thức tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng, cụ thể:
 - + Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.
 - + Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo phương thức riêng của Trường Đại học Nha Trang.
- Ngành và Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Tổ hợp xét tuyển theo phương thức Điểm thi THPT 2021 |
|----------|-----------------------------------|---|--|
| I | Chương trình chuẩn/đại trà | | |
| 5 | 7620304 | Khai thác thủy sản | A00; A01; B00; D07 |
| 6 | 7620305 | Quản lý thủy sản | A00; A01; B00; D07 |
| 7 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản (3 chuyên ngành: Công nghệ Nuôi trồng thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Quản lý Nuôi trồng thủy sản) | A01; B00; D01; D96 |
| 8 | 7420201 | Công nghệ sinh học | A00; A01; B00; D07 |
| 9 | 7520320 | Kỹ thuật môi trường | A00; A01; B00; D07 |
| 10 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí | A00; A01; C01; D07 |
| 11 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | A00; A01; C01; D07 |
| 12 | 7520114 | Kỹ thuật cơ điện tử | A00; A01; C01; D07 |
| 13 | 7520115 | Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm) | A00; A01; C01; D07 |
| 14 | 7840106 | Khoa học hàng hải (2 chuyên ngành: Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics) | A00; A01; C01; D07 |
| 15 | 7520116 | Kỹ thuật cơ khí động lực | A00; A01; C01; D07 |
| 16 | 7520122 | Kỹ thuật tàu thủy | A00; A01; C01; D07 |
| 17 | 7520130 | Kỹ thuật ô tô | A00; A01; C01; D07 |

| | | | |
|--|----------|--|--------------------|
| 18 | 7520201 | Kỹ thuật điện (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử) | A00; A01; C01; D07 |
| 19 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông) | A00; A01; C01; D07 |
| 20 | 7520301 | Kỹ thuật hoá học | A00; A01; B00; D07 |
| 21 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm (2 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm) | A00; A01; B00; D07 |
| 22 | 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản (2 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch) | A00; A01; B00; D07 |
| 23 | 7480201 | Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính) | A01; D01; D07; D96 |
| 24 | 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | A01; D01; D07; D96 |
| 25 | 7810103P | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt) | D03; D97 |
| 26 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | A01; D01; D07; D96 |
| 27 | 7810201 | Quản trị khách sạn | A01; D01; D07; D96 |
| 28 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | A01; D01; D07; D96 |
| 29 | 7340115 | Marketing | A01; D01; D07; D96 |
| 30 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | A01; D01; D07; D96 |
| 31 | 7340201 | Tài chính - ngân hàng | A01; D01; D07; D96 |
| 32 | 7340301 | Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán) | A01; D01; D07; D96 |
| 33 | 7380101 | Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế) | C00; D01; D07; D96 |
| 34 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh (4 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung) | A01; D01; D14; D15 |
| 35 | 7310101 | Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản) | A01; D01; D07; D96 |
| 36 | 7310105 | Kinh tế phát triển | A01; D01; D07; D96 |
| Tổng số 36 ngành (50 chuyên ngành/chương trình đào tạo) | | | |

Ghi chú: Chi tiết về tổ hợp xét tuyển

| TT | Tổ hợp xét tuyển | TT | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--------------------------------|----|--|
| 1 | A00: Toán, Vật lý, Hóa học | 7 | D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh |
| 2 | A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh | 8 | D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| 3 | B00: Toán, Hóa học, Sinh học | 9 | D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh |
| 4 | C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý | 10 | D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 5 | D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | 11 | D97: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp |
| 6 | D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp | 12 | C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Nha Trang**

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3831145; (0258) 3831148 - Email: tuyensinh@ntu.edu.vn - Website: tuyensinh.ntu.edu.vn

Trích nguồn: <https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Mã trường: **TBD**

Chỉ Tiêu: 1.000

Năm 2021, Đại học Thái Bình Dương (TBD) thực hiện đồng thời 03 phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) 2021, xét tuyển học bạ THPT và xét tuyển theo điều kiện riêng của trường.

Trường tuyển sinh 8 ngành đào tạo với 1.000 chỉ tiêu bậc đại học chính quy. Trong đó, khoảng 51% chỉ tiêu xét tuyển dựa vào học bạ THPT, 40% chỉ tiêu dành cho phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT và khoảng 9% chỉ tiêu xét tuyển kết hợp học bạ THPT đạt từ 6.0 trở lên cộng với thành tích nổi bật của thí sinh. Dưới đây là nội dung chi tiết của đề án tuyển sinh năm 2021.

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), thí sinh tốt nghiệp THPT của nước ngoài có xác nhận trường đương trình độ THPT của Việt Nam, hoặc đã tốt nghiệp Trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định hiện hành) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Sử dụng 3 phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1. Xét tuyển dựa vào học bạ THPT theo kết quả 05 học kỳ (cả năm lớp 10, lớp 11, và HK 1 lớp 12); hoặc học bạ cả 03 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; hoặc học bạ HK 1 lớp 12 theo tổ hợp môn; hoặc học bạ cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn.
- Phương thức 2. Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 theo tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 3. Xét tuyển kết hợp học bạ và năng lực: Tốt nghiệp trung cấp, tốt nghiệp cao đẳng, có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.0, TOEFL IBT 55, TOEIC 550 trở lên), hoặc đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi (HS giỏi cấp tỉnh, Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, Olympic truyền thống 30-4).

4. Trong năm 2021, Trường Đại học Thái Bình Dương tuyển sinh bậc đại học cho 8 ngành.

| Mã ngành | Tên ngành | Chi tiêu | Tổ hợp môn xét tuyển |
|----------|--|----------|--|
| 7380101 | Luật Chuyên ngành: Luật dân sự; Luật kinh tế | 150 | C00: Văn, Lịch sử, Địa lý D01: Văn, Toán, Tiếng Anh |
| 7310608 | Đông Phương học Chuyên ngành Hàn Quốc và chuyên ngành Trung Quốc | 100 | C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân |
| 7810101 | Du lịch Chuyên ngành: Khách sạn – Nhà hàng; Lễ hành – Sự kiện | 200 | C00: Văn, Lịch sử, Địa lý D01: Văn, Toán, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân |
| 7220201 | Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành: Tiếng Anh Thương mại và Du lịch; Tiếng Anh biên phiên dịch (* Môn tiếng Anh nhân hệ số 2) | 100 | D01: Văn, Toán, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |
| 7480201 | Công nghệ thông tin Chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Trí tuệ nhân tạo ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý; Mạng máy tính và an toàn thông tin | 100 | A00: Toán, Lý, Hóa D01/D03/D06: Văn, Toán, Ngoại ngữ (**) A01/D29/D28: Toán, Lý, Ngoại ngữ (**) D07/D24/D23: Toán, Hoá, Ngoại ngữ (**) (**) Ngoại ngữ theo thứ tự tổ hợp là: Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp hoặc Tiếng Nhật |
| 7340101 | Quản trị kinh doanh Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp; Marketing và truyền thông | 150 | A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Anh A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân |
| 7340201 | Tài chính – Ngân hàng (Các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp) | 100 | |
| 7340301 | Kế toán Chuyên ngành: Kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp | 100 | |

Trong đó:

| | |
|---|---|
| Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa; | Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh; |
| Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh | Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp; |
| Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý; | Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh; |
| Tổ hợp A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân; | Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh; |
| Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân; | Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý; |
| Tổ hợp A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân; | Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân; |
| Tổ hợp A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân; | Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân; |
| Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Pháp; | Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh |
| Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật | Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp |
| Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật | Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp |
| Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh; | |

5. Cách xác định điểm xét tuyển.

- Phương thức 1. Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:
 - + Điểm trung bình cộng tất cả các môn 5 HK (cả năm lớp 10, lớp 11, và HK 1 lớp 12).
 - + Điểm trung bình cộng tất cả các môn trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
 - + Điểm trung bình cộng 03 môn tổ hợp xét tuyển cả năm lớp 12.

Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

- Phương thức 2. Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

- Phương thức 3. Xét điểm tính theo 1 trong 3 điều kiện của phương thức 1 đạt từ 6.0 trở lên và đạt 1 trong các điều kiện quy định.

Điểm xét tuyển: ĐXT = Điểm trung bình cộng + Điểm ưu tiên

- Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là: Điểm trung bình cộng (học bạ) \geq 6.0

* Ngành tiếng Anh, môn tiếng Anh nhân hệ số 2.

Trong trường hợp nhiều thí sinh có ĐXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

6. Điểm ưu tiên: Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Thái Bình Dương**

Địa chỉ: số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (02583) 727 147 - **Email:** tuyensinh@tbd.edu.vn

Trích nguồn: <https://tbd.edu.vn/tuyen-sinh/thong-tin-xet-tuyen/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Mã trường: TTN

Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến): 3.340

1. Thông tin tuyển sinh

- **Đối tượng tuyển sinh:** Theo Quy chế tuyển sinh
- **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh cả nước
- **Phương thức tuyển sinh:** Xét theo 4 phương thức
 - + Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021
 - + Phương thức 2: Xét kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 của ĐHQG TP.HCM
 - + Phương thức 3: Xét điểm học bạ (không xét ngành Y khoa)
 - + Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh năm 2021

2. Ngành, tổ hợp và chỉ tiêu xét tuyển

| TT | Mã ngành | Tên ngành | Mã tổ hợp | Chỉ tiêu (dự kiến) | | | |
|--|-----------|-------------------------------|--------------------|-------------------------|------------|----------------------|----|
| | | | | Xét kết quả thi TN THPT | Xét học bạ | Xét kết quả thi ĐGNL | |
| KHOA Y DƯỢC | | | | | | | |
| 1 | 7720101 | Y khoa | B00 | 190 | 0 | 30 | |
| 2 | 7720301 | Điều dưỡng | | 40 | 5 | 5 | |
| 3 | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | | 40 | 5 | 5 | |
| KHOA KINH TẾ | | | | | | | |
| 4 | 7310101 | Kinh tế | A00, A01, D01, D07 | 70 | 50 | 30 | |
| 5 | 7310105 | Kinh tế phát triển | | 40 | 20 | 20 | |
| 6 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | | 70 | 50 | 30 | |
| 7 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | | 30 | 20 | 20 | |
| 8 | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | | 40 | 20 | 20 | |
| 9 | 7340301 | Kế toán | | 70 | 50 | 30 | |
| 10 | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | | 50 | 30 | 20 | |
| KHOA SƯ PHẠM | | | | | | | |
| 11 | 7140201 | Giáo dục Mầm non | | M01, M09 | 50 | 20 | 10 |
| 12 | 7140206 | Giáo dục Thể chất | | T01, T20 | 70 | 50 | 30 |
| 13 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | A00, C00, C03 | 30 | 20 | 10 | |
| 14 | 7140202JR | Giáo dục Tiểu học-Tiếng Jrai | A00, C00, D01 | 25 | 10 | 5 | |
| 15 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | C00, C19, C20 | 50 | 30 | 20 | |
| 16 | 7229030 | Văn học | | 30 | 10 | 10 | |
| KHOA NGOẠI NGỮ | | | | | | | |
| 17 | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | D01, D14, D15, D66 | 30 | 10 | 10 | |
| 18 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | | 80 | 80 | 40 | |
| KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ | | | | | | | |
| 19 | 7140209 | Sư phạm Toán học | A00, A01, A02, B00 | 50 | 30 | 20 | |
| 20 | 7140211 | Sư phạm Vật lý | A00, A01, A02, C01 | 50 | 30 | 20 | |
| 21 | 7140212 | Sư phạm Hóa học | A00, B00, D07 | 50 | 30 | 20 | |
| 22 | 7140213 | Sư phạm Sinh học | A02, B00, B03, B08 | 30 | 10 | 10 | |
| 23 | 7420101 | Sinh học | A02, B00, B03, B08 | 20 | 20 | 10 | |
| 24 | 7420201 | Công nghệ sinh học | A00, A02, B00, B08 | 30 | 20 | 10 | |
| 25 | 7480201 | Công nghệ thông tin | A00, A01 | 50 | 25 | 15 | |
| 26 | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | A00, A02, B00, B08 | 20 | 20 | 10 | |
| KHOA NÔNG LÂM NGHIỆP | | | | | | | |
| 27 | 7620110 | Khoa học cây trồng | A00, A02, B00, B08 | 40 | 40 | 20 | |
| 28 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | | 40 | 40 | 20 | |
| 29 | 7620205 | Lâm sinh | | 40 | 40 | 20 | |
| 30 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | | 40 | 40 | 20 | |
| 31 | 7850103 | Quản lý đất đai | A00, A01, A02, B00 | 40 | 40 | 20 | |
| KHOA CHĂN NUÔI – THÚ Y | | | | | | | |
| 32 | 7620105 | Chăn nuôi | A02, B00, B08, D13 | 30 | 20 | 10 | |
| 33 | 7640101 | Thú y | | 80 | 80 | 40 | |
| KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ | | | | | | | |
| 34 | 7229001 | Triết học | C00, C19, D01, D66 | 20 | 20 | 10 | |
| 35 | 7140205 | Giáo dục Chính trị | | 40 | 40 | 20 | |

3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

| Hình thức xét tuyển | Nhóm ngành Sức khỏe; Nhóm ngành đào tạo giáo viên (sự phạm) | Các ngành khác | Ghi chú |
|---|---|--|--|
| Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT | Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT | Thí sinh dự tuyển vào ngành Giáo dục |
| Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh | Có điểm xét tuyển (tính theo thang điểm 1200) thỏa mãn điều kiện sau: – Y khoa: Đạt từ 850 điểm trở lên – Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Thể chất): Đạt từ 700 điểm trở lên | Có điểm xét tuyển đạt từ 600 điểm trở lên theo thang điểm 1200 | Mầm non và Giáo dục Thể chất phải có điểm các môn thi năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên tính theo thang điểm 10 mới đủ điều kiện xét tuyển |
| Xét điểm học bạ | – Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên – Đối với các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên. – Đối với ngành Giáo dục thể chất, thí sinh phải đạt một trong các điều kiện sau: Có học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế, Có điểm thi các môn năng khiếu đạt từ 9,0 trở lên | Có điểm xét tuyển đạt từ 18,0 trở lên theo thang điểm 30. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, điểm trung bình môn tiếng Anh phải đạt từ 6,0 trở lên. | |
| Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (khoản 2, 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh) | | |

4. Bảng tổ hợp xét tuyển năm 2021

| TT | Mã tổ hợp | Các môn trong tổ hợp | TT | Mã tổ hợp | Các môn trong tổ hợp |
|----|-----------|-------------------------------------|----|-----------|--|
| 1 | A00 | Toán, Vật lí, Hóa học | 10 | C20 | Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân |
| 2 | A01 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh | 11 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 3 | A02 | Toán, Vật lí, Sinh học | 12 | D07 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh |
| 4 | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học | 13 | D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| 5 | B03 | Toán, Ngữ văn, Sinh học | 14 | D15 | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh |
| 6 | B08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh | 15 | D66 | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh |
| 7 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | 16 | M01 | Văn, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát – Nhạc) |
| 8 | C03 | Ngữ văn, Toán, Lịch sử | 17 | M09 | Toán, NK1 (Kể chuyện – Đọc diễn cảm), NK2 (Hát – Nhạc) |
| 9 | C19 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | 18 | T01 | Toán, NK3(chạy 100m), NK4(bật xa tại chỗ) |
| | | | 19 | T20 | Văn, NK3(chạy 100m), NK4(bật xa tại chỗ) |

5. Thời gian thu hồ sơ (dự kiến)

| Phương thức xét tuyển | Đợt 1 | Đợt 2 | Đợt 3 | Đợt 4 |
|---|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
| Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | Theo quy định của Bộ GDĐT | 09/8-24/8 | 25/8-8/9 | 09/9-23/9 |
| Xét kết quả thi ĐGNL của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh | 12/4 – 04/6 | 13/7-28/7 | — | — |
| Xét học bạ | 17/5 – 12/7 | 13/7-28/7 | 29/7-16/8 | 17/8-31/8 |
| Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển | Theo quy định của Bộ GDĐT | — | — | — |

6. Thi năng khiếu

| Đợt tuyển sinh | Thời gian nhận hồ sơ | Ngày thi |
|----------------|----------------------------|-----------|
| Đợt 1 | Từ 22/4/2021 đến 14/5/2021 | 23/5/2021 |
| Đợt 2 | Từ 24/5/2021 đến 26/6/2021 | 03/7/2021 |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Tây Nguyên**

Địa chỉ: số 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0965164445 - Email: tuyensinh@ttn.edu.vn; Website: www.ttn.edu.vn;

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BUỒN MA THUỘT

Mã trường tuyển sinh: BMU

1. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

2. Ngành Tuyển đại học

2.1. Hệ chính quy toàn phần

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu dự kiến | Tổ hợp môn xét tuyển | Học phí/ học kỳ |
|----|----------------|----------|------------------|---|-----------------|
| 1 | Y khoa | 7720101 | 165 | 1. B00 (Toán, Sinh, Hóa) 2. A02 (Toán, Sinh, Lý) 3. B08 (Toán, Sinh, Anh) | 20.000.000 đ |
| 2 | Dược học | 7720211 | 235 | 1. A00 (Toán, Hóa, Lý) 2. B00 (Toán, Hóa, Sinh) 3. D07 (Toán, Hóa, Anh) | 13.900.000 đ |
| 3 | Điều dưỡng | 7720301 | 120 | 1. B00 (Toán, Sinh, Hóa) 2. A02 (Toán, Sinh, Lý) 3. B08 (Toán, Sinh, Anh) | 10.000.000đ |
| 4 | Y tế công cộng | 7720701 | 80 | 1. B00 (Toán, Sinh, Hóa) 2. A02 (Toán, Sinh, Lý) 3. B08 (Toán, Sinh, Anh) | 10.000.000đ |

2.2. Hệ liên thông từ trung cấp, cao đẳng

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Hệ Đào tạo | Chỉ tiêu dự kiến | Học phí/ học kỳ |
|----|-----------|----------|---------------------|------------------|-----------------|
| 1 | Y khoa | 7720101 | ĐH Liên thông từ TC | 80 | 30.000.000 đ |
| 2 | Dược học | 7720211 | ĐH LT từ Cao đẳng | 40 | 13.900.000đ |

3. Các Phương thức tuyển sinh

3.1. Đại học hệ chính quy toàn phần: 05 Phương thức

| T | Phương thức tuyển sinh | Diễn giải | Kế hoạch/ lịch tuyển sinh dự kiến |
|---|--|--|---|
| 1 | Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả điểm thi các tổ hợp môn trong kỳ thi THPT Quốc gia. | <p>a. Hình thức xét tuyển: Thí sinh sử dụng điểm thi THPT Quốc gia đăng ký xét tuyển bằng các tổ hợp môn như sau: * Thí sinh được chọn 1 hoặc các tổ hợp môn được quy định đối với từng ngành khi đăng ký xét tuyển.</p> <p>b. Điểm xét tuyển: Là tổng điểm thi 03 môn theo các tổ hợp quy định mà thí sinh đã lựa chọn để đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên theo quy định và được tính như sau: - Điểm xét tuyển = ĐM1 + ĐM2 + ĐM3 + Điểm ưu tiên, + Điểm ưu tiên (UT) = Điểm UT Đối tượng + Điểm UT Khu vực. + Điểm lệch của các tổ hợp xét tuyển là 0.</p> <p>c. Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sau khi có kết quả thi TN THPT năm 2021.</p> | <p>Thí sinh thực hiện theo quy định về của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm tuyển sinh đại học 2021</p> <p>- Đợt 1 (chính): Thí sinh ĐKXT tại Trường THPT cùng với ĐK dự thi tốt nghiệp THPT QG năm 2021 theo quy định của Bộ GD&ĐT năm 2021</p> <p>- Đợt XT NV bổ sung (nếu có): Thí sinh ĐKXT trực tiếp tại trường ĐH Buôn Ma Thuột, số đợt xét tuyển bổ sung do trường quy định và thông báo đến thí sinh.</p> |
| 2 | Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả điểm tổ hợp môn trong học bạ THPT. | <p>a. Hình thức xét tuyển: Thí sinh sử dụng kết quả học tập trong học bạ THPT đăng ký xét tuyển bằng các tổ hợp 03 môn.</p> <p>b. Điểm xét tuyển: Là tổng điểm trung bình năm học của 03 môn trong năm lớp 12 trong học bạ THPT thuộc tổ hợp môn để đăng ký xét tuyển theo quy định của ngành tuyển cộng với điểm ưu tiên theo quy định và được tính như sau: Điểm xét tuyển (ĐXT) = TBM1 + TBM 2 + TBM 3 + Điểm UT.</p> <p>c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: - Y Khoa; Dược học: Thí sinh có học lực xếp loại giỏi năm lớp 12 THPT, hoặc điểm xét TN $\geq 8,0$. - Điều dưỡng: Thí sinh có học lực xếp loại khá năm lớp 12 THPT, hoặc điểm xét TN $\geq 6,5$ - Y tế Công cộng: Thí sinh có điểm tổ hợp 03 môn xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau:</p> <p>- Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 20/02/2021 đến 31/05/2021. - Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2021 đến 30/06/2021. - Đợt 3: Nhận hồ sơ từ ngày 01/07/2021 đến 15/07/2021. - Đợt 4: Nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2021 đến 30/07/2021. - Đợt 5: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08/2021 đến 15/08/2021. - Đợt 6: Nhận hồ sơ từ ngày 16/08/2021 đến 30/08/2021.</p> |

| | | | |
|---|--|--|--|
| 3 | <p>Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp điểm trong học bạ THPT và điểm trong kỳ thi TN THPT 2021.</p> | <p>a. Cách thức xét tuyển: Thí sinh căn cứ các tổ hợp môn theo quy định của Trường để ĐKXT, Thí sinh được sử dụng điểm thi của một (hoặc 2 môn) trong điểm thi THPT Quốc gia có điểm cao kết hợp với điểm của hai (hoặc 1 môn) còn lại trong học bạ năm lớp 12 trong học bạ THPT để xét tuyển</p> <p>b. Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào: + Điểm môn thi THPT QG phải đạt điểm trung bình cộng \geq điểm trung bình cộng của tổ hợp bài thi/môn thi theo ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm 2021 đối với ngành khoa học sức khỏe. + Điểm môn học xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 12 trong học bạ THPT QG phải đạt điểm trung bình cộng \geq 8,0 điểm (đối với ngành Y, Dược) và \geq 6,5 điểm đối với ngành Điều dưỡng.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2021 đến 30/06/2021. - Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/07/2021 đến 15/07/2021. - Đợt 3: Nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2021 đến 30/07/2021. - Đợt 4: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08/2021 đến 15/08/2021. - Đợt 5: Nhận hồ sơ từ ngày 16/08/2021 đến 30/08/2021. |
| 4 | <p>Phương thức 4: Xét điểm bài thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia, đại học vùng tổ chức thi năm 2021.</p> | <p>a. Hình thức xét tuyển: Thí sinh sử dụng kết quả bài thi ĐGNL ĐH Quốc gia, đại học vùng, tổ chức thi năm 2019 để đăng ký xét tuyển vào Trường đại học Buôn Ma Thuột:</p> <p>b. Điểm xét tuyển: Là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐH Quốc gia, đại học vùng tổ chức năm 2021</p> <p>c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: - Y Khoa; Dược học: Thí sinh có học lực xếp loại khá năm lớp 12 THPT, hoặc điểm xét TN \geq 6,5 và có kết quả bài thi đạt mức 6/10 điểm trở lên quy đổi theo thang điểm 10. - Điều dưỡng, Y tế Công cộng: Thí sinh có học lực xếp loại TB năm lớp 12 THPT, hoặc điểm xét TN \geq 5,5 và có kết quả bài thi ĐGNL đạt mức 5/10 điểm trở lên quy đổi theo thang điểm 10.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2021 đến 30/06/2021. - Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/07/2021 đến 15/07/2021. - Đợt 3: Nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2021 đến 30/07/2021. - Đợt 4: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08/2021 đến 15/08/2021. - Đợt 5: Nhận hồ sơ từ ngày 16/08/2021 đến 30/08/2021 |
| 5 | <p>Phương thức 5: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển</p> | <p>Thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2021.</p> | <p>Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm 021</p> |

3.2. Đại học hệ liên thông hệ chính quy: 03 Phương thức

| | | | |
|---|--|--|---|
| 1 | <p>Phương thức 1: Kết hợp xét tuyển và kiểm tra năng lực chuyên môn (Áp dụng đối với tuyển sinh Đại học ngành Y khoa liên thông từ trung cấp)</p> | <p>a. Cách thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập các tổ hợp môn năm học lớp 12 THPT kết hợp với xét điểm kiểm tra đánh giá năng lực về kiến thức chuyên môn:</p> <p>b. Điểm xét tuyển gồm các thành phần sau: 1) Tổng Điểm trung bình cộng kết quả học tập năm học lớp 12 THPT của 1 trong 3 tổ hợp môn: A02 (Toán, Sinh, Lý); B00 (Toán, Sinh, Hóa); B08 (Toán, Sinh, Anh văn). 2) Kết quả kiểm tra môn cơ sở: Giải phẫu - Sinh lý. 3) Kết quả kiểm tra kiến thức chuyên môn: + Ngành Y khoa: Bài kiểm tra tổ hợp môn: Nội, ngoại, sản, nhi. Điểm xét tuyển = (a) + (b) c. Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng và điều kiện ĐKDT: Thí sinh phải đạt 1 trong các tiêu chí sau: + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; + Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc đạt loại giỏi; + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo. *Đối với thí sinh đăng kí xét tuyển theo các phương thức của đại học chính quy thì phải đảm bảo ngưỡng điểm bảo đảm chất lượng đầu vào phải theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2020 đối với nhóm ngành đào tạo khoa học sức khỏe theo từng phương thức xét tuyển.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau: - Nhận hồ sơ từ ngày 20/02/2021 đến 30/04/2021. - Kiểm tra năng lực chuyên môn: Dự kiến trong tháng /05/2021.</p> |
|---|--|--|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| | <p>Phương án 2: Xét tuyển kết quả học tập điểm tổ hợp các môn năm học lớp 12 THPT kết hợp với xét điểm tổng kết trung bình khóa học trong quá trình học cao đẳng. (Áp dụng Đối với đại học liên thông từ trình độ cao đẳng ngành Dược học)</p> | <p>a. Cách thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập điểm tổ hợp các môn năm học lớp 12 THPT kết hợp với xét điểm trung bình toàn khóa trong quá trình học cao đẳng.</p> <p>b. Điểm xét tuyển gồm các thành phần sau: - Điểm xét tuyển gồm các thành phần sau: Điểm xét tuyển = (a) + (b) + (a): Điểm trung bình cộng tổ hợp 03 môn (điểm trung bình năm học lớp 12 THPT được ghi trong học bạ): A00, B00, D07 + (b): Điểm trung bình toàn khóa học (Được ghi trong bảng điểm của bậc đào tạo cao đẳng).</p> <p>c. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào/Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh phải đạt 1 trong các tiêu chí sau: + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; + Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; + Tốt nghiệp trình độ hoặc trình độ cao đẳng đạt loại giỏi; + Tốt nghiệp trình độ hoặc trình độ cao đẳng hoặc đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.</p> <p>*Đối với thí sinh đăng kí xét tuyển theo các phương thức của đại học chính quy thì phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2020 đối với nhóm ngành đào tạo khoa học sức khỏe theo từng phương thức xét tuyển.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau: - Lịch xét tuyển dự kiến như sau: - Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 20/02/2021 đến 31/05/2021. - Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2021 đến 15/07/2021. - Đợt 3: Nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2021 đến 15/08/2021.</p> |
| 2 | <p>Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh đã có bằng đại học cùng nhóm ngành khoa học sức khỏe.</p> | <p>a. Cách thức tuyển sinh: - Xét tuyển kết quả học tập điểm tổ hợp các môn năm học lớp 12, kết hợp điểm với xét điểm trung bình toàn khóa trong quá trình học đại học.</p> <p>b. Điểm xét tuyển gồm các thành phần sau: - Điểm xét tuyển gồm các thành phần sau: Điểm xét tuyển = (a) + (b) + (a): Điểm trung bình cộng tổ hợp 03 môn (điểm trung bình năm học lớp 12 THPT được ghi trong học bạ): A00, B00, D07 + (b): Điểm trung bình toàn khóa học (Được ghi trong bảng điểm của bậc đào tạo cao đẳng).</p> <p>- Hội đồng tuyển sinh căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh, nguyện vọng xét tuyển và kết quả học tập đại học của thí sinh sẽ lập danh sách theo thứ tự thí sinh từ cao trở xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.</p> <p>c. Điều kiện xét tuyển/ngưỡng đảm bảo chất lượng: Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học hệ chính quy cùng nhóm ngành khoa học sức khỏe đạt một trong các tiêu chí sau: - Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi; - Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; - Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi; - Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.</p> | <p>Lịch xét tuyển dự kiến như sau: - Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 20/02/2021 đến 31/05/2021. - Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2021 đến 15/07/2021. - Đợt 3: Nhận hồ sơ từ ngày 16/07/2021 đến 15/08/2021.</p> |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Buôn Ma Thuột**

Địa chỉ: Số 298 Hà Huy Tập - P. Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 026 23 98 66 88

Website: www.bmtu.edu.vn

Email: tuyensinh@bmtu.edu.vn

<https://tuyensinh.bmtu.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT

Mã trường: DYD

Sứ mệnh: Trường Đại học Yersin Đà Lạt xác định sứ mệnh: “Đào tạo thế hệ trẻ trở thành những công dân toàn cầu, có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và có trách nhiệm với xã hội”.

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển vào ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Sử dụng 05 phương thức tuyển sinh (xét tuyển và thi đánh giá năng lực) kết hợp xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển học bạ THPT

a. Điều kiện xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt điểm học bạ theo từng hình thức như sau (thí sinh lựa chọn hình thức phù hợp):

* **HB1:** Sử dụng Điểm trung bình kết quả học tập HK1, HK2 của năm lớp 11 và HK1 của năm lớp 12 để xét tuyển. Tổng ĐTB của 3 học kỳ đạt 17.0đ trở lên. Công thức tính như sau:

(ĐTB HK1 năm lớp 11 + ĐTB HK2 năm lớp 11 + ĐTB HK1 năm lớp 12) >= 17.0đ

* **HB2:** ĐTB của năm lớp 12 đạt 6.0 trở lên

* **HB3:** ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển đạt 17.0đ trở lên. Trong đó, ngành Kiến trúc và Thiết kế nội thất đạt 12.0đ trở lên (đối với khối V00, H01).

Ví dụ: *Thí sinh xét tuyển ngành Công nghệ Thông tin khối A00 thì cách tính điểm như sau:*

ĐTB môn Toán lớp 12 + ĐTB môn Lý lớp 12 + ĐTB môn Hóa lớp 12 >= 17.0đ

Ghi chú: Ngành Điều dưỡng xét tuyển thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; ngành Dược học xét tuyển thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ THPT
- Bản sao Học bạ THPT (có chứng thực hoặc mang bản chính để đối chiếu).
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (có chứng thực hoặc mang bản chính để đối chiếu) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).
- Giấy chứng nhận hưởng chế độ ưu tiên (nếu có).

c. Thời gian xét tuyển

- Đợt 1: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 01/3/2021 đến ngày 20/4/2021.
- Đợt 2: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 21/4/2021 đến ngày 10/6/2021.
- Đợt 3: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 11/6/2021 đến ngày 20/7/2021.
- Đợt 4: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 21/7/2021 đến ngày 10/8/2021.
- Đợt 5: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 11/8/2021 đến ngày 30/8/2021.

Trong trường hợp có xét tuyển bổ sung, Trường Đại học Yersin Đà Lạt sẽ công bố trên website của Trường tại địa chỉ <http://yersin.edu.vn>

3.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021: Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (theo thang điểm 10) đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy chế tuyển sinh.

a. Điều kiện xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021.
- Đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Yersin Đà Lạt quy định.

* **Đối với ngành Điều dưỡng và Dược học: Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định theo từng năm tuyển sinh.**

* **Đối với ngành Kiến trúc và Thiết kế nội thất, Trường xét tuyển điểm thi môn vẽ tại các trường có tổ chức thi môn năng khiếu.**

b. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển năm (theo mẫu của Trường Đại học Yersin Đà Lạt).
- Bảng điểm gốc kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021.

c. Thời gian xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Phương thức 3: Thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Yersin Đà Lạt tổ chức: Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

a. Điều kiện xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tham gia kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Yersin Đà Lạt tổ chức.
- Đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Yersin Đà Lạt quy định.

*** Ghi chú: Điều kiện dự thi đối với khối ngành sức khỏe:**

- Ngành Dược học: Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng phải có kết quả tốt nghiệp xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 6,5 trở lên.
- Ngành Điều dưỡng: Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên; tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng phải có kết quả tốt nghiệp xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp từ 6,5 trở lên.

b. Hồ sơ dự thi và xét tuyển

- Phiếu đăng ký dự thi và xét tuyển;
- Học bạ THPT (photo công chứng);
- 04 ảnh (3x4) chưa quá 06 tháng (mặt sau ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- Lệ phí dự thi: 200.000đ/thí sinh.

c. Hình thức tổ chức và thời gian

- Thí sinh làm 01 bài thi đánh giá năng lực gồm kiến thức ở các lĩnh vực: Toán và Tư duy logic, Tiếng Anh, Văn và Hiểu biết xã hội. Mục tiêu nhằm đánh giá năng lực học tập ở bậc đại học của thí sinh phù hợp với yêu cầu của các ngành đào tạo tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt.
- Nội dung: Chủ yếu nằm trong kiến thức lớp 12 của bậc THPT; có mở rộng để đánh giá về tư duy logic và hiểu biết xã hội.
- Hình thức thi: Trắc nghiệm.
- Tổng số câu hỏi: 50 câu; mỗi câu 0.6 điểm; tổng điểm là 30đ. Điểm đạt cho bài thi đánh giá năng lực là 15/30đ.
- Thời gian làm bài: 60 phút.

| | | |
|--|--|--|
| <p>* Đợt 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đăng ký dự thi: Hết 05/6/2021. - Thời gian thi: Dự kiến 13/6/2021. - Công bố kết quả và nhập học: Dự kiến từ 20/6/2021. | <p>* Đợt 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đăng ký dự thi: Hết 10/8/2021. - Thời gian thi: Dự kiến 15/8/2021. - Công bố kết quả: Dự kiến từ 20/8/2021. | <p>* Đợt 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đăng ký dự thi: Hết 05/9/2021. - Thời gian thi: Dự kiến 12/9/2021. - Công bố kết quả: Dự kiến từ 15/9/2021. |
|--|--|--|

Trong trường hợp có tổ chức bổ sung, Trường Đại học Yersin Đà Lạt sẽ công bố trên website của Trường tại địa chỉ <http://yersin.edu.vn>

3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. HCM: Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (thang điểm 1200) và cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

a. Điều kiện xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Đạt từ 600 điểm trở lên của kỳ thi đánh giá năng lực 2021 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức.
- Đối với ngành Điều dưỡng: Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 5,5 trở lên; và đạt mức điểm từ 650 điểm trở lên.
- Đối với ngành Dược học: Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên; và đạt mức điểm từ 700 điểm trở lên.

b. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển;
- Học bạ THPT (photo công chứng);
- Bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c. Thời gian xét tuyển

- Thời hạn đăng ký thi đánh giá năng lực: Theo quy định của Đại học Quốc gia TP. HCM.
- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Trước ngày 30/7/2021.

Thí sinh xem các thông tin kỳ thi đánh giá năng lực tại địa chỉ website: <http://cete.vnuhcm.edu.vn/thi-danh-gia-nang-luc.html>

3.5. Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường Đại học Yersin Đà Lạt tuyển thẳng thí sinh đạt yêu cầu tại khoản 2, 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy.

4. Tổ chức tuyển sinh

a. Hình thức nộp hồ sơ xét tuyển: Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển bằng 03 hình thức:

- Đăng ký trực tiếp tại website <https://tracuuts.yersin.edu.vn/#/ChucNang> (sau đó phải gửi hồ sơ theo đường bưu điện).
- Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Truyền thông của trường.
- Nộp qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh).

Ghi chú: Lệ phí xét tuyển: 25.000đ/nguyên vọng (nộp khi nộp hồ sơ xét tuyển).

Địa chỉ nhận hồ sơ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT

Phòng Tuyển sinh & Truyền thông

27 Tôn Thất Tùng, Phường 8, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng

Điện thoại: 02633 520000 - **Hotline: 1900 633 970 / 0911 66 20 22**

Website: <http://yersin.edu.vn> - Email: tuyensinh@yersin.edu.vn

b. Thời gian xét tuyển

- Đợt 1: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 01/3/2021 đến ngày 20/4/2021.
- Đợt 2: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 21/4/2021 đến ngày 10/6/2021.
- Đợt 3: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 11/6/2021 đến ngày 20/7/2021.
- Đợt 4: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 21/7/2021 đến ngày 10/8/2021.
- Đợt 5: Nhận hồ sơ xét tuyển từ ngày 11/8/2021 đến ngày 30/8/2021.

5. Danh mục các ngành xét tuyển, khối xét tuyển, tổ hợp xét tuyển

| TT | NGÀNH HỌC | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN |
|----|---|----------|--|
| 1 | QUẢN TRỊ KINH DOANH <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Quản trị kinh doanh 2. Kế toán doanh nghiệp 3. Tài chính - Ngân hàng 4. Digital marketing | 7340101 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) |
| 2 | KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Công nghệ môi trường 2. Quản lý môi trường 3. Tư vấn môi trường | 7440301 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) |
| 3 | CÔNG NGHỆ SINH HỌC <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Công nghệ sinh học thực vật 2. Công nghệ vi sinh vật | 7420201 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) |
| 4 | CÔNG NGHỆ THÔNG TIN <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Công nghệ phần mềm 2. AI - Trí tuệ nhân tạo 3. IoT - Internet of Things 4. Blockchain | 7480201 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) K01 (Toán, Tiếng Anh, Tin học) |
| 5 | KIẾN TRÚC | 7580101 | A01 (Toán, Lý, Anh) C01 (Toán, Văn, Lý) H01 (Toán, Văn, Vẽ) V00 (Toán, Lý, Vẽ) |
| 6 | THIẾT KẾ NỘI THẤT | 7580108 | A01 (Toán, Lý, Anh) C01 (Toán, Văn, Lý) H01 (Toán, Văn, Vẽ) V00 (Toán, Lý, Vẽ) |
| 7 | ĐIỀU DƯỠNG | 7720301 | A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) |
| 8 | DƯỢC HỌC | 7720201 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) |
| 9 | NGÔN NGỮ ANH <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Ngôn ngữ Anh 2. Tiếng Anh Du lịch 3. Tiếng Anh thương mại | 7220201 | A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) D14 (Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh) |
| 10 | QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Quản trị Nhà hàng - Khách sạn 2. Quản trị lữ hành | 7810103 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) D15 (Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh) |
| 11 | ĐÔNG PHƯƠNG HỌC | 7310608 | A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) |

| | | | |
|----|--|---------|--|
| | <i>Gồm các chuyên ngành:</i> 1. Hàn Quốc 2. Nhật Bản | | C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) D15 (Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh) |
| 12 | QUAN HỆ CÔNG CHỨNG | 7320108 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) |
| 13 | LUẬT KINH TẾ | 7380107 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý) C20 (Ngữ Văn, Địa lý, GDGD) D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) |
| 14 | CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM | 7540101 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) C08 (Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học) D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh) |

- **Quy định các tiêu chí phụ sử dụng trong xét tuyển:** Tiêu chí phụ được sử dụng để xét tuyển: **Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển của thí sinh** (tính theo dấu bưu điện nếu nộp hồ sơ qua đường bưu điện).
- **Quy định về môn ngoại ngữ thay thế:** Đối với thí sinh thi môn ngoại ngữ được chọn xét tuyển chứng chỉ ngoại ngữ thay thế theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

| STT | Mức điểm chứng chỉ Tiếng Anh | | | | Điểm quy đổi tuyển sinh |
|-----|------------------------------|-----------|-------|------|-------------------------|
| | TOEFL ITP | TOEFL iBT | IELTS | CEFR | |
| 1 | 450 - 474 | 42 - 52 | 4.0 | B1 | 7.0 |
| 2 | 475 - 499 | 53 - 60 | 4.5 | B1 | 8.0 |
| 3 | 500 - 529 | 61 - 71 | 5.0 | B1 | 9.0 |
| 4 | >= 530 | >=72 | >=5.5 | B2 | 10.0 |

(Lưu ý, việc quy đổi điểm chỉ thực hiện đối với các chứng chỉ tiếng Anh TOEFL ITP, TOEFL iBT do tổ chức Educational Testing Service cấp và chứng chỉ IELTS do tổ chức British Council hoặc International Development Program cấp còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ).

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT**

Địa chỉ: 27 Tôn Thất Tùng, P.8, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng

Điện thoại: 1900 633 970 - 0911 66 20 22

Website: <http://yersin.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP PHÂN HIỆU TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Mã trường: LNS

Đối tượng và khu vực tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc tương đương.

Khu vực tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước (không phân biệt vùng miền, dân tộc, giới tính...).

1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |
|----|----------------------------------|----------|----------|--------------------|
| 1 | Thú y | 7640101 | 100 | A00, B00, C15, D01 |
| 2 | Khoa học cây trồng | 7620110 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 3 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 4 | Lâm sinh | 7620205 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 5 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 6 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 7 | Thiết kế nội thất | 7580108 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 8 | Quản lý đất đai | 7850103 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 9 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 10 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 11 | Kế toán | 7340301 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 12 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 50 | A00, B00, C15, D01 |
| 13 | Du lịch sinh thái | 7850104 | 50 | A00, B00, C15, D01 |

2. Phương thức tuyển sinh và điều kiện xét tuyển

2.1. Phương thức tuyển sinh: Năm 2021, Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai tuyển sinh theo 2 phương thức sau:

- Phương thức 1: xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2020.
- Phương thức 2: xét kết quả học tập học kỳ I năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, 11, 12.

2.2. Về điều kiện xét tuyển:

a) Đối với phương thức 1 (thí sinh dùng điểm thi kỳ thi THPT để xét tuyển)

- Tốt nghiệp THPT;
- Có điểm thi THPT các trong tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của nhà trường.

b) Đối với phương thức 2 (thí sinh dùng kết quả học tập bậc THPT để xét tuyển)

- Tốt nghiệp THPT;
- Điểm trung bình chung của tổ hợp các môn học dùng để xét tuyển học kỳ I năm lớp 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); Hoặc trung bình chung của tổng điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 đạt từ 6,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

3. Thời gian tuyển sinh: Trường tổ chức 03 đợt nhận hồ sơ tuyển sinh, xét tuyển. Thời gian xét tuyển và lịch nhận hồ sơ như sau:

- Lịch xét tuyển đợt 1 (Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ THPT)
 - + Nhận đăng ký xét tuyển: Từ ngày 01/2 đến 15/7/2021.
 - + Xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển trước ngày 20/7/2021.
 - + Nhập học đợt 1: Ngày 20/7/2021.
- Lịch xét tuyển đợt 2 (Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng điểm thi THPT Quốc gia năm 2021)
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
 - + Thí sinh xác nhận nhập học: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
 - + Nhập học đợt 2: Từ ngày 20/8/2021
- Lịch xét tuyển đợt 3: Nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu phân bổ thì các đợt tuyển bổ sung tiếp theo sẽ thực hiện sau ít nhất 15 ngày kể từ khi bắt đầu đợt trước đó; Kết thúc tuyển sinh theo thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các đợt xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ: <http://www.vnuf2.edu.vn>.

NỘP HỒ SƠ: Thí sinh có thể nộp hồ sơ về Phân hiệu trường ĐH Lâm nghiệp tại Đồng Nai bằng đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Tuyển sinh – KP5, TT Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Thông tin liên hệ: Văn Phòng Tuyển sinh, Phân hiệu trường ĐH lâm nghiệp

Địa chỉ: KP5, TT Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02516.578.999 – 02516.508.777

Website: <https://vnuf2.edu.vn/> - **Fanpage:** <https://www.facebook.com/VNUF2>

Email: tuyensinh@vnuf2.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Mã trường: BVU

I. Các phương thức xét tuyển: Gồm xét theo học bạ THPT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng.

1. Xét tuyển học bạ THPT

a. Theo tổ hợp xét tuyển (3 môn): Thí sinh chọn 2 trong 4 học kỳ năm lớp 11 và lớp 12 (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng điểm trung bình (ĐTB) 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (Điểm xét tuyển) là cao nhất.

b. Theo tổng ĐTB của 3 trong 6 học kỳ: Thí sinh chọn ĐTB 3 trong 6 học kỳ của 3 năm THPT (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng ĐTB (Điểm xét tuyển) là cao nhất.

c. Theo ĐTB 3 năm THPT: Điểm xét tuyển là tổng ĐTB lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

d. Điều kiện xét tuyển (dự kiến), áp dụng cho 3 cách xét tuyển a, b, c:

- Ngành Dược học (dự kiến): Điểm xét tuyển ≥ 24 và lớp 12 xếp loại học lực giỏi.
- Ngành Điều dưỡng (dự kiến): Điểm xét tuyển $\geq 19,5$ và lớp 12 xếp loại học lực khá trở lên.
- Các ngành còn lại: Điểm xét tuyển ≥ 18 .
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc tổng ĐTB cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh 2021.

e. Thời gian nhận hồ sơ:

- Đợt 1: Từ 01/02/2021 - 31/3/2021;
- Đợt 2: Từ 01/4/2021 - 31/5/2021;
- Các đợt tiếp theo, thí sinh vui lòng xem tại website.bvu.edu.vn

f. Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của BVU, nhận tại Văn phòng Tuyển sinh)
- Bản photo công chứng học bạ THPT hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập các học kỳ có đóng dấu của Trường THPT.
- Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

g. Thuận lợi khi xét học bạ:

- Cơ hội trúng tuyển sớm.
- Không ảnh hưởng đến việc đăng ký nguyện vọng (NV) theo kết quả thi THPT.

- Bình đẳng giữa các phương thức xét tuyển, trúng tuyển học chung với nhau, bằng cấp như nhau.
- Nhiều cơ hội nhận học bổng.
- Không thu lệ phí.

2. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh ĐKXT vào Mã trường BVU theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (thang điểm 10) theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh 2021.
- Có điểm thi tốt nghiệp (năm 2021 hoặc các năm trước) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT và BVU quy định.

Lưu ý quan trọng: Khi đăng ký nguyện vọng (NV) theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống không hiển thị tên chuyên ngành. Do đó, thí sinh muốn đăng ký chuyên ngành theo bảng dưới đây thì chọn mã ngành, tên ngành tương ứng. Khi trúng tuyển, nhập học, nhà trường sẽ sắp xếp chuyên ngành theo nguyện vọng. Ví dụ: Thí sinh có nguyện vọng học chuyên ngành Kinh doanh quốc tế thì chọn mã ngành là 7340101, tên ngành là Quản trị kinh doanh.

3. Xét tuyển thẳng: Theo Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

II. Danh mục ngành, chuyên ngành tuyển sinh 2021

| STT | TÊN NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN | TỔNG SỐ TÍN CHỈ | THỜI GIAN ĐÀO TẠO (NĂM) |
|-----|---|-------------|--------------------|-----------------------|-------------------------------|
| 1 | Quản trị doanh nghiệp ① | 7340101 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 2 | Quản trị Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn ① | 7340101 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 3 | Quản trị truyền thông đa phương tiện ① | 7340101 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 4 | Kinh doanh quốc tế ① | 7340101 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 5 | Kế toán kiểm toán ② | 7340301 | A00, A04, C04, D01 | 120 | 3,5 |
| 6 | Kế toán tài chính ② | 7340301 | A00, A04, C04, D01 | 120 | 3,5 |
| 7 | Tài chính - Ngân hàng * | 7340201 | A00, A01, D09, D01 | 120 | 3,5 |
| 8 | Bất động sản | 7340116 | A00, C04, C01, D01 | 120 | 3,5 |
| 9 | Marketing thương hiệu ③ * | 7340115 | A00, A04, C01, D01 | 120 | 3,5 |
| 10 | Digital Marketing ③ | 7340115 | A00, A04, C01, D01 | 120 | 3,5 |
| 11 | Marketing và tổ chức sự kiện ③ | 7340115 | A00, A04, C01, D01 | 120 | 3,5 |
| 12 | Luật dân sự ④ | 7380101 | A00, A01, C00, D01 | 120 | 3,5 |
| 13 | Luật hành chính ④ | 7380101 | A00, A01, C00, D01 | 120 | 3,5 |
| 14 | Luật kinh tế ④ | 7380101 | A00, A01, C00, D01 | 120 | 3,5 |
| 15 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | A00, C00, C04, D01 | 120 | 3,5 |
| 16 | Tổ chức quản lý cảng - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế ⑤ | 7510605 | A00, C00, C04, D01 | 120 | 3,5 |
| 17 | Kinh tế vận tải ⑤ | 7510605 | A00, C00, C04, D01 | 120 | 3,5 |
| 18 | Đồng phương học | 7310608 | C00, C20, D01, C19 | 120 | 3,5 |
| 19 | Ngôn ngữ Nhật Bản ⑥ | 7310608 | C00, C20, D01, C19 | 120 | 3,5 |
| 20 | Ngôn ngữ Hàn Quốc ⑥ | 7310608 | C00, C20, D01, C19 | 120 | 3,5 |
| 21 | Ngôn ngữ Trung Quốc * | 7220204 | C00, C20, D01, D15 | 120 | 3,5 |
| 22 | Tiếng Anh thương mại ⑦ | 7220201 | A01, D01, D14, D15 | 120 | 3,5 |
| 23 | Tiếng Anh du lịch ⑦ | 7220201 | A01, D01, D14, D15 | 120 | 3,5 |
| 24 | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh ⑦ | 7220201 | A01, D01, D14, D15 | 120 | 3,5 |
| 25 | Tâm lý học | 7310401 | C00, C20, D01, D15 | 120 | 3,5 |
| 26 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00, A01, A04, A10 | 120 | 3,5 |
| 27 | Quản trị mạng và an toàn thông tin ⑧ | 7480201 | A00, A01, A04, A10 | 120 | 3,5 |
| 28 | Lập trình ứng dụng di động và game ⑧ | 7480201 | A00, A01, A04, A10 | 120 | 3,5 |
| 29 | Cơ điện tử ⑨ | 7510201 | A00, A03, A04, D01 | 120 | 3,5 |
| 30 | Cơ khí chế tạo máy ⑨ | 7510201 | A00, A03, A04, D01 | 120 | 3,5 |
| 31 | Công nghệ kỹ thuật ô tô * | 7510205 | A00, A03, A04, D01 | 120 | 3,5 |

| | | | | | |
|----|--------------------------------------|---------|--------------------|-----|-----|
| 32 | Điện công nghiệp và dân dụng ⑩ | 7510301 | A00, A01, A04, D01 | 120 | 3,5 |
| 33 | Điện tử công nghiệp ⑩ | 7510301 | A00, A01, A04, D01 | 120 | 3,5 |
| 34 | Điều khiển và tự động hóa ⑩ | 7510301 | A00, A01, A04, D01 | 120 | 3,5 |
| 35 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp ⑪ | 7510102 | A00, A01, A04, C01 | 120 | 3,5 |
| 36 | Công nghệ kỹ thuật hoá học | 7510401 | A00, A01, A06, B00 | 120 | 3,5 |
| 37 | Công nghệ hóa dầu ⑫ | 7510401 | A00, A01, A06, B00 | 120 | 3,5 |
| 38 | Công nghệ môi trường ⑫ | 7510401 | A00, A01, A06, B00 | 120 | 3,5 |
| 39 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | A00, B00, B02, C08 | 120 | 3,5 |
| 40 | Quản lý chất lượng thực phẩm ⑬ | 7540101 | A00, B00, B02, C08 | 120 | 3,5 |
| 41 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 42 | Quản trị khách sạn | 7810201 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 43 | Quản trị Nhà hàng - Khách sạn ⑮ | 7810201 | A00, C00, C20, D01 | 120 | 3,5 |
| 44 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | A00, C00, C01, D01 | 120 | 3,5 |
| 45 | Dược học * | 7720201 | B00, B08, B02, C08 | 176 | 5 |
| 46 | Điều dưỡng | 7720301 | B00, B08, B02, C08 | 144 | 4 |

Ghi chú: Các ngành dự kiến mở năm 2021; Mỗi năm đào tạo 3 học kỳ

- ①: Chuyên ngành của ngành Quản trị kinh doanh;
 ②: Chuyên ngành của ngành Kế toán.
 ③: Chuyên ngành của ngành Marketing;
 ④: Chuyên ngành của ngành Luật;
 ⑤: Chuyên ngành của ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
 ⑥: Chuyên ngành của ngành Đồng phương học;
 ⑦: Chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Anh;
 ⑧: Chuyên ngành của ngành Công nghệ thông tin;
 ⑨: Chuyên ngành của ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí;
 ⑩: Chuyên ngành của ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử;
 ⑪: Chuyên ngành của ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng;
 ⑫: Chuyên ngành của ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học;
 ⑬: Chuyên ngành của ngành Công nghệ thực phẩm;
 ⑭: Chuyên ngành của ngành Nông nghiệp;
 ⑮: Chuyên ngành của ngành Quản trị khách sạn.

Tổ hợp xét tuyển:

| | | | |
|------|---------------------------|-----|-------------------------------|
| A00 | Toán, Vật lý, Hóa học | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh | C01 | Ngữ văn, Toán, Vật lý |
| A02 | Toán, Vật lý, Sinh học | C04 | Ngữ văn, Toán, Địa lý |
| A03 | Toán, Vật lý, Lịch sử | C08 | Ngữ văn, Hoá học, Sinh học |
| A04 | Toán, Vật lý, Địa lý | C19 | Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân |
| A06 | Toán, Hóa, Địa lý | C20 | Ngữ văn, Địa lý, GD công dân |
| A10: | Toán, Vật lý, GD công dân | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| B00 | Toán, Hoá học, Sinh học | D08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh |
| B02 | Toán, Sinh học, Địa lý | D09 | Toán, Lịch sử, Tiếng Anh |
| B08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh | D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| | | D15 | Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh |

III. Thủ tục đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh vui lòng xem thông tin chi tiết tại <https://tuyensinh.bvu.edu.vn>
- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại <https://xettuyen.bvu.edu.vn>
- Nộp trực tiếp tại Văn phòng Tuyển sinh BVU - 80 Trương Công Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu
- Điện thoại: 1900633069 - Zalo 0359946868 - Email: tuyensinh@bv.edu.vn
- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ Văn phòng tuyển sinh nêu trên.

Trích nguồn: <https://bv.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mã Trường: PVU

Tổng chỉ tiêu: 190

Phương thức xét tuyển: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.

Đăng ký theo hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, chi tiết như sau:

| HỆ | Ngành học | Tổ hợp xét tuyển | Tổ hợp môn | Mã ngành | Mã ngành đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh Bộ |
|-----------|---|------------------|---|----------|--|
| Chính quy | Kỹ thuật Hóa học (Lọc-Hóa dầu) | A00, D07 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) D07 (Toán, Hóa học, Anh văn) | 7520301 | 7520600* |
| | Kỹ thuật Dầu khí (Khoan – Khai thác Mỏ Dầu khí) | | | 7520604 | |
| | Kỹ thuật Địa chất (Địa chất - Địa vật lý Dầu khí) | | | 7520501 | |
| Liên kết | Kỹ thuật Hóa học | A00, D07 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) D07 (Toán Hóa học, Anh văn) | | 7520301_LK |
| | Kỹ thuật Dầu khí | A00, A01 | A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) A01 (Toán, Vật lý, Anh văn) | | 7520604_LK |
| | Khoa học trái đất/ Địa chất Dầu khí | A00, A01 | | | 7520501_LK |

- Xét tuyển thẳng:

- + Đối với hệ chính quy: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- + Đối với hệ liên kết: Tuyển thẳng sinh viên các trường đại học và sinh viên đang theo học hệ chính quy của PVU có nguyện vọng học hệ liên kết Mỹ của PVU

- Xét tuyển theo kết quả Đánh giá năng lực của ĐHQG HCM và ĐHQG HN:

- + Đối với hệ chính quy: tuyển chung cho cả 03 ngành, phân ngành sau năm thứ nhất và nguyện vọng sinh viên)
- + Đối với hệ liên kết: tuyển sinh theo từng ngành

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: Chỉ áp dụng đối với tuyển sinh hệ liên kết Mỹ

- + Học sinh tốt nghiệp THPT thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện sau đây (đủ điều kiện xét tuyển):
 - Học sinh tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học bạ tối thiểu 6,5 (trên thang điểm 10) (có xem xét tổ hợp môn Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh).
 - Tất cả các ứng viên cho chương trình liên kết (2 + 3) phải được PVU kiểm tra trình độ tiếng Anh trước khi vào học học kỳ tiếng Anh dự bị và trước khi vào học chương trình chính khóa tại PVU. Sinh viên trước khi vào học chương trình chính khóa (61 tín chỉ đối với chương trình Kỹ thuật Dầu khí, 63 tín chỉ đối với chương trình Kỹ thuật Hóa học và 56 tín chỉ đối với chương trình Khoa học Trái đất/chuyên ngành Địa chất Dầu khí, tại PVU) phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc tương đương.
- + Điều kiện trước khi chuyển tiếp học tập tại NMT, Mỹ: Sinh viên theo học chương trình liên kết (2 + 3) phải có Điểm trung bình chung tích lũy (CGPA) cho số tín chỉ học tại PVU tối thiểu 2.5 trên thang điểm 4.0 và IELTS 6.0 hoặc TOEFL 76 trở lên.

- Các yêu cầu cụ thể đối với các phương thức xét tuyển: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021

- + Đối tượng: Tất cả các thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021
- + Cách đăng ký: Các thí sinh đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 và đăng ký xét tuyển vào các ngành thuộc hệ đại học chính quy và hệ liên kết Mỹ của trường Đại học Dầu khí Việt Nam. Nộp Phiếu đăng ký tại trường THPT đối với học sinh đang học lớp 12 hoặc tại Sở GD&ĐT đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm trước. (theo Hướng dẫn đăng ký của Bộ GD&ĐT)
- + Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021, không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có). Điểm xét tuyển phải thỏa mức điểm tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- + Trường hợp các ngành có môn tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển: Chỉ sử dụng kết quả bài thi tiếng Anh và bảng quy đổi điểm từ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS và TOEFL ibt của nhà trường.
- + Trường hợp ngành có nhiều tổ hợp môn xét tuyển: Điểm chuẩn trúng tuyển là giống nhau cho tất cả tổ hợp môn xét tuyển. Do đó khi điều chỉnh nguyện vọng, thí sinh cần chọn tổ hợp môn mà mình đạt tổng điểm cao nhất.
- + Thời gian: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

- + Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học chính quy năm 2021: Các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2021 có tổng điểm ba môn theo tổ hợp xét tuyển quy định trong Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của trường Đại học Dầu khí Việt Nam đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tất cả các ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 theo Đề án tuyển sinh năm 2021 của trường là 15.00 điểm đối với tất cả các chương trình chính quy và chương trình liên kết (bao gồm điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo) được quyền đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành tương ứng của trường Đại học Dầu khí Việt Nam.
- **Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT**
 - + Đối tượng: Các thí sinh đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo thông báo xét tuyển thẳng của trường Đại học Dầu khí Việt Nam.
 - + Cách đăng ký: Các thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào hệ chính quy nộp hồ sơ đăng ký tại Sở GD&ĐT. (theo Hướng dẫn đăng ký của Bộ GD&ĐT)
 - + Cách xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh xem xét các hồ sơ xét tuyển thẳng và quyết định.
 - + Thời gian: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- **Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG HCM và ĐHQGHN tổ chức**
 - + Đối tượng: Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.
 - + Cách đăng ký: Các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các bước sau:
 - B1: Xác nhận đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.pvu.edu.vn hoặc gọi điện xác nhận đăng ký xét tuyển tới số điện thoại 0983197934 (gặp cô Phạm Thị Hoài Lan - Phòng Đào tạo)
 - B2: Nộp hồ sơ ĐKXT theo một trong 02 hình thức dưới đây:
 - Nộp trực tiếp tại Trường.
 - Nộp qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh tới địa chỉ tiếp nhận hồ sơ ghi dưới.
- + **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**
 - Chứng nhận kết quả kỳ thi năng lực của ĐHQGHCM hay ĐHQGHN (bản sao công chứng);
 - Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (sau khi có kết quả thi THPT);
 - Bản sao (không công chứng) chứng chỉ IELTS, TOEFLibt (nếu có);
 - Một phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để Trường thông báo kết quả xét tuyển.
- + **Cách xét tuyển:** Hội đồng tuyển sinh xem xét các hồ sơ xét tuyển và quyết định.
- + **Thời gian:** Theo kế hoạch tuyển sinh của Đại học Dầu khí Việt Nam (từ tháng 4 – 9/2021)
- **Xét tuyển theo kết quả THPT và tuyển thẳng sinh viên các trường đại học vào hệ liên kết Mỹ:**
 - + Sinh viên các trường đại học có nguyện vọng học hệ liên kết và học sinh phổ thông thỏa mãn điều kiện kết quả học tập THPT như đã thông báo ở trên có thể đăng ký xét tuyển vào hệ liên kết Quốc tế của PVU theo các bước sau:
 - B1: Xác nhận đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.pvu.edu.vn hoặc gọi điện xác nhận đăng ký xét tuyển tới số điện thoại 0983197934 (gặp cô Phạm Thị Hoài Lan - Phòng Đào tạo).
 - B2: Nộp hồ sơ ĐKXT theo một trong 02 hình thức dưới đây:
 - Nộp trực tiếp tại Trường.
 - Nộp qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh tới địa chỉ tiếp nhận hồ sơ ghi dưới.
- + **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**
 - Đối với phương thức đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, hồ sơ bao gồm:
 - Bản sao công chứng học bạ hay chứng nhận kết quả học tập THPT đến thời điểm nộp hồ sơ;
 - Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (sau khi có kết quả thi THPT);
 - Bản sao (không công chứng) chứng chỉ IELTS, TOEFLibt (nếu có);
 - Một phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để Trường thông báo kết quả xét tuyển.
 - Đối với phương thức đăng ký xét tuyển thẳng của các sinh viên đang học tập tại các trường đại học, hồ sơ bao gồm:
 - Chứng nhận kết quả học tập đại học tại thời điểm đăng ký;
 - Bản sao (không công chứng) chứng chỉ IELTS, TOEFLibt (nếu có);
 - Một phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của sinh viên để Trường thông báo kết quả xét tuyển.

Thông Tin Liên Hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Cách Mạng Tháng Tám, P. Long Toàn, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: (254)3.738879; (254)3.738877; (254)3.721979

Mã trường:
CĐT5202

TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH VŨNG TÀU

THÔNG TIN TUYỂN SINH 2021

1. Giới thiệu chung:

Trường Cao đẳng Du lịch Vũng Tàu (VTVC) là trường công lập trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của địa phương và cả nước. Qua gần 50 năm hoạt động, trường đã trở thành nơi đào tạo kỹ năng nghề du lịch chất lượng, có uy tín trong cả nước.

Tại trường Cao đẳng du lịch Vũng Tàu, học sinh, sinh viên được học tập trong môi trường chuyên nghiệp, sát với thực tế, với đội ngũ giáo viên được đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài; được thực tập tại các nhà hàng, khách sạn, khu du lịch cao cấp.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Hệ Cao đẳng: Xét học bạ Trung học phổ thông hoặc tương đương
- Hệ Trung cấp: Xét học bạ Trung học cơ sở

3. Các ngành nghề đào tạo:

| STT | NGHỀ ĐÀO TẠO | | |
|-----|--------------------------|--------------------------|---|
| | CAO ĐẲNG (2 năm) | TRUNG CẤP (1,5 năm) | ĐÀO TẠO NGẮN HẠN (3 tháng, dưới 3 tháng) |
| 1 | Quản trị khách sạn | Nghiệp vụ lưu trú | Kỹ thuật pha chế đồ uống |
| 2 | Quản trị nhà hàng | Nghiệp vụ nhà hàng | Quản lý nhà hàng – khách sạn |
| 3 | Kỹ thuật chế biến món ăn | Kỹ thuật chế biến món ăn | Kỹ thuật chế biến món ăn |
| 4 | Quản trị lễ tân | Nghiệp vụ lễ tân | Kỹ thuật làm bánh |
| 5 | Hướng dẫn du lịch | Hướng dẫn du lịch | Kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng |
| 6 | Kế toán doanh nghiệp | Tiếng Anh | Nghiệp vụ lễ tân |
| 7 | | | Nghiệp vụ buồng |
| 8 | | | Nghiệp vụ nhà hàng |

Thông tin liên hệ

Trường Cao Đẳng Du Lịch Vũng Tàu

Địa Chỉ: 374 Trương Công Định, Phường 8, TP. Vũng Tàu

Website: vtvc.edu.vn

Facebook: <https://www.facebook.com/CDDLVT>

hoặc <https://www.facebook.com/pdaotao>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG

Mã trường: DBD

Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Phương án 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phương án 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 năm lớp 10,11,12 (xét theo học bạ).
- Phương án 4: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 (xét theo học bạ).
- Phương án 5: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình cao nhất các môn học của học kỳ 1,2 lớp 10, kỳ 1,2 lớp 11, kỳ 1 lớp 12 (xét theo học bạ THPT - 5HK).

Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: <https://xettuyenonline.bdu.edu.vn>

Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Bảng 1: Các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021

| Ngành học | Mã ngành | Khối ngành | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|---|----------|------------|--------------------|----------|
| Quản trị kinh doanh | 7340101 | III | A01, A09, C00, D01 | 700 |
| Kế toán | 7340301 | III | A01, A09, C00, D01 | |
| Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | III | A01, A09, C00, D01 | |
| Luật Kinh tế | 7380107 | III | A01, A09, C00, D01 | 100 |
| Công nghệ sinh học | 7420201 | IV | A00, A09, B00, D01 | |
| Công nghệ thông tin | 7480201 | V | A00, A09, D01, K01 | 224 |
| Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | V | A00, A09, A02, D01 | |
| Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102 | V | A00, A09, V00, V01 | |
| Kiến trúc | 7580101 | V | A00, A09, V00, V01 | |
| Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | V | A00, A01, A02, A09 | 110 |
| Dược học | 7720201 | VI | A00, B00, C08, D07 | |
| Văn học | 7229030 | VII | A01, A09, C00, D01 | 250 |
| Ngôn ngữ Anh | 7220201 | VII | A01, D01, D10, D66 | |
| Việt Nam học | 7310630 | VII | A01, A09, C00, D01 | |
| Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (*) | 7510605 | | A01, A09, C00, D01 | |
| Quản trị nhà trường (*) | 7149002 | | A01, A09, C00, D01 | |
| Công nghệ thực phẩm (*) | 7540101 | | A00, A09, B00, D07 | |

Bảng 2: Khối, môn xét tuyển

| Tổ hợp | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 |
|--------|---------|-------------------|-------------------|
| A00 | Toán | Vật lý | Hóa học |
| A01 | Toán | Vật lý | Tiếng Anh |
| A02 | Toán | Sinh học | Vật lý |
| A09 | Toán | Địa lý | Giáo dục công dân |
| K01 | Toán | Tiếng Anh | Tin học |
| B00 | Toán | Sinh học | Hóa học |
| C00 | Địa lý | Lịch sử | Ngữ văn |
| C08 | Ngữ văn | Hóa học | Sinh học |
| D01 | Toán | Ngoại ngữ | Ngữ văn |
| D07 | Toán | Hóa học | Tiếng Anh |
| D10 | Toán | Địa lý | Tiếng Anh |
| D66 | Ngữ văn | Giáo dục công dân | Tiếng Anh |
| V00 | Toán | Vật lý | Vẽ mỹ thuật (*) |
| V01 | Toán | Ngữ văn | Vẽ mỹ thuật (*) |

Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển khối V00, V01 phải dự thi môn Vẽ mỹ thuật tại Trường Đại học Bình Dương

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Phương án 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển đối với phương án 1: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Bình Dương quy định (đối với nhóm ngành sức khỏe có chứng chỉ hành nghề, ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định).

Lưu ý: Trường hợp thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển <18 điểm, sẽ được nhà trường khảo sát, phân loại, phụ đạo các môn khoa học cơ bản để đảm bảo hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra.

Ngành Dược học theo ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- **Phương án 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển đối với phương án 2: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Bình Dương quy định.

Ngành Dược học xét tuyển đối với thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

- **Phương án 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 năm 10,11,12 (xét theo học bạ)

Công thức tính điểm:

$$D_{xt} = \sum_{i=1}^3 D_i$$

Trong đó:

+ D_{xt}: Điểm xét tuyển

+ D_i: Điểm trung bình 3 năm lớp 10,11,12 của môn thứ i (nếu xét tuyển sử dụng kết quả lớp 10,11,12)

$$D_i = \frac{2D_{12i} + D_{11i} + D_{10i}}{4}$$

+ Với 2D_{12i} = Điểm trung bình môn i năm lớp 12 nhân 2

+ Với D_{11i} = Điểm trung bình môn i năm lớp 11

+ Với D_{10i} = Điểm trung bình môn i năm lớp 10

Ví dụ: Thí sinh Nguyễn Thị A có nguyện vọng xét tổ hợp A00, thí sinh có điểm trung bình môn cụ thể như sau:

Bảng 3. Ví dụ về cách tính điểm phương án 3

| Môn học | Toán | Vật lý | Hóa học |
|----------------------------|--|---|--|
| Điểm trung bình môn lớp 10 | 5,0 | 8,0 | 7,0 |
| Điểm trung bình môn lớp 11 | 6,0 | 9,0 | 9,0 |
| Điểm trung bình môn lớp 12 | 7,0 | 10 | 8,0 |
| Tổng | $((2*7,0) + 6,0 + 5,0)/4$ = 6,25 | $((2*10) + 9,0 + 8,0)/4$ = 9,25 | $((2*8,0) + 9,0 + 7,0)/4$ = 8,0 |

Vậy, thí sinh được xét theo công thức sau: **Điểm xét tuyển = 6,25 + 9,25 + 8,0**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển đối với phương án 3: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Bình Dương quy định.

Lưu ý: Trường hợp thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển <18 điểm, sẽ được nhà trường khảo sát, phân loại, phụ đạo các môn khoa học cơ bản để đảm bảo hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra.

Ngành Dược học xét tuyển đối với thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

- **Phương án 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm lớp 12.

Công thức tính điểm: D_{xt} = (DM1 + DM2 + DM3) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó: D_{xt}: Điểm xét tuyển

Với DM1 = Điểm trung bình môn 1 năm lớp 12

Với DM2 = Điểm trung bình môn 2 năm lớp 12

Với DM3 = Điểm trung bình môn 3 năm lớp 12

Ví dụ: Thí sinh Nguyễn Thị A có điểm trung bình môn học lớp 12 như sau: Toán (9,0 điểm), Vật lý (7,0 điểm), Hóa học (9,0 điểm) và thí sinh xét tổ hợp A00.

Vậy thí sinh được xét theo công thức sau:

Điểm xét tuyển = Toán (9,0 điểm) + Vật lý (7,0 điểm) + Hóa học (9,0 điểm)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển đối với phương án 4: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Bình Dương quy định.

Lưu ý: Trường hợp thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển <18 điểm, sẽ được nhà trường khảo sát, phân loại, phụ đạo các môn khoa học cơ bản để đảm bảo hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra.

Ngành Dược học xét tuyển đối với thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

- **Phương án 5:** Xét tuyển dựa vào điểm trung bình cao nhất các môn học của học kỳ 1,2 lớp 10, kỳ 1,2 lớp 11, kỳ 1 lớp 12 (xét theo học bạ THPT-5HK).

Công thức tính điểm: D_{xt} = DhkM1 + DhkM2 + DMhk3

Trong đó: D_{xt}: Điểm xét tuyển

Với DhkM1 = Điểm max môn 1 (học kỳ 1,2 lớp 10; kỳ 1,2 lớp 11; kỳ 1 lớp 12)

Với DhkM2 = Điểm max môn 2 (học kỳ 1,2 lớp 10; kỳ 1,2 lớp 11; kỳ 1 lớp 12)

Với DhkM3 = Điểm max môn 3 (học kỳ 1,2 lớp 10; kỳ 1,2 lớp 11; kỳ 1 lớp 12)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển đối với phương án 5: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Bình Dương quy định.

Lưu ý: Trường hợp thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển <18 điểm, sẽ được nhà trường khảo sát, phân loại, phụ đạo các môn khoa học cơ bản để đảm bảo hoàn thành tốt chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra.

Ngành Dược học xét tuyển đối với thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

Thời gian tuyển sinh: Nhà trường tổ chức nhiều đợt tuyển sinh liên tục trong năm, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các đợt tuyển sinh

| | | |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Đợt 1: 02/01 – 10/07 | Đợt 5: 11/08 – 20/08 | Đợt 9: 22/09 – 02/10 |
| Đợt 2: 11/07 – 21/07 | Đợt 6: 21/08 – 31/08 | Đợt 10: 03/10 – 13/10 |
| Đợt 3: 21/07 – 31/07 | Đợt 7: 01/09 – 10/09 | Đợt 11: 14/10 – 24/10 |
| Đợt 4: 01/08 – 10/08 | Đợt 8: 11/09 – 21/09 | |

Hồ sơ dự tuyển, bao gồm:

- + 01 Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu) – tại website tuyensinh.bdu.edu.vn
- + 01 Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (có công chứng) (có thể bổ sung sau)
- + 01 giấy chứng nhận điểm thi tốt nghiệp THPT (có thể bổ sung sau)
- + 01 Học bạ THPT (có công chứng)
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có)
- + 01 Giấy khai sinh (bản sao)
- + 02 ảnh 4x6 (sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh)

Lưu ý: Với những giấy tờ còn thiếu khi nộp hồ sơ thí sinh phải bổ túc trước khi thời gian kết thúc xét tuyển.

NƠI NHẬN:

- + **Tại Bình Dương:** Phòng Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên (Bộ phận Tư vấn tuyển sinh, Trường Đại học Bình Dương)
- + **Địa chỉ:** 504 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- + **Điện thoại:** 02743.822058 (nội bộ 100 hoặc 101) – 0274 370 3399.
- + **Website:** <https://tuyensinh.bdu.edu.vn> - **Email:** tuyensinh@bdu.edu.vn

+ **Tại Cà Mau:** PHẦN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG TẠI CÀ MAU

+ **Địa chỉ:** Số 03, đường Lê Thị Riêng, Phường 5, Tp. Cà Mau, Cà Mau.

+ **Điện thoại:** 0290 399 7777 – 0290 355 2177 – 0942 931 239.

+ **Website:** <https://camau.bdu.edu.vn> - **Email:** tuyensinh.cm@bdu.edu.vn

TRƯỜNG ĐH BÁCH KHOA – ĐHQG-HCM

Mã trường: QSB**Các phương thức xét tuyển năm 2021:**

1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và của ĐH Quốc gia TPHCM: 1-5%
 2. Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐH Quốc gia TP.HCM: 10-15%
 3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: 30-60%
 4. Xét tuyển theo kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM năm 2021: 30-60%
 5. Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế hoặc thí sinh người nước ngoài: 1-5%
 6. Xét tuyển bằng kết quả THPT, kết hợp phỏng vấn: 1-5%
- Năm 2021, Trường ĐH Bách khoa (ĐH Quốc gia TP.HCM) có tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học là 5.150 sinh viên, trong đó trường dành đến 60% chỉ tiêu xét kết quả đánh giá năng lực.
- **Tổ hợp môn thi:** A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Anh; B00: Toán, Hóa, Sinh; C01: Toán, Lý, Văn; D01: Toán, Văn, Anh; D07: Toán, Hóa, Anh.

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

- ĐẠI TRÀ
- TÀI NĂNG
- KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT – PHÁP (PFIEV)
- CHẤT LƯỢNG CAO, TIỀN TIẾN
- CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ
- CHẤT LƯỢNG CAO TĂNG CƯỜNG TIẾNG NHẬT
- TĂNG CƯỜNG TIẾNG NHẬT
- KỸ SƯ VIỆT NHẬT (VJEP)

Ngành tuyển sinh:

| STT | MÃ ĐƠN VỊ | MÃ NGÀNH | NGÀNH/ NHÓM NGÀNH/ CHƯƠNG TRÌNH | HỢP MÔN XÉT TUYỂN | CHỈ TIÊU NĂM 2021 |
|-----|-----------|----------|---|-------------------|-------------------|
| 1 | QSB | 106 | Khoa học Máy tính | A00; A01 | 240 |
| 2 | QSB | 107 | Kỹ thuật Máy tính | A00; A01 | 100 |
| 3 | QSB | 108 | Kỹ thuật Điện; Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; (Nhóm ngành) | A00; A01 | 670 |
| 4 | QSB | 109 | Kỹ thuật Cơ khí | A00 ; A01 | 300 |
| 5 | QSB | 110 | Kỹ thuật Cơ Điện tử | A00; A01 | 105 |
| 6 | QSB | 112 | Kỹ thuật Dệt; Công nghệ Dệt May; (Nhóm ngành) | A00; A01 | 90 |
| 7 | QSB | 114 | Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học (Nhóm ngành) | A00; B00; D07 | 320 |
| 8 | QSB | 115 | Kỹ thuật Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ (Nhóm ngành) | A00; A01 | 645 |

| | | | | | |
|----|-----|-----|---|---|--------------|
| 9 | QSB | 117 | Kiến trúc | A01; C01 | 75 |
| 10 | QSB | 120 | Kỹ thuật Địa chất; Kỹ thuật Dầu khí (Nhóm ngành) | A00; A01 | 130 |
| 11 | QSB | 123 | Quản lý Công nghiệp | A00 ; A01; D01; D07 | 120 |
| 12 | QSB | 125 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Kỹ thuật Môi trường (Nhóm ngành) | A00 ; A01; B00; D07 | 120 |
| 13 | QSB | 128 | Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng; Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành) | A00; A01 | 90 |
| 14 | QSB | 129 | Kỹ thuật Vật liệu | A00; A01; D07 | 220 |
| 15 | QSB | 137 | Vật lý Kỹ thuật | A00 ; A01 | 50 |
| 16 | QSB | 138 | Cơ Kỹ thuật | A00 ; A01 | 50 |
| 17 | QSB | 140 | Kỹ thuật Nhiệt (Nhiệt lạnh) | A00; A01 | 80 |
| 18 | QSB | 141 | Bảo dưỡng Công nghiệp | A00; A01 | 165 |
| 19 | QSB | 142 | Kỹ thuật Ô tô | A00; A01 | 90 |
| 20 | QSB | 145 | Kỹ thuật Hàng không - Kỹ thuật Tàu thủy (Song ngành) | A00 ; A01 | 60 |
| 21 | QSB | 206 | Khoa học Máy tính (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 100 |
| 22 | QSB | 207 | Kỹ thuật Máy tính (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 55 |
| 23 | QSB | 208 | Kỹ thuật Điện - Điện tử (CT Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 150 |
| 24 | QSB | 209 | Kỹ thuật Cơ khí (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 50 |
| 25 | QSB | 210 | Kỹ thuật Cơ điện tử (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 50 |
| 26 | QSB | 211 | Kỹ Thuật Cơ điện tử - Chuyên ngành Robot (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 50 |
| 27 | QSB | 214 | Kỹ thuật Hóa học (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; B00; D07 | 200 |
| 28 | QSB | 215 | Kỹ thuật Xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) (Nhóm ngành) | A00; A01 | 80 |
| 29 | QSB | 217 | Kiến trúc - Chuyên ngành Kiến trúc Cảnh quan (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) - Dự kiến | A01; C01 | 45 |
| 30 | QSB | 219 | Công nghệ Thực phẩm (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; B00; D07 | 40 |
| 31 | QSB | 220 | Kỹ thuật Dầu khí (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00 ; A01 | 50 |
| 32 | QSB | 223 | Quản lý Công nghiệp (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01; D01; D07 | 90 |
| 33 | QSB | 225 | Kỹ thuật Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh). | A00; A01; B00; D07 | 60 |
| 34 | QSB | 228 | Logistics và Quản Lý chuỗi cung ứng (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 40 |
| 35 | QSB | 237 | Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Kỹ Thuật Y sinh) (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 45 |
| 36 | QSB | 242 | Kỹ thuật Ô tô (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 50 |
| 37 | QSB | 245 | Kỹ thuật Hàng Không (CT Chất lượng cao, giảng dạy bằng tiếng Anh) | A00; A01 | 40 |
| 38 | QSB | 266 | Khoa học máy tính (CT Chất lượng cao - Tăng cường tiếng Nhật) | A00; A01 | 40 |
| 39 | QSB | 268 | Cơ Kỹ thuật (CT Chất lượng cao - Tăng cường tiếng Nhật) Dự kiến | A00; A01 | 45 |
| | | | Chương trình Chuyển tiếp Quốc tế (11 ngành) | A00, A01, B00, D01, D07 (tùy ngành) | 150 |
| | | | | Tổng cộng | 5.150 |

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA – ĐHQG-HCM**

Địa chỉ: cổng 3 trường Đại học Bách khoa, Kiosk 98 – số 142A Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, TPHCM

Điện thoại: 028 38 647256 (số nội bộ 6321) – 028 22146 888

Website: tuyensinh.hcmut.edu.vn - **Email:** tuyensinh@hcmut.edu.vn

Facebook: <https://www.facebook.com/tuvan TUYENSINHbachkhoa>

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - LUẬT – ĐHQG-HCM

Mã trường: QSK

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021

Thông tin chi tiết về các phương thức xét tuyển năm 2021 như sau:

- Điều kiện chung: thí sinh tốt nghiệp THPT.
- Tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, D01 và D07
- Các phương thức xét tuyển
 - ❖ *Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT, Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT (mỗi trường một thí sinh) theo quy định và kết hoạch của ĐHQG-HCM năm 2021.*
 - ❖ *Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM*
 - ❖ *Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021*
 - ❖ *Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021*
 - ❖ *Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế kèm kết quả học THPT đối với học sinh Việt Nam và học sinh có quốc tịch nước ngoài (học chương trình THPT quốc tế bằng Tiếng Anh hoặc chương trình THPT trong nước) vào các chương trình Chất lượng cao, Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp, Chất lượng cao bằng tiếng Anh.*
 - ❖ *Ngoài ra, xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT đối với chương trình liên kết quốc tế "Cử nhân Anh quốc"*

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ MÃ TUYỂN SINH

| STT | Mã ngành tuyển sinh | Chương trình đào tạo | Điểm trúng tuyển kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | Điểm trúng tuyển kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM | | |
|-----|---------------------|---|---|----------|----------|---------------------------------------|----------|----------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | 7310101_401 | Kinh tế (Kinh tế học) | 21,50 | 23,75 | 26,25 | 811 | 882 | 850 |
| 2 | 7310101_401C | Kinh tế (Kinh tế học) Chất lượng cao | 19,00 | 22,90 | 25,50 | 719 | 817 | 800 |
| 3 | 7310101_403 | Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) | 20,50 | 23,00 | 25,35 | 733 | 824 | 780 |
| 4 | 7310101_403C | Kinh tế (Kinh tế và Quản lý Công) Chất lượng cao | 19,00 | 22,00 | 24,55 | 692 | 786 | 760 |
| 5 | 7310106_402 | Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) | 23,60 | 25,70 | 27,45 | 910 | 980 | 930 |
| 6 | 7310106_402C | Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) Chất lượng cao | 23,15 | 25,20 | 27,20 | 882 | 930 | 880 |
| 7 | 7310106_402CA | Kinh tế quốc tế (Kinh tế đối ngoại) Chất lượng cao bằng tiếng Anh | Tuyển sinh 2021 | | | | | |
| 8 | 7310108_413 | Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) | 18,00 | 22,10 | 24,85 | 704 | 790 | 750 |
| 9 | 7310108_413C | Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) Chất lượng cao | | | 23,00 | | | 755 |
| 10 | 7310108_413CA | Toán kinh tế (Toán ứng dụng trong kinh tế, quản trị và tài chính) Chất lượng cao bằng tiếng Anh | Tuyển sinh 2021 | | | | | |
| 11 | 7340101_407 | Quản trị kinh doanh | 22,60 | 24,95 | 26,90 | 875 | 922 | 900 |
| 12 | 7340101_407C | Quản trị kinh doanh Chất lượng cao | 21,40 | 24,15 | 26,50 | 839 | 903 | 865 |
| 13 | 7340101_407CA | Quản trị kinh doanh Chất lượng cao bằng tiếng Anh | 20,25 | 23,00 | 25,20 | 704 | 879 | 815 |
| 14 | 7340101_415 | Quản trị kinh doanh (Quản trị du lịch và lữ hành) | | 22,85 | 25,55 | | 865 | 820 |
| 15 | 7340115_410 | Marketing | 23,00 | 25,00 | 27,25 | 893 | 924 | 920 |
| 16 | 7340115_410C | Marketing Chất lượng cao | 22,30 | 24,15 | 26,90 | 838 | 922 | 905 |
| 17 | 7340115_410CA | Marketing Chất lượng cao bằng tiếng Anh | Tuyển sinh 2021 | | | | | |
| 18 | 7340120_408 | Kinh doanh quốc tế | 23,50 | 25,50 | 27,40 | 904 | 959 | 930 |

| | | | | | | | | |
|----|---------------|---|-----------------|-------|-------|-----|-----|-----|
| 19 | 7340120_408C | Kinh doanh quốc tế Chất lượng cao | 23,00 | 24,65 | 27,30 | 851 | 926 | 915 |
| 20 | 7340120_408CA | Kinh doanh quốc tế Chất lượng cao bằng tiếng Anh | 22,00 | 24,50 | 26,70 | 862 | 924 | 895 |
| 21 | 7340122_411 | Thương mại điện tử | 22,50 | 24,65 | 27,05 | 815 | 903 | 880 |
| 22 | 7340122_411C | Thương mại điện tử Chất lượng cao | 21,20 | 23,85 | 26,60 | 850 | 874 | 840 |
| 23 | 7340122_411CA | Thương mại điện tử Chất lượng cao bằng tiếng Anh | Tuyển sinh 2021 | | | | | |
| 24 | 7340201_404 | Tài chính - Ngân hàng | 20,50 | 23,65 | 26,15 | 815 | 872 | 840 |
| 25 | 7340201_404C | Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao | 19,75 | 23,00 | 25,70 | 812 | 863 | 830 |
| 26 | 7340201_404CA | Tài chính - Ngân hàng Chất lượng cao bằng tiếng Anh | 18,75 | 21,65 | 24,60 | 703 | 833 | 740 |
| 27 | 7340208_414C | Công nghệ tài chính Chất lượng cao | | 22,55 | 24,70 | | 823 | 750 |
| 28 | 7340301_405 | Kế toán | 21,75 | 24,00 | 26,30 | 783 | 880 | 850 |
| 29 | 7340301_405C | Kế toán Chất lượng cao | 20,40 | 23,05 | 25,35 | 732 | 851 | 800 |
| 30 | 7340301_405CA | Kế toán Chất lượng cao bằng tiếng Anh | 19,25 | 21,35 | 23,50 | 722 | 737 | 730 |
| 31 | 7340302_409 | Kiểm toán | 22,00 | 24,35 | 26,70 | 846 | 893 | 860 |
| 32 | 7340302_409C | Kiểm toán Chất lượng cao | 21,00 | 24,15 | 26,10 | 884 | 846 | 810 |
| 33 | 7340405_406 | Hệ thống thông tin quản lý | 21,25 | 23,35 | 26,45 | 782 | 831 | 825 |
| 34 | 7340405_406C | Hệ thống thông tin quản lý Chất lượng cao | 20,15 | 22,85 | 25,50 | 698 | 776 | 770 |
| 35 | 7340405_416C | Hệ thống thông tin quản lý (Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo) Chất lượng cao | | | 25,25 | | | 780 |
| 36 | 7380101_503 | Luật (Luật dân sự) | 19,00 | 22,25 | 25,00 | 740 | 825 | 790 |
| 37 | 7380101_503C | Luật (Luật dân sự) Chất lượng cao | 19,00 | 21,35 | 23,80 | 710 | 789 | 760 |
| 38 | 7380101_503CA | Luật (Luật dân sự) Chất lượng cao bằng tiếng Anh | Tuyển sinh 2021 | | | | | |
| 39 | 7380101_504 | Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) | 19,00 | 22,25 | 25,25 | 721 | 795 | 760 |
| 40 | 7380101_504C | Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) Chất lượng cao | 18,50 | 21,80 | 24,35 | 692 | 769 | 740 |
| 41 | 7380101_504CP | Luật (Luật Tài chính - Ngân hàng) Chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp | | 20,40 | 22,20 | | 721 | 740 |
| 42 | 7380107_501 | Luật kinh tế (Luật kinh doanh) | 21,50 | 23,70 | 26,30 | 845 | 869 | 880 |
| 43 | 7380107_501C | Luật kinh tế (Luật kinh doanh) Chất lượng cao | 21,00 | 23,55 | 25,80 | 789 | 844 | 800 |
| 44 | 7380107_502 | Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) | 22,00 | 24,30 | 26,65 | 834 | 910 | 870 |
| 45 | 7380107_502C | Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế) Chất lượng cao | 21,75 | 23,35 | 26,45 | 856 | 896 | 850 |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Kinh tế - Luật - ĐHQG-HCM**

Địa chỉ: 669 Quốc lộ 1, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: (028) 37244555 hoặc **hotline:** 028 37233550

Website: www.uel.edu.vn, http://tuyensinh.uel.edu.vn

TRƯỜNG ĐH KH&NV – ĐHQG-HCM

Mã trường: QSX

Thông tin chi tiết phương thức tuyển sinh cho năm 2021

1. Các phương thức xét tuyển:

| STT | Phương thức tuyển sinh | Dự kiến % chỉ tiêu cho từng phương thức |
|-----|---|---|
| 1 | Phương thức 1: Ưu tiên xét tuyển, tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), Xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT (mỗi trường 1 thí sinh) theo quy định và kế hoạch của ĐHQG-HCM năm 2021 | 1-5 |
| 2 | Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM | 15-20 |
| 3 | Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021 | 45-70 |
| 4 | Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2021 | 35-50 |
| 5 | Phương thức 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài | 1-2 |

2. Chi tiết các phương thức xét tuyển:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển

- Ưu tiên xét tuyển, tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT)
 - + Thí sinh đăng ký xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT;
- Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường năm 2021 theo quy định và kế hoạch của ĐHQG-HCM năm 2021
 - + Áp dụng cho các trường trung học phổ thông (THPT) bao gồm: Trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.
 - + Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:
 - ❖ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:
 - Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT
 - Và có điểm trung bình cộng 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.
 - ❖ Các tiêu chí kết hợp:
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
 - Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

2.2. Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển theo Quy định riêng của ĐHQG - HCM

- Đối tượng xét tuyển:
 - + Học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu thuộc các trường đại học, tỉnh thành trên cả nước; học sinh của trường THPT nằm trong danh sách các trường THPT được xét UTXT do Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt năm 2021;
 - + Học sinh là thành viên đội tuyển của tỉnh, thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố (xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi).
- Số lượng nguyện vọng đăng ký: Thí sinh được đăng ký tối đa không quá 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
- Điều kiện đăng ký: thí sinh đảm bảo 03 điều kiện sau:
 - + Tốt nghiệp THPT năm 2021;
 - + Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12;
 - + Có thành tích học tập chia theo các nhóm như sau:
 - ❖ Đối với học sinh các trường THPT chuyên, năng khiếu: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 02 năm và 01 năm xếp loại khá;
 - ❖ Đối với học sinh thuộc các nhóm trường THPT khác và các nhóm đối tượng còn lại: đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 3 năm (lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021: Đối tượng, điều kiện, số lượng nguyện vọng và quy trình xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kiểm tra đánh giá năng lực của ĐHQG - HCM năm 2021

- Đối tượng, điều kiện đăng ký: thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 trở về trước, dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 (không sử dụng kết quả năm 2020 trở về trước);
- Số lượng nguyện vọng đăng ký: Thí sinh được đăng ký tối đa không quá 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp chứng chỉ IELTS, TOEFL iBT hoặc năng lực tiếng Việt

- Điều kiện xét tuyển:
 - + Đối với thí sinh người Việt Nam, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:
 - ❖ Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
 - ❖ Chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu: IELTS 5.0, TOEFL iBT 45.

+ Đối với thí sinh người nước ngoài, học chương trình THPT nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam:

- ❖ Điểm trung bình THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10), 2.5 trở lên (thang điểm 4);
- ❖ Chứng chỉ tiếng Anh tối thiểu: IELTS 5.0, TOEFL iBT 45.
- ❖ Chứng chỉ năng lực tiếng Việt: tối thiểu B1.

Thông tin chi tiết chỉ tiêu tuyển sinh

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Tổ hợp môn tuyển sinh | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|-------------|---|---|----------|--|
| 1 | 7140101 | Giáo dục học | B00; C00; C01; D01 | 115 | |
| 2 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | D01 | 200 | |
| 3 | 7220201_CLC | Ngôn ngữ Anh _Chất lượng cao | D01 | 130 | |
| 4 | 7220202 | Ngôn ngữ Nga | D01; D02 | 65 | |
| 5 | 7220203 | Ngôn ngữ Pháp | D01; D03 | 85 | |
| 6 | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | D01; D04 | 145 | |
| 7 | 7220204_CLC | Ngôn ngữ Trung Quốc _Chất lượng cao | D01; D04 | 55 | |
| 8 | 7220205 | Ngôn ngữ Đức | D01; D05 | 80 | Đăng ký học hệ CLC khi trúng tuyển |
| 9 | 7220206 | Ngôn ngữ Tây Ban Nha | D01; D03; D05 | 50 | |
| 10 | 7220208 | Ngôn ngữ Italia | D01; D03; D05 | 50 | |
| 11 | 7229001 | Triết học | A01; C00; D01; D14 | 80 | |
| 12 | 7229009 | Tôn giáo học | C00; D01; D14 | 50 | |
| 13 | 7229010 | Lịch sử | C00; D01; D14 | 100 | |
| 14 | 7229020 | Ngôn ngữ học | C00; D01; D14 | 90 | |
| 15 | 7229030 | Văn học | C00; D01; D14 | 135 | |
| 16 | 7229040 | Văn hóa học | C00; D01; D14 | 85 | |
| 17 | 7310206 | Quan hệ quốc tế | D01; D14 | 120 | |
| 18 | 7310206_CLC | Quan hệ quốc tế _Chất lượng cao | D01; D14 | 80 | |
| 19 | 7310301 | Xã hội học | A00; C00; D01; D14 | 140 | |
| 20 | 7310302 | Nhân học | C00; D01; D14 | 64 | |
| 21 | 7310401 | Tâm lý học | B00; C00; D01; D14 | 130 | |
| 22 | 7310501 | Địa lý học | A01; C00; D01; D15 | 95 | |
| 23 | 7310608 | Đông phương học | D01; D04; D14 | 165 | |
| 24 | 7310613 | Nhật Bản học | D01; D06 | 95 | |
| 25 | 7310613_CLC | Nhật Bản học _Chất lượng cao | D01; D06 | 60 | |
| 26 | 7310614 | Hàn Quốc học | D01; D14 | 145 | |
| 27 | 7320101 | Báo chí | C00; D01; D14 | 100 | |
| 28 | 7320101_CLC | Báo chí _Chất lượng cao | C00; D01; D14 | 60 | |
| 29 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | D01; D14; D15 | 60 | |
| 30 | 7320201 | Thông tin – Thư viện | A01; C00; D01; D14 | 60 | |
| 31 | 7320205 | Quản lý thông tin | A01; C00; D01; D14 | 60 | |
| 32 | 7320303 | Lưu trữ học | C00; D01; D14 | 60 | |
| 33 | 7340406 | Quản trị văn phòng | C00; D01; D14 | 60 | |
| 34 | 7310630_NN | Việt Nam học | Xét tuyển bằng kết quả năng lực tiếng Việt | 50 | Dành cho người nước ngoài |
| 35 | 7580112 | Đô thị học | A01; C00; D01; D14 | 65 | |
| 36 | 7580112_BT | Đô thị học _Phân hiệu Bến Tre | A01; C00; D01; D14 | 35 | Có hộ khẩu thường trú từ 36 tháng trở lên tại khu vực Tây Nam bộ và Tây Nguyên |
| 37 | 7760101 | Công tác xã hội | C00; D01; D14 | 90 | |
| 38 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | C00; D01; D14 | 120 | |
| 39 | 7810103_CLC | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành _Chất lượng cao | C00; D01; D14 | 60 | |
| 40 | | Cử nhân Truyền thông (Liên kết với ĐH Deakin, Úc) | -A1, D14, D15, D01 -Kỳ thi đánh giá NL ĐHQG-HCM - Kỳ thi tốt nghiệp chương trình THPT quốc tế | 30 | Nộp hồ sơ tuyển sinh riêng cho Trung tâm Đào tạo quốc tế |

| | | | |
|--------------|--|--|--------------|
| 41 | Cử nhân Quan hệ quốc tế (Liên kết với ĐH Deakin, Úc) | -D01, D14 -Kỳ thi đánh giá NL ĐHQG-HCM - Kỳ thi tốt nghiệp chương trình THPT quốc tế | 30 |
| Tổng: | | | 3.549 |

THÔNG TIN LIÊN HỆ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

Trang website: <https://hcmussh.edu.vn/tuyensinh>

Fanpage: <https://www.facebook.com/usssh.vnuhcm> - Hotline: 0868.223.237

TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐHQG-HCM

Mã trường: QSC

1. Tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, D01, D07; riêng ngành Công nghệ thông tin (chất lượng cao định hướng Nhật Bản) xét tuyển thêm tổ hợp D06; ngành Hệ thống thông tin (chương trình tiên tiến) không xét tuyển tổ hợp A00.

2. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM (tối đa 5% chỉ tiêu)
- Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM (tối đa 16% chỉ tiêu)
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 (tối đa 50% chỉ tiêu)
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (tối thiểu 25% chỉ tiêu)
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế uy tín (tối đa 2% chỉ tiêu)
- Phương thức 6: Xét tuyển theo quy định của Trường ĐH.CNTT (tối đa 2%)
- Phương thức 7: Xét tuyển theo tiêu chí riêng của chương trình liên kết với ĐH Birmingham City – Anh Quốc, do ĐH Birmingham

City cấp bằng

3. Bảng phân bổ chỉ tiêu:

| STT | Mã đơn vị | Mã ngành/nhóm ngành tuyển sinh | Ngành/nhóm ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu dự kiến |
|-----|-----------|--------------------------------|--|------------------|
| 1 | QSC | 7480101 | Khoa học máy tính | 95 |
| 2 | QSC | 7480101_TTNT | Khoa học máy tính (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo) | 40 |
| 3 | QSC | 7480101_CLCA | Khoa học máy tính (chất lượng cao) | 145 |
| 4 | QSC | 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 90 |
| 5 | QSC | 7480102_CLCA | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (chất lượng cao) | 100 |
| 6 | QSC | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | 100 |
| 7 | QSC | 7480103_CLCA | Kỹ thuật phần mềm (chất lượng cao) | 120 |
| 8 | QSC | 7480104 | Hệ thống thông tin | 85 |
| 9 | QSC | 7480104_TT | Hệ thống thông tin (tiên tiến) | 65 |
| 10 | QSC | 7480104_CLCA | Hệ thống thông tin (chất lượng cao) | 75 |
| 11 | QSC | 7340122 | Thương mại điện tử | 55 |
| 12 | QSC | 7340122_CLCA | Thương mại điện tử (chất lượng cao) | 55 |
| 13 | QSC | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 |
| 14 | QSC | 7480201_CLCN | Công nghệ thông tin (chất lượng cao định hướng Nhật Bản) | 120 |
| 15 | QSC | 7480109 | Khoa học dữ liệu | 55 |
| 16 | QSC | 7480202 | An toàn thông tin | 70 |
| 17 | QSC | 7480202_CLCA | An toàn thông tin (chất lượng cao) | 85 |
| 18 | QSC | 7480106 | Kỹ thuật máy tính | 55 |
| 19 | QSC | 7480106_IOT | Kỹ thuật máy tính (chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT) | 40 |
| 20 | QSC | 7480106_CLCA | Kỹ thuật máy tính (chất lượng cao) | 100 |
| 21 | QSC | 7480101_LK | Khoa học máy tính (Chương trình liên kết với Đại học Birmingham City do Đại học Birmingham City cấp bằng) | 60 |
| 22 | QSC | 7480102_LK | Mạng máy tính và An toàn thông tin (Chương trình liên kết với Đại học Birmingham City do Đại học Birmingham City cấp bằng) | 60 |

Thông tin liên hệ: **Công tuyển sinh trường Đại học Công nghệ Thông tin: <https://tuyensinh.uit.edu.vn>**

Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức.

Hotline: 0908831246.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ - ĐHQG-HCM

Mã trường: QSQ

Các phương thức xét tuyển năm 2021:

1. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2021: 40-60%
 2. Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM: 5-15%
 3. Xét tuyển thẳng, UTXT theo quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy năm 2021 của Bộ GD-ĐT: 1%
 4. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc tế – ĐHQG-HCM tổ chức: 20-50%
 5. Xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ tú tài quốc tế hoặc tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông nước ngoài: 5-10%
 6. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM năm 2021: 10-30%
- Năm 2021, trường Đại học Quốc tế - ĐHQG-HCM có tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học là 1.860 chỉ tiêu hệ chính quy do trường Đại học Quốc tế - ĐHQG-HCM cấp bằng và 1140 chỉ tiêu do các trường đại học đối tác nước ngoài cấp bằng, trong đó trường dành đến 50% chỉ tiêu xét tuyển bằng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của trường Đại học Quốc tế.
- **Tổ hợp môn thi:** A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Anh; A02: Toán, Lý, Sinh; B00: Toán, Hóa, Sinh; B08: Toán, Sinh, Anh; D01: Toán, Văn, Anh; D07: Toán, Hóa, Anh; D90: Toán, Tiếng Anh, KHTN

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC:

- DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ CẤP BẰNG
- DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI CẤP BẰNG
- CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỔI TÍN CHỈ

Ngành tuyển sinh:

- *Chương trình do trường Đại học Quốc tế - ĐHQG-HCM cấp bằng*

| Stt | Mã đơn vị | Mã ngành | Ngành/ nhóm ngành/ chương trình | Tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu năm 2021 |
|------------------|-----------|----------|---|----------------------|-------------------|
| 1 | QSQ | 7340101 | Quản trị Kinh doanh | A00; A01; D01; D07 | 260 |
| 2 | QSQ | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | A00; A01; D01; D07 | 160 |
| 3 | QSQ | 7340301 | Kế toán | A00; A01; D01; D07 | 55 |
| 4 | QSQ | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | A01; B08; D01; D07 | 70 |
| 5 | QSQ | 7480101 | Khoa học Máy tính | A00, A01 | 100 |
| 6 | QSQ | 7480201 | Công nghệ Thông tin | A00, A01 | 50 |
| 7 | QSQ | 7480109 | Khoa học Dữ liệu | A00, A01 | 40 |
| 8 | QSQ | 7420201 | Công nghệ Sinh học | A00, B00, B08, D07 | 210 |
| 9 | QSQ | 7440112 | Hóa học (Hóa sinh) | A00, B00, B08, D07 | 60 |
| 10 | QSQ | 7520301 | Kỹ thuật Hóa học | A00, A01, B00, D07 | 40 |
| 11 | QSQ | 7540101 | Công nghệ Thực phẩm | A00, A01, B00, D07 | 105 |
| 12 | QSQ | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | A00, A01, D01 | 160 |
| 13 | QSQ | 7520118 | Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp | A00, A01, D01 | 105 |
| 14 | QSQ | 7520207 | Kỹ thuật Điện tử – Viễn thông | A00, A01, B00, D01 | 65 |
| 15 | QSQ | 7520216 | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa | A00, A01, B00, D01 | 65 |
| 16 | QSQ | 7520212 | Kỹ thuật Y Sinh | A00, B00, B08, D07 | 105 |
| 17 | QSQ | 7580201 | Kỹ thuật Xây dựng | A00, A01, D07 | 50 |
| 18 | QSQ | 7580302 | Quản lý Xây dựng | A00, A01, D01. | 50 |
| 19 | QSQ | 7460112 | Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro) | A00, A01 | 50 |
| 20 | QSQ | 7520121 | Kỹ thuật Không gian | A00, A01, A02, D90 | 30 |
| 21 | QSQ | 7520320 | Kỹ thuật Môi trường | A00, A02, B00, D07 | 30 |
| Tổng cộng | | | | | 1860 |

- Chương trình do trường Đại học đối tác nước ngoài cấp bằng

| Stt | Mã đơn vị | Mã ngành | Ngành/ nhóm ngành/ chương trình | Tổ hợp môn xét tuyển | Chỉ tiêu năm 2021 |
|----------|---|------------|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| 1 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Nottingham (UK) | | | | 100 |
| 1.1 | QSQ | 7480201_UN | Công nghệ Thông tin | A00, A01 | 20 |
| 1.2 | QSQ | 7340101_UN | Quản trị kinh doanh | A00, A01, D01, D07 | 30 |
| 1.3 | QSQ | 7420201_UN | Công nghệ sinh học | A00, B00, B08, D07 | 20 |
| 1.4 | QSQ | 7520207_UN | Kỹ thuật điện tử – viễn thông | A00, A01, B00, D01 | 10 |
| 1.5 | QSQ | 7540101_UN | Công nghệ Thực phẩm | A00, A01, B00, D07 | 20 |

| | | | | | |
|------------------|---|--------------|--|--------------------|-------------|
| 2 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH West of England (UK) | | | | 245 |
| 2.1 | QSQ | 7480201_WE2 | Công nghệ thông tin (2+2) | A00, A01 | 20 |
| 2.2 | QSQ | 7340101_WE | Quản trị kinh doanh (2+2) | A00, A01, D01, D07 | 150 |
| 2.3 | QSQ | 7520207_WE | Kỹ thuật điện tử – viễn thông | A00, A01, B00, D01 | 10 |
| 2.4 | QSQ | 7420201_WE2 | Công nghệ Sinh học (2+2) | A00, B00, B08, D07 | 25 |
| 2.5 | QSQ | 7220201_WE2 | Ngôn ngữ Anh (2+2), (3+1) | A01, B08, D01, D07 | 40 |
| 3 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Auckland University of Technology (New Zealand) | | | | 30 |
| 3.1 | QSQ | 7340101_AU | Quản trị Kinh doanh | A00, A01, D01, D07 | 30 |
| 4 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH New South Wales (Australia) | | | | 30 |
| 4.1 | QSQ | 7340101_NS | Quản trị kinh doanh | A00, A01, D01, D07 | 30 |
| 5 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH SUNY Binghamton (USA) | | | | 45 |
| 5.1 | QSQ | 7480106_SB | Kỹ thuật Máy tính | A00, A01 | 20 |
| 5.2 | QSQ | 7520118_SB | Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp | A00, A01, D01 | 15 |
| 5.3 | QSQ | 7520207_SB | Kỹ thuật Điện tử | A00, A01, B00, D01 | 10 |
| 6 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Houston (USA) | | | | 150 |
| 6.1 | QSQ | 7340101_UH | Quản trị Kinh doanh | A00, A01, D01 | 150 |
| 7 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH West of England (UK) (4+0) | | | | 450 |
| 7.1 | QSQ | 7340101_WE4 | Quản trị kinh doanh (4+0) | A00, A01, D01, D07 | 300 |
| 7.2 | QSQ | 7220201_WE4 | Ngôn ngữ Anh (4+0) | A01, B08, D01, D07 | 50 |
| 7.3 | QSQ | 7420201_WE4 | Công nghệ Sinh học định hướng Y sinh (4+0) | A00, B00, B08, D07 | 50 |
| 7.4 | QSQ | 7480201_WE4 | Công nghệ Thông tin (4+0) | A00, A01 | 50 |
| 8 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH West of England (UK) (3+1) | | | | 50 |
| 8.1 | QSQ | 7220201_WE3 | Ngôn ngữ Anh (3+1) | A01, B08, D01, D07 | 50 |
| 9 | Chương trình liên kết cấp bằng của trường ĐH Deakin (Úc) | | | | 40 |
| 9.1 | QSQ | 7480201_DK2 | Công nghệ Thông tin (2+2) | A00, A01 | 20 |
| 9.2 | QSQ | 7480201_DK3 | Công nghệ Thông tin (3+1) | A00, A01 | 10 |
| 9.3 | QSQ | 7480201_DK25 | Công nghệ Thông tin (2.5+1.5) | A00, A01 | 10 |
| Tổng cộng | | | | | 1140 |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại Học Quốc Tế - ĐHQG TP. HCM**

Địa chỉ: Trường Đại học Quốc tế - Khu phố 6, phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 37244270 (số nội bộ 3777) – **Hotline:** 0898.326.501

Website: tuyensinh.hcmiu.edu.vn - **Email:** dhqt.tvts@hcmiu.edu.vn

Facebook: <https://www.facebook.com/dhqt.tvhnts>

TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN - ĐHQG-HCM

Mã trường: QST

I. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Phương thức 1:

a) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT tối đa **4%**.

b) Xét tuyển thẳng của ĐHQG từ **1% - 5%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành.

- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

+ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT
- Và có điểm trung bình cộng 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

+ Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

2. Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM từ **10% - 15%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành.

- Thí sinh phải thỏa tất cả các điều kiện sau:

+ Tốt nghiệp THPT 2021.

+ Là học sinh các trường THPT thuộc các nhóm trường được quy định của ĐHQG-HCM.

+ Hạnh kiểm tốt trong 03 năm lớp 10, 11, 12

+ Đạt một trong các điều kiện sau:

- Kết quả xếp loại học sinh giỏi của 03 năm học lớp 10, 11 và 12;
- Thành viên đội tuyển của Trường hoặc tỉnh thành được cử tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia hay cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (lưu ý thành viên của Trường tham gia cuộc thi học sinh giỏi hay cuộc thi khoa học kỹ thuật của tỉnh hay thành phố không được tính) đồng thời đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12;
- Đạt giải Vô địch, nhất, nhì, ba, hay khuyến khích kỳ thi ICPC Trung học Phổ thông quốc gia và đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12; nếu đăng ký vào các ngành/nhóm ngành sau: 7480101_TT - Khoa học máy tính (CT Tiên tiến) ; 7480201_CLC - Công nghệ thông tin (CT Chất lượng cao); 7480201_NN - Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin; 7480201_VP - Công nghệ thông tin (CTLK Việt - Pháp), 7460101_NN Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin; 7480109 Khoa học Dữ liệu;
- Thí sinh đạt huy chương Vàng, Bạc trong Kỳ thi Olympic 30/4 và đạt kết quả xếp loại học tập từ loại khá trở lên trong 03 năm lớp 10, 11 và 12;
- Chỉ áp dụng một lần đúng năm học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Số nguyện vọng học sinh được đăng ký ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 từ **15% - 55%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành.

4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức từ **30%- 60%** chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành.

5. Phương thức 5: chỉ tiêu tối đa **2%** theo ngành/nhóm ngành, gồm hai đối tượng như sau:

- Đối với thí sinh người Việt Nam học Trường nước ngoài tại Việt Nam với chương trình đào tạo được công nhận tại nước sở tại, xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT.
- Đối với thí sinh người nước ngoài học THPT tại nước ngoài hay tại Việt Nam, xét tuyển dựa trên điểm học bạ tích lũy GPA của 03 năm học cuối cấp (lớp 10, lớp 11, lớp 12 đối với hệ 12 năm học phổ thông hay lớp 11, lớp 12, lớp 13 đối với hệ 13 năm học phổ thông) kết hợp điều kiện là có chứng chỉ năng lực tiếng Việt đối với thí sinh đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc có chứng chỉ IELTS hay TOEFL iBT hay có quốc tịch là nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính nếu đăng ký học chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

6. Phương thức 6: với chỉ tiêu **5%-10%** theo ngành/nhóm ngành đối với xét tuyển vào chương trình liên kết, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến

- Là học sinh đạt kết quả học tập xếp loại khá trở lên (đối với các chương trình đào tạo liên kết Việt-Pháp) trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 có chứng chỉ tiếng Pháp DELF mức B2 / TCF B2.
- Là học sinh đạt kết quả học tập xếp loại giỏi (đối với chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến) trong 03 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên.

II. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| STT | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu | | | Tổ hợp môn xét tuyển | | | |
|-----|-------------|---|---------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----|-----|-----|
| | | | Tổng chỉ tiêu | Xét theo KQ thi THPT 2021 | Theo phương thức khác | | | | |
| 1 | 7420101 | Sinh học | 220 | 77 | 143 | A02 | B00 | B08 | |
| 2 | 7420101_CLC | Sinh học (Chương trình Chất lượng cao) | 40 | 14 | 26 | A02 | B00 | B08 | |
| 3 | 7420201 | Công nghệ Sinh học | 200 | 70 | 130 | A02 | B00 | B08 | D90 |
| 4 | 7420201_CLC | Công nghệ Sinh học (Chương trình Chất lượng cao) | 120 | 18 | 102 | A02 | B00 | B08 | D90 |
| 5 | 7440102 | Vật lý học | 200 | 70 | 130 | A00 | A01 | A02 | D90 |
| 6 | 7440112 | Hoá học | 220 | 33 | 187 | A00 | B00 | D07 | D90 |
| 7 | 7440112_CLC | Hóa học (Chương trình Chất lượng cao) | 80 | 12 | 68 | A00 | B00 | D07 | D90 |
| 8 | 7440112_VP | Hoá học (Chương trình liên kết Việt - Pháp) | 40 | 14 | 26 | A00 | B00 | D07 | D24 |
| 9 | 7440122 | Khoa học Vật liệu | 150 | 53 | 97 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 10 | 7440201 | Địa chất học | 100 | 55 | 45 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 11 | 7440228 | Hải dương học | 50 | 28 | 22 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 12 | 7440301 | Khoa học Môi trường | 140 | 49 | 91 | A00 | B00 | B08 | D07 |
| 13 | 7440301_CLC | Khoa học Môi trường (Chương trình Chất lượng cao) | 40 | 14 | 26 | A00 | B00 | B08 | D07 |

| | | | | | | | | | |
|----|-------------|---|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 14 | 7460101_NN | Nhóm ngành Toán học, Toán Ứng dụng, Toán tin | 210 | 74 | 136 | A00 | A01 | B00 | D01 |
| 15 | 7480101_TT | Khoa học máy tính (Chương trình Tiên tiến) | 80 | 12 | 68 | A00 | A01 | B08 | D07 |
| 16 | 7480109 | Khoa học dữ liệu | 90 | 32 | 58 | A00 | A01 | B08 | D07 |
| 17 | 7480201_CLC | Công nghệ thông tin (Chương trình Chất lượng cao) | 420 | 147 | 273 | A00 | A01 | B08 | D07 |
| 18 | 7480201_NN | Nhóm ngành máy tính và Công nghệ thông tin | 420 | 147 | 273 | A00 | A01 | B08 | D07 |
| 19 | 7480201_VP | Công nghệ thông tin (Chương trình liên kết Việt - Pháp) | 40 | 14 | 26 | A00 | A01 | D07 | D29 |
| 20 | 7510401_CLC | Công nghệ kỹ thuật Hoá học (Chương trình Chất lượng cao) | 120 | 18 | 102 | A00 | B00 | D07 | D90 |
| 21 | 7510402 | Công nghệ Vật liệu | 50 | 18 | 32 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 22 | 7510406 | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường | 120 | 42 | 78 | A00 | B00 | B08 | D07 |
| 23 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 160 | 56 | 104 | A00 | A01 | D07 | D90 |
| 24 | 7520207_CLC | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chương trình Chất lượng cao) | 80 | 28 | 52 | A00 | A01 | D07 | D90 |
| 25 | 7520402 | Kỹ thuật hạt nhân | 50 | 18 | 32 | A00 | A01 | A02 | D90 |
| 26 | 7520403 | Vật lý y khoa | 40 | 14 | 26 | A00 | A01 | A02 | D90 |
| 27 | 7520501 | Kỹ thuật địa chất | 50 | 28 | 22 | A00 | A01 | B00 | D07 |

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

Trang web: <https://tuyensinh.hcmus.edu.vn> - **Email:** tuyensinh@hcmus.edu.vn

Fanpage: <https://fb.com/tvts.hcmus>

TRƯỜNG ĐHY DƯỢC TP. HCM

Mã trường: YDS

Đối tượng tuyển sinh:

- Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có nguyện vọng, nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo và các điểm thu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước.

Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021.
- Nhà trường không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, THPT quốc gia các năm trước để xét tuyển.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển
- Căn cứ kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

| Stt | Mã ngành | Ngành học | Chỉ tiêu (dự kiến) | | | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | |
|-----|------------|--|----------------------|-------------|---------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | Theo xét KQ thi THPT | Tuyển thẳng | Dự bị dân tộc | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 1 | 7720101 | Y khoa | 277 | 20 | 03 | B00 | - | - | - |
| 2 | 7720101_02 | Y khoa (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế) | 100 | - | - | B00 | - | - | - |
| 3 | 7720110 | Y học dự phòng | 112 | 06 | 02 | B00 | - | - | - |
| 4 | 7720115 | Y học cổ truyền | 177 | 10 | 03 | B00 | - | - | - |
| 5 | 7720201 | Dược học | 389 | 28 | 03 | B00 | - | A00 | - |
| 6 | 7720201_02 | Dược học (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế) | 140 | - | - | B00 | - | A00 | - |

| | | | | | | | | | |
|----|------------|--|-------------|------------|-----------|-----|---|---|---|
| 7 | 7720301 | Điều dưỡng | 131 | 10 | 04 | B00 | - | - | - |
| 8 | 7720301_04 | Điều dưỡng (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế) | 50 | - | - | B00 | - | - | - |
| 9 | 7720301_02 | Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh (chỉ tuyển nữ) | 112 | 06 | 02 | B00 | - | - | - |
| 10 | 7720301_03 | Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức | 112 | 06 | 02 | B00 | - | - | - |
| 11 | 7720401 | Dinh dưỡng | 75 | 04 | 01 | B00 | - | - | - |
| 12 | 7720501 | Răng - Hàm - Mặt | 82 | 06 | 02 | B00 | - | - | - |
| 12 | 7720501_02 | Răng - Hàm - Mặt (kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế) | 30 | - | - | B00 | - | - | - |
| 13 | 7720502 | Kỹ thuật phục hình răng | 36 | 02 | 02 | B00 | - | - | - |
| 14 | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 154 | 08 | 03 | B00 | - | - | - |
| 15 | 7720602 | Kỹ thuật hình ảnh y học | 79 | 04 | 02 | B00 | - | - | - |
| 16 | 7720603 | Kỹ thuật phục hồi chức năng | 75 | 04 | 01 | B00 | - | - | - |
| 17 | 7720701 | Y tế công cộng | 83 | 05 | 02 | B00 | - | - | - |
| | | Tổng cộng | 2214 | 119 | 32 | | | | |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại Học Y Dược TP. HCM**

Địa chỉ trụ sở chính: 217 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Điện Thoại: (028) 3855 8411 - (028) 3853 7949 - (028) 3855 5780

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM

Mã Trường: IUH

THÔNG TIN TUYỂN SINH BẬC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021

1. Phương thức xét tuyển

1.1. Phương thức, thời gian xét tuyển tại Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh:

Nhà trường sử dụng 04 phương thức xét tuyển:

a) Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Ưu tiên xét tuyển thẳng,
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 12/04/2021 đến 16h00 ngày 15/07/2021.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 12/04/2021 đến 16h00 ngày 15/07/2021.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 12/04/2021 đến 16h00 ngày 30/07/2021.

1.2. Phương thức, thời gian xét tuyển tại Phân hiệu Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Tại Phân hiệu Quảng Ngãi, Nhà trường sử dụng 04 phương thức xét tuyển như Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12, ngưỡng nhận hồ sơ là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 18.00 điểm.

2. Nhóm ngành/ngành xét tuyển

2.1. Nhóm ngành/ngành xét tuyển tại Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh

| STT | Tên ngành/nhóm ngành | Mã ngành | | Tổ hợp xét tuyển | Môn chính |
|-----|---|----------|----------------|--------------------|-----------|
| | | Đại trà | Chất lượng cao | | |
| 1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử gồm 02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Năng lượng tái tạo. | 7510301 | 7510301C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 2 | Nhóm ngành tự động hóa gồm 02 ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Robot và hệ thống điều khiển thông minh. | 7510303 | 7510303C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 | 7510302C | A00, A01, C01, D90 | Toán |

| | | | | | |
|---|--|---------|----------|--------------------|-----------|
| 4 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | 7480108 | 7480108C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 5 | IOT và Trí tuệ nhân tạo ứng dụng | 7510304 | | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 7510201C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | 7510203C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 8 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 7510202C | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 7510206 | | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 11 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 12 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205 | | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 13 | Công nghệ dệt, may | 7540204 | | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 14 | Thiết kế thời trang | 7210404 | | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 15 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin gồm 05 ngành và 01 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Khoa học dữ liệu và chuyên ngành Quản lý đô thị thông minh và bền vững. | 7480201 | | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 16 | Nhóm ngành Công nghệ thông tin Chất lượng cao gồm 04 ngành: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin. | | 7480201C | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 17 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | 7510401C | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 18 | Kỹ thuật hóa phân tích | 7510404 | | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 19 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 7540101C | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 20 | Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm | 7720497 | | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 21 | Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm | 7540106 | | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 22 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 7420201C | A00, B00, D07, D90 | Hóa |
| 23 | Nhóm ngành Quản lý đất đai và Kinh tế tài nguyên gồm 02 ngành: Quản lý đất đai; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. | 7850103 | | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 24 | Nhóm ngành Quản lý tài nguyên môi trường gồm 02 ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường. | 7850101 | | B00, C02, D90, D96 | Hóa |
| 25 | Kế toán | 7340301 | 7340301C | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 26 | Kiểm toán | 7340302 | 7340302C | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 27 | Tài chính ngân hàng gồm 02 chuyên ngành: Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp. | 7340201 | 7340201C | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 28 | Quản trị kinh doanh gồm 03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị nguồn nhân lực; Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng. | 7340101 | 7340101C | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 29 | Marketing | 7340115 | 7340115C | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 30 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành gồm 3 chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. - Quản trị khách sạn. - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. | 7810103 | | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 31 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | 7340120C | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 32 | Thương mại điện tử | 7340122 | | A01, C01, D01, D90 | Toán |
| 33 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | | D01, D14, D15, D96 | Tiếng Anh |
| 34 | Luật kinh tế | 7380107 | 7380107C | A00, D01, D96 | Toán |
| | | | | C00 | Văn |
| 35 | Luật quốc tế | 7380108 | 7380108C | A00, D01, D96 | Toán |
| | | | | C00 | Văn |
| CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ 2 + 2 VỚI ĐẠI HỌC ANGELO STATE UNIVERSITY (ASU) CỦA HOA KỲ | | | | | |
| 36 | Quản trị kinh doanh | | 7340101K | A01, C01, D01, D96 | Toán |

| | | | | | |
|----|----------------------------------|--|----------|--------------------|-----------|
| 37 | Marketing | | 7340115K | A01, C01, D01, D96 | Toán |
| 38 | Kế toán | | 7340301K | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 39 | Tài chính ngân hàng | | 7340201K | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 40 | Quản lý tài nguyên và môi trường | | 7850101K | B00, C02, D90, D96 | Hóa |
| 41 | Ngôn ngữ Anh | | 7220201K | D01, D14, D15, D96 | Tiếng Anh |
| 42 | Khoa học máy tính | | 7480101K | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 43 | Kinh doanh quốc tế | | 7340120K | A01, C01, D01, D96 | Toán |

2.2. Ngành xét tuyển tại Phân hiệu Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Môn chính |
|-----|----------------------------------|----------|--------------------|-----------|
| 1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | A00, A01, C01, D90 | Toán |
| 4 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00, C01, D01, D90 | Toán |
| 5 | Kế toán | 7340301 | A00, A01, D01, D90 | Toán |
| 6 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A01, C01, D01, D96 | Toán |

2.3. Các tổ hợp 3 môn xét tuyển

- Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học.
- Khối A01: Toán, Tiếng Anh, Vật Lý.
- Khối B00: Toán, Hóa học, Sinh học.
- Khối D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh.
- Khối D07: Toán, Tiếng Anh, Hóa học.
- Khối C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.
- Khối C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý.
- Khối C02: Toán, Ngữ văn, Hóa học.
- Khối D14: Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử.
- Khối D15: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý.
- Khối D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.
- Khối D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội.

Địa điểm nộp hồ sơ xét tuyển: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

a) Thí sinh xét tuyển học tại Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: Bộ phận tuyển sinh - Phòng Đào tạo,

+ **Địa chỉ:** số 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

+ **Điện thoại liên hệ:** (028) 3895 5858; (028) 3985 1932; (028) 3985 1917.

+ **Email:** tuyensinh@iuh.edu.vn; **Website:** www.iuh.edu.vn/tuyensinh.

b) Thí sinh xét tuyển học tại Phân hiệu Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi: Phòng Giáo vụ và Công tác sinh viên,

+ **Địa chỉ:** số 938 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

+ **Điện thoại liên hệ:** (0255) 625 0075; (0255) 222 2135; 0916 222 135.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mã trường: SPS

Phương thức xét tuyển:

Năm 2021, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh xét tuyển theo các phương thức sau:

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Trường sử dụng tổ hợp 03 bài thi/môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển. Trong đó, bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn.
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021): Trường sử dụng kết quả học tập THPT trong 06 học kỳ (lớp 10, 11 và 12) của 03 môn học để xét tuyển (tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021).
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT kết hợp kết quả kỳ thi đánh giá năng lực chuyên biệt do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức: (phương thức này chỉ sử dụng với các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ văn, Văn học, Việt Nam học, Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Nhật và Ngôn ngữ Hàn Quốc và chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021): Ứng với từng tổ hợp xét tuyển vào các ngành học Trường chọn sử dụng:
 - + Môn chính ứng với ngành học được lấy kết quả từ kỳ thi đánh giá năng lực chuyên biệt do Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức;
 - + Hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển được lấy kết quả học tập ở THPT.
 - + Môn chính đối với mỗi ngành học được xác định như sau:
 - Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Công nghệ thông tin: Môn chính là Toán học;
 - Sư phạm Vật lý: Môn chính là Vật lý;
 - Sư phạm Hoá học, Hoá học: Môn chính là Hoá học;
 - Sư phạm Sinh học: Môn chính là Sinh học;
 - Sư phạm Ngữ văn, Văn học, Việt Nam học: Môn chính là Ngữ văn;

- Sự phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Sự phạm tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Nhật và Ngôn ngữ Hàn Quốc: Môn chính là tiếng Anh;

- Điểm xét tuyển được xác định: Tổng điểm bài thi đánh giá năng lực chuyên biệt do Trường tổ chức của môn chính (được nhân hệ số 2), cộng với điểm hai môn còn lại trong tổ hợp là điểm trung bình môn trong 06 học kỳ ở THPT. Tổng điểm này được quy đổi về thang điểm 30 và cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
- Thông tin chi tiết về các phương thức xét tuyển, thí sinh có thể xem tại tuyensinh.hcmue.edu.vn.
- Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển

| TT | Tên ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp | Môn thi |
|----|-------------------------------|--------------------|--------|---|
| 1 | Giáo dục Mầm non | 240 | M00 | Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN |
| 2 | Giáo dục Tiểu học | 250 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 3 | Giáo dục Đặc biệt | 60 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C15 | Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội |
| 4 | Giáo dục Chính trị | 70 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C19 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 5 | Giáo dục Thể chất | 90 | T01 | Toán, Năng khiếu TDTT 1, Năng khiếu TDTT 2 |
| | | | M08 | Ngữ văn, Năng khiếu TDTT 1, Năng khiếu TDTT 2 |
| 6 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 80 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C19 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| | | | A08 | Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| 7 | Sự phạm Toán học | 210 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| 8 | Sự phạm Tin học | 85 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| 9 | Sự phạm Vật lý | 85 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| | | | C01 | Ngữ văn, Toán, Vật lý |
| 10 | Sự phạm Hoá học | 50 | A00 | Toán, Vật lý, Hoá học |
| | | | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học |
| | | | D07 | Toán, Hoá học, Tiếng Anh |
| 11 | Sự phạm Sinh học | 65 | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |
| | | | D08 | Toán, Sinh học, Tiếng Anh |
| 12 | Sự phạm Ngữ văn | 110 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 13 | Sự phạm Lịch sử | 50 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| 14 | Sự phạm Địa lý | 90 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C04 | Ngữ văn, Toán, Địa lý |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 15 | Sự phạm Tiếng Anh | 155 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 16 | Sự phạm Tiếng Trung Quốc | 70 | D04 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 17 | Sự phạm Khoa học tự nhiên | 160 | A00 | Toán, Vật lý, Hoá học |
| | | | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |
| | | | D90 | Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh |
| 18 | Sự phạm Lịch sử - Địa lý | 190 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C19 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |
| | | | C20 | Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân |
| 19 | Giáo dục học | 80 | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |

| | | | | |
|----|--------------------------------|-----|---|-------------------------------------|
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | C01 | Ngữ văn, Toán, Vật lý |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 20 | Quản lý giáo dục | 50 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| 21 | Ngôn ngữ Anh | 190 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 22 | Ngôn ngữ Nga | 60 | D02 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga |
| | | | D80 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nga |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 23 | Ngôn ngữ Pháp | 100 | D03 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 24 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 180 | D04 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 25 | Ngôn ngữ Nhật | 100 | D06 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 26 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | 100 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | D96 | Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 27 | Văn học | 90 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 28 | Tâm lý học | 100 | B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| 29 | Tâm lý học giáo dục | 90 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| 30 | Quốc tế học | 100 | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | D14 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 31 | Việt Nam học | 90 | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | D78 | Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| 32 | Hoá học | 100 | A00 | Toán, Vật lý, Hoá học |
| | | | B00 | Toán, Hoá học, Sinh học |
| | | | D07 | Toán, Hoá học, Tiếng Anh |
| 33 | Công nghệ thông tin | 150 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| 34 | Công tác xã hội | 50 | A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| | | | D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| | | | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý |
| 35 | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 30 | - Đối tượng tuyển sinh: + Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp trung học phổ thông; + Thí sinh là người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo Luật quốc tịch Việt Nam đã tốt nghiệp trung học phổ thông. - Tổ chức xét tuyển (có thông báo cụ thể riêng). | |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại Học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh**
Địa chỉ: Số 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Hotline: (8h00 - 17h00): (028) 38355077
Email: tuyensinh@hcmue.edu.vn
Facebook: <https://www.facebook.com/HCMUE.VN>
Website: <http://tuyensinh.hcmue.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HCM

Mã trường: DTM

1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phạm vi tuyển sinh: Xét tuyển thí sinh trong phạm vi cả nước.

3. Ngành tuyển sinh Đại học chính quy và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021

| STT | Ngành học | Mã ngành | Khối ngành | Tổ hợp môn xét tuyển đại học | Chỉ tiêu dự kiến cho đợt 1 (Sinh viên) | | | | |
|-----|---|----------|------------|----------------------------------|--|-----|-----|-----|-----------------|
| | | | | | PT1 | PT2 | PT3 | PT4 | Tổng theo ngành |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | III | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 60 | 48 | 10 | 2 | 120 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 2 | Địa chất học | 7440201 | IV | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 40 | 55 | 4 | 1 | 100 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 3 | Khí tượng và khí hậu học | 7440221 | IV | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 4 | Thủy văn học | 7440224 | IV | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 5 | Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững | 7440298 | IV | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 6 | Hệ thống thông tin | 7480104 | | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 7 | Công nghệ thông tin | 7480201 | V | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 55 | 40 | 4 | 1 | 100 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|----|----------------------------------|---------|-----|----------------------------------|-----|-----|----|---|-----|
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 8 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | V | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 100 | 138 | 10 | 2 | 250 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 9 | Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ | 7520503 | V | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 40 | 55 | 4 | 1 | 100 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 10 | Kỹ thuật tài nguyên nước | 7580212 | V | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 40 | 55 | 4 | 1 | 100 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 11 | Kỹ thuật cấp thoát nước | 7580213 | V | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 40 | 55 | 4 | 1 | 100 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 12 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 105 | 84 | 15 | 6 | 210 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 13 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 7850102 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 48 | 60 | 11 | 1 | 120 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 14 | Quản lý đất đai | 7850103 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 125 | 100 | 18 | 7 | 250 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 15 | Quản lý tổng hợp tài nguyên nước | 7850195 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|----|---|---------|-----|---------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|--------------|
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 16 | Quản lý tài nguyên khoáng sản | 7850196 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| 17 | Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo | 7850197 | VII | (A00) Toán – Vật lý – Hóa học | 20 | 27 | 2 | 1 | 50 |
| | | | | (A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh | | | | | |
| | | | | (B00) Toán – Sinh học – Hóa học | | | | | |
| | | | | (A02) Toán – Vật lý – Sinh học | | | | | |
| | | | | Kết quả đánh giá năng lực ĐHQG | | | | | |
| | | | | TỔNG CỘNG | 793 | 879 | 98 | 30 | 1.800 |

4. Phương thức tuyển sinh

4.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi trung học phổ thông năm 2021

- Điều kiện đăng ký:
 - + Thí sinh tốt nghiệp THPT 2021 hoặc tương đương;
 - + Thí sinh tham gia kỳ thi THPT năm 2021 có đăng ký sử dụng kết quả thi để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng; có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của trường đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định.
- Thời gian dự kiến nhận hồ sơ xét tuyển: Gồm có 4 đợt xét tuyển, như sau:
 - + Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
 - + Các đợt còn lại mỗi đợt dự kiến cách nhau 2 tuần.

4.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập theo học bạ ở bậc học THPT.

- Điều kiện đăng ký:
 - + Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2017 đến 2021.
 - + Có hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên trong hai năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 THPT.
- Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):
 - + Đợt 1: 01/04 – 30/5/2021;
 - + Đợt 2 (bổ sung đợt 1): 01/6 – 01/7/2021;
 - + Đợt 3 (bổ sung đợt 2): 02/7 – 15/7/2021;
 - + Đợt 4 (bổ sung đợt 3): 16/7 – 29/7/2021;

4.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia TP. HCM

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021.
- Thời gian nhận hồ sơ: Sau khi có kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021

4.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

- Chỉ tiêu (dự kiến): 1,5% tổng chỉ tiêu của từng ngành/nhóm ngành.
- Điều kiện, thời gian xét tuyển: theo kế hoạch tuyển sinh chính quy của Bộ GD&ĐT năm 2021.
- Thời gian nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về các Sở GD&ĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXТ

- **Phương thức 1 xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2021:** Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2021.
- **Phương thức 2 xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT:** Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2021.
- **Phương thức 3 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Nhà trường công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh.**

6. Chính sách ưu tiên: Ưu tiên đối tượng, khu vực: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Thông tin liên hệ:

Ban Tuyển sinh – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028.3535.1229

Phòng Đào tạo – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại: 028.3991.6415

Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Email: tuyensinh@hcmunre.edu.vn - **Website:** www.hcmunre.edu.vn

Trích nguồn: <https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mã Trường: KTS

Chỉ tiêu: 1.555

1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông;
- Các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, tham gia kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, tham gia thi các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường trong kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh năm 2021: Trong kỳ tuyển sinh đại học Chính quy năm 2021, Trường Đại học Kiến trúc Thành Phố Hồ Chí Minh áp dụng nhiều phương thức xét tuyển như sau:

3.1. Phương thức 1 – Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: 15% chỉ tiêu ngành, trong đó:

- Nhóm thí sinh xét tuyển thẳng:
- Nhóm 1: Xét tuyển thẳng Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nhóm thí sinh ưu tiên xét tuyển:
- Nhóm 2: Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp (từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên);
- Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông tại các trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trong cả nước (Xem danh sách các Trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu tại Phụ lục 1).

3.2. Phương thức 2 – Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2021 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 20% chỉ tiêu ngành.

3.3. Phương thức 3 – Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông: 15% chỉ tiêu ngành.

3.4. Phương thức 4 – Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021: 50% chỉ tiêu ngành.

Lưu ý:

Điều kiện cần của Phương thức 1 – Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Nhóm 2 và Phương thức 3 – Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông là thí sinh phải tốt nghiệp Trung học phổ thông theo hình thức chính quy. Các phương thức xét tuyển còn lại, điều kiện cần là thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Chỉ tiêu của từng phương thức xét tuyển có thể được điều chỉnh theo tình hình tuyển sinh thực tế.
- Ngoại trừ các ngành khối A (3 ngành Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng), các ngành còn lại xét tuyển theo các phương thức xét tuyển nêu trên kết hợp với kết quả thi bổ sung các môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021.
- Riêng ngành Thiết kế đô thị (Chương trình Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng) sẽ xét tuyển theo 2 phương thức tuyển sinh chung và tuyển sinh riêng, có yêu cầu kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Ngành | Mã ngành đăng ký xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển vào các ngành | Mã tổ hợp | Chỉ tiêu năm 2021 |
|----|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|-----------|-------------------|
| I | Tại Thành phố Hồ Chí Minh | | | | 1335 |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 360 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 2 | Kỹ thuật xây dựng (Chất lượng cao) | 7580201CLC | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 35 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 3 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 7580210 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 100 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 4 | Quản lý xây dựng | 7580302 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 75 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 5 | Kiến trúc | 7580101 | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 210 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |

| | | | | | |
|-----------|--|------------|--|-----|------------|
| 6 | Kiến trúc (Chất lượng cao) | 7580101CLC | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 40 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 7 | Quy hoạch vùng và đô thị | 7580105 | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 70 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 8 | Quy hoạch vùng và đô thị (Chất lượng cao) | 7580105CLC | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 30 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 9 | Kiến trúc cảnh quan | 7580102 | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 75 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 10 | Thiết kế nội thất | 7580108 | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 75 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 11 | Mỹ thuật đô thị | 7210110 | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | 50 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 12 | Thiết kế công nghiệp | 7210402 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 50 |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | H02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ TT Màu | | |
| 13 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 100 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | H06 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ TT Màu | | |
| 14 | Thiết kế thời trang | 7210404 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 40 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | H06 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ TT Màu | | |
| 15 | Thiết kế đô thị (Chương trình tiên tiến) | 7580199 | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 25 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| | | | Theo 02 phương thức tuyển sinh chung và tuyển sinh riêng (xem thông báo) | | |
| II | Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ (Thí sinh phải có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long) | | | | 140 |
| 16 | | 7580201CT | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 50 |

| | | | | | |
|-----|--|-----------|--------------------------------|-----|--------------|
| | Kỹ thuật xây dựng | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 17 | Kiến trúc | 7580101CT | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 50 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| 18 | Thiết kế nội thất | 7580108CT | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | 40 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| III | Tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt (Thí sinh phải có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ) | | | | 80 |
| 19 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201DL | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 30 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| | | | Kết quả ĐGNL | | |
| 20 | Kiến trúc | 7580101DL | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 | 50 |
| | | | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 | |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Mỹ thuật | V02 | |
| | | | Kết quả ĐGNL – Vẽ Mỹ thuật | | |
| | Tổng cộng | | | | 1.555 |

Lưu ý: Chỉ tiêu của từng phương thức xét tuyển có thể được điều chỉnh theo tình hình tuyển sinh thực tế.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Phương thức 1 – Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

5.1.1. Xét tuyển thẳng Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nhóm 1. Riêng các thí sinh đăng ký xét tuyển ngành năng khiếu, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.

5.1.2. Ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên - Nhóm 2. Riêng các thí sinh đăng ký xét tuyển ngành năng khiếu, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 tổ chức đạt từ 5,0 trở lên.
- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 tại các trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trong cả nước (Danh sách các Trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu tại Phụ lục 1 đính kèm) - Nhóm 3: Ưu tiên xét tuyển vào ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng: Điểm trung bình học bạ của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) theo tổ hợp xét tuyển từ 8,0 trở lên;
Ưu tiên xét tuyển vào ngành năng khiếu: Điểm trung bình học bạ của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) theo tổ hợp xét tuyển từ 8,0 trở lên và điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 tổ chức đạt từ 5,0 trở lên.

5.2. Phương thức 2

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2021 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông trong cả nước có điểm thi Đánh giá năng lực năm 2021 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 700 điểm trở lên.
- Riêng các thí sinh đăng ký dự thi ngành năng khiếu, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.

5.3. Phương thức 3

- Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông
- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông theo hình thức chính quy năm 2021 trong cả nước có điểm trung bình học bạ 5 học kỳ của từng môn trong tổ hợp xét tuyển (trừ học kỳ 2 lớp 12) từ 7,0 trở lên.
- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông theo hình thức chính quy năm 2019 và 2020 trong cả nước có điểm trung bình học bạ 6 học kỳ của từng môn trong tổ hợp xét tuyển từ 7,0 trở lên.
- Riêng các thí sinh đăng ký dự thi ngành năng khiếu, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.

5.4. Phương thức 4

- Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với từng ngành xét tuyển sau khi có kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021. Riêng các thí sinh đăng ký dự thi ngành năng khiếu, điểm thi môn năng khiếu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.

6. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh đủ tiêu chuẩn đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo từng phương thức xét tuyển, đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thứ tự xét tuyển các phương thức: (1) Phương thức 1 – Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển; (2) Phương thức 2 – Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; (3) Phương thức 3 – Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông; (4) Phương thức 4 – Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021.
- Điểm các môn thi/điểm trung bình học bạ từng môn đều không nhân hệ số, điểm môn năng khiếu nhân hệ số 1,5.
- Nếu thí sinh đã trúng tuyển 01 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo.
- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 hoặc điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông; không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông.
- Đối với các ngành năng khiếu: Chỉ xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thi năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.
- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 01 tổ hợp điểm thi xét tuyển.
- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có điểm xét tuyển lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh).
- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó.
- Các ngành tại các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh có điểm chuẩn riêng.
- Điều kiện về nguyện vọng xét tuyển tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ và Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt:
 - + Thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau) mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Trung tâm đào tạo cơ sở Cần Thơ; nếu trúng tuyển, sẽ học tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Cần Thơ trong suốt khóa học;
 - + Thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận) mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Trung tâm đào tạo cơ sở Đà Lạt; nếu trúng tuyển, sẽ học tại Trung tâm Đào tạo cơ sở Đà Lạt trong suốt khóa học.
 - + Thí sinh đủ điều kiện về hộ khẩu nhưng không đăng ký xét tuyển tại Trung tâm đào tạo cơ sở Cần Thơ hoặc Trung tâm đào tạo cơ sở Đà Lạt thì không được xét tuyển tại các Trung tâm Đào tạo cơ sở này;
- Riêng ngành Thiết kế đồ thi (Chương trình Tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí tương ứng) sẽ xét tuyển theo 2 phương thức tuyển sinh chung và tuyển sinh riêng, có yêu cầu kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào. Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Trường được

6.1. Phương thức 1

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển
- Xét theo thứ tự ưu tiên từ Nhóm 1 đến Nhóm 3 cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành.
- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển ưu tiên tương ứng của ngành đó.
- Xét tuyển thẳng Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nhóm 1): Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Ưu tiên xét tuyển:
 - + Đối với thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021, đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, từ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên (Nhóm 2): ưu tiên xét tuyển thí sinh đạt giải nhất, giải nhì, giải ba tại các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên (Quốc tế, Quốc gia, cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) hoặc hoặc tại các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc Gia, Quốc tế.
 - Lưu ý:** Môn đạt giải phải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và thí sinh đăng ký ngành năng khiếu phải có điểm thi môn năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2021 đạt từ 5,0 trở lên.
 - + Đối với thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021 tại các trường Trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trong cả nước (Nhóm 3), điểm xét tuyển được tính như sau:
 Các ngành Khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng): Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế);
 Các ngành Khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ môn 1 + Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế).
Lưu ý: Các chứng chỉ Quốc tế bao gồm chứng chỉ ngoại ngữ: Quốc tế tương đương IELTS từ 6,0 trở lên (Xem Phụ lục 2) hoặc chứng chỉ SAT từ 1000 trở lên và còn hạn đến thời gian xét tuyển.
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh cùng điều kiện xét tuyển ở cuối danh sách:
 - (1) Cấp đạt giải học sinh giỏi các cấp (nếu có);
 - (2) Thứ tự đạt giải học sinh giỏi các cấp (nếu có);
 - (3) Điểm thi môn năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu);
 - (4) Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của học kỳ 1 năm lớp 12;
 - (5) Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 11;

(6) Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10;

(7) Điểm trung bình học bạ môn Toán trong học kỳ 1 lớp 12.

Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

6.2. Phương thức 2

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2021 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký vào Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điểm xét tuyển theo kết quả Đánh giá năng lực năm 2021 tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là tổng điểm các bài thi/môn thi tính theo thang điểm 30 của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, cộng với điểm ưu tiên. Cụ thể: Các ngành Khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng): Điểm xét tuyển = Điểm thi đánh giá năng lực x 1/40 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế);
Các ngành Khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm thi đánh giá năng lực x 1/60 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế).
Lưu ý: Các chứng chỉ Quốc tế bao gồm chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế tương đương IELTS từ 6,0 trở lên (Xem Phụ lục 2) hoặc chứng chỉ SAT từ 1000 trở lên và còn hạn đến thời gian xét tuyển
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh cùng điều kiện xét tuyển ở cuối danh sách:
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng) có điểm xét tuyển ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm theo thứ tự ưu tiên điểm trung bình môn Toán cao hơn (lấy điểm trung bình 5 học kỳ, trừ học kỳ 2 lớp 12 đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021; lấy điểm trung bình 6 học kỳ đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019 và 2020);
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có có điểm xét tuyển ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;
 - + Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

6.3. Phương thức 3

- Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông
- Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký vào Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điểm xét tuyển theo điểm trung bình học bạ Trung học phổ thông: là tổng điểm trung bình học bạ theo thang điểm 10 của từng môn trong tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, cộng với điểm ưu tiên. Cụ thể:
 - + Xét tuyển vào các ngành khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng):
 - Thí sinh tốt nghiệp năm 2021: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế)
 - Thí sinh tốt nghiệp năm 2019 và 2020: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình học bạ các môn trong tổ hợp xét tuyển của 6 học kỳ + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế).
 - + Xét tuyển vào các ngành năng khiếu khối V, H:
 - Thí sinh tốt nghiệp năm 2021: Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ môn 1 + Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế);

6.4. Thí sinh tốt nghiệp năm 2019 và 2020: Điểm xét tuyển = (Điểm trung bình học bạ 6 học kỳ môn 1 + Điểm trung bình học bạ 6 học kỳ môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo) + 0,5 (nếu có chứng chỉ Quốc tế).

Phương thức 4

- Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021
- Không giới hạn số lượng nguyện vọng đăng ký vào Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điểm xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2021: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân, cộng với điểm ưu tiên. Cụ thể:
 - + Xét tuyển vào các ngành khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng): Điểm xét tuyển = Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm thi THPT môn 3 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo);
 - + Xét tuyển vào các ngành năng khiếu khối V, H: Điểm xét tuyển = (Điểm thi THPT môn 1 + Điểm thi THPT môn 2 + Điểm môn năng khiếu x 1,5) x 6/7 + Điểm ưu tiên (Theo Quy chế tuyển sinh năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành khối A (Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Quản lý xây dựng) có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm theo thứ tự ưu tiên môn Toán trong kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông 2021 cao hơn;
 - + Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;
 - + Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Thông tin liên hệ

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 222 748 (số nội bộ 134, 135) hoặc 0326180575.

Email: tuyensinh@uah.edu.vn - **Website:** www.uah.edu.vn

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI TP. HCM

Mã trường: GSA

Chỉ tiêu: 1.500

- 1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (Theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non hiện hành).
- 2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.
- 3. Phương thức tuyển sinh**
 - Theo kết quả thi Trung học phổ thông (THPT) năm 2021.
 - Theo Học bạ THPT của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.
 - Tuyển thẳng: học sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia và các cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế.
 - Theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Thí sinh xét tuyển bằng kết quả thi THPT năm 2021 có tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ ngưỡng điểm được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trở lên. Riêng ngành Kiến trúc, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển cùng điểm thi THPT năm 2021 của 02 môn còn lại trong tổ hợp.
- Thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT có tổng điểm xét tuyển ba môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có) từ 18,00 điểm trở lên, trong đó không có điểm trung bình học kỳ của môn nào trong tổ hợp xét tuyển dưới 5,00 điểm.

Cách tính điểm xét tuyển:

- + Điểm xét tuyển = ĐTB Môn 1 + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + điểm ưu tiên (nếu có).
- + ĐTB Môn 1 = (ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1 + ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1 + ĐTB học kỳ 1 lớp 12 Môn 1)/3.
- + ĐTB Môn 2 = (ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2 + ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2 + ĐTB học kỳ 1 lớp 12 Môn 2)/3.
- + ĐTB Môn 3 = (ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3 + ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3 + ĐTB học kỳ 1 lớp 12 Môn 3)/3.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT tham dự kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức và có điểm thi đánh giá năng lực + điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 600 điểm trở lên - theo thang điểm 1200. Mức điểm ưu tiên của các khu vực và đối tượng như sau:
 - + Khu vực 3: 0 điểm; Khu vực 2: 10 điểm; Khu vực 2-NT: 20 điểm; Khu vực 1: 30 điểm
 - + Nhóm Ưu tiên 2 (Đối tượng 5, 6, 7): 40 điểm
 - + Nhóm Ưu tiên 1 (Đối tượng 1, 2, 3, 4): 80 điểm

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của trường

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu xét tuyển | | | |
|----|-------------------------------------|----------|--------------------|--|------------------|---------------------------------------|------|
| | | | | Theo KQ thi THPT 2021, xét tuyển thẳng | Theo học bạ THPT | Theo KQ kỳ thi ĐGNL của ĐHQGHC M 2021 | Tổng |
| 1 | Kiến trúc | 7580101 | A00, A01, V00, V01 | 30 | 10 | | 40 |
| 2 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 7520116 | A00, A01, D01, D07 | 30 | 20 | | 50 |
| 3 | Khai thác vận tải | 7840101 | A00, A01, D01, C01 | 30 | 20 | | 50 |
| 4 | Kỹ thuật điện | 7520201 | A00, A01, D01, C01 | 30 | 20 | | 50 |
| 5 | Kỹ thuật cơ điện tử | 7520114 | A00, A01, D01, D07 | 40 | 10 | 10 | 60 |
| 6 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | A00, A01, D01, C01 | 50 | 20 | | 70 |
| 7 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00, A01, D01, C01 | 70 | 20 | | 90 |
| 8 | Kế toán | 7340301 | A00, A01, D01, C01 | 60 | 20 | | 80 |
| 9 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | A00, A01, D01, C01 | 70 | 20 | 20 | 110 |
| 10 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7520207 | A00, A01, D01, C01 | 50 | 20 | 10 | 80 |
| 11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7520216 | A00, A01, D01, C01 | 60 | 20 | 10 | 90 |
| 12 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00, A01, D07 | 80 | | 20 | 100 |
| 13 | Kinh tế xây dựng | 7580301 | A00, A01, D01, C01 | 70 | 30 | | 100 |
| 14 | Kỹ thuật ô tô | 7520130 | A00, A01, D01, D07 | 70 | 30 | 20 | 120 |

| | | | | | | | |
|------------------|---|---------|--------------------|------------|------------|------------|-------------|
| 15 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | A00, A01, D01, D07 | 100 | 50 | 10 | 160 |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 7580205 | A00, A01, D01, D07 | 90 | 60 | 20 | 170 |
| 17 | Kỹ thuật môi trường | 7520320 | A00, A01, D01, D07 | 20 | 20 | | 40 |
| 18 | Quản lý xây dựng | 7580302 | A00, A01, D01, C01 | 30 | 10 | | 40 |
| Tổng cộng | | | | 980 | 400 | 120 | 1500 |

Ghi chú: (Các môn của Tổ hợp xét tuyển A00: Toán, Vật lí, Hóa học; A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; C01: Toán, Ngữ văn, Vật lí; D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh; V00: Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật; V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật).

Phân Hiệu Trường Đại học Giao thông vận tải Tại Tp. HCM

Địa Chỉ: Số 451 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện Thoại: (028) 38962819 - **Website:** utc2.edu.vn; tuyensinh.utc2.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Mã trường: SPK

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh tốt nghiệp THPT năm 2021

| Diện xét tuyển | | Nội dung xét | Tiêu chuẩn | Chỉ tiêu ngành |
|----------------|---|---|---|----------------|
| 1 | Tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia | Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 6,0 trở lên | Giải 1, 2, 3 | Theo quy chế |
| 2 | Ưu tiên xét tuyển thí sinh giải 1, 2, 3 cấp tỉnh; giải khuyến khích HSG cấp quốc gia hoặc giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia | Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; giải khuyến khích học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc thí sinh đạt giải 4 cuộc thi KHKT cấp quốc gia; ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 7,0 trở lên | Giải 1, 2, 3 cấp tỉnh, giải khuyến khích, giải tư KHKT quốc gia | 5-10% |
| 3 | Ưu tiên xét tuyển Học sinh giỏi trường Chuyên, Tốp 200 | Học sinh giỏi trường chuyên, trường tốp 200 có ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,5 trở lên | Có ít nhất từ 3 học kỳ là học sinh giỏi | 10-20% |
| 4 | Xét điểm IELTS quốc tế (có bảng quy đổi đính kèm) | Các ngành của hệ đại trà hoặc chất lượng cao (CLC); ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên | Điểm IELTS ≥ 5.0 | 5-10% ngành |
| | | Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh; ĐTBHB 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên | Điểm IELTS ≥ 6.0 | 15-30% ngành |
| 5 | Điểm SAT quốc tế | Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC; (ĐTBHB) 5 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên | Điểm SAT ≥ 800 | 1-2% |

| Trường THPT liên kết (ký kết hợp tác) | Trường THPT (Ban Giám hiệu giới thiệu; Chỉ tiêu phân bổ theo từng trường - thông báo, hướng dẫn riêng) | Điều kiện xét tuyển (ĐTBHB 5 học kỳ từng môn) | | |
|---------------------------------------|--|---|--|-------------------|
| | | Ngành CN Kỹ thuật ô tô; CN thông tin; Sư phạm Anh | Các ngành: CNKT Cơ điện tử; CNKT điều khiển và tự động hoá; Logistic và quản lý chuỗi cung ứng | Các ngành còn lại |
| | | THPT chuyên, Tốp 200 | 8.0 | 7.5 |
| Trường THPT còn lại | 8.5 | 8.0 | 7.5 | |

2. Xét tuyển bằng học bạ THPT: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) vào học hệ chất lượng cao hoặc đại trà.

- Đối tượng: Học sinh của tất cả các trường Trung học phổ thông (THPT) trên cả nước (tốt nghiệp THPT năm 2021).

- Điểm xét tuyển (ĐXT) riêng theo 3 nhóm: Trường THPT chuyên; Trường THPT tốp 200; Trường THPT còn lại. ĐXT là tổng điểm của 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp.

$$\text{ĐXT1} = \sum \text{ĐTBHB 5 học kỳ của 3 môn} + \text{Điểm ưu tiên.}$$

| Nhóm | Điều kiện |
|---------------------|---|
| Trường THPT chuyên | ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 6,0 trở lên |
| Trường THPT tốp 200 | ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 6,5 trở lên |
| Trường THPT còn lại | ĐTBHB 5 học kỳ từng môn (có 3 môn) từ 7,0 trở lên |

Ví dụ: Cách tính điểm ĐTBHB môn Toán với ĐTB từng học kỳ môn toán như sau

| | | | | | |
|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---|
| HK1 lớp 10 | HK2 lớp 10 | HK1 lớp 11 | HK2 lớp 11 | HK1 lớp 12 | ĐTBHB 5 học kỳ (Trung bình cộng) |
| 7.0 | 5.0 | 8.0 | 7.0 | 9.0 | 7.2 |

- Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh: môn tiếng Anh nhân hệ số 2; ngành Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa, Kiến trúc, Kiến trúc nội thất: môn Vẽ nhân hệ số 2 (đối với tổ hợp dùng 2 môn Vẽ, chỉ thiết môn Vẽ nhân 2 được in đậm trong phụ lục 1 đính kèm). Điểm ưu tiên không nhân hệ số.

ĐXT2 = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm học bạ tiếng Anh hoặc Điểm Vẽ x 2) x ¼ + Điểm ưu tiên.

Ví dụ: Một học sinh Trường THPT bất kỳ có điểm môn Toán (môn 1) của 5 học kỳ là 7,0; môn Văn (môn 2): 6,0; môn: Tiếng Anh hoặc Năng khiếu là: 8,0 thì cách tính như sau:

| | | | |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 1) | ĐTBHB 5 học kỳ (Môn 2) | Điểm môn tiếng Anh hoặc Năng khiếu | Điểm xét tuyển |
| (1) | (2) | (3) | {(1) + (2) + (3*2)}*3/4 |
| 7.0 | 6.0 | 8.0 | 21.75 |

- Đối với những ngành có môn năng khiếu Vẽ: ĐTBHB 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) của từng môn theo tổ hợp từ 6,0 trở lên, kết hợp điểm thi môn Vẽ:

- Nhà trường tổ chức thi riêng, thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu (Vẽ Trang trí Màu nước, Vẽ Đầu tượng) tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thí sinh có thể chọn thi cả 2 môn. Hạn cuối nhận hồ sơ trực tuyến và phí dự thi 350.000đ/môn: 24/5/2021. Thí sinh xem phòng thi, số báo danh và in thẻ dự thi từ ngày 28/5/2021 trên website: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>. Thời gian thi vào ngày 05-06/6/2021. Điểm thi môn năng khiếu sẽ được tự động cập nhật khi có kết quả trên hệ thống.

- Công nhận điểm thi môn Năng khiếu (thi năm 2021) của các trường: ĐH Kiến trúc TP. HCM, ĐH Mỹ thuật TP. HCM. Thí sinh bắt buộc phải nộp phiếu điểm thi các môn Năng khiếu trước ngày 15/6/2021 (hình thức nộp: trực tuyến trên trang xettuyen.hcmute.edu.vn).

- Điểm ưu tiên theo đối tượng: thí sinh khai trên hệ thống; Điểm ưu tiên khu vực: nhà trường sử dụng bảng mã khu vực do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng, xét tuyển thẳng; xét học bạ THPT

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển online hoàn toàn. Thí sinh chỉ cần thao tác và tải bản chụp Học bạ THPT của 5 học kỳ; Giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ anh văn (nếu có) lên hệ thống xét tuyển của trường, không phải in ra và không phải nộp hồ sơ xét tuyển qua bưu điện về trường.

- Đăng ký thông tin xét tuyển và nộp hồ sơ tại <http://xettuyen.hcmute.edu.vn> (có hướng dẫn chi tiết từng bước khi làm hồ sơ). Thí sinh tự chịu trách nhiệm về những thông tin đã đăng ký, nếu phát hiện gian lận thì kết quả xét tuyển sẽ bị hủy bỏ và bị xử lý theo quy chế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng: từ ngày 09/3/2021 đến hết ngày 15/6/2021. Ngày 30/6/2021: công bố kết quả học sinh đủ điều kiện vào học tại trường (sẽ chính thức khi học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT) trên Facebook: Tuyển sinh ĐH SPKT TP HCM và trên trang tuyển sinh: <http://xettuyen.hcmute.edu.vn/#/home>

- Mỗi thí sinh được đăng ký nhiều diện nếu thỏa điều kiện, mỗi diện xét tối đa 20 nguyện vọng (các nguyện vọng được xét theo thứ tự ưu tiên, nguyện vọng 1 là ưu tiên nhất), mỗi mã ngành chỉ đăng ký một tổ hợp có điểm cao nhất.

- Phí xét tuyển: 15.000đ/1 nguyện vọng, 100% nộp qua tài khoản theo thông tin sau:

- + Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;
- + Số tài khoản: 3141.000.4123270
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Đông Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh;
- + Nội dung chuyển khoản (theo chi pháp): [Số chứng minh nhân dân của thí sinh] [Họ tên và của thí sinh] [Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng]

(Ví dụ: 301239612 NGUYỄN VĂN A Nộp lệ phí xét tuyển nguyện vọng).

- Hồ sơ được xét khi nhà trường nhận đủ tiền lệ phí xét tuyển các nguyện vọng; không hoàn trả lệ phí xét tuyển sau khi thí sinh đã nộp lệ phí xét tuyển và được xác nhận.

4. Xét bằng Điểm thi THPT 2021: Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông năm 2021 vẫn tiến hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (mã trường SPK) cùng lúc làm hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT.

5. Chính sách khuyến khích tài năng

- Năm 2021, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh cấp học bổng toàn phần (miễn 100% học phí) trong 4 năm học (sẽ xét lại từng năm theo kết quả học tập) cho hệ Đào tạo nhân tài với 6 lớp, 130 chỉ tiêu, phân bổ như sau: Ngành Robot và Trí tuệ nhân tạo: 25 - Ngành Công nghệ thông tin (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo): 25 - Ngành CNKT Ôtô: 20 - Ngành CNKT Cơ điện tử: 20 - Ngành KT điều khiển và tự động hóa: 20 - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 20. Dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Đối tượng đăng ký: HS THPT có điểm sàn xét tuyển (theo điểm thi THPT 2021): 26 điểm (ưu tiên trường chuyên) hoặc học sinh giỏi nhất, nhì ba cấp quốc gia môn Toán, Lý, Hóa, Tin, Anh.

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT 2021 (không tính điểm ưu tiên, điểm thường) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000đ (Mỗi ngành tối đa 1 thí sinh).

- Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; 50% nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 7 ngành kỹ thuật (**). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập để giảm học phí.

- Năm 2021 Trường dành 36 tỷ đồng để cấp học bổng cho sinh viên.

- Gia đình có con thứ hai đã hoặc đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí.

6. Học phí: Đại học hệ đại trà: 18,5 – 20,5 triệu đồng/năm; Chất lượng cao tiếng Việt: 29 – 31 triệu đồng/năm; Chất lượng cao tiếng Anh: 33 triệu đồng/năm; Lớp chất lượng cao (Việt Nhật học như chương trình chất lượng cao tiếng Việt và thêm 50 tín chỉ tiếng Nhật, học phí 33 triệu đồng/năm; Ngành Sư phạm tiếng Anh miễn học phí. Các ngành đào tạo có phụ lục đính kèm.

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2021 CỦA TRƯỜNG ĐH SPKT TP. HCM

| TT | Tên ngành đào tạo Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 11 ngành kỹ thuật (*); 25% nữ học 6 ngành kỹ thuật (**) | Hệ Nhân tài | Hệ đại trà | Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Việt | Hệ chất lượng cao dạy bằng tiếng Anh | Tổ hợp môn xét tuyển (in đậm là môn chính nhân hệ số 2) |
|----|--|-------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---|
| | | Mã ngành | Mã ngành | Mã ngành | Mã ngành | |
| 1 | CNKT điện, điện tử ** | | 7510301D | 7510301C | 7510301A | - Toán, Lý, Hóa. |
| 2 | CNKT điện tử - viễn thông | | 7510302D | 7510302C | 7510302A | |

| | | | | | | |
|----|--|-----------|----------|---|----------|---|
| 3 | CNKT điện tử - viễn thông (Chất lượng cao Việt – Nhật) | | | 7510302N | | - Toán, Lý, Anh. - Toán, Văn, Anh. - Toán, Anh, Khoa học tự nhiên (KHTN). |
| 4 | CNKT máy tính | | 7480108D | 7480108C | 7480108A | |
| 5 | CNKT điều khiển và tự động hóa ** | 7510303NT | 7510303D | 7510303C | 7510303A | |
| 6 | Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) ** | | 7520212D | | | |
| 7 | Hệ thống nhúng và IoT** | | 7480118D | | | |
| 8 | Robot và trí tuệ nhân tạo | 7510209NT | | | | |
| 9 | CN chế tạo máy * | | 7510202D | 7510202C | 7510202A | |
| 10 | CN chế tạo máy * (Chất lượng cao Việt – Nhật) | | | 7510202N | | |
| 11 | CNKT cơ điện tử * | 7510203NT | 7510203D | 7510203C | 7510203A | |
| 12 | CNKT cơ khí * | | 7510201D | 7510201C | 7510201A | |
| 13 | Kỹ thuật công nghiệp * | | 7520117D | | | |
| 14 | Kỹ nghệ gỗ và nội thất ** | | 7549002D | | | |
| 15 | CNKT công trình xây dựng* | | 7510102D | 7510102C | 7510102A | |
| 16 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông * | | 7580205D | | | |
| 17 | Quản lý xây dựng ** | | 7580302D | | | |
| 18 | Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng * | | 7510106D | | | |
| 19 | Quản lý và vận hành hạ tầng | | 7840110D | | | |
| 20 | CNKT ô tô * | 7510205NT | 7510205D | 7510205C | 7510205A | |
| 21 | CNKT nhiệt * | | 7510206D | 7510206C | 7510206A | |
| 22 | Năng lượng tái tạo ** | | 7510208D | | | |
| 23 | CN thông tin | 7480201NT | 7480201D | 7480201C | 7480201A | |
| 24 | Kỹ thuật dữ liệu | | 7480203D | | | |
| 25 | Quản lý công nghiệp | | 7510601D | 7510601C | 7510601A | |
| 26 | Kế toán | | 7340301D | 7340301C | | |
| 27 | Thương mại điện tử | | 7340122D | 7340122C | | |
| 28 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605NT | 7510605D | | | |
| 29 | Kinh doanh Quốc tế | | 7340120D | | | |
| 30 | Công nghệ may | | 7540209D | 7540209C | | |
| 31 | CN Kỹ thuật in | | 7510801D | 7510801C | | |
| 32 | Thiết kế đồ họa | | 7210403D | Văn, Vẽ ĐT, Vẽ TT; Toán, Văn, Vẽ TT; Toán, Anh, Vẽ TT; Văn, Anh, Vẽ TT. | | |
| 33 | Kiến trúc | | 7580101D | Toán, Văn, Vẽ ĐT; Toán, Lý, Vẽ ĐT; Toán, Anh, Vẽ ĐT; Văn, Anh, Vẽ ĐT. | | |
| 34 | Kiến trúc nội thất | | 7580103D | Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, KHTN. | | |
| 35 | Công nghệ vật liệu | | 7510402D | Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh; Toán, Anh, KHTN. | | |
| 36 | CNKT môi trường | | 7510406D | 7510406C | | |
| 37 | CN thực phẩm | | 7540101D | 7540101C | 7540101A | |
| 38 | CNKT hóa học | | 7510401D | 7510401C | | |
| 39 | Quản trị NH và DV ăn uống | | 7810202D | Toán, Lý, Hóa; Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh. | | |
| 40 | Thiết kế thời trang | | 7210404D | 7210404C | | |
| 41 | Sự phạm tiếng Anh | | 7140231D | Toán, Anh, Vẽ TT; Toán, Văn, Vẽ TT; Toán, Vẽ ĐT, Vẽ TT; Văn, Vẽ ĐT, Vẽ TT | | |
| 42 | Ngôn ngữ Anh | | 7220201D | | | |

Liên hệ và tiếp nhận thông tin tuyển sinh

Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3722.5724; 028.3722.2764; **Facebook:** Tuyển sinh ĐH SPKT TP HCM

Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn; **Website:** tuyensinh.hcmute.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HCM

Mã Trường: DCT

Các phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển học bạ THPT.
- Phương thức 2: Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Phương thức 3: Kết quả bài thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2021.
- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và học sinh xếp loại giỏi các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

Danh sách ngành đào tạo/ mã ngành/ tổ hợp xét tuyển đại học chính quy: (Dự kiến: 3500 chỉ tiêu)

(*) Ngành mới

| STT | Mã ngành học | Ngành học | Tổ hợp môn xét tuyển | | | |
|-----|---|-----------|----------------------|-----|-----|-----|
| | | | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 1 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 2 | Đảm bảo chất lượng & ATTP | 7540110 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 3 | Công nghệ chế biến thủy sản | 7540105 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 4 | Khoa học thủy sản (Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến và khai thác thủy sản) | 7620303 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 5 | Kế toán | 7340301 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 6 | Tài chính ngân hàng | 7340201 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 7 | Marketing * | 7340115 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 8 | Quản trị kinh doanh thực phẩm * | 7340129 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 10 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 11 | Luật kinh tế | 7380107 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 12 | Công nghệ dệt, may | 7540204 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 13 | Kỹ thuật Nhiệt * (Điện lạnh) | 7520115 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 14 | Kinh doanh thời trang và Dệt may * | 7340123 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 15 | Quản lý năng lượng * | 7510602 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 16 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 17 | Kỹ thuật hóa phân tích * | 7520311 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 18 | Công nghệ vật liệu (Thương mại - sản xuất nhựa, bao bì, cao su, sơn, gạch men) | 7510402 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 19 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 20 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 21 | Công nghệ sinh học (CNSH Công nghiệp, CNSH Nông nghiệp, CNSH Y Dược) | 7420201 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 22 | Công nghệ thông tin | 7480201 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 23 | An toàn thông tin | 7480202 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 24 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 25 | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | 7510301 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 26 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 27 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 28 | Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực | 7720499 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 29 | Khoa học chế biến món ăn | 7720498 | A00 | A01 | D07 | B00 |
| 30 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 31 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 32 | Quản trị khách sạn | 7810201 | A00 | A01 | D01 | D10 |
| 33 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | A01 | D01 | D09 | D10 |
| 34 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | A01 | D01 | D09 | D10 |

Thông tin liên hệ: **Trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông – Trường ĐH Công Nghiệp Thực phẩm TP. HCM**

Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM

Điện thoại: 028.38163315 – Ext: 124 - **Hotline:** 0962051080 - **Website:** ts.hufi.edu.vn

TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HCM

Mã trường: DNT

Các phương thức tuyển sinh 2021: Năm 2021, HUFLIT tuyển sinh với 3 phương thức và 12 ngành đào tạo như sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021
- Phương thức 2: Xét tuyển bằng Học bạ THPT
- Phương thức 2a: Xét điểm trung bình 3 môn của học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 THPT.
- Phương thức 2b: Xét điểm trung bình 3 môn lớp 12 THPT.
- Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm thi Đánh giá năng lực 2021 của ĐHQG TP. HCM

| STT | Ngành và chuyên ngành | Mã Ngành | Tổ hợp xét tuyển | | Ghi chú |
|-----|---|----------|--------------------------|---|--------------------------------|
| 1 | - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Khoa học dữ liệu - An ninh mạng - Công nghệ phần mềm | 7480201 | A00 A01 D01 D07 | Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; | |
| 2 | - Ngôn ngữ Anh - Biên phiên dịch - Nghiệp vụ văn phòng - Sư phạm - Tiếng Anh thương mại - Song ngữ Anh - Trung | 7220201 | D01 A01 D14 D15 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Sử, Tiếng Anh; Văn, Địa, Tiếng Anh | Môn xét tuyển chính: Tiếng Anh |
| 3 | - Ngôn ngữ Trung Quốc - Biên – phiên dịch - Nghiệp vụ văn phòng - Tiếng Trung thương mại - Song ngữ Trung - Anh | 7220204 | D01 A01 D04 D14 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Toán, Tiếng Trung; Văn, Sử, Tiếng Anh; | |
| 4 | - Quản trị kinh doanh - Marketing - Quản trị nguồn nhân lực | 7340101 | D01 A01 D07 D11 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Văn, Lý, Tiếng Anh | Môn xét tuyển chính: Tiếng Anh |
| 5 | - Kinh doanh quốc tế | 7340120 | | | |
| 6 | - Quan hệ quốc tế - Quan hệ công chúng – truyền thông - Ngoại giao | 7310206 | D01 A01 D14 D15 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh | Môn xét tuyển chính: Tiếng Anh |
| 7 | - Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | D01 A01 D07 D11 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Hóa, Tiếng Anh; Văn, Lý, Tiếng Anh | |
| 8 | - Kế toán | 7340301 | | | |
| 9 | - Quản trị DV DL và lữ hành | 7810103 | D01 A01 D14 D15 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh | Môn xét tuyển chính: Tiếng Anh |
| 10 | - Quản trị khách sạn | 7810201 | | | |
| 11 | - Luật kinh tế - Luật kinh doanh - Luật Thương mại quốc tế - Luật tài chính ngân hàng | 7380107 | D01 A01 D15 D66 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Lý, Tiếng Anh; Văn, Địa, Tiếng Anh; Văn, GDCD, Tiếng Anh | |
| 12 | - Đông Phương học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học | 7310608 | D01 D06 D14 D15 | Văn, Toán, Tiếng Anh; Văn, Toán, Tiếng Nhật; Văn, Sử, Tiếng Anh Văn, Địa, Tiếng Anh | |

THÔNG TIN LIÊN HỆ: PHÒNG TUYỂN SINH

Hotline: 0965876700; **Email:** tuyensinh@hufit.edu.vn

Điện thoại: 028 3863 2052 – máy lẻ 0, 101, 102

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH (UEH)

A. CƠ SỞ ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU

- Đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh: 5.850 chỉ tiêu (Mã trường đăng ký xét tuyển: KSA)

- Đào tạo tại TP. Vĩnh Long: 500 chỉ tiêu (Mã trường đăng ký xét tuyển: KSV)

B. THÔNG TIN TUYỂN SINH

Với các Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh.

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

V00: Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật

1. Đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh (KSA)

1.1. Chương trình chuẩn và chất lượng cao

| TT | Ngành | Chuyên ngành | Mã đăng ký xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|------------------------------------|-------------------------------------|--|----------------------|------------------------------------|----------|
| 1 | Kinh tế | - Kinh tế học ứng dụng | 7310101 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| | | - Kinh tế chính trị | | | |
| 2 | Kinh tế đầu tư | - Ngành Kinh tế đầu tư - Chuyên ngành Thẩm định giá và Quản trị tài sản | 7310104 | A00, A01, D01, D07 | 200 |
| 3 | Bất động sản | -- | 7340116 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 4 | Quản trị nhân lực | -- | 7340404 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 5 | Kinh doanh nông nghiệp | -- | 7620114 | A00, A01, D01, D07 | 50 |
| 6 | Quản trị kinh doanh | - Quản trị | 7340101 | A00, A01, D01, D07 | 700 |
| | | - Quản trị chất lượng | | | |
| | | - Quản trị khởi nghiệp | | | |
| | | - Quản trị công nghệ và đổi mới sáng tạo | | | |
| 7 | Kinh doanh quốc tế | - Ngành Kinh doanh quốc tế | 7340120 | A00, A01, D01, D07 | 450 |
| | | - Chuyên ngành Ngoại thương | | | |
| 8 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | -- | 7510605 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 9 | Kinh doanh thương mại | -- | 7340121 | A00, A01, D01, D07 | 200 |
| 10 | Marketing | -- | 7340115 | A00, A01, D01, D07 | 200 |
| 11 | Tài chính - Ngân hàng | - Tài chính công | 7340201 | A00, A01, D01, D07 | 950 |
| | | - Quản lý thuế | | | |
| | | - Ngân hàng | | | |
| | | - Tài chính | | | |
| | | - Thị trường chứng khoán | | | |
| | | - Đầu tư tài chính | | | |
| | | - Ngân hàng đầu tư | | | |
| | | - Ngân hàng quốc tế | | | |
| | | - Thuế trong kinh doanh | | | |
| - Quản trị hải quan - ngoại thương | | | | | |
| - Quản trị tín dụng | | | | | |
| 12 | Bảo hiểm | -- | 7340204 | A00, A01, D01, D07 | 50 |
| 13 | Tài chính quốc tế | - Ngành Tài chính quốc tế | 7340206 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| | | - Chuyên ngành Quản trị rủi ro tài chính | | | |
| 14 | Kế toán | - Kế toán công | 7340301 | A00, A01, D01, D07 | 650 |
| | | - Kế toán doanh nghiệp | | | |
| 15 | Kiểm toán | -- | 7340302 | A00, A01, D01, D07 | 150 |
| 16 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | - Quản trị lữ hành | 7810103 | A00, A01, D01, D07 | 150 |
| | | - Quản trị du thuyền | | | |
| 17 | Quản trị khách sạn | - Quản trị khách sạn | 7810201 | A00, A01, D01, D07 | 150 |
| | | - Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí | | | |
| 18 | Toán kinh tế | - Toán tài chính | 7310108 | A00, A01, D01, D07 Toán hệ số 2 | 100 |
| | | - Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm | | | |
| 19 | Thống kê kinh tế | - Thống kê kinh doanh | 7310107 | A00, A01, D01, D07 Toán hệ số 2 | 50 |
| 20 | Hệ thống thông tin quản lý | - Hệ thống thông tin kinh doanh | 7340405 | A00, A01, D01, D07 Toán hệ số 2 | 100 |
| | | - Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | | | |
| 21 | Thương mại điện tử | -- | 7340122 | A00, A01, D01, D07 | 100 |

| | | | | | |
|----|-------------------|---|---------|------------------------------------|-----|
| | | | | Toán hệ số 2 | |
| 22 | Khoa học dữ liệu | -- | 7480109 | A00, A01, D01, D07 Toán hệ số 2 | 50 |
| 23 | Kỹ thuật phần mềm | -- | 7480103 | A00, A01, D01, D07 Toán hệ số 2 | 50 |
| 24 | Ngôn ngữ Anh | - Tiếng Anh thương mại | 7220201 | D01, D96 Tiếng Anh hệ số 2 | 150 |
| 25 | Luật kinh tế | - Luật kinh doanh | 7380107 | A00, A01, D01, D96 | 150 |
| 26 | Luật | - Luật kinh doanh quốc tế | 7380101 | A00, A01, D01, D96 | 50 |
| 27 | Quản lý công nghệ | -- | 7340403 | A00, A01, D01, D07 | 50 |
| 28 | Kiến trúc đô thị | - Kiến trúc và thiết kế đô thị thông minh | 7580104 | A00, A01, D01, V00 | 50 |
| 29 | Quản lý bệnh viện | -- | 7720802 | A00, A01, D01, D07 | 50 |

1.2. Chương trình Cử nhân tài năng

| TT | Ngành | Điểm trúng tuyển năm 2020 | Mã đăng ký xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|----|-----------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|----------|
| 1 | Quản trị kinh doanh | 26.00 | 7340101_01 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 2 | Kinh doanh quốc tế | | 7340120_01 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 3 | Marketing | | 7340115_01 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 4 | Tài chính - Ngân hàng | | 7340201_01 | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 5 | Kế toán | | 7340301_01 | A00, A01, D01, D07 | 100 |

2. Đào tạo tại phân hiệu Vĩnh Long (KSV)

| TT | Ngành | Chuyên ngành | Mã đăng ký xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|----|--|------------------------|----------------------|--|----------|
| 1 | Kinh doanh nông nghiệp ⁽¹⁾ | -- | 7620114 | A00, A01, D01, D07 | 30 |
| 2 | Quản trị kinh doanh | - Quản trị | 7340101 | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| 3 | Kinh doanh quốc tế | -- | 7340120 | A00, A01, D01, D07 | 70 |
| 4 | Marketing | -- | 7340115 | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| 5 | Tài chính - Ngân hàng | - Ngân hàng | 7340201 | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| 6 | Kế toán | - Kế toán doanh nghiệp | 7340301 | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| 7 | Thương mại điện tử ⁽¹⁾ | -- | 7340122 | A00, A01, D01, D07 (Môn Toán hệ số 2) | 30 |
| 8 | Luật kinh tế | - Luật kinh doanh | 7380107 | A00, A01, D01, D96 | 40 |
| 9 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ⁽¹⁾ | - Quản trị lữ hành | 7810103 | A00, A01, D01, D07 | 50 |
| 10 | Ngôn ngữ Anh ⁽¹⁾ | - Tiếng Anh thương mại | 7220201 | D01, D96 (Tiếng Anh hệ số 2) | 40 |

Ghi chú: ⁽¹⁾ Các ngành có phạm vi tuyển sinh trong cả nước. Các ngành còn lại tuyển sinh học sinh có hộ khẩu thường trú tại 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long.

C. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Phương thức Xét tuyển thẳng đối tượng theo quy định của Bộ GD&ĐT (chỉ tiêu 1%).

2. Phương thức Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông nước ngoài và có chứng chỉ quốc tế (chỉ tiêu 1%).

3. Phương thức Xét tuyển học sinh Giỏi: Học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 của chương trình THPT theo hình thức giáo dục chính quy, tốt nghiệp THPT năm 2021.

4. Phương thức Xét tuyển quá trình học tập theo tổ hợp môn: Học sinh có điểm trung bình tổ hợp môn (A00, A01, D01 hoặc D07) đăng ký xét tuyển từ 6.50 trở lên cho các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 của chương trình THPT theo hình thức giáo dục chính quy và tốt nghiệp THPT.

5. Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực

6. Phương thức Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Lưu ý: Phương thức Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông nước ngoài và có chứng chỉ quốc tế (chỉ tiêu 1%). Chỉ cho cơ sở tại TP.HCM

Thông tin liên hệ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 230 082, Ext 121, 122 - Hotline: 0902 230 082; 0941 230 082

Website: www.tuyensinh.uvh.edu.vn - E-mail: tuyensinh@ueh.edu.vn

HOẶC LIÊN HỆ BỘ PHẬN TƯ VẤN TUYỂN SINH - TẠI PHÂN HIỆU VĨNH LONG

Địa chỉ: 1B Nguyễn Trung Trực, Phường 8, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Email: ksv@ueh.edu.vn - Điện thoại: (0270) 3823443 - Hotline: 0899 002 939

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM

Mã trường: LPS

1. Phương thức tuyển sinh: có 2 phương thức:

1.1. Phương thức 1: (xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng): tối đa 35%/ tổng chỉ tiêu, cho 3 đối tượng:

a) Đối tượng 1 (xét tuyển thẳng):

- Thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp năm 2021. Cụ thể như sau:
 - + Môn Văn, Toán: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh,
 - + Môn tiếng Anh: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật, ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh,
 - + Môn tiếng Nhật và tiếng Pháp: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật và ngành Luật Thương mại quốc tế;
 - + Môn Lý, Hóa: đối với ngành Quản trị - Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Luật;
 - + Môn Sử: đối với ngành Luật và ngành Ngôn ngữ Anh;
 - + Môn Địa: đối với ngành Luật.

b) Đối tượng 2 (ưu tiên xét tuyển thẳng):

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế: tiếng Anh/ hoặc tiếng Pháp/ hoặc tiếng Nhật;
- Thí sinh có kết quả thi SAT của Mỹ (Scholastic Assessment Test). Những chứng này nếu có quy định về thời hạn thi phải còn giá trị đến ngày 30/6/2021.
- **Điều kiện:**
 - + Thứ nhất, đã tốt nghiệp THPT;
 - + Thứ hai, trình độ ngoại ngữ quốc tế/ hoặc có kết quả thi SAT phải đạt như sau:
 - Đối với tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,0 trở lên (do British Council (BC) hoặc International Development Program (IDP) cấp); hoặc TOEFL iBT đạt điểm từ 65 trở lên (do Educational Testing Service (ETS) cấp);
 - Đối với tiếng Pháp: chứng chỉ DELF đạt từ trình độ B1 trở lên (do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pédagogiques CIEP) cấp); hoặc chứng chỉ TCF đạt điểm từ 300 trở lên (do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pédagogiques - CIEP) cấp);
 - Đối với tiếng Nhật: chứng chỉ JLPT đạt từ trình độ N3 trở lên (do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF) cấp, trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật);
 - Đối với bài thi SAT của Mỹ: đạt điểm từ 1.100/1.600 trở lên.
 - + Thứ ba, phải có điểm trung bình của 5 học kỳ THPT (gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên (Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân);
 - + Thứ tư, (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:
 - Điểm của Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc điểm thi SAT;
 - Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT của môn chính thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

c) Đối tượng 3 (ưu tiên xét tuyển thẳng):

- Thí sinh học tại các trường THPT chuyên, năng khiếu;
- Thí sinh học tại các trường THPT thuộc nhóm trường có điểm trung bình thi THPT quốc gia cao nhất theo Danh sách "Các trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển thẳng năm 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh".
- **Điều kiện:**
 - + Thứ nhất, đã tốt nghiệp THPT;
 - + Thứ hai, thí sinh phải có kết quả học tập của từng năm Lớp 10, 11 và 12 đạt từ loại giỏi trở lên;
 - + Thứ ba, phải có điểm trung bình của 5 học kỳ THPT (gồm năm Lớp 10, Lớp 11 và học kỳ 1 năm Lớp 12) của 03 môn thuộc Tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt tổng điểm từ 21,0 trở lên (Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân).
 - + Thứ tư (tiêu chí phụ), khi có thí sinh đạt đủ các điều kiện nêu trên nhiều hơn so với chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng, Nhà trường sẽ xét tiêu chí phụ theo thứ tự:
 - Điểm trung bình cộng của 3 năm Lớp 10, 11 và 12 (Được làm tròn đến 01 (một) chữ số thập phân);
 - Điểm trung bình của 5 học kỳ THPT của môn chính thuộc Tổ hợp xét tuyển; riêng Tổ hợp D00 thì môn chính là Ngữ văn.

Lưu ý: Trường hợp tuyển sinh theo phương thức này chưa hết chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang phương thức "xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021".

1.2. Phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021):

- Chỉ tiêu xét tuyển: tối thiểu là 65%/tổng chỉ tiêu;
- Đối tượng: dành cho thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 phù hợp với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển;
- Phương thức này được thực hiện theo quy định và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ hợp môn xét tuyển, chỉ tiêu (dự kiến) và tỷ lệ xét tuyển của từng ngành theo từng tổ hợp

| Stt | Ngành đào tạo trình độ đại học | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển/ Mã tổ hợp | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tỷ lệ (dự kiến) |
|-----|--------------------------------|----------|--|--------------------|-----------------|
| 1. | Luật | 7380101 | Toán, Lý, Hoá: A00 | 1.430 | 20,0% |
| | | | Toán, Lý, tiếng Anh: A01 | | 25,0% |
| | | | Văn, Sử, Địa: C00 | | 15,0% |
| | | | Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật) | | 40,0% |
| 2. | Luật Thương mại quốc tế | 7380109 | Toán, Lý, tiếng Anh: A01 | 120 | 20,0% |
| | | | Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật) | | 40,0% |
| | | | Văn, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D66 : tiếng Anh, D69 : tiếng Nhật, D70 : tiếng Pháp) | | 20,0% |
| | | | Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật) | | 20,0% |
| 3. | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Toán, Lý, Hoá: A00 | 150 | 20,0% |
| | | | Toán, Lý, tiếng Anh: A01 | | 20,0% |
| | | | Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật) | | 40,0% |
| | | | Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật) | | 20,0% |
| 4. | Quản trị - Luật | 7340102 | Toán, Lý, Hoá: A00 | 300 | 20,0% |
| | | | Toán, Lý, tiếng Anh: A01 | | 20,0% |
| | | | Văn, Toán, Ngoại ngữ (D01 : tiếng Anh, D03 : tiếng Pháp, D06 : tiếng Nhật) | | 40,0% |
| | | | Toán, Giáo dục công dân, Ngoại ngữ (D84 : tiếng Anh, D87 : tiếng Pháp, D88 : tiếng Nhật) | | 20,0% |
| 5. | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Văn, Toán, tiếng Anh: D01 | 100 | 70,0% |
| | | | Văn, Lịch sử , tiếng Anh: D14 | | 10,0% |
| | | | Văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D66 | | 10,0% |
| | | | Toán, Giáo dục công dân, tiếng Anh: D84 | | 10,0% |

Thông tin liên hệ: Trường Đại học Luật TP HCM

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. HCM.

Website: ts.hcmulaw.edu.vn - Hotline: 1900.5555.14 - Email: tuvantuyensinh@hcmulaw.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

Mã Trường: NTT

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 theo tổ hợp môn.

Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

- Tổng ĐTB 1 HK lớp 10 + ĐTB 1 HK lớp 11 + ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học).
- Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10 + ĐTB_HK2 lớp 10 + ĐTB_HK1 lớp 11 + ĐTB_HK2 lớp 11 + ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.
- Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM từ 550 điểm.

Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021 Nhà Trường dự kiến dành tối thiểu **40%** chỉ tiêu cho phương thức 1, **40%** chỉ tiêu cho phương thức 2 và **20%** chỉ tiêu cho phương thức 3 và 4

| STT | Tên trường, Ngành học | Mã Ngành | Tổ hợp | | | |
|-----|---------------------------------------|----------|--------|-----|-----|-----|
| 1 | Y khoa | 7720101 | B00 | | | |
| 2 | Y học dự phòng | 7720110 | | | | |
| 3 | Dược học | 7720201 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 4 | Điều dưỡng | 7720301 | | | | |
| 5 | Kỹ thuật Y sinh | 7520212 | A00 | A01 | A02 | B00 |
| 6 | Vật lý y khoa | 7520403 | | | | |
| 7 | Công nghệ sinh học | 7420201 | A00 | B00 | D07 | D08 |
| 8 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | | | | |
| 9 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 10 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | | | | |
| 11 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | A01 | C00 | D01 | D14 |
| 12 | Quan hệ công chúng | 7320108 | | | | |
| 13 | Tâm lý học | 7310401 | B00 | C00 | D01 | D14 |
| 14 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 15 | Kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | A00 | A01 | D01 | D07 |
| 16 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | | | | |
| 17 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | | | | |
| 18 | Công nghệ thông tin | 7480201 | | | | |
| 19 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | | | | |
| 20 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102 | | | | |
| 21 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 7520118 | | | | |
| 22 | Kế toán | 7340301 | | | | |
| 23 | Tài chính – ngân hàng | 7340201 | | | | |
| 24 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | | | | |
| 25 | Quản trị nhân lực | 7340404 | | | | |
| 26 | Logistic và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | | | | |
| 27 | Thương mại điện tử | 7340122 | | | | |
| 28 | Marketing | 7340115 | | | | |
| 29 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | A01 | D01 | D14 | D15 |
| 30 | Quan hệ quốc tế | 7310206 | | | | |
| 31 | Quản trị khách sạn | 7810201 | A00 | A01 | C00 | D01 |
| 32 | Luật kinh tế | 7380107 | | | | |
| 33 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 7810202 | C00 | D01 | D14 | D15 |
| 34 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | | | | |
| 35 | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 7220101 | | | | |
| 36 | Du lịch | 7810101 | | | | |
| 37 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | | | | |
| 38 | Việt Nam học | 7310630 | | | | |
| 39 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204 | | | | |
| 40 | Đông Phương học | 7310608 | V00 | V01 | H00 | H01 |
| 41 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | | | | |
| 42 | Kiến trúc | 7580101 | | | | |
| 43 | Thiết kế nội thất | 7580108 | N01 | | | |
| 44 | Thanh nhạc | 7210205 | | | | |
| 45 | Piano | 7210208 | N00 | | | |
| 46 | Diễn viên kịch, điện ảnh-truyền hình | 7210234 | N05 | | | |
| 47 | Quay phim | 7210236 | N05 | | | |
| 48 | Đạo diễn điện ảnh - Truyền hình | 7210235 | | | | |

Thông tin liên hệ: **Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành**

Địa chỉ: 300A Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 19002039 – **Ext:** 305 – **Hotline:** 0902298300 - 0906298300 - **Website:** tuyensinh.ntt.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI - PHÂN HIỆU TẠI TP. HCM

Mã trường: DNV

Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh

1. Vùng tuyển sinh: Trong cả nước

2. Đối tượng tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước;
- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2016 đến năm 2021;
- Xét tuyển thẳng: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Phương thức 2: xét tuyển theo kết quả học tập THPT (lớp 11 và học kì I lớp 12);
- Phương thức 3: xét tuyển thẳng.

4. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn thi và chỉ tiêu xét tuyển:

| T T | Mã ngành | Ngành/Chuyên ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Phương thức tuyển sinh | | |
|--------|------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------|--|
| | | | | Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT | Theo kết quả học tập THPT | Xét tuyển thẳng |
| | | | | Tổ hợp môn thi/bài thi | Tổ hợp môn học | |
| 1 | 7380101 TP. Hồ Chí Minh | Luật | 35 | A00; A01; C00; D01 | A00; A01; C00; D01 | - Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (năm học 2020 - 2021) hoặc đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia (năm học 2020 - 2021) và đã tốt nghiệp THPT - Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh (năm học 2020 - 2021) hoặc thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh (năm học 2020 - 2021) và đã tốt nghiệp THPT - Xét tuyển thẳng theo kết quả học tập THPT: Thí sinh là học sinh giỏi ở THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12) và đã tốt nghiệp THPT. |
| 2 | 7340406 TP. Hồ Chí Minh | Quản trị văn phòng | 25 | A01; C00; D01; D15 | A01; C00; D01; D15 | |
| 3 | 7310205 TP. Hồ Chí Minh | Quản lý nhà nước | 100 | A00; C00; D01; D15 | A00; C00; D01; D15 | |
| 4 | 7320303 TP. Hồ Chí Minh | Lưu trữ học | 40 | C00; C03; C19; D14 | C00; C03; C19; D14 | |
| 5 | 7320303-1 TP. Hồ Chí Minh | Chuyên ngành Văn thư – Lưu trữ | | | | |

5. Tổ hợp xét tuyển:

| Tổ hợp | Mã tổ hợp | Tổ hợp | Mã tổ hợp |
|--------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|
| Toán, Vật lí, Hóa học | A00 | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân | C19 |
| Toán, Vật lí, Tiếng Anh | A01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh | D01 |
| Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | C00 | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh | D14 |
| Ngữ văn, Toán, Lịch sử | C03 | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh | D15 |

Thông tin liên hệ: **Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: số 181 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Website: <http://truongnoivu.edu.vn/>, <http://truongnoivu-csmn.edu.vn/>

Hộp thư điện tử: tuyensinh.dnv@gmail.com;

Fanpage: Tư vấn Tuyển sinh - Đại học Nội vụ Hà Nội

HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Mã trường: HHK

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2021

Phương thức tuyển sinh: Nhà trường xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT (HB), kết quả kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia (ĐGNL) và kết quả thi THPT Quốc gia năm 2021 (THIQG).

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

| Khối ngành | Tên ngành đào tạo | Mã Ngành | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu/phương thức | | |
|------------|--------------------------------|----------|------------------|----------------------|------|-----|
| | | | | THIQG | ĐGNL | HB |
| III | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A1, D1, D78, D96 | 130 | 90 | 220 |
| V | Công nghệ thông tin* | 7480201 | A0, A1, D07, D90 | 30 | 20 | 50 |
| | CNKT điện tử-viễn thông | 7510302 | A0, A1, D07, D90 | 40 | 20 | 60 |
| | CNKT điều khiển & Tự động hóa* | 7510303 | A0, A1, D07, D90 | 30 | 20 | 50 |
| | Kỹ thuật hàng không | 7520120 | A0, A1, D07, D90 | 50 | - | - |
| VII | Ngôn ngữ Anh* | 7220201 | A1, D1, D78, D96 | 30 | 20 | 50 |
| | Quản lý hoạt động bay | 7840102 | A1, D1, D78, D96 | 50 | - | - |

Ghi chú: * là ngành mới mở năm 2021

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy: 960 chỉ tiêu, trong đó:
 - + Xét theo kỳ thi THPT Quốc gia: 360 chỉ tiêu (37.5% tổng chỉ tiêu);
 - + Xét theo kết quả thi đánh giá năng lực: 170 chỉ tiêu (17.5% tổng chỉ tiêu);
 - + Xét theo kết quả học tập THPT: 430 chỉ tiêu (45% tổng chỉ tiêu).

Lưu ý: Chỉ tiêu xét theo kết quả thi đánh giá năng lực và theo kết quả học tập THPT có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng đăng ký của các thí sinh.

- Các ngành và tổ hợp xét tuyển áp dụng cho phương thức xét học bạ:

| STT | Tên ngành xét tuyển Học bạ | Mã Ngành | Tổ hợp xét tuyển Học bạ |
|-----|--------------------------------|----------|-------------------------|
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A0, A1, D1, D7 |
| 2 | Công nghệ thông tin* | 7480201 | A0, A1, D07 |
| 3 | CNKT điện tử-viễn thông | 7510302 | A0, A1, D07 |
| 4 | CNKT điều khiển & Tự động hóa* | 7510303 | A0, A1, D07 |
| 5 | Ngôn ngữ Anh* | 7220201 | A1, D1, D14, D15 |

Thông tin liên hệ: **HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline: 02838424762 – 0911959505 - **Web:** www.vaa.edu.vn

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Mã Trường: BVS

Chỉ Tiêu: 3.500

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông tuyển sinh trên phạm vi cả nước (thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó) và quốc tế.

3. Phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh

- Năm 2021, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông áp dụng 03 phương thức tuyển sinh, cụ thể:

| TT | Phương thức tuyển sinh | Chỉ tiêu (Dự kiến) |
|--|--|------------------------|
| 1. | Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện | Không giới hạn |
| 2. | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 | Khoảng từ 80 – 85% |
| 3. | Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Học viện | Khoảng 15 - 20% |
| TỔNG CHỈ TIÊU (cho cả 02 Cơ sở đào tạo phía Bắc và phía Nam) | | Dự kiến 3.500 chỉ tiêu |

4. Ngành tuyển sinh và đào tạo

- Năm 2021, Học viện tuyển sinh đào tạo 12 mã ngành đào tạo (tăng 02 mã ngành so với năm 2020)

❖ **Ngành đào tạo mới:**

- Năm 2021, Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo 02 mã ngành đào tạo trình độ đại học mới, cụ thể:
 - + Ngành Công nghệ tài chính (Fintech), mã ngành 7340208 (mã ngành đào tạo hoàn toàn mới và đầu tiên trong hệ thống tuyển sinh cả nước), với chỉ tiêu dự kiến là 100 chỉ tiêu (chỉ tuyển sinh tại Cơ sở đào tạo phía Bắc).
 - + Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, mã ngành 7520216, với chỉ tiêu dự kiến là 70 chỉ tiêu (chỉ tuyển sinh tại Cơ sở đào tạo phía Nam).

- ❖ **Chương trình mới:** Năm 2021, Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo Chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin có nội dung chương trình với nhiều ưu việt và lợi thế đối với người học; dự kiến chỉ tiêu là 240 chỉ tiêu.

5. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Học viện;
- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Xét tuyển các nguyện vọng bình đẳng như nhau (không có điểm chênh lệch giữa các nguyện vọng trong cùng một ngành);
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ riêng trong xét tuyển, ngoài quy định của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT;
- Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10, tổng điểm tối đa của 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển là 30 điểm;
- Nếu xét tuyển theo từng phương thức không đủ chỉ tiêu thì chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức khác.

6. Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Học viện

❖ **Đối tượng xét tuyển:**

- Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục 1 thì thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT từ 1130/1600 trở lên hoặc ATC từ 25/36 trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
 - + Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 65 trở lên hoặc TOEFL IPT 513 trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
 - + Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.
 - + Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc hệ chuyên thuộc các trường THPT trọng điểm quốc gia; Và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

❖ **Nguyên tắc xét tuyển:**

- Ngoài các nguyên tắc xét tuyển chung tại mục 6, nguyên tắc xét tuyển áp dụng cho phương thức xét tuyển kết hợp quy định cụ thể như sau:
 - + Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
 - + Xét tuyển theo ngành và theo kết quả học tập của năm học lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 năm học lớp 12) của các môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi của ngành đăng ký xét tuyển;
 - + Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
 - + Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
 - + Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng cộng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có);
 - + Nếu xét tuyển kết hợp không đủ chỉ tiêu thì chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;

Thông tin liên hệ: **Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông**

Địa Chỉ: 11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q.1 TP Hồ Chí Minh

Điện Thoại: (024) 33528122 - **Email:** tuyensinh@ptit.edu.vn

Trích nguồn: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn/tintuc/>

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Mã trường: TLS

I. Phương thức xét tuyển

- 1. Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng (phương thức 1 và 3 chiếm 50% tổng chỉ tiêu). Tuyển thẳng vào tất cả các ngành theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng 1 đến đối tượng 5.
- Đối tượng 1: Những thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;
 - Đối tượng 3: Thí sinh học tại các trường chuyên;
 - Đối tượng 4: Thí sinh có học lực loại giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12;
 - Đối tượng 5: Thí sinh có học lực loại khá trở lên năm lớp 12, đạt chứng chỉ Tiếng Anh từ 5.0 IELTS hoặc tương đương trở lên.

- 2. Phương thức 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ, chiếm 50% tổng chỉ tiêu
- Xét tuyển dựa vào tổng điểm trung bình 03 năm các môn trong tổ hợp xét tuyển;
 - Ngưỡng nhận hồ sơ: Thí sinh có tổng điểm đạt từ 16,0 trở lên;
 - Trong trường hợp nhiều thí sinh đạt cùng ngưỡng điểm thì thứ tự ưu tiên là môn Toán;
 - Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = (M1 + M2 + M3 + \text{ĐU}T)$$

$$Mi = (\text{TBI}_{\text{lớp 10}} + \text{TBI}_{\text{lớp 11}} + \text{TBI}_{\text{lớp 12}})/3$$

- Trong đó:
 - + $i=1-3$, là số môn trong tổ hợp xét tuyển;
 - + TBI: Điểm TB năm môn i ;
 - + Mi : Điểm trung bình 3 năm môn i ;
 - + ĐXT: Điểm xét tuyển;
 - + ĐUT: Điểm ưu tiên.

- 3. Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021, (phương thức 1 và 3 chiếm 50% tổng chỉ tiêu)

- Điểm chuẩn trúng tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;
- Có điểm trúng tuyển theo ngành, theo cơ sở đào tạo;
- Thí sinh có điểm tổng các môn thi thuộc kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường, được xét từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu theo quy định. Trường hợp số thí sinh bằng điểm nhau nhiều hơn chỉ tiêu thì xét ưu tiên điểm môn Toán;
- Xét tuyển theo các nguyện vọng của thí sinh đã đăng ký (xếp theo thứ tự ưu tiên trên Phiếu ĐKXT): Nếu thí sinh đã trúng tuyển theo nguyện vọng xếp trên thì sẽ không được xét các nguyện vọng tiếp theo. Điểm chuẩn trúng tuyển vào một ngành chỉ căn cứ trên kết quả điểm xét của thí sinh và chỉ tiêu, vị trí các nguyện vọng của các thí sinh có giá trị như nhau.

Xét tuyển thẳng, xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Thí sinh đăng ký trực tuyến trên website tại địa chỉ tus.edu.vn hoặc nộp trực tiếp tại Trường gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Thủy Lợi (thí sinh có thể nhận trực tiếp hoặc tải về từ website tus.edu.vn);
- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021:**
 - Thí sinh đăng ký dự thi tại các điểm thu nhận hồ sơ của các Sở GD&ĐT hoặc các trường THPT theo thời gian thu hồ sơ của Bộ GD&ĐT;
 - Thời gian công bố kết quả trúng tuyển và xác nhận nhập học theo quy định của chung của Bộ GD&ĐT (Nhà trường sẽ thông báo chi tiết khi Bộ ban hành quy chế tuyển sinh năm 2021);
 - Lệ phí: theo quy định của Bộ GD&ĐT.

II. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã tuyển sinh | Tên ngành | Tổ hợp xét tuyển | Chỉ tiêu |
|----|---------------|--|--------------------|----------|
| 1 | TLS101 | Nhóm ngành Kỹ thuật thủy lợi Gồm các ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật cấp thoát nước | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 2 | TLS104 | Kỹ thuật xây dựng dân dụng và công nghiệp (Kỹ thuật xây dựng) | A00, A01, D01, D07 | 80 |
| 3 | TLS106 | Công nghệ thông tin | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 4 | TLS402 | Quản trị kinh doanh | A00, A01, D01, D07 | 100 |
| 5 | TLS403 | Kế toán | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| 6 | TLS407 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | A00, A01, D01, D07 | 60 |
| | | Tổng | | 500 |

Ghi chú mã tổ hợp xét tuyển:

| Mã tổ hợp | Danh sách môn | Mã tổ hợp | Danh sách môn |
|-----------|-------------------------|-----------|--------------------------|
| A00 | Toán, Vật lý, Hóa học | D01 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh |
| A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh | D07 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh |

Thông tin liên lạc:

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Sa, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02835140608 - Email: bandaotao@tu.edu.vn - Hotline: 0933.059.785

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH

Mã trường: STS

Chỉ tiêu: 1.020

Vùng tuyển: Trong cả nước

Phương thức tuyển: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

- **Thi tuyển:** Thi môn Năng khiếu TDTT (Kiểm tra thể hình; Chạy 30m tốc độ cao; Bật cao; Bóp lực kè; Đeo gập thân)
- **Điều kiện nộp hồ sơ dự thi Năng khiếu TDTT:** Thí sinh có sức khỏe tốt, không bị khuyết tật.
- **Xét tuyển:** 02 môn văn hóa theo từng tổ hợp môn xét tuyển.
- **Tổ hợp môn xét tuyển:** Thí sinh chọn điểm cao nhất của 1 trong 4 tổ hợp sau:
 - + T00: Toán học; Sinh học; Năng khiếu TDTT;
 - + T03: Ngữ văn; Sinh học; Năng khiếu TDTT;
 - + T05: Ngữ văn; Giáo dục công dân; Năng khiếu TDTT;
 - + T08: Toán học; Giáo dục công dân; Năng khiếu TDTT.

Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2021 (Chỉ tiêu dự kiến: 400): Theo điểm sàn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- **Phương thức 2:** Sử dụng kết quả học tập THPT (xét học bạ lớp 12), (Chỉ tiêu dự kiến: 620): Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 9,0 trở lên thì được đăng ký xét tuyển.

| Tên trường / Ngành đào tạo | Ký hiệu | Mã ngành | Tổ hợp / Môn thi | Chỉ tiêu |
|--|---------|----------|--|----------|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO T.P. HCM | STS | | | 1.020 |
| Ngành đào tạo đại học: Giáo dục thể chất | | 7140206 | - T00: Toán học; Sinh học; Năng khiếu TDTT. | |
| | | | - T03: Ngữ văn; Sinh học; Năng khiếu TDTT. | |
| | | | - T05: Ngữ văn; Giáo dục công dân; Năng khiếu TDTT. | |
| | | | - T08: Toán học; Giáo dục công dân; Năng khiếu TDTT. | |

Ngày thi môn Năng khiếu TDTT dự kiến: 09, 10/07/2021

Địa điểm thi năng khiếu: Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Số 639 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sinh viên được miễn 100% học phí suốt khóa học

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: cho các ĐVĐ đạt thành tích thể thao (gồm những đối tượng sau):

- **Xét tuyển thẳng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAN), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào trường.
- **Ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT hoặc các Liên đoàn thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào trường.

Điều kiện chung:

- + Nộp phiếu đăng ký xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển cho Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh chậm nhất 1 ngày vào trước ngày thi môn Năng khiếu TDTT.
- + Nộp Quyết định hoặc giấy chứng nhận thành tích của cấp có thẩm quyền (có công chứng).
- + Thời gian được hưởng ưu tiên không quá 4 năm kể từ ngày đạt thành tích.
- + Trong thời gian học, nếu sinh viên đạt thành tích TDTT tương đương ĐVĐ cấp I trở lên hoặc đạt huy chương sẽ được hỗ trợ học bổng hàng tháng.
- + Được dự thi tuyển sinh Cao học ngay sau khi tốt nghiệp Đại học.

Thông tin liên hệ: **Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 639 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 556 300 - (028) 38 555 432 - (028) 39 509 947

Website: www.upes.edu.vn

Email: bants.sts@moet.edu.vn; vinhqn@upes.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Mã trường: TYS

Thông tin của năm tuyển sinh 2021

- **Đối tượng tuyển sinh:** Đã tốt nghiệp Trung học Phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)
- **Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc
- **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa trên kết quả điểm thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông năm 2021
- **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Đại học hệ Chính quy: Tổng chỉ tiêu 1.280

Chỉ tiêu tuyển sinh hệ đại học chính quy của tất cả các ngành được phân bổ 50% cho Tp.HCM để đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế của thành phố, 50% còn lại dành cho tất cả các tỉnh thành ngoài Tp.HCM.

Tổng chỉ tiêu các ngành như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - Ngành Y khoa (6 năm) | 700 |
| - Ngành Răng- Hàm- Mặt (6 năm) | 80 |
| - Dược học (5 năm) | 86 |
| - Ngành Điều dưỡng (4 năm) | 164 (bao gồm ngành Điều |

- **Mã ngành và chỉ tiêu cụ thể cho các đối tượng như sau:**

- + Mã ngành có ký tự "TQ": áp dụng cho thí sinh có hộ khẩu ngoài Tp.HCM.
- + Mã ngành có ký tự "TP": áp dụng cho thí sinh có hộ khẩu tại TP.HCM được xác định là ngày cuối nộp hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông năm 2021.

**** Lưu ý: hướng dẫn chọn mã ngành tuyển sinh: Thí sinh chọn mã ngành nào nếu trúng tuyển và nhập học thì sẽ áp dụng các quy định dành cho đối tượng thuộc mã ngành đó trong suốt khóa học.**

- + Thí sinh có hộ khẩu tại Tp.HCM: có thể chọn mã ngành: TP; TQ
- + Thí sinh có hộ khẩu ngoài Tp.HCM: chỉ chọn mã ngành: TQ

| STT | Tên ngành | Đối tượng có hộ khẩu ngoài Tp. HCM | | Đối tượng có hộ khẩu tại Tp. HCM | |
|-----|---------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------|----------|
| | | Mã ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu | Mã ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu |
| 1 | Y khoa | 7720101TQ | 330 | 7720101TP | 330 |
| 2 | Dược học | 7720201TQ | 43 | 7720201TP | 43 |
| 3 | Điều dưỡng | 7720301TQ | 82 | 7720301TP | 82 |
| 4 | Dinh dưỡng | 7720401TQ | 30 | 7720401TP | 30 |
| 5 | Răng Hàm Mặt | 7720501TQ | 40 | 7720501TP | 40 |
| 6 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601TQ | 27 | 7720601TP | 27 |
| 7 | Kỹ thuật hình ảnh y học | 7720602TQ | 20 | 7720602TP | 20 |
| 8 | Khúc xạ nhãn khoa | 7720699TQ | 20 | 7720699TP | 20 |

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH**

Địa chỉ: Khu A (Trụ sở chính): 2 Dương Quang Trung, Phường 12, Quận 10, TP. HCM

Khu B: 461 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. HCM

Khu C: 1 Dương Quang Trung, Phường 12, Quận 10, TP. HCM

Website: <http://www.pnt.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Mã trường: DSG

Nhà trường dự kiến tuyển sinh năm 2021 với 2.300 chỉ tiêu cho các chuyên ngành:

| MÃ NGÀNH | NGÀNH – CHUYÊN NGÀNH | TỔ HỢP XÉT TUYỂN THEO PT 3 | TỔ HỢP XÉT TUYỂN THEO PT 4 |
|----------|--|----------------------------|----------------------------|
| 7510203 | Công nghệ Kỹ thuật Cơ Điện tử - Công nghệ Cơ Điện tử. - Công nghệ Robot và trí tuệ nhân tạo | 1,2,3,7 | 1,2,5,7 |
| 7510301 | Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử - Điều khiển và tự động hóa. - Điện Công nghiệp và cung cấp điện. | 1,2,3,7 | 1,2,5,7 |
| 7510302 | Công nghệ Kỹ thuật Điện tử Viễn thông | 1,2,3,7 | 1,2,5,7 |

| | | | |
|---------|---|----------|-----------|
| | - Điện tử viễn thông. - Mạng máy tính. | | |
| 7480201 | Công nghệ Thông tin | 1,2,7,10 | 1,2,7,12 |
| 7540101 | Công nghệ Thực phẩm - Công nghệ Thực phẩm - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 1,2,7,9 | 1,2,11,12 |
| 7580201 | Kỹ thuật Xây dựng | 1,2,6,7 | 1,2,6,7 |
| 7340101 | Quản trị Kinh doanh - Quản trị Tổng hợp. - Quản trị Tài chính. - Quản trị Marketing. | 3,4,7,8 | 1,4,7,8 |
| 7210402 | Thiết kế Công nghiệp - Thiết kế Sản phẩm. - Thiết kế Thời trang. - Thiết kế Đồ họa. - Thiết kế Nội thất | 1,2,3,7 | 1,2,5,7 |

PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

- Phương thức 1: Xét điểm trung bình lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

- + Thời gian xét tuyển: Từ 15/3/2021.
- + Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển \geq 18 điểm.
- + Hình thức xét tuyển: Xét tuyển trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký online

- Phương thức 2: Xét điểm trung bình lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12.

- + Thời gian xét tuyển: Từ 15/3/2021.
- + Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển \geq 18 điểm.
- + Hình thức xét tuyển: Xét tuyển trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký online

- Phương thức 3 (PT 3): Xét điểm trung bình cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn.

- + Thời gian xét tuyển: Từ 15/3/2021.
- + Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển \geq 18 điểm.
- + Hình thức xét tuyển: Xét tuyển trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký online

- Phương thức 4 (PT 4): Xét điểm thi THPT quốc gia năm 2021 theo tổ hợp bài thi/môn thi.

- + Thời gian xét tuyển: Xét tuyển theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.
- + Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển phải \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định theo kết quả kỳ thi.
- + Hình thức xét tuyển: Xét tuyển đợt chung của Bộ GD&ĐT; hoặc đăng ký trực tuyến trên website Bộ GD&ĐT hoặc Xét tuyển đợt bổ sung trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký online

*Bảng tổ hợp xét tuyển:

| | | |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1: Toán - Văn - Ngoại ngữ | 5: Toán - KHTN - Ngoại ngữ | 9: Văn - Lý - Ngoại ngữ |
| 2: Toán - Lý - Ngoại ngữ | 6: Toán - Văn - Lý | 10: Văn - Sử - Ngoại ngữ |
| 3: Toán - Hóa - Ngoại ngữ | 7: Toán - Lý - Hóa | 11: Văn - KHTN - Ngoại ngữ |
| 4: Toán - Sinh - Ngoại ngữ | 8: Toán - Hóa - Sinh | 12: Văn - KHXH - Ngoại ngữ |

Ghi chú: Môn Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Trung.

- Phương thức 5: Xét điểm thi đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP.HCM 2021.

- + Thời gian xét tuyển: Xét tuyển theo lịch thi kỳ thi Đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM 2021 (Dự kiến 05/4/2021).
- + Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển phải \geq ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định theo kết quả kỳ thi.
- + Hình thức xét tuyển: Xét tuyển trực tiếp tại trường, gửi qua đường bưu điện hoặc đăng ký online

HỒ SƠ TUYỂN SINH

- Phần chung:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu
- + Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (bản sao có chứng thực).
- + Chứng nhận ưu tiên khu vực và đối tượng tuyển sinh (nếu có).
- + Bằng tốt nghiệp THPT nếu tốt nghiệp trước năm 2021 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT 2021 (bản sao có chứng thực).
- + Bìa thư có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của người nhận là thí sinh hoặc người nhận thay thí sinh.
- Phần riêng: Tùy theo từng Phương thức xét tuyển, thí sinh phải nộp giấy tờ minh chứng cho kết quả học tập/kì thi mà thí sinh dùng để xét tuyển:
 - + Học bạ THPT (phương thức 1,2,3).
 - + Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2021 (phương thức 4).
 - + Phiếu báo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2021 (phương thức 5).

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ trang thông tin điện tử (website): <http://www.stu.edu.vn>



ISO 9001:2015

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Đạo đức • Tri thức • Kỹ năng

Trường CÔNG LẬP trực thuộc UBND TP. Hồ Chí Minh



0962 108 879

tuyensinh.tdc.edu.vn



Hình thức đăng ký:

➤ **Bước 1:** Đăng ký tuyển sinh trực tuyến tại



<http://dktuyensinh.tdc.edu.vn>

➤ **Bước 2:** Nộp hồ sơ đăng ký nhập học



trực tiếp tại TDC

🕒 **Đăng ký tuyển sinh từ: 01/6/2021**

🕒 **Khai giảng (dự kiến): 20/9/2021**

HỒ SƠ NHẬP HỌC

- 1 **BẢN SAO** Bằng tốt nghiệp/
CÔNG CHỨC GCN tốt nghiệp tạm thời năm 2021
- 1 **BẢN SAO** Học bạ
CÔNG CHỨC
- 1 **BẢN SAO** Hộ khẩu
CÔNG CHỨC
- 1 **BẢN SAO** Giấy khai sinh
CÔNG CHỨC
- 1 **BẢN SAO** CMND/CCCD
- 1 **GIẤY** Khám sức khỏe
- 3 **TÁM** Hình 3x4

2021

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CHÍNH QUY

TRUNG CẤP

2 năm
[4 học kỳ]

Điều kiện: Tốt nghiệp THCS trở lên

Học phí dự kiến: ~ 5,5 triệu đồng / học kỳ

- ☑ Bảo trì và sửa chữa ô tô
- ☑ Công nghệ kỹ thuật cơ khí
- ☑ Điện công nghiệp và dân dụng
- ☑ Kế toán doanh nghiệp
- ☑ Quản lý và bán hàng siêu thị
- ☑ Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống



Chỉ đào tạo buổi tối

Đào tạo theo Dự án Hợp đồng hu y vọng của Viện Hợp tác và Phát triển châu Âu (IECD)

* Hoàn trả 100% học phí ĐGN cho thí sinh tốt nghiệp THCS
* Có tổ chức giảng dạy chương trình GDĐT cấp THPT cho học sinh có nhu cầu

CAO ĐẲNG

2,5 năm
[5 học kỳ]

Điều kiện: Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

Học phí dự kiến: ~ 6,0 triệu đồng / học kỳ

- ☑ Thiết kế đồ họa
 - ☑ Công nghệ thông tin
 - ☑ Truyền thông và mạng máy tính
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật ô tô
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật cơ khí
 - ☑ Chế tạo thiết bị cơ khí
 - ☑ Điện công nghiệp
 - ☑ Điện tử công nghiệp
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
 - ☑ Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
 - ☑ Tiếng Anh (1)
 - ☑ Tiếng Nhật
 - ☑ Tiếng Hàn Quốc (2)
 - ☑ Kế toán (3)
 - ☑ Tài chính – Ngân hàng
 - ☑ Logistics
 - ☑ Kinh doanh thương mại
 - ☑ Quản lý siêu thị
 - ☑ Quản trị kinh doanh
 - ☑ Quản trị nhà hàng
 - ☑ Quản trị khách sạn
 - ☑ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- (CSCA) Ngành học có 2 chương trình
- Chương trình thông thường
- Chương trình gắn kết với doanh nghiệp và trường cao đẳng Nhật Bản
- (3) Có đào tạo cao đẳng liên thông từ trung cấp
- [1] Điểm môn Tiếng Anh: lớp 12 > 6,0
hoặc thi THPT > 5,0
(Ưu tiên thí sinh có chứng chỉ IELTS >= 4,0)
- [2] Điểm môn Ngoại ngữ: lớp 12 > 6,0
hoặc thi THPT > 5,0
(Ưu tiên thí sinh có chứng chỉ Topik 1 cấp độ 2)

Công nghệ thông tin (TDC – Freesia – TMCIT)

(Đào tạo theo mô hình gắn kết với doanh nghiệp và trường cao đẳng Nhật Bản)
Thí sinh không trúng tuyển chương trình này vẫn được theo học chương trình thông thường



Chi tiêu: **30**



Thời gian học: **3** năm [6 học kỳ]

Điều kiện xét tuyển:

Vàng 1: Xét điểm môn Toán trong kỳ thi THPT



Vàng 2: Phòng văn

- Được học theo chương trình đào tạo biên soạn bởi TDC và TMCIT (Tokyo Metropolitan College of Industrial Technology)

- Được hỗ trợ chi phí học tập (5.000 ¥/tháng)

- Được học tiếng Nhật miễn phí trong 600 giờ

- Đảm bảo 100% việc làm tại các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Freesia tại Việt Nam, Đài Loan, Nhật Bản sau khi tốt nghiệp

- Phí cam kết làm việc tối thiểu 3 năm



📍 53 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 028 6676 9623 - 028 3897 0023 - 028 3897 2339

📞 0962 108 879 ✉ tuyensinh@tdc.edu.vn 🌐 tuyensinh.tdc.edu.vn

TIẾP SỨC MƠ ƯỚC
VỮNG BƯỚC TƯƠNG LAI



HOTECH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Trường công lập trọng điểm, đạt chuẩn kiểm định chất lượng Giáo dục nghề nghiệp)

U Y T Í N - C H Á T L U Ọ N G - H Ộ I N H ẬP

Mã trường: CDD0213

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

1.350 chỉ tiêu, gồm 20 ngành, nghề | Tốt nghiệp THPT: Đào tạo 2,5 năm

| Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu |
|---|----------|----------|
| Tiếng Anh | 6220206 | 150 |
| Quản trị kinh doanh | 6340404 | 170 |
| Marketing | 6340116 | 30 |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 6810101 | 30 |
| Tài chính - Ngân hàng | 6340202 | 50 |
| Kế toán | 6340301 | 180 |
| Tài chính doanh nghiệp | 6340201 | 40 |
| Hệ thống thông tin | 6320201 | 30 |
| Công nghệ thông tin | 6480201 | 150 |
| Thiết kế trang Web | 6480214 | 30 |
| Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) | 6480202 | 30 |
| Công nghệ may | 6540204 | 30 |
| May thời trang | 6540205 | 30 |
| CNKT Ô tô | 6510202 | 150 |
| CNKT Cơ khí | 6510201 | 60 |
| CNKT Cơ điện tử | 6510304 | 30 |
| Quản lý tòa nhà | 6340434 | 30 |
| CNKT Điện, Điện tử | 6510303 | 70 |
| CNKT điện tử, Truyền thông | 6510312 | 30 |
| CNKT Điều khiển và tự động hóa | 6510305 | 30 |

Tuyển sinh TRUNG CẤP chính quy : 890 chỉ tiêu, gồm 13 ngành, nghề
(chi tiết xem thêm tại website). Tốt nghiệp THCS: Đào tạo 2 năm

Chính sách hỗ trợ HSSV:

- ❖ Cấp học bổng, khuyến học hỗ trợ cho HSSV có thành tích học tập tốt, hoàn cảnh khó khăn; miễn, giảm học phí theo quy định; Học phí thấp.
- ❖ Cơ hội việc làm trong quá trình thực tập.

LIÊN HỆ Phòng Tuyển sinh, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP.HCM.

Địa chỉ: 215 Nguyễn Văn Lương, Phường 11, Quận 6, TP. HCM.

Điện thoại: (028) 54 061 344 - 033 808 4637 (Zalo/ Hotline) - 1900 7190

Tư vấn trực tuyến: 033 808 4637

| <https://www.facebook.com/tuyensinh.hotec>

Website: <http://ktkthcm.edu.vn> - Email: tuyensinh@hotec.edu.vn

Đăng ký trực tuyến: <http://tuyensinhonline.hotec.edu.vn> - <http://dkxt.ktkthcm.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN

Mã trường: DLA

Tổng chỉ tiêu của 5 phương thức là 1.490 chỉ tiêu.

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT. (Tỷ trọng 20,2% tổng chỉ tiêu, với **303 chỉ tiêu**)

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển theo học bạ THPT, tỷ trọng 53,33% tổng chỉ tiêu, với **800 chỉ tiêu**).

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM (Tỷ trọng 2,2% tổng chỉ tiêu, với **33 chỉ tiêu**)

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng (chiếm tỷ trọng 2,93% tổng chỉ tiêu, với **44 chỉ tiêu**)

- Phương thức 5: Xét tuyển theo đặt hàng (chiếm tỷ trọng chỉ tiêu, chiếm 21,33% chỉ tiêu, với **320 chỉ tiêu**)

| Ngành học/Trình độ đào tạo (đại học) | Khối ngành | Mã Ngành | Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi THPT | Tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ | Chỉ tiêu |
|--------------------------------------|------------|----------|--|--|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (PT1 - PT2 - PT3 - PT4) |
| Quản trị công nghệ truyền thông | III | 7340401 | Toán, Vật lí, Tiếng anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | Toán, Vật lí, Tiếng anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | 15 - 25 - 5 - 5 |
| Marketing | | 7340115 | Toán, Vật lí, Tiếng anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | Toán, Vật lí, Tiếng anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | 15 - 25 - 5 - 5 |
| Kế toán | | 7340301 | Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Địa lí, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Địa lí, Tiếng Anh | Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Địa lí, Giáo dục công dân Ngữ văn, Toán, Hóa học Toán, Địa lí, Tiếng Anh | 40 - 80 - 10 - 5 |
| Quản trị Kinh doanh | | 7340101 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Ngữ văn Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân | 50 - 80 - 10 - 5 |
| Tài chính - Ngân hàng | | 7340201 | Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Hóa học, Sinh học | Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân Ngữ văn, Hóa học, Sinh học | 40 - 60 - 10 - 5 |
| Luật Kinh tế | | 7380107 | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Toán, Vật lí, Hóa học Ngữ văn, Toán, Địa lí Ngữ văn, Vật lí, Hóa học | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí Toán, Vật lí, Hóa học Ngữ văn, Toán, Địa lí Ngữ văn, Vật lí, Hóa học | 70 - 80 - 10 - 3 |
| Công nghệ thông tin | | 7480201 | Toán, Vật lí, Hóa học Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân Toán, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Vật lí | Toán, Vật lí, Hóa học Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân Toán, Sinh học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán, Vật lí | 40 - 70 - 5 - 3 |
| Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng | V | 7510103 | Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Giáo dục công dân | Toán, Vật lí, Hóa học Toán, Vật lí, Sinh học Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Giáo dục công dân | 40 - 60 - 10 - 3 |

| | | | | | |
|--|-----|---------|---|---|---------------------|
| Kiến Trúc | | 7580101 | Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật Toán, Anh Văn, Vẽ mỹ thuật Toán, Hóa Học, Vẽ mỹ thuật | Toán, Vật lí, Hóa Toán, Vật lí, Tin học Toán, Vật lí, Công nghệ Toán, Công nghệ, Tin học | 16 - 50 - 5 - 3 |
| Ngôn ngữ Anh | VII | 7220201 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh | 45 - 80 - 10 - 3 |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | | 7810103 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh | 40 - 40 - 6 - 3 |

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN**

Địa chỉ: 938 QL. 1A, P. Khánh Hậu, TP. Tân An, Long An

Điện thoại: 0917 241 544

Email: tuyensinh@daihoclongan.edu.vn

Trích nguồn: <https://tuyensinh.daihoclongan.edu.vn/tuyen-sinh-2021/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Mã trường: MTU

Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021 (dự kiến)

| TT | Ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--|----------|----------|---|
| | Đại học chính quy | | | |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp) | 7580201 | 400 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh B00: Toán - Hóa học - Sinh học D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh |
| 2 | Kiến trúc. Các chuyên ngành: - Kiến trúc Công trình - Kiến trúc Nội thất - Kiến trúc Đồ họa | 7580101 | 150 | V00: Toán - Vật lí - Vẽ mỹ thuật V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ mỹ thuật V02: Toán - Tiếng Anh - Vẽ MT V03: Toán - Hóa học - Vẽ mỹ thuật |
| 3 | Quản lý Đô thị và Công trình | 7580106 | 25 | V00: Toán - Vật lí - Vẽ mỹ thuật V01: Toán - Ngữ văn - Vẽ mỹ thuật A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường) | 7580205 | 75 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh B00: Toán - Hóa học - Sinh học D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh |
| 5 | Kỹ thuật Cấp thoát nước | 7580213 | 50 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh B00: Toán - Hóa học - Sinh học D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh |
| 6 | Kỹ thuật môi trường | 7520320 | 50 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh B00: Toán - Hóa học - Sinh học D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh |
| 7 | Kế toán | 7340301 | 100 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh B00: Toán - Hóa học - Sinh học D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh |
| 8 | Công nghệ Thông tin (Kỹ thuật Phần mềm) * Dự kiến | 7480103 | 50 | A00: Toán - Vật lí - Hóa học A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh D01: Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh D07: Toán - Hóa học - Tiếng Anh |

- I. XÉT TUYỂN THĂNG:** Áp dụng đối với các trường hợp thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng, bao gồm:
- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc tế;
 - Thí sinh đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích quốc gia các năm 2018, 2019, 2020, 2021;
 - Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia các năm 2018, 2019, 2020, 2021;
 - Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại cuộc thi học sinh giỏi các môn Toán, Vật Lý, Hoá học, Tin học cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2018, 2019, 2020, 2021;
- II. XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỶ THI THPT NĂM 2021:**
- Đối tượng xét tuyển: Áp dụng đối với thí sinh dự thi THPT năm 2021.
 - Điểm xét tuyển
 - + Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng điểm xét tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định;
 - + Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.
 - + Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành
- III. XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT (HỌC BA)**
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương);
 - Điểm xét tuyển: Xét một trong các điều kiện sau:
 - + Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 điểm trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.
 - + Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 điểm trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.
- IV. XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) năm 2021 và các năm trước.
 - Điểm xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2021, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng (công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021).
- V. THI TUYỂN KẾT HỢP VỚI XÉT TUYỂN (Hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc, Quản lý Đô thị và Công trình)**
- Đối tượng xét tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
 - Điểm xét tuyển: Điểm môn Vẽ mỹ thuật $\geq 5,0$ điểm; Tổng điểm 3 môn (2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật) xét một trong các điều kiện sau:
 - + Đối với sử dụng kết quả thi THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.
 - + Đối với sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ): Phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải $\geq 5,0$ điểm.
 - + Đối với thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp.HCM tổ chức năm 2021, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng.
 - Nguyên tắc xét tuyển:
 - + Xét theo tổng điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển; lấy từ trên xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu từng ngành.
 - + Nếu có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên theo thứ tự thí sinh có điểm trung bình môn Toán, Tiếng Anh từ cao xuống.
 - + Đối với tổ hợp có môn Vẽ mỹ thuật, nếu có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ Mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.
- VI. THÔNG TIN, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN**
- 1. Đăng ký dự thi môn năng khiếu**
- Các đợt tiếp theo thi tuyển vào các ngày 14,15 hàng tháng, tổ chức thi tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu.
 - Môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường ĐHXD Miền Tây hoặc từ điểm thi, sơ tuyển ở các trường đại học khác.
 - Địa điểm thi tuyển: tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.
 - Môn Vẽ mỹ thuật: Vẽ đầu tượng.
 - ❖ Cách thức nộp hồ sơ: Theo 1 trong 2 cách:
 - Nộp trực tiếp tại Phòng Tư vấn tuyển sinh - Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, địa chỉ số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
 - Qua Bưu điện chuyển phát nhanh (theo địa chỉ trên).
 - ❖ Hồ sơ đăng ký
 - 1)Phiếu đăng ký thi môn Vẽ mỹ thuật
 - 2)Hai tấm hình 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình)
 - 3)Phong bì dán tem, ghi chính xác địa chỉ người nhận (đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường)
- 2. Đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong các cách sau:**
- + Đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT qua mạng tại Website của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây www.mtu.edu.vn hoặc tại dkxt.mtu.edu.vn.
 - + Đăng ký trực tiếp tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
 - + Điền thông tin Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường gửi về Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:**
- Phiếu đăng ký xét tuyển
 - Bản sao học bạ THPT (có chứng thực);
 - Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Có thể nộp bổ sung sau khi trúng tuyển);
 - Bản sao giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có, có chứng thực);

- 02 phong bì dán tem có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh;
- 02 ảnh màu 4x6 (Trong thời hạn 6 tháng, ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh);

3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: MIỄN PHÍ LỆ PHÍ XÉT TUYỂN VÀ THI TUYỂN

VII. CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN VÀ QUYỀN LỢI CỦA SINH VIÊN

- a) Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh: Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành.
- b) Quyền lợi của Sinh viên học tại MTU
- **Cấp học bổng 50 triệu đồng/sinh viên:**
 - + 10 sinh viên trúng tuyển thủ khoa (05 HS xét tuyển điểm thi THPT và 05 HS xét tuyển bằng học bạ).
 - + Xét tuyển thẳng.
 - **Cấp học bổng 6 triệu đồng/sinh viên để đào tạo tiếng Anh B1 (theo khung CEFR) và đào tạo Công nghệ thông tin cơ bản;**
 - **Dành 02 tỷ đồng/năm để cấp học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học giỏi, vượt khó; sinh viên có thành tích cao trong học tập, rèn luyện;**
 - **Miễn phí:** Ký túc xá, Internet, thư viện điện tử, khu phức hợp thể dục thể thao, phòng Gym,...
 - **Cấp học bổng du học ngắn ngày tại các nước:** Thái Lan, Đài Loan, Lào,...
 - **Tài trợ học bổng và việc làm tại Nhật Bản, mức lương ~ 50 triệu đồng/tháng (sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng);**
 - **Đào tạo kiến thức và các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng;**
 - **Cam kết việc làm sau tốt nghiệp**

Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 3 825 903

Email: tuyensinh@mtu.edu.vn

Website: www.mtu.edu.vn

Facebook: facebook.com/tuyensinh.mtu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Mã trường: TCT

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 6.860 (trong đó: 860 chỉ tiêu đào tạo sư phạm)

I. Phương Thức Xét Tuyển: Thí sinh được đăng ký nhiều phương thức

- Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1)
- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (Phương thức 2)
- Xét tuyển điểm học bạ THPT (Phương thức 3)
- Xét tuyển vào ngành Sư phạm bằng điểm học bạ THPT (Phương thức 4)
- Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao (Phương thức 5)
- Xét tuyển thẳng vào học Bồi dưỡng kiến thức (Phương thức 6)

❖ **Thí sinh lưu ý:**

- Mỗi phương thức có quy định về điều kiện và đối tượng khác nhau, nên Trường xét tuyển độc lập từng phương thức; việc xét tuyển phương thức này không ảnh hưởng đến phương thức khác; điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức này không là điểm trúng tuyển của phương thức khác.
- Mỗi thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển vào Trường bằng nhiều phương thức khác nhau, mỗi phương thức nộp 01 bộ hồ sơ riêng. Trường hợp đăng ký nhiều phương thức:
 - + Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng trong phương thức nào thì chỉ có giá trị trong phương thức đó.
 - + khi trúng tuyển và xác nhận nhập học trước khi phương thức 2 công bố kết quả thi thì sinh không được xét tuyển theo phương thức 2 nữa; ngược lại, nếu không trúng tuyển hoặc chưa xác nhận nhập học thì vẫn được xét tuyển ở phương thức 2.
- Nếu một phương thức có nhiều đợt xét tuyển thì điểm trúng tuyển của đợt sau không được thấp hơn điểm trúng tuyển của đợt xét tuyển trước.

1. Chương trình đào tạo đại trà

| TT | Mã ngành | Tên ngành (chuyên ngành - nếu có) | Chỉ tiêu | Mã tổ hợp xét tuyển | Điểm trúng tuyển năm 2020 (Học bạ) | Điểm trúng tuyển năm 2020 (Điểm thi) |
|--|----------|--------------------------------------|----------|------------------------|--|---|
| Các ngành đào tạo giáo viên (chỉ xét tuyển theo phương thức 1, 2 và 4) | | | | | | |
| 1 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 80 | A00, C01, D01, D03 | 25,00 | 22,25 |
| 2 | 7140204 | Giáo dục Công dân | 60 | C00, C19, D14, D15 | 22,75 | 21,00 |
| 3 | 7140206 | Giáo dục Thể chất | 60 | T00, T01, T06 | 19,50 | 17,50 |
| 4 | 7140209 | Sư phạm Toán học | 80 | A00, A01, B08, D07 | 26,50 | 24,00 |
| 5 | 7140210 | Sư phạm Tin học | 60 | A00, A01, D01, D07 | 20,50 | 18,50 |
| 6 | 7140211 | Sư phạm Vật lý | 60 | A00, A01, A02, D29 | 21,00 | 18,50 |

| | | | | | | |
|--|----------|--|-----|--------------------|-------|-------|
| 7 | 7140212 | Sư phạm Hóa học | 60 | A00, B00, D07, D24 | 22,75 | 22,25 |
| 8 | 7140213 | Sư phạm Sinh học | 60 | B00, B08 | 24,00 | 18,50 |
| 9 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | 80 | C00, D14, D15 | 23,75 | 22,50 |
| 10 | 7140218 | Sư phạm Lịch sử | 60 | C00, D14, D64 | 24,25 | 19,00 |
| 11 | 7140219 | Sư phạm Địa lý | 60 | C00, C04, D15, D44 | 21,00 | 22,25 |
| 12 | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | 80 | D01, D14, D15 | 26,00 | 23,75 |
| 13 | 7140233 | Sư phạm Tiếng Pháp | 60 | D01, D03, D14, D64 | 23,00 | 18,50 |
| Kỹ thuật và công nghệ (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và) | | | | | | |
| 14 | 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 120 | A00, A01, B00, D07 | 22,25 | 19,00 |
| 15 | 7520309 | Kỹ thuật vật liệu | 40 | A00, A01, B00, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 16 | 7510601 | Quản lý công nghiệp | 100 | A00, A01, D01 | 25,00 | 22,50 |
| 17 | 7520103 | Kỹ thuật cơ khí, có 2 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy - Cơ khí Ô tô. | 180 | A00, A01 | 25,25 | 23,25 |
| 18 | 7520114 | Kỹ thuật cơ điện tử | 80 | A00, A01 | 24,00 | 21,50 |
| 19 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 90 | A00, A01 | 25,00 | 21,50 |
| 20 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 80 | A00, A01 | 20,00 | 16,50 |
| 21 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 200 | A00, A01 | 24,50 | 21,00 |
| 22 | 7580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | 40 | A00, A01 | 19,50 | 15,00 |
| 23 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 40 | A00, A01 | 19,50 | 15,00 |
| 24 | 7520201 | Kỹ thuật điện | 100 | A00, A01, D07 | 23,50 | 20,00 |
| Máy tính và công nghệ thông tin (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 6) | | | | | | |
| 25 | 7480101 | Khoa học máy tính | 80 | A00, A01 | 24,00 | 21,00 |
| 26 | 7480106 | Kỹ thuật máy tính | 70 | A00, A01 | 21,00 | 16,50 |
| 27 | 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 70 | A00, A01 | 20,00 | 16,50 |
| 28 | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | 120 | A00, A01 | 25,50 | 22,50 |
| 29 | 7480104 | Hệ thống thông tin | 70 | A00, A01 | 21,00 | 19,00 |
| 30 | 7480201 | Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành: - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng | 140 | A00, A01 | 27,50 | 24,25 |
| 31 | 7480201H | Công nghệ thông tin – học tại khu Hòa An | 40 | A00, A01 | 19,50 | 18,00 |
| Kinh tế, kinh doanh và quản lý - pháp luật (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 6) | | | | | | |
| 32 | 7340301 | Kế toán | 60 | A00, A01, C02, D01 | 27,50 | 25,00 |
| 33 | 7340302 | Kiểm toán | 50 | A00, A01, C02, D01 | 26,00 | 24,00 |
| 34 | 7340201 | Tài chính-Ngân hàng | 50 | A00, A01, C02, D01 | 27,50 | 24,75 |
| 35 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 80 | A00, A01, C02, D01 | 28,00 | 25,25 |
| 36 | 7340101H | Quản trị kinh doanh – học tại khu Hòa An | 40 | A00, A01, C02, D01 | 20,00 | 22,75 |
| 37 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 80 | A00, A01, C02, D01 | 27,25 | 24,25 |
| 38 | 7340115 | Marketing | 60 | A00, A01, C02, D01 | 27,75 | 25,00 |
| 39 | 7340121 | Kinh doanh thương mại | 60 | A00, A01, C02, D01 | 27,00 | 24,75 |
| 40 | 7620114H | Kinh doanh nông nghiệp – học tại khu Hòa An | 80 | A00, A01, C02, D01 | 19,50 | 15,00 |
| 41 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 60 | A00, A01, C02, D01 | 28,25 | 25,75 |
| 42 | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | 60 | A00, A01, C02, D01 | 23,00 | 22,50 |
| 43 | 7620115H | Kinh tế nông nghiệp – học tại khu Hòa An | 40 | A00, A01, C02, D01 | 19,50 | 15,75 |
| 44 | 7850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | 60 | A00, A01, C02, D01 | 19,50 | 21,50 |
| 45 | 7310101 | Kinh tế | 60 | A00, A01, C02, D01 | 26,75 | 24,50 |
| 46 | 7380101 | Luật, có 3 chuyên ngành: | 200 | A00, C00, D01, D03 | 26,25 | 24,50 |

| | | | | | | |
|---|----------|---|-----|--------------------|-------|-------|
| | | - Luật Hành chính - Luật Tư pháp - Luật Thương mại | | | | |
| 47 | 7380101H | Luật (chuyên ngành Luật Hành chính) – học tại khu Hòa An | 40 | A00, C00, D01, D03 | 21,50 | 22,50 |
| Nông lâm nghiệp, Thủy sản, Chế biến, Chăn nuôi, Thú y, Môi trường và tài nguyên (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 6) | | | | | | |
| 48 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 170 | A00, A01, B00, D07 | 26,50 | 23,50 |
| 49 | 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản | 120 | A00, A01, B00, D07 | 22,00 | 17,00 |
| 50 | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | 40 | A00, A01, B00, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 51 | 7620105 | Chăn nuôi | 100 | A00, A02, B00, B08 | 19,50 | 15,00 |
| 52 | 7640101 | Thú y | 120 | B00, A02, D07, B08 | 26,00 | 22,25 |
| 53 | 7620110 | Khoa học cây trồng, có 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng - Nông nghiệp công nghệ cao | 120 | A02, B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 54 | 7620109 | Nông học | 60 | B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 55 | 7620112 | Bảo vệ thực vật | 140 | B00, B08, D07 | 20,00 | 16,00 |
| 56 | 7440301 | Khoa học môi trường | 80 | A00, A02, B00, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 57 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 80 | A00, A01, B00, D07 | 19,50 | 18,00 |
| 58 | 7520320 | Kỹ thuật môi trường | 60 | A00, A01, B00, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 59 | 7850103 | Quản lý đất đai | 90 | A00, A01, B00, D07 | 20,50 | 18,00 |
| 60 | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 40 | A00, B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 61 | 7620103 | Khoa học đất (chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón) | 40 | A00, B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 62 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 200 | A00, B00, B08, D07 | 19,50 | 16,00 |
| 63 | 7620302 | Bệnh học thủy sản | 60 | A00, B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 64 | 7620305 | Quản lý thủy sản | 60 | A00, B00, B08, D07 | 19,50 | 15,00 |
| Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Hóa dược (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 6) | | | | | | |
| 65 | 7460112 | Toán ứng dụng | 50 | A00, A01, B00 | 19,50 | 15,00 |
| 66 | 7420101 | Sinh học | 70 | A02, B00, B03, B08 | 19,50 | 15,00 |
| 67 | 7440112 | Hóa học | 80 | A00, B00, C02, D07 | 19,50 | 15,00 |
| 68 | 7720203 | Hóa dược | 80 | A00, B00, C02, D07 | 27,75 | 24,75 |
| 69 | 7420203 | Sinh học ứng dụng | 70 | A00, A01, B00, B08 | 19,50 | 15,00 |
| 70 | 7420201 | Công nghệ sinh học | 200 | A00, B00, B08, D07 | 24,00 | 21,00 |
| 71 | 7520401 | Vật lý kỹ thuật | 50 | A00, A01, A02, C01 | 19,50 | 15,00 |
| Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài - Xã hội nhân văn (xét tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 6) | | | | | | |
| 72 | 7229030 | Văn học | 80 | C00, D01, D14, D15 | 23,75 | 22,00 |
| 73 | 7310630 | Việt Nam học (chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch) | 80 | C00, D01, D14, D15 | 26,25 | 24,50 |
| 74 | 7310630H | Việt nam học (chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch) – học tại khu Hòa An | 40 | C00, D01, D14, D15 | 21,50 | 22,50 |
| 75 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh - Phiên dịch-Biên dịch tiếng Anh | 100 | D01, D14, D15 | 26,75 | 24,50 |
| 76 | 7220201H | Ngôn ngữ Anh – học tại Khu Hòa An | 40 | D01, D14, D15 | 21,75 | 22,25 |
| 77 | 7220203 | Ngôn ngữ pháp | 40 | D01, D03, D14, D64 | 19,50 | 17,00 |
| 78 | 7320201 | Thông tin – thư viện | 40 | A01, D01, D03, D29 | 19,50 | 18,50 |
| 79 | 7229001 | Triết học | 40 | C00, C19, D14, D15 | 19,50 | 22,00 |
| 80 | 7310201 | Chính trị học | 40 | C00, C19, D14, D15 | 24,00 | 24,00 |
| 81 | 7310301 | Xã hội học | 60 | A01, C00, C19, D01 | 25,00 | 24,00 |

Ghi chú mã tổ hợp:

| | | | |
|--|--|---|---|
| A00: Toán – Lý – Hóa A01: Toán – Lý -Tiếng Anh A02: Toán – Lý - Sinh | C00: Văn - Sử - Địa C01: Toán – Văn - Lý C02: Toán – Văn - Hóa C04: Toán – Văn - Địa C19: Văn - Sử - GD&ĐT | D01: Toán – Văn - Tiếng Anh D03: Toán – Văn - Tiếng Pháp D07: Toán – Hóa - Tiếng Anh D14: Văn - Sử - Tiếng Anh D15: Văn - Địa - Tiếng Anh D24: Toán – Hóa - Tiếng Pháp D29: Toán – Lý - Tiếng Pháp D44: Văn - Địa - Tiếng Pháp D64: Văn - Sử - Tiếng Pháp D66: Văn – GD&ĐT - Tiếng Anh | T00: Toán - Sử - Năng khiếu T01: Toán – Văn - Năng khiếu T06: Toán – Hóa - Năng khiếu |
|--|--|---|---|

❖ **Các mã ngành tuyển sinh học tại khu Hòa An**

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHTC, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách TP. Cần Thơ 45 km)
- Sinh viên học tại Khu Hòa An là sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHTC (do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý). Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí, chế độ chính sách và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ. Khi trúng tuyển, những sinh viên này sẽ học năm thứ nhất và năm thứ tư tại Cần Thơ, các năm còn lại học tại Khu Hòa An

2. Chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng được áp dụng theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy và các văn bản Hướng dẫn năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

3. Tuyển thẳng (theo các điểm a, b, c, d, đ, e, l khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

4. Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHTC nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia. Đối tượng này được tuyển thẳng vào ngành tương ứng với môn đoạt giải theo danh sách ngành đào tạo đại học tại Trường ĐHTC đính kèm tại Phụ lục 2;
- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;
- Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;
- Thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế.
- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá thể thao và du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA GAMES), Cúp Đông Nam Á. Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào trường. Đối tượng này chỉ được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất.
- Thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức. Trường dành tối đa 30% chỉ tiêu mỗi ngành tương ứng để tuyển thẳng đối tượng này. Trường xét tuyển theo thứ tự các tiêu chí như sau:
 - Cấp tổ chức kỳ thi học sinh giỏi;
 - Thứ hạng đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cùng cấp;
 - Đạt học sinh giỏi 3 năm học THPT chuyên;
 - Điểm trung bình cộng môn chuyên của 3 năm học THPT (làm tròn 2 số lẻ).

Lưu ý: ngoài thành phần hồ sơ đăng ký theo quy định, thí sinh thuộc đối tượng ở điểm i phải nộp thêm bản sao học bạ 3 năm THPT (không công chứng).

5. Ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển.

Điều kiện: Thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2021 và đã tốt nghiệp THPT, có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT xác định; các ngành khác do Trường ĐHTC xác định) và không môn nào từ 1,0 điểm (thang điểm 10) trở xuống.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TĐTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Những thí sinh đoạt giải các ngành TĐTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển.

Điều kiện: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020, có kết quả các môn thi văn hóa (Toán, Sinh hoặc Toán, Hóa) đạt trên 1,0 điểm và môn thi Năng khiếu TĐTT phải từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

6. Xét tuyển thẳng (theo điểm i, khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021 thuộc một trong các đối tượng sau đây đủ điều kiện được xét tuyển thẳng vào Trường ĐHTC: Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh đăng ký vào học một trong các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường ĐHTC.
- Sau khi được xét tuyển thẳng, những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm theo chương trình bổ sung kiến thức các môn văn hóa thuộc khối khoa học tự nhiên hoặc khối khoa học xã hội và nhân văn tùy theo ngành và phải đạt kết quả theo Quy định của Trường ĐHTC về tổ chức đào tạo bổ sung kiến thức cho học sinh được xét tuyển thẳng (tham dự đầy đủ các kỳ kiểm tra và thi các môn học; điểm trung bình chung năm học đạt từ 5,0 điểm trở lên và điểm tổng kết môn học đạt trên 1,0 điểm; và xếp loại rèn luyện cả năm đạt từ loại khá trở lên) mới được xét tuyển vào học chính thức bậc đại học hệ chính quy từ học kỳ I của năm học 2021-2022.

Thông Tin Liên Hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Địa chỉ: Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3872 728 - **Mobile/Zalo/Viber:** 0886889922

Email: tuyensinh@ctu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Mã Trường: DTD

I. Đối tượng và vùng tuyển sinh:

- Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông trong năm 2021 và những năm trước.
- Tuyển sinh trong cả nước

II. Phương thức tuyển sinh: Có 4 phương thức xét tuyển: Xét tuyển học bạ; Xét kết quả thi THPT; Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Tây Đô tổ chức (Dự kiến); Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

1. Phương thức xét học bạ:

a. Hình thức xét tuyển:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Đối với ngành Dược: Điểm trung bình cộng (ĐTBCL) các môn xét tuyển phải đạt từ 24 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi.
 - + Đối với ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng của các môn xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên và học lực năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.
 - + Các ngành còn lại tổng điểm trung bình của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.
- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Đối với ngành Dược: Điểm trung bình cộng (ĐTBCL) các môn xét tuyển phải đạt từ 24 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi.
 - + Đối với ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng của các môn xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên và học lực năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.
 - + Các ngành còn lại tổng điểm trung bình của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.
- **Hình thức 3:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Đối với ngành Dược: Điểm trung bình cộng (ĐTBCL) các môn xét tuyển phải đạt từ 24 điểm trở lên và học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi.
 - + Đối với ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng của các môn xét tuyển đạt từ 19,5 điểm trở lên và học lực năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.
 - + Các ngành còn lại tổng điểm trung bình của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển của Trường (tải tại đây: <http://ts.tdu.edu.vn/ho-so-tuyen-sinh/mau-xet-tuyen-hoc-ba-6>).
- Bản photo có chứng thực học bạ (hoặc bản photo kèm theo bản chính để đối chiếu).
- Bản photo có chứng thực (hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp đối với học sinh đã tốt nghiệp từ những năm trước.

III. Danh mục ngành, tổ hợp và điểm xét tuyển:

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Tổ hợp môn xét tuyển |
|-----|----------|------------------|---|
| 1 | 7720201 | Dược học | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02) |
| 2 | 7720301 | Điều dưỡng | Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08) Toán – Sinh học – Ngữ văn (B03) |
| 3 | 7720401 | Dinh dưỡng (Mới) | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) |

| | | | |
|----|---------|---|---|
| | | | Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08) |
| 4 | 7720203 | Hóa Dược (Dự kiến) | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) |
| 5 | 7380107 | Luật kinh tế | Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Toán – Tiếng Anh – GDĐC (D84) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDĐC (D66) |
| 6 | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Mới) | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) |
| 7 | 7510601 | Quản lý công nghiệp (Mới) | Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01) |
| 8 | 7340301 | Kế toán | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) |
| 9 | 7340201 | Tài chính ngân hàng | |
| 10 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | |
| 11 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | |
| 12 | 7340115 | Marketing | |
| 13 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | |
| 14 | 7310630 | Việt Nam học | |
| 15 | 7810101 | Du lịch | |
| 16 | 7810201 | Quản trị khách sạn | |
| 17 | 7229030 | Văn học | |
| 18 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDĐC (D66) |
| 19 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) |
| 20 | 7850101 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) |
| 21 | 7850103 | Quản lý đất đai | |
| 22 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | |
| 23 | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình XD | |
| 24 | 7480201 | Công nghệ thông tin | |
| 25 | 7510301 | Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử | Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01) |
| 26 | 7640101 | Thú y | |
| 27 | 7620105 | Chăn nuôi | |
| 28 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15) |

Thông tin liên hệ: **Trường Đại Học Tây Đô**

Địa chỉ: 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

Hotline: 0939 028 579 – 0939 440 579

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Mã trường: KCC

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT

Phạm vi tuyển sinh: Thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Ngành và mã ngành đào tạo

| STT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|--|----------|--------------------|
| 1 | Khoa học máy tính | 7480101 | A00, A01, C01, D01 |
| 2 | Khoa học dữ liệu | 7480109 | |
| 3 | Hệ thống thông tin | 7480104 | |
| 4 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 5 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | |
| 6 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 7520118 | A00, C01, C02, D01 |
| 7 | Logistic và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | |
| 8 | Quản lý công nghiệp | 7510601 | |
| 9 | Quản lý xây dựng | 7580302 | A00, A02, C01, D01 |
| 10 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102 | |
| 11 | Công nghệ kỹ thuật năng lượng | 7510403 | A00, A01, A02, C01 |
| 12 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | A00, A02, C01, D01 |
| 14 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển, tự động hóa | 7510303 | |
| 15 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | A00, B00, C02, D07 |
| 16 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | A00, B00, C02, D01 |
| 17 | Công nghệ sinh học | 7420201 | A02, B00, C02, D07 |
| 18 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00, C01, C02, D01 |
| 19 | Kế toán (dự kiến) | 7340301 | |
| 20 | Ngôn ngữ Anh (dự kiến) | 7220201 | D01, D14, D15, D66 |

Tổ hợp xét tuyển:

| | | |
|----------------------|---------------------|-----------------------------------|
| A00: Toán, Lý, Hóa | C01: Toán, Lý, Văn | D14: Văn, Sử, Anh |
| A01: Toán, Lý, Anh | C02: Toán, Hóa, Văn | D15: Văn, Lý, Anh |
| A02: Toán, Lý, Sinh | D01: Toán, Văn, Anh | D66: Toán, Hóa, Giáo dục công dân |
| B00: Toán, Hóa, Sinh | D07: Toán, Hóa, Anh | |

Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Sử dụng kết quả học bạ THPT
 - + Cách 1: Điểm xét tuyển bằng tổng điểm trung bình lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (làm tròn đến số thập phân thứ 2)
 - + Cách 2: Điểm xét tuyển bằng tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (làm tròn đến số thập phân thứ 2)
- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT 2021
 - + Điểm xét tuyển bằng tổng điểm ba môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.
- Phương thức 3: Tuyển thẳng
 - + Tuyển thẳng theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuyển thẳng thí sinh đạt giải kỳ thi cấp quốc gia, quốc tế, học sinh có học lực lớp 10, 11, 12 đạt loại khá và hạnh kiểm xếp loại tốt trở lên.
- Phương thức 4: Xét tuyển kết kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do Đại học Quốc gia HCM tổ chức
 - + Điểm xét tuyển là điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600 điểm trở lên

Thời gian đăng ký xét tuyển: Theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ.

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

SĐT: 02 923 894 050 – 02 923 894 103

Email: phonghanhchinh@ctu.edu.vn

Website: <https://ctu.edu.vn/>

Facebook: <https://www.facebook.com/CTUT.CT/>

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH CẦN THƠ

Năm thành lập: năm 2014

Loại hình: Công lập

Mục tiêu (sứ mệnh): Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ đóng góp vào sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực Du lịch có chất lượng cao, tay nghề đạt chuẩn khu vực và quốc tế, nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ du lịch đáp ứng nhu cầu xã hội. Phần đầu trở thành cơ sở đào tạo nghề du lịch chất lượng cao của quốc gia, đào tạo các cấp từ sơ cấp đến cao đẳng. Phát triển và đồng hành cùng các doanh nghiệp thông qua các chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo hướng nghề nghiệp ứng dụng, đạt chuẩn quốc tế. Mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Lịch sử phát triển: Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ tiền thân là Trường Trung cấp Du lịch Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 479/QĐ-TCDL ngày 28/9/2006 của Tổng cục Du lịch và được chuyển về trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Quyết định số 744/QĐ-BVHTTDL ngày 21/02/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng theo Quyết định số 273/QĐ-BLĐTBXH ngày 13/3/2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và có tên gọi chính thức là Trường Cao đẳng Du lịch Cần Thơ theo Quyết định số 1445/QĐ-LĐTBXH ngày 13/9/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Các khoa chuyên ngành đào tạo: Trường có 4 khoa chuyên ngành đào tạo các ngành/ngành trình độ Cao đẳng và Trung cấp cụ thể như sau:

| Ngành đào tạo | Trình độ | Văn bằng | Lưu lượng đào tạo | ĐK vào | Hình thức tuyển |
|---------------------------------|-----------|-----------|-------------------|--------------|-----------------|
| Quản trị Lễ hành | Cao đẳng | Chính quy | 35 | THPT | Xét tuyển |
| Quản trị Khách sạn | Cao đẳng | Chính quy | 35 | THPT | Xét tuyển |
| Quản trị Nhà hàng | Cao đẳng | Chính quy | 30 | THPT | Xét tuyển |
| Hướng dẫn Du lịch | Cao đẳng | Chính quy | 35 | THPT | Xét tuyển |
| Kỹ thuật chế biến món ăn | Trung cấp | Chính quy | 25 | THCS trở lên | Xét tuyển |
| Hướng dẫn Du lịch | Trung cấp | Chính quy | 25 | THCS trở lên | Xét tuyển |
| Nghiệp vụ Lễ tân | Trung cấp | Chính quy | 25 | THCS trở lên | Xét tuyển |
| Nghiệp vụ nhà hàng | Trung cấp | Chính quy | 25 | THCS trở lên | Xét tuyển |
| Quản lý và kinh doanh khách sạn | Trung cấp | Chính quy | 25 | THCS trở lên | Xét tuyển |

TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 47 Đường số 1, Khu Vực 3 Sông Hậu, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

web: <https://ctc.edu.vn/> - Điện thoại: 0292 3815 252 - Email: tcdlct@gmail.com

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Mã trường: TKG

Chỉ tiêu: 1.380

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc và quốc tế.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Trường Đại học Kiên Giang dành 80% xét tuyển cho phương thức xét học trong tổng chỉ tiêu đại học chính quy của Trường.

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Chỉ tiêu 2021 (dự kiến) | | Tổng | Tổ hợp môn xét tuyển | Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển học bạ (dự kiến) năm 2021 |
|-----|--|----------|----------------------------|------------------|------|--|---|
| | | | Xét KQ thi TN THPT | Xét học bạ | | | |
| 01 | Sư phạm Toán học Chuyên ngành - Sư phạm Toán - Sư phạm Toán - Tin - Sư phạm Toán - Lý | 7140209 | 4 | 16 | 20 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh D01 - Toán, Văn, Anh D07 - Toán, Hóa, Anh | 24đ Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi |
| 02 | Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành - Ngôn ngữ Anh - Ngôn ngữ Anh Du lịch - Ngôn ngữ Anh Thương mại | 7220201 | 24 | 96 | 120 | D01 - Toán, Văn, Anh D09 - Toán, Sử, Anh D14 - Văn, Sử, Anh D15 - Văn, Địa, Anh | 16đ |
| 03 | Quản lý tài nguyên và môi trường Chuyên ngành - Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý tài nguyên đất đai - Quản lý tài nguyên môi trường và du lịch | 7850101 | 8 | 32 | 30 | A09 - Toán, Địa, GDCD B04 - Toán, Sinh, GDCD C20 - Văn, Địa, GDCD D15 - Văn, Địa, Anh | 15đ |
| 04 | Kế toán (KT) Chuyên ngành - Kế toán - KT Thương mại-Du lịch - KT Xây dựng | 7340301 | 36 | 144 | 180 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh D01 - Toán, Văn, Anh D07 - Toán, Hóa, Anh | 16đ |
| 05 | Luật | 7380101 | 24 | 96 | 120 | A00 - Toán, Lý, Hóa D01 - Toán, Văn, Anh D14 - Văn, Sử, Anh C00 - Văn, Sử, Địa | 16đ |
| 06 | Quản trị kinh doanh (QTKD) Chuyên ngành - Quản trị kinh doanh - QTKD dịch vụ du lịch và lữ hành - QTKD khách sạn - QTKD dịch vụ vui chơi giải trí và tổ chức sự kiện | 7340101 | 50 | 200 | 250 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh D01 - Toán, Văn, Anh D07 - Toán, Hóa, Anh | 16đ |
| 07 | Công nghệ Thông tin (CNTT) Chuyên ngành - CNTT - CNTT - Thương mại điện tử - CNTT - Công nghệ cao | 7480201 | 24 | 96 | 120 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh D01 - Toán, Văn, Anh D07 - Toán, Hóa, Anh | 16đ |
| 08 | Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng (CNKTXD) Chuyên ngành - CNKT Xây dựng - CNKTXD Đường - CNKTXD Thủy lợi | 7510103 | 24 | 96 | 120 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh D01 - Toán, Văn, Anh D07 - Toán, Hóa, Anh | 16đ |
| 09 | Công nghệ Kỹ thuật Môi trường (CNKMT) Chuyên ngành - CNKT môi trường - CNKMT Công nghiệp - CNKMT Biển và Ven bờ | 7510406 | 6 | 24 | 30 | A07 - Toán, Sử, Địa A11 - Toán, Hóa, GDCD C13 - Văn, Sinh, Địa C17 - Văn, Hóa, GDCD | 15đ |
| 10 | Công nghệ Thực phẩm (CNTP) Chuyên ngành - CNTP | 7540101 | 10 | 40 | 60 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh B00 - Toán, Hóa, Sinh D07 - Toán, Hóa, Anh | 16đ |

| | | | | | | |
|----------------------|---|---------|------------|--------------|--------------|--|
| | - Công nghệ chế biến thực phẩm truyền thống - CNTP chức năng | | | | | |
| 11 | Nuôi trồng Thủy sản Chuyên ngành - Nuôi trồng thủy sản - Nuôi trồng và bảo tồn sinh vật biển | 7620301 | 8 | 32 | 40 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh B00 - Toán, Hóa, Sinh D07 - Toán, Hóa, Anh 15đ |
| 12 | Khoa học Cây trồng Chuyên ngành - Khoa học cây trồng - Khoa học cây trồng công nghệ cao | 7620110 | 4 | 16 | 20 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh B00 - Toán, Hóa, Sinh D07 - Toán, Hóa, Anh 15đ |
| 13 | Công nghệ Sinh học (CNSH) Chuyên ngành - CNSH - CNSH công nghiệp - CNSH Y-Dược | 7420201 | 6 | 24 | 30 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh B00 - Toán, Hóa, Sinh D07 - Toán, Hóa, Anh 15đ |
| 14 | Chăn nuôi Chuyên ngành - Chăn nuôi - Chăn nuôi sản xuất giống - Chăn nuôi thú cưng | 7620105 | 4 | 16 | 20 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh B00 - Toán, Hóa, Sinh D07 - Toán, Hóa, Anh 15đ |
| 15 | Tài chính ngân hàng Chuyên ngành - Tài chính ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp | 7340201 | 20 | 80 | 100 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh C01 - Toán, Văn, Lý D01 - Toán, Văn, Anh 16đ |
| 16 | Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam | 7220101 | 6 | 24 | 30 | C00 - Văn, Sử, Địa D01 - Toán, Văn, Anh D14 - Văn, Sử, Anh D15 - Văn, Địa, Anh C20 - Văn, Địa, GDCC 16đ |
| 17 | Du lịch (*) | 7810101 | 10 | 40 | 50 | D01 - Toán, Văn, Anh D14 - Văn, Sử, Anh D15 - Văn, Địa, Anh 16đ |
| 18 | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa (*) | 7520216 | 8 | 32 | 40 | A00 - Toán, Lý, Hóa A01 - Toán, Lý, Anh C01 - Toán, Văn, Lý D01 - Toán, Văn, Anh 16đ |
| Tổng chỉ tiêu | | | 276 | 1.104 | 1.380 | |

Ghi chú: Các ngành (*) là ngành dự kiến mở trong năm 2021.

4. Phương thức xét tuyển.

4.1. Xét học bạ THPT: có 02 cách xét tuyển

- Điểm trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12;
- Điểm trung bình cả năm lớp 12.

4.2. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

4.3. Tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường Đại học Kiên Giang

5. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển

5.1. Phương thức xét học bạ

- Nhận đăng ký xét tuyển bằng phương thức học bạ từ ngày 03/3 đến 10/8/2021.
- Xét tuyển và công bố kết quả bằng phương thức học bạ theo 03 đợt:
+ Đợt 1: Trước ngày 25/4/2021;
+ Đợt 2: Trước ngày 10/7/2021;
+ Đợt 3: Trước ngày 10/8/2021.

5.2. Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: theo lịch xét tuyển chung toàn quốc của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hồ sơ xét tuyển gồm
+ Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại: <http://tuyensinh.vnkgu.edu.vn>)
+ Bản photo học bạ THPT hoặc tương đương.
- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng các hình thức
+ Đăng ký trực tuyến tại website: tuyensinh.vnkgu.edu.vn
+ Nộp trực tiếp cho cán bộ tuyển sinh tại các Trường THPT của thí sinh đang học;
+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trụ sở chính Trường ĐHKG hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo. Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Thông Tin Liên Hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**

Địa chỉ: Số 320A Quốc lộ 61, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Điện thoại: 0297 3.628 777 hoặc 0297 3.69 8888 - Email: qtdt@vnkgu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Mã Trường: DBL

I. Đối tượng và phương thức tuyển sinh.

1. Đối tượng tuyển sinh.

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.
- Người đã tốt nghiệp trung học các năm trước chỉ đăng ký các môn thi phục vụ xét tuyển sinh đại học, cao đẳng tại các hội đồng thi THPT quốc gia (nếu xét tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia).

2. Phương thức tuyển sinh.

Trường thực hiện xét tuyển sinh theo 4 phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển từ kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2: Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (Học bạ): Căn cứ vào tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển, cụ thể thí sinh có 2 lựa chọn như sau:
 - + Cách thức 1: Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển lấy trung bình 03 học kỳ (học kỳ 1, 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).
 - + Cách thức 2: Các môn trong tổ hợp môn xét tuyển lấy trung bình 02 học kỳ (học kỳ 1,2 lớp 12).
- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2021.
- Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu (chỉ dành riêng cho ngành cao đẳng Giáo dục Mầm non): Căn cứ vào điểm môn Văn, Toán từ kết quả thi THPT 2021 hoặc học bạ + điểm thi tuyển môn năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát)

II. Ngành học – mã ngành

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển từ kết quả học tập THPT | Tổ hợp môn xét tuyển từ kết quả thi THPT năm 2020 | Căn cứ kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG-HCM | Chi tiêu 850 |
|--------------------------|--|----------|--|---|---|--------------|
| CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC | | | | | | |
| 1 | Công nghệ thông tin: – Công nghệ phần mềm – Công nghệ thông tin | 7480201 | A00, A01, A02, D07 | A00, A01, A16, D90 | Điểm thi | 100 |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | A00, A01, A02, D01 | A00, A01, A16, D90 | Điểm thi | 60 |
| 3 | Kế toán | 7340301 | A00, A01, A02, D01 | A00, A01, A16, D90 | Điểm thi | 100 |
| 4 | Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | A00, A01, A02, D01 | A00, A01, A16, D90 | Điểm thi | 60 |
| 5 | Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam: – Văn hóa du lịch – Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam | 7220101 | C00, D01, A07, C03 | C00, D01, C15, D78 | Điểm thi | 80 |
| 6 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | D01, D09, D14, D15 | D01, D09, D14, D78 | Điểm thi | 80 |
| 7 | Nuôi trồng thủy sản: – Nuôi tôm công nghệ cao – Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | A01, A02, B00, D07 | A02, B00, A16, D90 | Điểm thi | 100 |
| 8 | Chăn nuôi: – Chăn nuôi – thú y – Chăn nuôi | 7620105 | A01, A02, B00, D07 | A02, B00, A16, D90 | Điểm thi | 50 |
| 9 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | A01, A02, B00, D07 | A02, B00, A16, D90 | Điểm thi | 50 |
| 10 | Khoa học môi trường | 7440301 | A01, A02, B00, D07 | A02, B00, A16, D90 | Điểm thi | 50 |
| 11 | Sự phạm toán (Dự kiến) | 7140209 | A00, B00, A01, A02 | A00, A01, A16 | Điểm thi | 40 |
| 12 | Sự phạm sinh học (Dự kiến) | 7140213 | A00, B00, A01, A02 | A00, A01, A16 | Điểm thi | 40 |
| 13 | Sự phạm hóa học (Dự kiến) | 7140212 | A00, B00, A01, A02 | A00, A01, A16 | Điểm thi | 40 |

Các Ngành Cao Đẳng Nhóm Ngành Đào Tạo Giáo Viên

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển từ kết quả học tập THPT | Tổ hợp môn xét tuyển từ kết quả thi THPT năm 2020 | Chi tiêu |
|----|------------------|----------|--|---|----------|
| 1 | Giáo dục Mầm non | 51140201 | M00 | M00 | 100 |

III. Các tổ hợp môn xét tuyển

| | | | |
|--------------------------|----------------------|--|------------------------|
| A00: Toán, Lý, Hoá | A16: Toán, KHTN, Văn | C15: Văn, Toán, KHXH | D14: Văn, Sử, T.Anh |
| A01: Toán, Lý, Tiếng Anh | B00: Toán, Hoá, Sinh | D01: Văn, Toán, T.Anh | D15: Văn, Địa, T.Anh |
| A02: Toán, Lý, Sinh | C00: Văn, Sử, Địa | D07: Toán, Hoá, T. Anh | D78: Văn, KHXH, T.Anh |
| A07: Toán, Sử, Địa | C03: Văn, Toán, Sử | D09: Toán, Sử, T.Anh | D90: Toán, KHTN, T.Anh |
| | | M00: Văn, Toán, Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) | |

Thông tin liên hệ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

Địa chỉ: 178 Võ Thị Sáu, P.8, TP. Bạc Liêu

Điện thoại: 0291.3.821107 (Phòng Đào tạo) - Email: tuyensinh@blu.edu.vn - Website: blu.edu.vn

GIÁO DỤC HOA KỲ



Hệ thống giáo dục Hoa Kỳ từ Bậc trung học (High School):

Lớp 6-12: Hoàn thành lớp 5, là năm cuối cùng của bậc tiểu học, trẻ em Hoa Kỳ sẽ bước vào trung học. Trường trung học bao gồm tất cả là 7 năm, tương đương 6 lớp trong hệ 12 năm. Lớp 9 đến lớp 12 thường được gọi là phổ thông trung học. Hoàn thành lớp 12, học sinh Hoa Kỳ sẽ được cấp bằng tốt nghiệp phổ thông trung học.

Cấu trúc đại học và hướng nghiệp Hoa Kỳ

Đặc tính của nền giáo dục Hoa Kỳ là tính linh động và đa dạng. Người học có rất nhiều lựa chọn để theo đuổi chương trình học phù hợp nhất với hoàn cảnh và yêu cầu công việc của mình. Bạn có thể theo các chương trình cấp bằng cao đẳng, đại học, cao học hay chương trình dạy nghề, có thể chọn học toàn bộ chương trình hay làm “sinh viên đặc biệt” chỉ học một phần không lấy bằng cấp. Sự đa dạng và linh động này là một trong những nguyên nhân làm cho các trường đại học và cao đẳng Mỹ rất hấp dẫn kể cả với người nước ngoài.

Chương trình học có bằng cấp Bằng cử nhân và cao đẳng

Bằng cử nhân thường mất 4 năm và bằng cao đẳng thường mất 2 năm. Chương trình cao đẳng có thể là chương trình giúp bạn có một chuyên môn cụ thể để ra đi làm, cũng có thể là chương trình “chuyển tiếp”, cho phép bạn chuyển sang học thêm hai năm nữa trong một chương trình đại học để lấy bằng cử nhân. Số

lượng tín chỉ yêu cầu, khoảng 130 đến 180 tín chỉ, thường được hoàn thành trong 4 năm học tập trung.

Năm học có thể hơi khác nhau giữa các trường, song thông thường là từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 5. Năm học có thể được chia ra làm 2 kỳ, mỗi kỳ 18 tuần được gọi là “học kỳ” chia làm 4 kỳ hoặc 3 kỳ, mỗi kỳ dài 12 tuần.

Cao học (Master’s Degree)

Chương trình cao học nhằm hướng sinh viên từ học vị cử nhân đi lên một chuyên ngành, trong các ngành như: quản trị doanh nghiệp (M.B.A.), công tác xã hội (M.S.W.), giáo dục (M.Ed.), mỹ thuật (M.F.A.), luật (L.L.M.), báo chí (Master of Journalism), quan hệ quốc tế (MA in International Relations) và kiến trúc (Master of Architecture).

Học vị cao học chuyên ngành thiên về ứng dụng kiến thức hơn là nghiên cứu thuần túy. Các chương trình cấp học vị chuyên ngành thường đòi hỏi phải hoàn tất từ 36 đến 48 tín chỉ (1 hoặc 2 năm học tập trung) và thường không chấp nhận sinh viên lấy tín chỉ bằng luận án.

Tiến sĩ (Ph.D.)

Chương trình tiến sĩ nhằm đào tạo học giả nghiên cứu hoặc giảng viên đại học tương lai. Việc nhận được bằng tiến sĩ chứng tỏ là sinh viên đó đã thể hiện năng lực của một nhà nghiên cứu trong một chuyên ngành. Ph.D (tiến sĩ) là học vị phổ biến nhất được cấp cho các ngành học thuật.



Học vị tiến sĩ được cấp cho sinh viên đã hoàn tất một công trình nghiên cứu độc đáo có ý nghĩa, viết luận án thể hiện công trình đó và bảo vệ thành công luận án trước hội đồng giáo sư về chuyên ngành của mình. Quy trình này có thể mất từ 2 đến 3 năm. Do đó, để đạt được học vị tiến sĩ phải mất khoảng từ 5 đến 8 năm sau khi có học vị cử nhân tùy ngành học.

Các chương trình dạy nghề và đào tạo kỹ thuật

Với thời gian từ vài tháng đến hơn một năm, các chương trình dạy nghề và đào tạo kỹ thuật nhằm để đáp ứng những yêu cầu đào tạo nghề cụ thể và thiết thực. Các hoạt động học tập trên thực địa là nội dung chủ đạo của đào tạo nghề. Các lĩnh vực ngành nghề phổ biến là xử lý dữ liệu, lập trình máy tính, xây dựng, cơ khí ô tô, soạn thảo văn bản và nghiệp vụ thư ký.

Đào tạo kỹ thuật và dạy nghề đòi hỏi học viên phải học các khái niệm, lý thuyết và thiết kế cộng với các kỹ năng thực hành. Các chương trình này có tại các trường cao đẳng cộng đồng và trường dạy nghề hai năm. Kết thúc các chương trình đào tạo kỹ thuật và dạy nghề, bạn sẽ nhận được một văn bằng chứng chỉ.

Các website quan trọng cho sinh viên du học

a. Trang web Đại sứ quán và Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam: vn.usembassy.gov
Website này dùng để tìm hiểu thông tin tổng quát về thông tin du học một cách nhanh chóng.

Từ thông tin này, sinh viên có thể hiểu được trình độ trường đại học ở mức độ nào (dựa vào yêu cầu điểm SAT của từng trường).

b. US News: <http://www.usnews.com/us-news/edu/college/rankings/rankindex-brief.php>

Website này dùng để xem thứ tự các hạng của trường đại học.

c. Princeton Review: <http://www.princetonreview.com>.

Website này dùng để tìm học bổng của các trường đại học và các tổ chức.

Đây là website có hiệu quả rất cao trong việc tìm học bổng của trường đại học.

Học bổng

Làm hồ sơ xin nhập học và hồ sơ xin học bổng là hai việc làm độc lập với nhau. Có hai loại học bổng là học bổng của tổ chức và học bổng của trường đại học, cấp học bổng cho sinh viên trong thời gian học, và sinh viên phải đạt được kết quả học tốt theo tiêu chuẩn của tổ chức hay trường đại học. Học bổng của các tổ chức phải theo quy trình của các tổ chức đó. Học bổng của đại học cấp khi sinh viên được nhận vào chương trình đại học và sau đại học đạt loại tốt.

Văn phòng Giáo dục Hoa Kỳ tại TP. HCM

ĐC: Lầu 8, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

ĐT: 028. 3520 4685;

Email: hcmcedusa@state.gov

GIÁO DỤC AUSTRALIA

Có thể bạn chưa biết Australia có số sinh viên quốc tế cao thứ ba trên thế giới trong khi dân số chỉ khoảng 25 triệu người.

Australia có 7 trường trong 100 trường đại học hàng đầu trên thế giới. Trong thực tế, với trên 22.000 khóa học của gần 1100 trường. Australia có 5 thành phố trong 30 thành phố tốt nhất trên thế giới cho sinh viên học tập theo tiêu chí sự hòa nhập sinh viên, khả năng tài chính, chất lượng cuộc sống và hoạt động của nhà tuyển dụng. Và với hơn 200 triệu đô được Chính phủ Australia cung cấp mỗi năm thông qua các học bổng quốc tế, chúng tôi tạo cơ hội giúp bạn trải nghiệm những khác biệt của nền giáo dục Australia và nghề nghiệp tương lai của bạn.

Những trường đại học Australia nằm trong 50 trường hàng đầu trên toàn thế giới trong những lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Toán học, Khoa học Cuộc sống và Khoa học Nông nghiệp, Y học Lâm sàng và Dược và Vật lý học.

Với truyền thống giáo dục ấn tượng này, chúng tôi có hơn 2,5 triệu cựu sinh viên quốc tế là những người đã tiếp tục tạo nên sự khác biệt sau khi học tại Australia. Một số các sinh viên này là những người có trí tuệ giỏi nhất thế giới. Australia đã có 15 giải thưởng Nobel và mỗi ngày có trên 1 tỷ người khắp thế giới đang sử dụng những thành quả nghiên cứu của Australia bao gồm penicillin, thụ tinh trong ống nghiệm, sóng siêu âm, Wi-Fi, Tai sinh học, vaccine ung thư cổ tử cung và hộp đen máy bay.

Đào tạo đại học và sau đại học

Các trường Australia cung cấp các khóa học

từ khoa học tự nhiên đến quản lý và thương mại, nhân văn đến kỹ sư và luật đến khoa học sức khỏe.

Các trường đại học Australia xếp vào loại tốt nhất trên thế giới, đặc biệt về kỹ thuật và công nghệ, y khoa, khoa học môi trường và tài chính và kế toán.

Australia có 43 trường đại học và nhiều cơ sở đào tạo khác cung cấp các khóa học đại học. Bạn có thể tìm kiếm các trường và các khóa học tại www.studyinaustralia.gov.au

Đào tạo Nghề

Các trường Giáo dục và Đào tạo Nghề (VET) chuyên cung cấp cho bạn các kỹ năng liên quan đến các ngành công nghiệp, bao gồm hành chính, bán lẻ, du lịch và khách sạn, xây dựng, năng lượng, các dịch vụ công và chăm sóc sức khỏe, vận tải, khai khoáng, sản xuất và công nghệ.

Các chứng chỉ nghề được cấp dựa trên kết quả học tập và các kỹ năng nghề nghiệp và năng lực. Khung Bằng Cấp Quốc Gia Australia (AQF) công nhận kết quả học tập trước hoặc năng lực hiện tại giúp việc chuyển tín chỉ trở nên dễ dàng hơn và mang lại cho sinh viên các chương trình liên thông linh hoạt.

Đảm bảo chất lượng

Australia có cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm quy định và chất lượng cho các chương trình đào tạo đại học. Chính phủ Australia đã thành lập cơ quan này để kiểm soát các trường đại học và không đại học, giám sát chất lượng và đặt ra các tiêu chuẩn.



Ngoài ra, dưới đây là các quyền lợi của sinh viên được luật pháp bảo vệ theo Luật về Dịch Vụ Giáo dục dành cho du học sinh quốc tế (ESOS) 2000: Quyền lợi của tất cả các sinh viên quốc tế, chất lượng đào tạo sinh viên, cung cấp thông tin kịp thời và chính xác.

Chỉ số chất lượng về giáo dục

Website Chỉ số chất lượng về giáo dục (QILT) giúp chúng ta tìm hiểu chất lượng giáo dục dựa trên sự so sánh giữa các trường, học viện hoặc giữa những nhóm ngành. Thông tin trên được cung cấp dựa trên kết quả của hàng ngàn khảo sát dành cho những sinh viên trong nước, quốc tế và cựu sinh viên theo học tại Australia. Website còn cung cấp chỉ số chỉ sự hài lòng của những sinh viên đã và đang học tại Australia và tỉ lệ phần trăm sinh viên có công việc sau khi tốt nghiệp cùng mức lương trung bình của họ.

Tham khảo thêm thông tin tại website www.qilt.edu.au

Đăng ký nhập học

Để học tập tại Australia, bạn cần đăng ký nhập học với trường và làm thủ tục xin visa du học sinh với Chính phủ Australia. Các bước thực hiện như sau:

Chọn khóa học và chọn trường: Nộp đơn xin nhập học đến trường, nhận và chấp thuận Thư mời Nhập học của trường, nhận Thư Xác nhận Đăng ký Khóa học – Làm thủ tục xin visa du học sinh

Bạn cần đáp ứng một số yêu cầu khác của trường và cơ quan cấp visa, bao gồm: Các yêu cầu về học thuật, các yêu cầu về Tiếng Anh, chứng minh tài chính để hỗ trợ việc học, bảo hiểm sức khỏe dành cho sinh viên quốc tế.

Các đại diện giáo dục

Các đại diện giáo dục ở quốc gia của bạn hoàn toàn có thể giúp bạn đăng ký học tại Australia. Luật ESOS yêu cầu tất cả các trường, học viện phải đăng danh sách những đại lý giáo dục của trường lên website. Nếu bạn có nhu cầu tìm hiểu việc học tại Australia, hãy truy cập website của trường/học viện để tìm danh sách các đại lý giáo dục ở gần nơi bạn sống.

Học bổng

Có nhiều học bổng, trợ cấp, miễn giảm có thể hỗ trợ tài chính cho bạn khi học tập tại

Australia bao gồm học bổng của Chính phủ Australia, các cơ sở đào tạo và một số các tổ chức công lập và tư nhân khác. Các đơn xin học bổng phải được nộp trực tiếp cho nơi cấp học bổng.



Học bổng Australia Awards

Học bổng Australia Awards nhằm thúc đẩy các liên kết về kiến thức, giáo dục và mối quan hệ lâu dài giữa Australia và các nước láng giềng thông qua các chương trình học bổng mở rộng của Australia. Tham khảo thêm tại [http://www.australiaawards.gov.au/](http://www.australiaawards.gov.au)

Để tìm các học bổng phù hợp với mình, bạn sử dụng phần “Tìm kiếm Học bổng” của website: www.studyinaustralia.gov.au.

Sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, bạn có nhiều sự lựa chọn, có thể tiếp tục việc học của mình ở Australia ở một trình độ cao hơn hoặc theo học một lĩnh vực khác, hoặc có thể làm việc sau tốt nghiệp để ứng dụng kiến thức được học và tiếp nhận kinh nghiệm làm việc ở Australia, hoặc bạn có thể chọn về nước để thực hiện nghiên cứu cao hơn hay làm việc.

Nếu bạn quyết định học thêm hoặc làm việc ở Australia, bạn sẽ cần kiểm tra xem visa có cho phép không hay là bạn có cần xin visa mới không. Bạn có thể vào website của Bộ nhập cư và bảo vệ biên giới tại <https://www.homeaffairs.gov.au/> để kiểm tra các trường hợp visa của mình.

Khi về nước hãy tham gia vào một hội cựu du học sinh của trường mình hoặc hội cựu du học sinh Australia tại Việt Nam www.vgac.net. Điều này sẽ giúp bạn giữ liên lạc với các bạn đã từng học tập tại Australia, và có thể mang đến cho bạn những cơ hội và lợi ích tuyệt vời.

Nguồn: studyinaustralia.gov.au

GIÁO DỤC VƯƠNG QUỐC ANH



Tiêu chuẩn chất lượng các trường ở Anh thuộc loại hàng đầu trên thế giới. Các trường của Anh liên tục phải chứng minh rằng các khóa học của mình đáp ứng được tiêu chuẩn khắt khe, và rất nhiều nước khác hiện nay cũng đang cố gắng theo các tiêu chuẩn mà Anh đặt ra.

Với chất lượng giáo dục cao, bằng cấp của Anh được các nhà tuyển dụng trên thế giới công nhận và săn tìm.

Giáo dục Anh mang nhiều cơ hội chọn lựa về trường, địa điểm học tập (bao gồm cả Việt Nam), khóa học và phương pháp giảng dạy.

Anh là cái nôi của ngôn ngữ tiếng Anh, là một đất nước với di sản văn hóa tươi trẻ năng động.

Giáo dục hướng nghiệp tại Anh

Đối với nhiều loại bằng hướng nghiệp, một khi đã sở hữu nó có nghĩa bạn không cần dự các bài thi nghiệp vụ nữa. Nhờ vậy bạn có thể bắt đầu công việc trước khi bạn tốt nghiệp. Nhiều khóa học dạy nghề còn đem đến cho bạn cơ hội thực tập để hiểu sâu hơn về môi trường làm việc và có thêm kinh nghiệm, giúp bạn có thể nhanh chóng bắt tay vào công việc ngay sau khi hoàn tất khóa học.

Sinh viên theo học các chương trình hướng nghiệp luôn được khuyến khích phải có trách nhiệm với việc học của chính mình bên cạnh một loạt sự hỗ trợ từ các trợ giảng và giảng viên. Bạn sẽ làm việc theo nhóm với các sinh

viên khác để hoàn thành các dự án của nhóm, bạn sẽ được đánh giá thông qua các bài trình bày thực tế, hoặc bạn sẽ dành thời gian vào thư viện trường cho các bài tiểu luận và bài thi. Khóa học của bạn sẽ kết hợp nhiều khả năng thực hành với một nền tảng kiến thức chuyên sâu, giúp bạn có thể học tập theo cách phù hợp với mình nhất.

Hệ thống giáo dục của Anh rất linh hoạt, tạo điều kiện cho bạn có thể theo học các khóa học chuyên ngành và các khóa học nghề song song (ví dụ: như học để lấy một chứng chỉ học nghề vi tính bên cạnh một chứng chỉ AS hoặc chứng chỉ A về toán học hoặc kinh tế học), học một kỹ năng nghề song song với học tiếng Anh, hoặc học để nâng cao điểm thi IELTS trong khi ôn thi vào đại học. Đây là cách học mà bạn có thể chắc chắn rằng thời gian của mình được sử dụng hiệu quả nhất.

Nhiều trường cao đẳng tại Anh dạy kết hợp các khóa học tiếng Anh với các khóa hướng nghiệp, vì vậy ngay cả khi bạn đang học tiếng Anh, cùng một lúc bạn có thể tăng cường được khả năng giao tiếp cũng như các kỹ năng nghề nghiệp của mình.

Cơ hội học bổng

Nếu bạn có kết quả học tập từ khá trở lên và khả năng tiếng anh tốt, bạn hoàn toàn có khả năng xin học bổng du học tại vương quốc Anh. bạn có thể tìm thông tin học bổng qua các nguồn sau:



Làm việc khi đang học

Như rất nhiều sinh viên khác, có thể bạn mong muốn tìm được một việc làm bán thời gian tại Anh. Điều này là hoàn toàn được phép nếu hạng thị thực của bạn cho phép làm việc. Nhìn chung, khi bạn là sinh viên của một trường đại học hoặc một trường cao đẳng công lập nào, bạn sẽ được phép làm việc bán thời gian trong kỳ học và làm việc toàn thời gian trong kỳ nghỉ lễ.

Theo quy định hiện hành của UKBA

Bạn có thể làm việc tới 20 giờ/tuần trong kỳ học và toàn thời gian trong kỳ nghỉ nếu bạn:

- Là sinh viên đang theo học một khóa bậc đại học (Foundation Degree, BA, Bsc, Beng, LLB) hoặc sau đại học của một trường đại học

Bạn có thể làm 10 giờ/tuần trong kỳ học và toàn thời gian trong kỳ nghỉ nếu bạn:

- Là sinh viên đang theo học khóa dự bị đại học (Internation Foundation Year) tại một trường đại học

- Là sinh viên đang theo học bất kỳ khóa nào tại trường cao đẳng công lập.

Tuy nhiên, nếu bạn đang theo học tại một trường cao đẳng tư thục, bạn sẽ không được phép làm việc tại Anh.

Trước khi bắt đầu một công việc làm thêm, bạn phải:

- Đảm bảo rằng bạn được làm việc tại Anh - kiểm tra loại visa được cấp trên hộ chiếu của bạn.

- Kiểm tra số giờ bạn được phép làm việc và không nhận những việc vượt quá 20 giờ/tuần trong kỳ học.

- Đăng ký một mã số bảo hiểm quốc gia (NI). Đây là chương trình bảo hiểm xã hội của Anh giúp chi trả trợ cấp cho những người thất nghiệp và đã nghỉ hưu. Mã số của bạn sẽ đảm bảo những đóng góp của bạn được ghi đầy đủ.

- Đảm bảo bạn vẫn dành đủ thời gian cho việc học hành.

Những trang web hữu ích

Tư vấn và hỗ trợ cho việc học tập và sinh sống tại vương quốc Anh: **www.ukcisa.org.uk**

Tài liệu trực tuyến được thiết kế theo dạng bài tập với hơn 20 chủ điểm về học đường giúp sinh viên tìm hiểu nhiều khía cạnh trong cuộc sống học tập tại Anh và những kỹ năng cần trang bị để học tập hiệu quả.

<http://www.prepareforsuccess.org.uk>

Học bổng, hỗ trợ tài chính

www.scholarship-search.org.uk

Chất lượng giáo dục

Hiệp hội các trường Anh ngữ được kiểm định chất lượng: **www.englishuk.com**

Hiệp hội các Trường phổ thông nội trú

www.boarding.org.uk

Hội đồng các Trường phổ thông tư thục

www.isc.co.uk

Danh sách hơn 100 trường cao đẳng tư thục được hội đồng kiểm định chất lượng BAC công nhận. **www.the-bac.org**

Cơ quan Quản lý Chất lượng Giáo dục đại học

www.qaa.ac.uk



GIÁO DỤC THỤY SĨ



Đất nước Thụy Sĩ

Khi nhắc đến Châu Âu, Thụy Sĩ là một trong những điểm đến mơ ước của rất nhiều người. Thụy Sĩ có vị trí địa lý tại trung tâm Châu Âu tiếp giáp với các quốc gia Pháp, Đức, Ý, Áo và Liechtenstein, do đó văn hóa Thụy Sĩ có sự pha trộn và giao thoa với các quốc gia liền kề, mà điển hình là sự đa dạng về ngôn ngữ.

Nhắc đến Thụy Sĩ không thể không kể đến những đặc trưng như cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp với dãy núi Alps hùng vĩ, những hồ nước diễm lệ, đồng hồ, sô-cô-la, phô mai,... Theo thống kê GDP đầu người của Thụy Sĩ là

68.780 USD/người năm 2019, nằm trong top 10 các quốc gia có GDP cao nhất thế giới. Bên cạnh đó, nền giáo dục Thụy Sĩ cũng được ví như “cái nôi” của giáo dục châu Âu khi đã sản sinh các nhà khoa học đạt giải Nobel như: Vladimir Prelog, Richard Ernst,... Không chỉ vậy, giáo dục Thụy Sĩ còn được đánh giá là một trong những nền giáo dục tốt nhất trên thế giới. Với những lợi thế rất riêng của mình, du học Thụy Sĩ ngày càng thu hút sự quan tâm của học sinh, sinh viên quốc tế.

Giáo dục Thụy Sĩ

Đất nước Thụy Sĩ trung lập với kiểu tổ chức liên bang mang lại cho hệ thống giáo dục tính độc lập cao ở từng bang. Hệ thống giáo dục của Thụy Sĩ được theo dõi và quản lý bởi Ban Thư ký Nhà nước về Giáo dục, Nghiên cứu và Đổi mới (SERI). Tuy nhiên, Hiến pháp Thụy Sĩ cho phép các bang được giữ thẩm quyền hệ thống trường học từ đó tạo nên sự đa dạng trong nền giáo dục. Hệ thống các trường học sử dụng ngôn ngữ chính thường là tiếng: Đức, Ý, Pháp. Một số bang đã áp dụng Tiếng Anh thành ngôn ngữ chính trong thời gian gần đây.

*** Hệ thống giáo dục tại Thụy Sĩ bao gồm các cấp bậc:**

| Bậc Học | Độ Tuổi | Thông Tin Chung |
|----------------------------|---------------------------|---|
| Giáo Dục Mầm Non | 4 – 5 tuổi | Dịch vụ này được một số bang cung cấp miễn phí nhưng cũng có một số bang không mở. |
| Giáo Dục Tiểu Học | 6 – 13 tuổi | Kéo dài trong khoảng 4 – 6 năm tùy theo từng bang. |
| Trung Học Cơ Sở | 13 – 16 tuổi | Từ lớp 6 đến lớp 9 hoặc lớp 10. |
| Trung Học Phổ Thông | 16 – 19 tuổi | Từ lớp 10 đến 12, có 2 chương trình: - Chương trình văn hóa: sau khóa học, được cấp bằng tốt nghiệp THPT do liên bang cấp. Có thể tiếp tục học chương trình đại học. - Chương trình học nghề: thời gian học tùy theo ngành nghề. Các ngành nghề rất đa dạng. Học sinh được thực tập tại các nhà máy hoặc công ty. Kết thúc khóa học, học sinh có thể đi tìm việc làm hoặc học cao hơn tại các trường cao đẳng Nghề. |
| Đại Học | 18 tuổi trở lên | - Thông thường, khóa cử nhân sẽ kéo dài 3 năm. - Hệ thống trường đại học của Thụy Sĩ có 2 nhóm: Trường công và trường tư - Đại học tổng hợp và Đại học chuyên ngành + Đại học tổng hợp có 12 trường. Trong đó là 10 trường thuộc bang và 2 trường bách khoa. + Trường đại học chuyên ngành có 70 trường, dành cho các sinh viên vừa muốn bằng đại học vừa muốn bằng nghề. |
| Sau Đại Học | Thường là 22 tuổi trở lên | Đây là bậc học cao hơn dành cho các sinh viên đã có ít nhất một bằng đại học, lĩnh vực khác nhau tùy vào thể mạnh từng trường. Có nhiều khóa học với các đào tạo. Thời gian học: - Thạc sĩ 2 năm - Tiến sĩ 3 năm |

***Những ưu điểm khi lựa chọn học tập tại Thụy Sĩ:**

- Ngôn ngữ giao tiếp của người Thụy Sĩ rất đa dạng do có sự giao lưu văn hóa cũng như sự du nhập của người dân từ nhiều nước đến đây sinh sống và làm việc. Đó là cơ hội tốt cho du học sinh có môi trường lý tưởng để học tập thêm các ngôn ngữ trên thế giới.

- Các trường đại học tại đây không chỉ cung cấp các khóa học toàn diện trong các lĩnh vực mà còn có các chương trình nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu trên lớp và quá trình thực tập, sinh viên còn được rèn luyện các kỹ năng quan trọng trong thực tế công việc mà các nhà tuyển dụng yêu cầu bao gồm kỹ năng lãnh đạo, hoạch định chiến lược, giao tiếp và giải quyết vấn đề. Do vậy, chứng chỉ hay bằng cấp của Thụy Sĩ được quốc tế công nhận trình độ chuyên môn và các nhà tuyển dụng tin tưởng.



- Không dừng lại ở đó, Thụy Sĩ là nơi đặt trụ sở của các tổ chức lớn trên thế giới như: Liên Hợp Quốc, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO),... và các công ty, tập đoàn đa quốc gia. Điều này tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội được thực tập/làm việc tại môi trường quốc tế và sẽ có ưu thế hơn khi về nước làm việc.



- Đặc biệt, Du học sinh tại Thụy Sĩ có thể đi đến tất cả các nước trong Liên minh Châu Âu (EU) mà không cần xin visa. Đây là điều kiện tốt để các bạn có cơ hội khám phá, trải nghiệm, tích lũy kiến thức và cơ hội việc làm khi ra trường.



Nhìn chung, du học Thụy Sĩ đồng nghĩa với nền giáo dục chất lượng cao, môi trường nghiên cứu hàng đầu thế giới và cơ hội việc làm đáng mơ ước.

Các bạn học sinh có thể tìm hiểu giáo dục Thụy Sĩ thông qua các tổ chức tư vấn giáo dục uy tín, Thụy Sĩ cũng có học bổng dành cho học sinh quốc tế. Các bạn quan tâm học bổng có thể gửi email: info.hongbongduhoc@gmail.com để được hỗ trợ.

Trang Web tham khảo các trường tại Thụy Sĩ:
<https://www.swissuniversities.ch/en/>
<https://www.studyinswitzerland.plus/>



GIÁO DỤC PHÁP



Hệ thống giáo dục đại học Pháp là một trong những hệ thống đa dạng và hiệu quả nhất trên thế giới.

Chất lượng của nền giáo dục, đào tạo Pháp dựa trên cơ sở một mạng lưới quốc gia gồm hơn 3.500 cơ sở đào tạo của Nhà nước và tư nhân và các trung tâm nghiên cứu được quốc tế công nhận: 85 trường đại học tổng hợp, 224 trường kỹ sư, 220 trường thương mại và quản lý, 20 trường kiến trúc, 120 trường nghệ thuật. Bên cạnh đó là 3000 cơ sở đào tạo, trường lớn hoặc viện đào tạo khác.

Ngoài các bằng quốc gia do Nhà nước quản lý, các trường đại học tổng hợp còn cấp các Bằng Đại học (D.U.), không thuộc hệ thống này: Nhìn chung, đây là các Bằng được cấp trong một lĩnh vực cụ thể, có tính chất ngắn hạn hoặc chuyên ngành.

Là một nét đặc thù của Pháp, các Trường lớn được thành lập song song với hệ thống các trường đại học ngay từ đầu thế kỷ XIX. Các chương trình giảng dạy tại đây là các chương trình chuyên ngành có chất lượng cao và tuyển chọn đầu vào rất khắt khe. Các trường lớn cấp bằng Bac+5 tương đương với trình độ Thạc sĩ được Nhà nước công nhận. Các loại hình đào tạo bao gồm khoa học kỹ sư, thương mại và quản lý, hành chính, quốc phòng, giáo dục đại học, sau đại học và nghiên cứu, đặc biệt là tại các trường sư phạm, ngoài ra còn có các ngành nông học và thú y.

Hệ thống bằng cấp ở Pháp:

Hệ thống bằng cấp về đào tạo đại học ở

Pháp được cấu trúc quanh một hệ thống chung của Liên minh Châu Âu, gọi tắt là L-M-D (Cử nhân – Thạc sĩ – Tiến sĩ) – dựa trên số lượng các học kỳ đã hoàn thành tính từ đầu năm học và số lượng tín chỉ ECTS tương ứng (30 ECTS/học kỳ). Hệ thống này được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình du học của sinh viên trong nội bộ Châu Âu cũng như trên thế giới.

| | BẢNG DO NHÀ NƯỚC CẤP | BẢNG DO CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO CẤP |
|--|---|--|
| D 8 năm 16 kỳ học 480 ECTS | Tiến sĩ | PhD |
| 6 năm 12 kỳ học | | Thạc sĩ chuyên ngành (label) Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) |
| M 5 năm 10 kỳ học 300 ECTS | Thạc sĩ Thạc sĩ khoa học bằng Kỹ sư | Thạc sĩ khoa học Bằng của các trường thương mại và các trường Kỹ sư |
| 4 năm 8 kỳ học | | Thạc sĩ khoa học (thạc sĩ sau 4 năm) |
| L 3 năm 6 kỳ học 180 ECTS | Cử nhân | Bachelor (label) |

Mười lý do thuyết phục để du học Pháp

1. Một nền giáo dục chất lượng cao

Chất lượng của các trường đại học Pháp đã được công nhận trong nhiều bảng xếp hạng do các báo và tạp chí chuyên ngành nước ngoài công bố, đặc biệt trong lĩnh vực quản lý Financial Times.

Sinh viên quốc tế có thể học tại Pháp bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Anh.

2. Một nền giáo dục được “xuất khẩu”

Một số chương trình đào tạo của Pháp được triển khai tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Ở Việt Nam, quá trình hợp tác giữa Pháp và Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nhiều chương trình đào tạo như CFVG, PFIEV và USTH.

3. Mối liên kết chặt chẽ với một nền nghiên cứu khoa học ở trình độ cao

Những thành công trong khoa học công nghệ cùng với số giải Nobel và các huân chương Field mà Pháp đạt được (Ngô Bảo Châu, huân chương Fields 2010) đã khẳng định Pháp là nước có nền khoa học tiên tiến và nền nghiên cứu năng động.

4. Mối liên kết chặt chẽ giữa các trường đại học và doanh nghiệp

Các chương trình đào tạo và giảng dạy được xây dựng với sự tham gia của những nhà chuyên môn làm việc tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, các đợt thực tập tại doanh nghiệp đang là một yếu tố bắt buộc của phần lớn các chuyên ngành đào tạo đại học hiện nay. Các khóa thực tập này tạo điều kiện thuận lợi cho sự hòa nhập của sinh viên vào môi trường công việc đồng thời mang đến cơ hội được tuyển dụng sau khi quá trình thực tập kết thúc.

5. Một nền giáo dục mở đối với sinh viên nước ngoài

Pháp là một trong những quốc gia hàng đầu về tiếp nhận sinh viên quốc tế. Hiện nay, có hơn 6000 sinh viên Việt Nam đang theo học tại Pháp.

6. Bằng cấp được công nhận ở châu Âu

Chương trình giảng dạy đại học của Pháp được xây dựng trên cơ sở 3 bậc học: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ (LMD). Hệ thống LMD tạo thuận lợi cho việc di chuyển giữa các chương trình học tại châu Âu.

7. Mức học phí hợp lý

Chính phủ Pháp đài thọ phần lớn chi phí học tập thực tế cho sinh viên đăng ký vào các trường công lập. Vì vậy, Pháp là một trong những quốc gia có mức học phí tại các trường công thấp nhất thế giới.

8. Được hưởng những ưu đãi như sinh viên Pháp

Sinh viên nước ngoài được trợ cấp về nhà ở, bảo hiểm xã hội, được giảm giá vé khi sử dụng các dịch vụ vui chơi, đi lại và ăn uống. Ngoài ra, sinh viên nước ngoài có thể đi làm thêm mà không cần giấy phép, với thời gian tối đa là 60% thời gian làm việc hàng năm theo quy định chung. Sau khi có bằng thạc sĩ hoặc có bằng tương đương sinh viên nước ngoài được phép làm việc tại Pháp.

9. Được học một ngôn ngữ thông dụng

Có 200 triệu người nói tiếng Pháp và 745.000 người học ngôn ngữ này trên khắp 5 châu. Tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc của Cộng đồng châu Âu và các tổ chức của Liên hiệp quốc. Tiếng Pháp cũng là ngôn ngữ của thế vận hội. Nước Pháp, cường quốc thứ 5 về thương mại, là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của nhiều nước, đặc biệt là các nước châu Âu.

10. Môi trường sống dễ chịu

Với một nền văn hóa, địa lý và ẩm thực phong phú, Pháp là điểm đến du lịch hàng đầu trên thế giới. Hạ tầng cơ sở của Pháp, đặc biệt là về giao thông và y tế rất hiện đại. Các trường đại học thường được đặt tại trung tâm thành phố, gần gũi với các hoạt động văn hóa, xã hội. Mạng lưới các tổ chức xã hội ở Pháp là một trong những mạng lưới đa dạng, dày đặc và năng động trên thế giới.

Các bạn nhận được thông tin tư vấn du học Pháp miễn phí tại:

Văn phòng Campus France tại Hà Nội :

L'Espace - Trung tâm Văn hóa Pháp
24 Tràng Tiền, Hà Nội
Tel: 024. 39 36 21 64
hanoi@campusfrance.org

Chi nhánh Văn phòng Campus France tại Huế:

Trung tâm Văn hóa Pháp tại Huế
1 Lê Hồng Phong, Huế
Tel: 0234. 3 82 26 78
hue@campusfrance.org

Văn phòng Campus France tại

T.P. Hồ Chí Minh:

IDECAF – Viện Trao đổi Văn hóa với Pháp
31 Thái Văn Lung, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 028. 38 27 43 55
hochiminhville@campusfrance.org

Chi nhánh Văn phòng Campus France tại Đà Nẵng:

Viện Pháp tại Đà Nẵng
33 Trần Phú, Đà Nẵng
Tel: 0236. 381 74 26
danang@campusfrance.org

GIÁO DỤC ĐỨC



Nước Đức có truyền thống nghiên cứu và khoa học lâu đời. Trường đại học đầu tiên được thành lập năm 1386 tại Heidelberg. Từ đó, các trường đại học Đức đã phát triển một cách nhanh chóng, vững vàng, mạnh mẽ. Tiếp thu các cải cách đại học của Wilhelm von Humboldt trong thế kỷ 19, các trường đại học Đức ngày nay phát huy những nguyên tắc của ông về việc thống nhất giữa nghiên cứu và giảng dạy để sinh viên có thể nhận được sự hướng dẫn tận tình và tiếp cận được các thành tựu nghiên cứu mới nhất.

Hệ thống các trường đại học Đức là rất khác biệt với nhau. Có khoảng 390 trường đại học Đức được nhà nước công nhận ở 170 thành phố trên khắp nước Đức và được chia làm 3 loại trường:

- Trường ĐH Tổng hợp hoặc trường ĐH Tổng hợp Kỹ thuật thiên về nghiên cứu
- Trường ĐH Khoa học ứng dụng thiên về hướng thực hành
- Các trường cao đẳng nghệ thuật, âm nhạc hoặc điện ảnh

Mỗi bang trong số 16 bang của nước Đức có luật giáo dục đại học riêng và mỗi trường đại học Đức lại có một mức độ độc lập nhất định. Do đó, bên cạnh sự đa dạng trong đào tạo, yêu cầu đầu vào của các trường đại học Đức cũng không giống nhau.

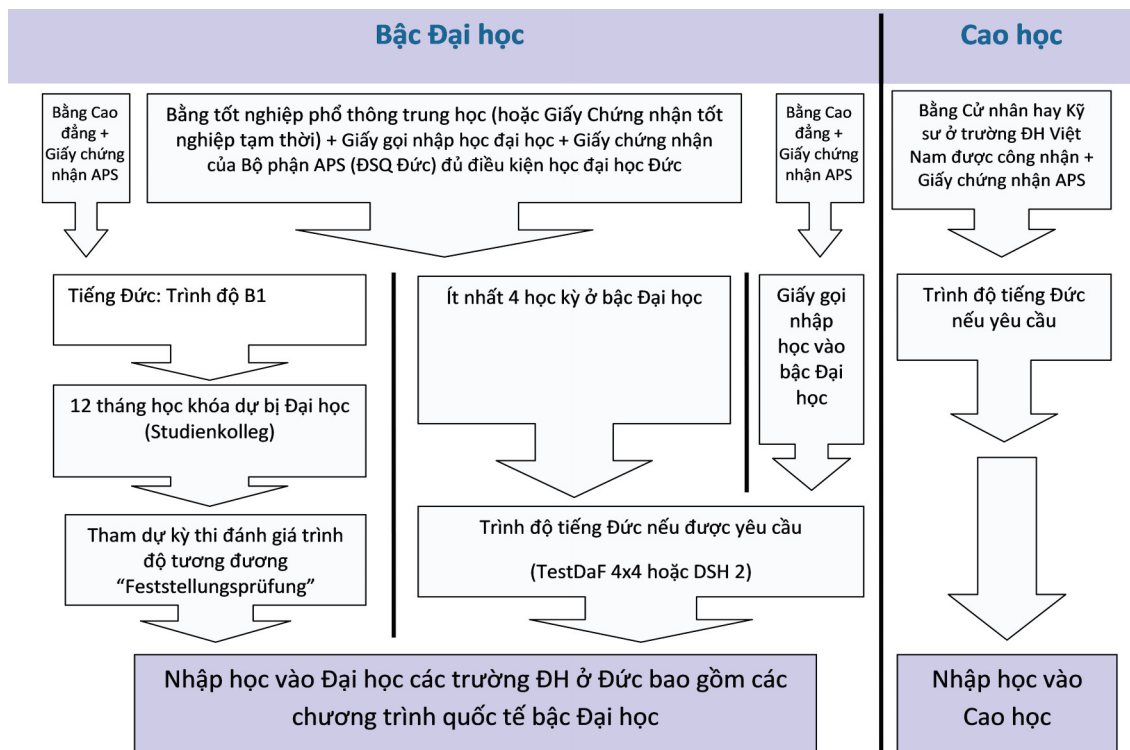
Có hơn 19.000 chương trình có bằng cấp khác nhau được dạy tại các trường đại học Đức - ở bậc đại học và sau đại học. Bạn chắc

hẳn sẽ tìm thấy được cho mình một chương trình phù hợp tại trang web: www.study-in-germany.de. Cơ sở dữ liệu tổng quát và được cập nhật thường xuyên này bởi chính các trường đại học Đức sẽ cung cấp cho các bạn các thông tin quan trọng nhất không chỉ liên quan đến ngành học bạn muốn đăng ký mà còn cho cuộc sống du học của bạn.

Để chuẩn bị cho việc du học của bạn tại Đức, bạn cần dành thời gian để học tiếng Đức. Cho dù bạn đăng ký một chương trình học bằng tiếng Đức hay một chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, bạn vẫn nên học xong hết tiếng Đức ở trình độ sơ cấp, tức trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu. Điều này sẽ có ích cho bạn khi bạn cần một chỗ thực tập hay tìm việc làm thêm trong thời gian ở Đức. Đối với sinh viên học bằng tiếng Đức, hầu hết các trường đại học đòi hỏi chứng chỉ B1 tiếng Đức, một số trường đòi hỏi chứng chỉ B2. Do đó, bạn cần dành nhiều thời gian để học thành thạo ngoại ngữ này.

Các sinh viên Việt Nam còn cần một Giấy chứng nhận của Bộ phận Kiểm tra Học vấn (APS) của Đại sứ quán Đức tại Hà Nội. Giấy chứng nhận này sẽ xác nhận rằng các bằng cấp mà bạn nộp là hợp lệ và bạn đủ điều kiện để vào học tại trường đại học Đức. Các bạn cần đính kèm giấy chứng nhận này khi xin học tại Đức và khi làm thủ tục xin cấp visa.

Quy trình nhập học của sinh viên Việt Nam vào hệ thống Giáo dục Đại học ở Đức



Kế hoạch chuẩn bị:

Khoảng 1 năm trước khi đến nước Đức:

- Hãy tìm hiểu về các cơ hội học tập tại Đức (www.study-in-germany.de);
- Hãy tìm hiểu xem bạn có đủ điều kiện để du học Đức hay chưa (www.daad-vietnam.vn);
- + Bằng tốt nghiệp của bạn đã đủ chưa?
- + Bạn đã chuẩn bị hết các hồ sơ chưa (APS, TestAS, v.v.)?
- + Bạn có phải thi bằng ngoại ngữ nào hay không?
- Bạn hãy tìm các nguồn tài chính cho việc du học của bạn.

Nửa năm trước khi đi du học:

- Quyết định chọn một hay một vài ngành học và trường đại học;
- Liên hệ với văn phòng sinh viên quốc tế của trường đại học mà bạn muốn học.

Từ 4-5 tháng trước khi du học:

- Gửi Đơn đăng ký cho trường. Hãy lưu ý đến hạn nộp hồ sơ.

Khi bạn đã nhận được giấy gọi nhập học:

- Chứng minh tài chính;
- Làm đơn xin cấp visa;
- Trong trường hợp cần thiết, hãy chuẩn bị mua bảo hiểm y tế tại Đức hoặc bảo hiểm du

lich toàn cầu;

- Nếu bạn muốn ở ký túc xá, hãy đăng ký.

1-2 tuần trước khi du học:

Hãy kiểm tra bạn đã có đủ tất cả giấy tờ cần thiết chưa.
Lên kế hoạch bạn sẽ ở những đêm đầu tiên tại Đức như thế nào.
Liên hệ bằng email để xin hẹn xem phòng/nhà thuê.

Nếu các bạn có thắc mắc về thủ tục APS và thủ tục visa, các bạn có thể tìm hiểu trên trang web của các cơ quan đại diện ngoại giao Đức tại Việt Nam: <https://vietnam.diplo.de>

Trung tâm Thông tin Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD) tại TP.HCM là nơi cung cấp các thông tin và tư vấn miễn phí cho các bạn về du học tại Đức. Các bạn có thể liên hệ tại trang web: www.daad-vietnam.vn

Hoặc vào các giờ tư vấn tại địa chỉ:

Trung tâm Thông tin DAAD TP.HCM

33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

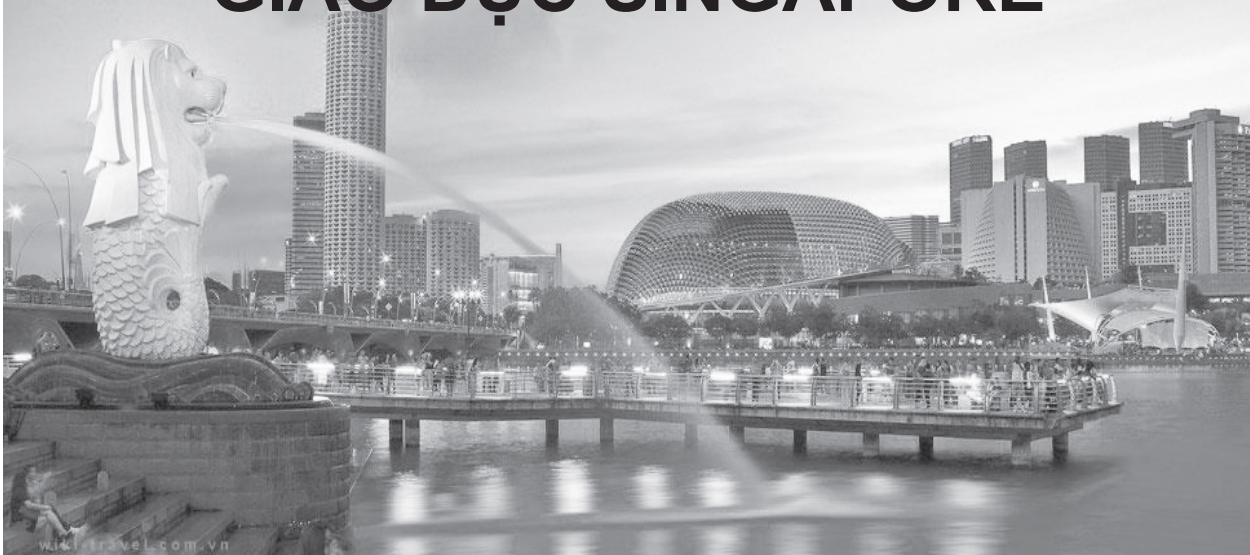
ĐT: (08) 3822 3427

Trang web đặt hẹn tư vấn:

<https://daadichcmc.simplybook.asia>

Nguồn: Trung tâm Thông tin DAAD

GIÁO DỤC SINGAPORE



Hệ thống giáo dục Singapore nằm trong chính sách song ngữ tiếng Anh và tiếng Malaysia, hay Quan Thoại, hoặc Tamil và một chương trình giảng dạy phong phú, trong đó, sự sáng tạo và tính liên kết giữ vai trò chủ đạo.

Tất cả mọi người đòi hỏi phải có những kỹ năng cùng với khả năng tương xứng để tồn tại trong những môi trường có tính cạnh tranh cao và trang bị cho mình một tương lai xán lạn hơn.

Hệ thống các trường công lập của Singapore vốn có danh tiếng nổi bật về chất lượng giảng dạy và học tập, thể hiện qua các nghiên cứu so sánh mang tính quốc tế như nghiên cứu về khoa học và toán quốc tế (TIMSS) lần thứ ba chẳng hạn, cho thấy đa số sinh viên các trường Singapore đã đạt vượt mức trung bình của thế giới về toán và khoa học.

Sinh viên của Singapore cũng đạt thành tích xuất sắc trong các kỳ thi, ví dụ như: cuộc thi Vô địch hùng biện quốc tế bằng tiếng Anh và các kỳ thi Olympic quốc tế về toán, vật lý, hóa học, sinh học, vượt qua các học sinh đến từ nhiều nước khác nhau để giành các giải thưởng và danh hiệu hàng đầu.

Ở bậc đại học, ngoài ba trường đại học quốc gia nổi tiếng, Singapore còn thu hút sự chú ý của 10 trường đại học hàng đầu thế giới có mối liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp đến thành lập các trung tâm giáo dục và nghiên cứu hoàn hảo tại đây. Trong số đó, có các trường được nhiều người biết đến như trường

đại học hàng đầu của Pháp INSEAD, Viện Công nghệ Massachusetts (MIT), và các trường đào tạo kinh doanh nổi tiếng ở Mỹ như Trường Cao học Kinh doanh của Đại học Chicago.

Ngay cả sau khi tốt nghiệp và đi làm, bạn cũng có vô số cơ hội để tiếp tục học. Các khóa đào tạo chuyên ngành và nâng cao tay nghề được rất nhiều người theo học. Các cuộc hội thảo chuyên ngành cũng trở nên rất phổ biến với sự hiện diện của nhà quản lý hàng đầu như Michael Porter hay các bài giảng do các chuyên gia thỉnh giảng đảm trách.

Với sự góp mặt của các trường đại học quốc tế nổi tiếng, một hệ thống giáo dục đào tạo chất lượng cao và nghiêm túc ở một quốc gia luôn chú trọng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, tất cả nhất định sẽ mang đến cho học sinh trong nước cũng như du học sinh quốc tế một chương trình giáo dục đào tạo hoàn hảo và phong phú.

Visa du học Singapore

Bất kỳ sinh viên quốc tế nào mong muốn học toàn thời gian tại Singapore đều phải nộp đơn xin Thị thực sinh viên và thị thực nhập cảnh (nếu yêu cầu) từ Cục Di trú Singapore (ICA). Đối với những người nộp đơn thuộc diện phải có thị thực nhập cảnh Singapore, phải bảo đảm rằng đơn xin Thị thực sinh viên của bạn phải nộp cho Cục Di trú Singapore ít nhất 2 tháng trước ngày khai giảng khóa học.

Điều kiện cơ bản

Trước tiên, sinh viên phải được một trường học Singapore nhận vào học khóa học toàn thời gian đã được chấp thuận.

Người bảo trợ địa phương được yêu cầu nộp đơn xin Thị thực sinh viên cho sinh viên. Người bảo trợ địa phương phải là công dân Singapore. Thường trú nhân tại Singapore trên 21 tuổi hoặc là trường học nơi sinh viên dự định theo học. (Ngoại lệ: Sinh viên nộp đơn tại các trường cao đẳng hoặc trường đại học - 5 trường cao đẳng địa phương, Trường Đại học Tổng hợp NUS, Trường Đại học Công nghệ Nanyang NTU, Trường Đại học Quản trị Singapore SMU, Trường Đào tạo MBA INSEAD & Trường Đại học Chicago không cần phải có người bảo trợ).

Đơn xin Thị thực sinh viên phải được nộp ít nhất 2 tháng trước khi khóa học bắt đầu và không sớm hơn 6 tháng kể từ ngày khai giảng khóa học.

Thời gian xét duyệt bình thường khoảng 4 tuần, mặc dù có một số trường hợp cần thời gian xét duyệt lâu hơn.

Việc làm thêm ở Singapore

Du học sinh Quốc tế không được tham gia vào bất kỳ hình thức làm việc nào, cho dù có lương hay không lương, trong bất kỳ ngành kinh doanh nào, bất cứ ngành nghề gì tại Singapore trong suốt thời gian lưu trú tại đây dưới Thị thực nhập cảnh Sinh viên trừ khi sinh viên được Cơ quan quản lý Xuất nhập cảnh

chấp thuận bằng văn bản. Đây là những điểm chú ý nổi bật mà các bạn học sinh muốn du học Singapore cần lưu tâm.

Trường hợp ngoại lệ được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy tập trung thuộc các khoa Cao đẳng Đại học, các sinh viên này được phép làm việc đến 16 giờ một tuần trong suốt thời gian học. Tuy nhiên, sinh viên cần phải có sự chấp thuận của Văn phòng Sinh viên của trường đang theo học. Trong thời gian nghỉ hè, sinh viên hệ này được phép làm toàn thời gian do Bộ Nhân lực đã miễn cho sinh viên việc nộp đơn xin giấy phép làm việc.

Bên cạnh đó, sinh viên nước ngoài học Đại học theo hệ toàn thời gian hay các học sinh đăng ký vào các Viện Đào tạo được Bộ Nhân lực chấp thuận thì cũng được miễn nộp đơn xin cấp giấy phép làm việc. Sinh viên có thể làm việc dưới 16 giờ trong thời gian học và làm việc toàn thời gian trong giai đoạn nghỉ hè.

Trước khi bạn tìm kiếm một công việc bán thời gian hay việc làm thêm vào mùa hè, cần xem mình có đáp ứng được các điều kiện không và nộp đơn xin phép từ những nơi cấp phép trước. Đôi khi, người sử dụng lao động có thể yêu cầu bạn cho xem thư chấp thuận của những nơi cấp phép để chứng tỏ bạn được phép làm việc trong thời gian hè.

Thông tin các trường ở Singapore:

www.moe.gov.sg, www.cpe.gov.sg



ĐỀ ỔN ĐỊNH TÂM LÝ MÙA THI

Sự ổn định về tâm lý của mỗi con người đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống, đặc biệt là sự ổn định về tâm lý của các bạn học sinh trước khi bước vào kỳ thi tuyển sinh – một bước ngoặt lớn trong cuộc đời.

Sự ổn định về mặt tâm lý chính là chìa khóa để các bạn học sinh có thể đạt được kết quả thi như mong muốn.

Những phương pháp cơ bản nhằm ổn định tâm lý trong kỳ thi tuyển sinh:

1. Xây dựng thời khoá biểu một cách chi tiết và cụ thể.

Bên cạnh thời khoá biểu học trên lớp thì các bạn cần phải xây dựng cho bản thân một lịch học cụ thể và chi tiết hơn. Buổi sáng học môn nào, thời lượng bao nhiêu, buổi chiều học như thế nào, đến buổi tối học vấn đề gì, nhưng các bạn cũng nên nhớ một điều rằng lồng ghép trong thời khoá biểu học phải có thời gian giải lao, nghỉ ngơi hợp lý.

2. Giữ sức khỏe ổn định.

Các bạn học sinh cần nhớ rằng sức khỏe là điều cực kỳ quan trọng trong việc thi cử, do đó phải giữ sức khỏe ổn định trong quá trình ôn và luyện thi, phải ăn uống điều độ, không được thức quá khuya. Bởi không có sức khỏe thì không thể suy nghĩ, giải quyết vấn đề một cách thấu đáo và thông suốt được và khi tinh thần mệt mỏi thường dẫn đến tình trạng làm sai những điều rất đơn giản.

3. Chủ động và nghiêm túc trong quá trình chuẩn bị cho kỳ thi.



Các bạn học sinh phải chủ động, tự tin vào vốn kiến thức của bản thân đã tích lũy trong những năm học qua. Không nên học lệch, học tủ, không trông chờ ỷ lại vào người khác mà phải tạo tư thế chủ động, bình tĩnh và tự tin trong mọi tình huống. Cần phải tập trung ôn luyện cho thật tốt, không nên lo sợ, hoang mang và đặc biệt không nên tin vào những lời bói toán vì nó chỉ làm cho chúng ta chủ quan hay hoang mang hơn mà thôi.

4. Đặt mục tiêu phù hợp, vừa sức với bản thân.

Một mục tiêu phù hợp với bản thân là rất quan trọng. Mục tiêu đó sẽ tạo động lực giúp các bạn học sinh cố gắng phấn đấu. Một mục tiêu đúng đắn là phải phù hợp với sở thích của bản thân, phù hợp

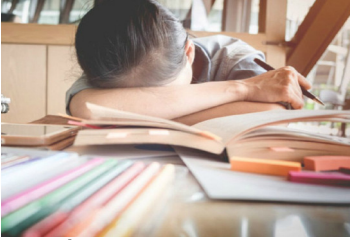
với học lực của mỗi bạn. Không nên đặt mục tiêu quá cao, không thể thực hiện được điều đó khiến các bạn nhanh chán nản khi không thực hiện được. Các bạn học sinh cũng không nên đặt mục tiêu quá thấp hoặc đi thi với tâm lý thi cho biết, thi cho bằng bạn bằng bè, suy nghĩ “học tài thi phận”, điều này vô hình kéo tâm lý thi cử đi theo hướng tiêu cực. Hãy tin tưởng vào khả năng của bản thân và cố gắng hết sức mình.

5. Bỏ qua những suy nghĩ, nỗi lo lắng không cần thiết.

Những lo lắng như: chưa nhận được giấy báo dự thi, đánh nhầm, ghi nhầm một số chi tiết, nội dung trong hồ sơ dự thi, sai sót trên giấy báo thi.... Các bạn học sinh không nên suy nghĩ quá nhiều về các vấn đề kể trên,

bởi chúng sẽ được giải quyết một cách đơn giản trong ngày làm thủ tục dự thi (trước ngày dự thi một ngày). Hãy gác bỏ những thắc mắc, bận tâm về những sự cố nhỏ nhỏ này để đầu tư ôn luyện bài vở thật chu đáo.

6. Không nên học dồn, nhồi nhét kiến thức trong một khoảng thời gian ngắn.



Kiến thức là cả một quá trình dài ôn luyện, đã được tích lũy trong suốt quá trình học tập và thời gian chuẩn bị thi tốt nghiệp. Nếu các bạn đã chuẩn bị thật tốt thì không cần phải quá lo lắng. Việc học một cách ôm đồm, không khoa học sẽ khiến các bạn bị loãng kiến thức, hoang loạn khi chỉ nhớ lẩn quẩn những kiến thức mới học mà quên mất những phần trước đó. Nếu đến ngày thi mà trong đầu bạn vẫn còn “trống rỗng” thì chỉ còn cách học kỹ những kiến thức cơ bản, vừa sức.

Tâm lý bạn nào cũng muốn nhồi nhét, cố nhớ thật nhiều kiến thức trước khi bước vào kỳ thi nhưng thật ra học như vậy không đem lại hiệu quả như mong muốn, ngược lại làm cho đầu óc bạn trở nên căng thẳng và hiệu quả ôn tập cũng không có chất lượng. Để tránh tình trạng này, các bạn hãy biết loại bỏ những phần kiến thức không cần thiết, không nên ôn tập hỗn độn một lúc nhiều môn thi mà cần phải bố trí lịch ôn tập một cách hợp lý, không bị phân tâm khi đang

ôn tập môn này lại sang môn khác. Và điều quan trọng là các bạn cần phải ôn tập những phần mình chưa chắc, kiến thức còn bị khuyết để kịp thời bổ sung vốn kiến thức cho bản thân trước kỳ thi.

7. Phụ huynh không nên đặt quá nhiều kỳ vọng vào kỳ thi của con em mình.

Phụ huynh đóng một vai trò rất quan trọng với việc thi cử của con. Cuộc sống hiện đại, mỗi gia đình chỉ có 1 hoặc 2 con nên nhiều khi phụ huynh đã kỳ vọng vào con tất cả những việc mà mình đã không làm được trong quá khứ. Đây là tâm lý chung. Nhưng các bậc phụ huynh cũng phải hiểu, mỗi con em mình có một điều kiện, hoàn cảnh và khả năng nhất định, vì vậy phải biết bằng lòng với những điều mà con cái mình có. Bố mẹ phải bớt kỳ vọng và tăng kỳ công bởi nếu quá kỳ vọng vào con cái mà sau đó con thất bại thì sẽ thành bi kịch với chúng. Còn kỳ công là phải bỏ nhiều công sức hơn để hỗ trợ con chứ không phải làm giúp con (về cả tâm lý, trí tuệ, chăm sóc chứ không chỉ là tiền bạc).

Không can thiệp sâu, áp đặt hay ép buộc con cái phải làm theo ý mình, nhất là định hướng chọn nghề nghiệp.

8. Học cách làm chủ bản thân khi bước vào phòng thi.

Trước khi thi mỗi thí sinh cần tập quen dần với môi trường thi thông qua các kỳ thi khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường, tìm hiểu việc di chuyển, đi lại địa điểm tổ chức thi để có thể đến địa điểm thi đúng giờ tránh những sự cố đáng tiếc ngoài ý muốn sẽ tạo tâm lý căng thẳng trước khi bước vào phòng thi.

Khi bước vào phòng thi nên tập phớt lờ những áp lực, nhắm mắt câu châm ngôn hoặc một bài thơ yêu thích, ngồi đúng vị trí, số báo danh, tận dụng vài phút để thư giãn. Trong quá trình làm bài nên quan tâm đến việc đọc kỹ đề bài yêu cầu, không vội vàng, nôn nóng làm ngay lập tức hoặc làm một cách say sưa, nên phân bổ thời gian hợp lý cho từng nội dung, không nên quá sa đà vào một vấn đề mà làm mất nhiều thời gian không cần thiết.

Chuyên gia tư vấn tâm lý



GIÚP BẠN GIỮ GÌN SỨC KHỎE MÙA THI



Các bạn thường nghe nhắc đến câu ngạn ngữ Pháp: “Một tâm hồn minh mẫn trong một thân thể tráng kiện”, điều này càng được chú trọng nhiều hơn nữa vào mùa thi.

Để giúp các bạn giữ gìn sức khỏe khi bước vào mùa thi, chúng tôi xin góp ý về chế độ ăn uống và nghỉ ngơi của các bạn.

Trong suốt thời gian ôn tập cho đến lúc đi thi, các bạn nên chú ý đến việc đảm bảo dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày. Các bạn nên ăn thực phẩm có chất đạm, béo, bột, vitamin muối khoáng. Những chất này có trong các món ăn như trứng, tôm, cua, các loại đậu, dầu thực vật, mỡ, bơ, mè, rau xanh, trái cây chín. Những loại thức ăn này tăng cường dưỡng chất cho cơ thể nói chung và cho não bộ nói riêng. Chúng tạo chất dẫn truyền thần kinh góp phần tăng trí nhớ, giúp dễ tiếp thu bài, làm giảm sự mệt mỏi trí óc:

- **Lòng đỏ trứng (gà, vịt, chim cút,...):** Chứa hàm lượng cao chất lecithine, vừa giúp gan hoạt động tốt vừa giúp tạo lập acetyl-choline (chất dẫn truyền luồng thần kinh quan trọng nhất). Vì vậy, trứng giúp bổ não, tăng trí nhớ.

- **Đậu nành:** Chứa nhiều glucid, protid và lipid, các vitamin, các men hỗ trợ sự tiêu hóa và lecithine. Để bữa ăn trở nên đa dạng, phong phú, có thể sử dụng các chế phẩm khác nhau như giá, bơ, sữa đậu nành, đậu phụ,...



- **Bí đỏ:** Chứa nhiều beta-caroten, khi vào cơ thể sẽ chuyển thành vitamin A, có lợi cho mắt. Trong bí đỏ còn có một chất cần thiết cho hoạt động của não bộ, đó là acid glutamic tự nhiên (khoảng 1%), giúp thải các chất thải do hoạt động của não bộ tiết ra. Nó cũng chứa nhiều phosphor (một chất cần thiết cho hoạt động của não).

- **Cà chua, cà rốt:** Giàu beta-caroten.



- **Các loại rau, trái cây giàu vitamin C** như cam quýt, chanh, bưởi, rau dền,... có tác dụng giảm mệt mỏi.



- **Về đồ uống:** Mỗi ngày, các bạn nên uống từ 1,5 đến 2 lít nước. Các bạn nên uống nhiều nước ép trái cây; hạn chế uống nước có gas và các chất kích thích như rượu, bia, cà phê. Không nên dùng chất kích thích như trà đặc, cà phê, thuốc lá hoặc thuốc gây hưng phấn. Những thứ này có thể giúp ích nhất thời trong một thời gian ngắn như có thể thức suốt đêm để học bài nhưng sau đó sẽ rơi vào trạng thái uể oải, mệt mỏi, chưa kể nếu dùng kéo dài có thể gây nghiện. Nếu hàng ngày các bạn có thói quen uống sữa tươi, các bạn hãy tiếp tục uống từ 1 – 2 ly sữa mỗi ngày (hoặc ăn sữa chua). Tuy nhiên, nếu không quen uống sữa tươi hoặc cố gắng uống thêm nhiều ly sữa trong ngày là không thực sự tốt.



Một điều không kém phần quan trọng là dù bận rộn nhưng đừng quên bữa ăn sáng, tất nhiên không cần phải ăn quá no buổi sáng. Các bạn có thể “ nạp năng lượng” bằng bữa ăn sáng nhẹ

với bánh mì, khoai lang hay một gói xôi... sẽ cung cấp năng lượng giúp hoạt động của não tốt. Đặc biệt, các bạn nữ đừng vì giảm cân, sợ mập mà kiêng cử hoàn toàn chất béo, mùa thi cũng nên bổ sung các loại chất béo có trong dầu mè, đậu nành,... chỉ nên hạn chế những loại chất béo có trong mỡ heo, mỡ bò vì đó mới là những chất béo có hại cho sức khỏe... Không phải cứ ăn nhiều là tốt, mà quan trọng là cần ăn uống đủ chất và điều độ.

Bên cạnh chế độ ăn uống, các bạn cần sắp xếp thời gian học tập, nghỉ ngơi hợp lý. Mặc dù trong quá trình ôn thi, thời gian rất quý nhưng các bạn cần phải cố gắng đảm bảo cho giấc ngủ tối thiểu đủ 6 tiếng/ngày.



Chúng ta cũng nên ngủ trưa trong vòng 30 phút để giúp các bộ phận của cơ thể, cũng như tế bào não được nghỉ ngơi, phục hồi chức năng.

Các bạn chỉ nên học đến 24 giờ, không nên học quá khuya. Nếu thấy đói, nên ăn nhẹ. Buổi sáng, không nên dậy trước 5 giờ sáng. Cứ sau 45 phút ôn bài, các bạn nên tạm dừng, đứng lên, ra ngoài tập nhẹ để mất được nghỉ và chân, tay,... đỡ mỏi. Nếu thấy quá căng thẳng, nên uống một ly sữa nóng, hoặc trà nóng (nên uống trà tâm sen), nghỉ khoảng 15 phút rồi tiếp tục ngồi vào bàn. Nếu thấy

căng thẳng quá, các bạn có thể thư giãn tại chỗ bằng cách ngừng đọc, nghĩ đến điều gì đó giúp mình vui vẻ: Thích nghe nhạc thì mở một ca khúc, đam mê hát thì cất lên một câu nào đó, hay nhớ lại một câu chuyện vui đã từng gặp...



Khi gặp khó khăn, áp lực, các bạn nên thẳng thắn tâm sự với cha mẹ, người thân để được chia sẻ, cùng tìm cách giải quyết tốt nhất.

Hàng ngày, buổi sáng các bạn đến trường để nạp vào não bộ một khối lượng kiến thức nhất định, buổi chiều theo các lớp học thêm, buổi tối phải chuẩn bị bài cho ngày mai và ôn bài, làm bài tập nâng cao. Với một khối lượng kiến thức khổng lồ như vậy, rất khó để có thể thu nạp và tiêu hoá hết trong một quỹ thời gian eo hẹp ban ngày, các bạn đành phải dành ban đêm để chuẩn bị bài cho ngày mai, vừa kiểm duyệt lại và nhồi vào đầu những gì cần nhớ.



Nhưng thật sự, sau một ngày làm việc căng thẳng, đến tối gần như bạn không thể nhớ được nhiều những gì

mà bạn đã được học, bởi não bộ đã quá mệt mỏi sau một ngày làm việc căng thẳng, khả năng tập trung để nhớ lại những gì được học giảm đi rõ rệt, đó là nguyên nhân khiến bộ nhớ của các bạn không thể "lưu lại" được tất cả các dữ liệu. Vì não bộ của con người không giống như "ổ cứng" vô tận, do đó không nên nhồi nhét tất cả các dữ liệu mà bạn học được vào đầu, mà các bạn cần phải cẩn thận ghi chép, sắp xếp những phần chính của các bài giảng và ghi nhớ những điều cần thiết một cách hệ thống mà thôi.

| TRƯỚC KHI HỌC | | | TRONG QUÁ TRÌNH HỌC | | SAU KHI HỌC |
|---------------|--------------------|--------------|---------------------|-----------|-------------|
| NHẬN THỨC | KIỂM SOÁT BẢN THÂN | LÊN KẾ HOẠCH | LỰA CHỌN | THỰC HIỆN | TỔNG KẾT |

Yếu tố môi trường bên ngoài tác động rất lớn đến tâm lý học tập của các học sinh, chỉ có tâm trạng thanh thản, an vui thì hiệu quả ôn tập mới cao:

+ Không khí gia đình cần được duy trì sự ấm cúng, vui vẻ, hòa thuận. Các bạn không nên quá chú tâm đến lời hứa cho phần thưởng xứng đáng nếu thi đậu, cũng như không nên quá lo lắng đến diễn cảnh nếu thi rớt. Điều này chỉ làm chi phối, không mang lại ích cho các bạn. Không khí đầm ấm của gia đình giúp sức các bạn để đạt kết quả trong kỳ thi.



+ Tạo một không gian yên tĩnh trong lúc ôn tập là điều không thể thiếu. Không gây ồn ào, không làm mất trật tự, không mờ ti vi, ra-đi-ô, không nói to tiếng... Bàn học lộn xộn không ngăn nắp có nguy cơ làm các bạn không tìm thấy tài liệu, viết, thước kẻ, compa... ngoài ra, còn khiến các bạn cảm thấy bức bối, khó tập trung tinh thần để học tập. Các bạn hãy mạnh dạn vứt bỏ những vật dụng không dùng đến hoặc bỏ gọn lại, sắp xếp tài liệu vào hộp giấy. Bày trí những vật trang sức nhỏ đẹp như hộp nến, cây xanh.



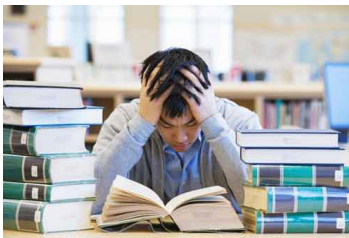
Lứa tuổi học sinh của chúng ta có một trí nhớ tốt, nhạy bén, thông minh là do một quá trình rèn luyện chăm chỉ, căn bản, lâu dài, không phải chỉ một sớm một chiều mà có được. Trong giai đoạn này, các “sĩ tử” cần được chăm sóc tốt, giữ gìn sức khỏe, tinh thần thoải mái, ôn tập chặt chẽ để có thể tự tin bước vào phòng thi và đạt hiệu quả cao nhất.

Hôm trước ngày thi rất quan trọng. Các bạn nên nghỉ ngơi thoải mái, không uống các chất kích thích như rượu, bia, cà phê. Nên đi ngủ sớm, ngủ đủ giấc (nên đi ngủ vào lúc 21 - 22 giờ). Nếu muốn ôn bài, thì chỉ nên xem lướt qua. Buổi sáng hôm thi, các bạn nên ăn sáng bằng đồ tươi, sạch, tránh ăn quá no, tốt nhất là ăn ở nhà để đảm bảo vệ sinh.



Bước vào mùa thi, các bạn thường có hai trạng thái tâm lý trái ngược nhau, hoặc là quá lo lắng cho thi cử dẫn đến cuồng cuồng học ngày học đêm, hoặc là cảm thấy chán nản, buông xuôi vì cho rằng không học kịp hết các kiến thức cần thiết cho kỳ thi, không đủ thời gian để ôn tập. Cả hai trạng thái tâm lý trên đều ảnh hưởng xấu đến khả năng làm bài thi của các bạn. Bên cạnh đó, các bạn cũng dễ gặp phải những vấn đề rắc rối về sức khỏe như sau:

1. Nhức đầu:



Nhức đầu là tình trạng gặp rất thường xuyên khi học bài thi. Bên cạnh việc tìm nguyên nhân để trị căn nguyên, thì khi bị nhức đầu hoặc đau nhức cơ thể, người ta hay lạm dụng thuốc để làm giảm bớt các triệu chứng đau nhức. Nhưng cần lưu ý rằng, có nhiều loại thuốc phải dùng lúc bụng no, và hết sức thận trọng đối với các em bị loét dạ dày tá tràng tiến triển hoặc thường bị rong kinh hay đa kỳ kinh, bị xuất huyết tiêu hóa. Riêng các bạn nữ bị đau bụng kinh nên tham khảo ý kiến bác sĩ để dùng các thuốc chuyên biệt trị đau bụng kinh phòng trước những ngày đi thi lại rơi vào chu kỳ

kinh nguyệt. Kể cả những loại thuốc giảm đau thông dụng cũng không được dùng tùy tiện, bởi có thể xảy ra phản ứng phụ, hoặc gây ảnh hưởng đến thận và gan... Trong mùa thi, cần tăng thể lực bằng chế độ dinh dưỡng hợp lý, ăn đầy đủ chất, không được bỏ bữa.

2. Mệt mỏi, suy nhược:

Mùa thi, các bạn thường hay phải thức khuya, dậy sớm để học bài nên cơ thể dễ bị mệt mỏi, thậm chí suy nhược. Do vậy, trong mùa thi cần tăng thể lực bằng chế độ dinh dưỡng hợp lý, ăn đầy đủ chất, không được bỏ bữa. Để chống tình trạng mệt mỏi, trong khẩu phần ăn hằng ngày cần dùng đầy đủ các chất, bột, đường (glucid), đạm (protid), chất béo (lipid), sinh tố, chất khoáng và khoáng vi lượng thiên nhiên cung cấp từ rau quả tươi và uống đầy đủ nước, nhất là nước từ trái cây tươi. Cần thay đổi đa dạng các bữa ăn, dùng các thực phẩm như: lòng đỏ trứng, cà rốt, cà chua, bí đỏ, gấc, quả có màu vàng cam và rau có màu xanh lục đậm.



3. Suy giảm trí nhớ:

Trí nhớ rất cần thiết khi ôn thi, nhưng tình trạng “học tuy nhiều nhưng nhớ chẳng bao nhiêu” vẫn thường xuyên xảy ra ở các “sĩ tử”. Việc học dễ nhớ lâu quên, yếu tố đầu tiên cần nghĩ đến là phương pháp học, có lúc học nhưng cũng cần có lúc dành ít thời gian để thư giãn, để trí óc khỏi bị

bảo hòa. Bên cạnh đó, cũng cần bổ sung thêm thực phẩm giúp tăng cường trí nhớ. Chọn những thực phẩm, thức ăn giải độc cho não, giúp tạo lập chất dẫn truyền luồng thần kinh sẽ góp phần tăng trí nhớ như: lòng đỏ trứng (gà, vịt, chim cút...) chứa hàm lượng



cao lecithine vừa giúp giải độc gan vừa giúp tạo lập acetyl-choline là chất dẫn truyền luồng thần kinh quan trọng nhất. Vì vậy, cần xen kẽ trứng vào bữa ăn trong thời kỳ ôn thi, sẽ giúp tăng cường trí nhớ. Ngoài ra, một số thực phẩm khác cũng giúp ích cho trí nhớ như: giá đậu, bơ đậu nành, đậu hũ,... Bên cạnh đó, cần vận động cơ thể để giúp

cho não giảm bớt bị bảo hòa, từ đó sẽ dễ dàng “nạp dữ liệu” khi học thi....



4. Mất ngủ: Do tập trung học bài, ôn tập cùng với tâm lý lo lắng cho kỳ thi, các bạn rất dễ mất ngủ gây ra mệt mỏi, uể oải. Giấc ngủ không đạt chất lượng thì việc ôn tập càng khó nhớ bài. Khi bị mất ngủ thì không nên ngủ trễ (ngủ quá giấc), tránh sử dụng chất kích thích. Không nên dùng thuốc an thần vì làm mất đi nhịp sinh học cần yên tĩnh và sáng sủa. Ánh sáng vừa đủ (60w). Chữ nhỏ hoặc biểu đồ cần nguồn sáng mạnh hơn.

5. Rối loạn tiêu hóa do quá lo lắng: Một số bạn vì

quá lo lắng làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ tiêu hóa: ăn khó tiêu, chướng hơi, thậm chí bị “tào tháo rượt”... Để tránh tình trạng này, các bạn nên chọn ăn những thức ăn, đồ uống quen thuộc với mình, ăn uống tại nhà. Các bạn có thể tự trấn an mình bằng hành động ôn bài, thư giãn.

BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA RỐI LOẠN TIÊU HÓA

- Ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm
- Ăn uống đúng bữa, nhai kỹ trước khi nuốt
- Hạn chế uống nước có gas, cà phê...
- Hạn chế ăn đồ chiên xào, bổ sung nhiều rau xanh
- Luyện tập thể dục thể thao điều độ và khoa học

Chúng tôi hy vọng những góp trên đây sẽ giúp cho các bạn có thể bước vào kỳ thi với “*Một tâm hồn minh mẫn trong một thân thể tráng kiện*” để đạt được kết quả cao nhất. Chúc các bạn làm bài thi thật tốt và đạt kết quả thật mỹ mãn.

Chuyên gia tư vấn sức khỏe.



DANH BẠ CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG TỪ ĐÀ NẴNG ĐẾN CÀ MAU

(Danh sách được cập nhật tới ngày 1 tháng 3 năm 2021)

| TT | Tên, Địa chỉ, Điện thoại, Website |
|---|--|
| Danh sách các trường ĐH, CĐ Tại TP Đà Nẵng | |
| ĐẠI HỌC | |
| | ĐH Đà Nẵng Và Các Trường Thành Viên Địa chỉ: 41 Lê Duẩn, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3822041; Fax: (0236) 3823683 Email: webmaster@ac.udn.vn, Website: udn.vn |
| 1. | Trường Đại Học Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 54 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3842308 - (0236) 3842145 Email: tchc.dhbk@dut.udn.vn, Website: dut.udn.vn |
| 2. | Trường Đại Học Kinh Tế - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, Bắc Mỹ Phú, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3836 169 - (0236) 3522345 Email: contact@due.edu.vn, Website: due.udn.vn |
| 3. | Trường Đại Học Sư Phạm - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: Số 459 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3841 323, Fax: (0236) 3842 953 Email: ued@ued.udn.vn, Website: ued.udn.vn |
| 4. | Trường Đại Học Ngoại Ngữ - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 131 Lương Nhữ Học, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng Điện thoại: 0236. 3699324 Fax: 0236 3699338 Email: dhnn@ufu.udn.vn, Website: ufu.udn.vn |
| 5. | Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 48 Cao Thắng, Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Điện Thoại: (0236) 3822 571 Email: dhspktnd@ute.udn.vn, Website: ute.udn.vn |
| 6. | Trường Đại Học Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông Việt - Hàn - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: Khu Đô Thị Đại học Đà Nẵng, 470 Đường Trần Đại Nghĩa, P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236).3667117 - (0236) 6552688 Email: info@vku.udn.vn, Website: cit.udn.vn |
| 7. | Khoa Y Dược - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: Khu Đô Thị Đại học Đà Nẵng, P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 7109.357- 1900.234557 Email: smp@ac.udn.vn, Website: smp.udn.vn |
| 8. | Khoa Giáo Dục Thể Chất Trung Tâm Thể Thao - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 62 Ngô Sĩ Liên, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3841325, Email: fpe.udn@gmail.com, Website: fpe.udn.vn |
| 9. | Viện Công Nghệ Quốc Tế DNIIT - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: Phòng 602 - 604, Khu B, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3812 173 Email: contact@dniit.udn.vn, Website: dniit.udn.vn |
| 10. | Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Việt Anh - ĐH Đà Nẵng Địa chỉ: 158A Lê Lợi, P. Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3738399 Email: admission@vnuk.edu.vn, Website: vnuk.udn.vn |
| 11. | Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao Đà Nẵng Địa chỉ: 44 Dũng sỹ, P. Thanh Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3707188 - Fax : (0236) 3759409 Email: tdttdn@upes3.edu.vn, Website: upes3.edu.vn |
| 12. | Trường Đại Học Kỹ Thuật Y - Dược Đà Nẵng Địa chỉ: 99 Hùng Vương, Q. Hải Châu, P. Hải Châu 1, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3892062, Fax: (0236) 3835380 Email: daotaodaihoc@dhktyduocdn.edu.vn, Website: dhktyduocdn.edu.vn |
| 13. | Trường Đại Học Duy Tân Địa chỉ: 254 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3650403 - (0236) 3827111 Email: tuyensinh@duytan.edu.vn, Website: duytan.edu.vn |
| 14. | Trường Đại Học Đông Á Địa chỉ: 33 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện Thoại: (0236) 3519.929 - (0236) 3519.991 Email: phongtuyensinh@donga.edu.vn Website: donga.edu.vn |
| 15. | Trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng Địa chỉ: 566 Núi Thành, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: 0944 850 888 Email: info@dau.edu.vn, Website: dau.edu.vn |
| 16. | Trường Đại Học Mỹ Tại Việt Nam Địa chỉ: 299 Trần Đại Nghĩa, P. Hoà Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện Thoại: 0236.3967 585 - 0236.3967 595 Email: info@auv.edu.vn, Website: auv.edu.vn |
| 17. | Trường Đại Học FPT Địa chỉ: Khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng, P. Hoà Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện Thoại: (0236) 730 0999 Email: daihocfpt@fpt.edu.vn, Website: daihoc.fpt.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Đà Nẵng Địa chỉ: 130 Lê Xuân Đạo, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 2248132 - (0236) 2248135 Email: tvhnt@danang.gov.vn, Website: vhtdng.vn |
| 2. | Trường Cao đẳng Kinh Tế - Kế Hoạch Đà Nẵng Địa chỉ: 143 Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3842062. Email: phongdaotaocp@yahoo.com, Website: cep.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Lương Thực - Thực Phẩm Địa chỉ: 101B Lê Hữu Trác, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3831228 - (0236) 3831841 Email: tuyensinh@cfi.edu.vn, Website: cfi.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải Trung Ương V Địa chỉ: 28 Ngô Xuân Thu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3770363 Email: cdgvtvtw5@caodanggtvtw5.edu.vn, Website: caodanggtvtw5.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Thương Mại Địa chỉ: 45 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3759 879 - 3759 881 Email: tuyensinh@cdtm.edu.vn, Website: cdtm.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Bách Khoa Đà Nẵng Địa chỉ: 271 Tô Hữu, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3640666 - 3640676 - 3621511 website: bachkhoadanang.edu.vn Email: cdbk@bachkhoadanang.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Lạc Việt Địa chỉ: 42 - 46 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Điện thoại: (0236) 3553.444 Email: caodanglacviet@gmail.com, Website: caodanglacviet.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Đại Việt Đà Nẵng Địa chỉ: 65 Nguyễn Lộ Trách, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3644999 Email: tuyensinh@daivietdanang.edu.vn Website: daivietdanang.edu.vn |

| | |
|---|--|
| 9. | Trường Cao Đẳng Phương Đông - Đà Nẵng Địa chỉ: 30- 32 Phan Đăng Lưu, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3794999 - 3642712, Email: cdpd.edu@gmail.com, Website: cdpd.edu.vn |
| 10. | Trường Cao Đẳng Nghề Đà Nẵng Địa chỉ: 99 Tô Hiến Thành, P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3942.790 – (0236) 3940.946, Email: tuyensinh@danavtc.edu.vn Website: danavtc.edu.vn |
| 11. | Trường Cao Đẳng Nguyễn Văn Trỗi Địa chỉ: Số 69 Đoàn Hữu Trưng, P. Hòa An, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 3605677 Email: tvccollege@gmail.com Website:nguyenvantrioicollege.edu.vn |
| 12. | Trường Cao Đẳng Hoa Sen Địa chỉ: K62/39 Hà Huy Tập, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 366 1717 – (0236) 366 1919 Email: tuyensinh@hsc.edu.vn, Website: hsc.edu.vn, |
| 13. | Trường Cao Đẳng Du Lịch Đà Nẵng Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tô 69, P.Hòa Hải, Q.Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Điện thoại: (0236) 3 957 957, Fax: (0236) 3957 956, Email: info@dvtc.edu.vn , Website: dvtc.edu.vn |
| 14. | Trường Cao Đẳng Nghề Việt - Úc Địa chỉ : K476/8 Điện Biên Phủ, Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Điện thoại: 0935052727, Fax: (0236) 3814500 Email:cdnvietuc@gmail.com, Website: vavc.edu.vn |
| 15. | TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUỐC TẾ PEGASUS Địa chỉ: Vũng Trung 3, Khu đô thị mới Phú Mỹ An, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng Điện thoại: (0236) 7301 555 Email: enquiry.danang@pegasus.edu.vn Website: pegasus.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Quảng Nam | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Trường Đại Học Quảng Nam Địa chỉ: 102 Đại lộ Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 3812834 – (0235) 52215255 Email: htduong@qnamuni.edu.vn Website: qnamuni.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Phan Châu Trinh Địa chỉ: 09 Nguyễn Gia Thiều, P. Điện Ngọc, TX. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 3 757 959, Email: info@pctu.edu.vn, Website: pctu.edu.vn |
| 3. | Phân Hiệu Trường Đại Học Nội Vụ Hà Nội Tại Tỉnh Quảng Nam Địa chỉ: Số 749 đường Trần Hưng Đạo, P. Điện Ngọc, TX Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 6263230 – (0235) 6571399 Email: dhnmvt@edu.vn, Website: trungnoivuc-smst.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường CĐ Kinh Tế - Kỹ Thuật Quảng Nam Địa chỉ: 431 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại: (0235) 3851442, Fax: (0235) 3858001 Email: ktk_tqnam@ckq.edu.vn, Website: ckq.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Y Tế Quảng Nam Địa chỉ: 49 Nguyễn Du, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại: (0235) 3851705, Email: daotao@cdytqn.edu.vn, Website: cdytqn.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Điện Lực Miền Trung Địa chỉ : 04 Nguyễn Tất Thành, Hội An, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 2212.201, Email: cdmt@cdmt.edu.vn, Website: cdmt.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Phương Đông - Quảng Nam Địa chỉ: 03 Hùng Vương, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 3525 379 - 0913247365 Email: tuyensinh@cpd.edu.vn, Website: cpd.edu.vn |

| | |
|--|--|
| 5. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Quảng Nam Địa chỉ: 224 Huỳnh Thúc Kháng, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại: (0235) 3828292 – 3825992, Email: tuyensinh.cdqn@gmail.com Website:caodangngheqn.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng THACO Địa chỉ: KCN Tam Hiệp, Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam Điện thoại: (0235) 3 567 112, Fax: (0235) 3567 113 Email: thacollege@thaco.com.vn, Website: thacollege.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Kinh Tế Và Thủy Lợi Miền Trung Địa chỉ: 14 Nguyễn Tất Thành, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại: (0235) 3861282 - 863366 Email: tuyensinhckt@gmail.com, Website: ckt.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Quảng Ngãi | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Trường Đại Học Văn Hiến Địa chỉ: 509 Phan Đình Phùng, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 3824041, Fax: (0255) 3824925 Email: tuyensinh@pdu.edu.vn, Website: pdu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Tài Chính - Kế Toán Địa chỉ: 01 Lê Quý Đôn, Thị Trấn La Hà, Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 3845566 Email: tuyensinh@tckt.edu.vn, Website: tckt.edu.vn |
| 3. | Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM - Phân hiệu Quảng Ngãi Địa chỉ: 938 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 6250 075, (0255) 2222 135 Email: phngai@iuh.edu.vn, Website: qn.iuh.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Quảng Ngãi Địa chỉ: KM 1051+400 QL 1A, P.Trương Quang Trọng, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 2217077, Email: tuyensinh@qnc.edu.vn, Website: qnc.edu.vn |
| 2. | Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm Địa chỉ: Số 17 Nguyễn Chánh, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 3822904 – (0255) 3725658 Email: cdytdt@gmail.com, Website: dttd.edu.vn |
| 3. | Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi Địa chỉ: 236 Hoàng Hoa Thám, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 3718143 Email: info@vkcnc.edu.vn, Website: vkcnc.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Cơ Giới Địa chỉ: Nghĩa Kỳ, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi Điện thoại: (0255) 3825451, Email: cd.cogioi@gmail.com Website: caodangcogioi.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Kỹ Nghệ Dung Quất - Quảng Ngãi Địa chỉ: Đô thị Vạn Tường, Xã Bình Trị, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi. Điện thoại: (0255) 6253.889, 6515.820 Email: bantsvl@dungquat.edu.vn Website: dungquat.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Bình Định | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Trường Đại Học Quy Nhơn Địa chỉ: 170 An Dương Vương, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Điện thoại: (0256) 3846156; Email: dhqn@qnu.edu.vn - tuvantuyensinh@qnu.edu.vn Website: qnu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Quang Trung Địa chỉ: 327 Đào Tấn, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Điện thoại: (0256) 2241 037, Email: phongtdts@qtu.edu.vn, Website: qtu.edu.vn |

| CAO ĐẲNG | |
|--|---|
| 1. | Trường Cao Đẳng Bình Định Địa chỉ: 684 Hùng Vương, Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Điện thoại: (0256) 3648004 Email: p.hoqttc@cdbd.edu.vn, Website: cdbd.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Định Địa chỉ: Số 130 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Điện thoại: (0256) 3829671, Email: cdytb@gmail.com Website: caodangytebinhdinh.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Cơ Điện - Xây Dựng Và Nông Lâm Trung Bộ Địa chỉ: Khu vực 8, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Điện thoại: (0256) 35 10 669 Email: cdntb@cdntrungbo.edu.vn, Website: cdntrungbo.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Quy Nhơn Địa chỉ: 172 An Dương Vương, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Điện thoại: (0256) 6274393 – (0256) 6251.541 Email: caodangkctcnqn@gmail.com – tuyensinh@cdkctcnqn.edu.vn, Website: cdkctcnqn.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum | |
| 1. | Phân Hiệu Trường Đại Học Nông Lâm TP. HCM Tại Gia Lai Địa chỉ: Trần Nhật Duật, Thôn 01, Xã Diên Phú, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: (0269) 3877.035 Email: phgl@hcmuaf.edu.vn Website: phgl.hcmuaf.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Gia Lai Địa chỉ: 126 Lê Thánh Tôn, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: (0269) 3877.244, Fax: (0269) 3877312 Email: cdspgialai@cdspgialai.edu.vn; Website: cdspgialai.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Gia Lai Địa chỉ: Thôn 6, Xã Diên Phú, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai Điện thoại: (0269) 3825001, Fax: (0269) 3867739, Email: info@cdngl.edu.vn, Website: cdngl.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Y Dược Hà Nội Cơ Sở Đào Tạo Tại Tây Nguyên Địa chỉ: Trường Trung cấp nghề số 15 Bình Đoàn 15 – BQP Số 252 Đường Trường Sơn, Phường Yên Thế, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Điện thoại: 0979 248 907 - 0981 483 777 Email: cntm290@gmail.com Website: caodangyduocaynguyen.com |
| Danh sách các trường CĐ tại tỉnh Kon Tum | |
| 1. | Phân Hiệu Đại Học Đà Nẵng Tại Kon Tum Địa chỉ: 704 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum Điện thoại: (0260) 3913 029, Fax: (0260) 3913 029, Email: udck@kontum.udn.vn, Website: kontum.udn.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Kon Tum Địa chỉ: 14 Ngụy Như Kon Tum, Tổ 3, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum Điện thoại: (0260) 3.864.929, Fax: (0260) 3.856.829, Email: quanlydaotao@ktcc.edu.vn, Website: ktcc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Đắk Lắk | |
| 1. | Trường Đại Học Tây Nguyên Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: 0262. 3825185, Fax: (0262)3825184 Email: dhtn@ttn.edu.vn, Website: ttn.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Buôn Ma Thuột Địa chỉ: 298 Hà Huy Tập, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3986688 Email: daihocbmt@bmtu.edu.vn, Website: bmtu.edu.vn |
| 3. | Trường Đại Học Luật Hà Nội - Phân Hiệu Đắk Lắk Địa chỉ: Đường Phạm Hùng, Tổ Dân phố 8, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 397 77 99 – (0262) 398 89 89 Website: trungcapluatbmt.edu.vn |

| 4. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đắk Lắk Địa chỉ: 349 Lê Duẩn, P. Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3852 678, Website: dlc.edu.vn |
|---|---|
| 5. | Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Đắk Lắk Địa chỉ: 05 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3952636; Fax: (0262) 3958213 Email: phongcnvt.cvl@moet.edu.vn; Website: vhntdaklak.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Tây Nguyên Địa chỉ: 594 Lê Duẩn, P. Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3825238 – (0262) 3825 911. Website: cdcntaynguyen.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Đắk Lắk Địa chỉ: 30 Y Ngông, P. Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3860140, Fax: (0262) 3860140 Email: Vshai48kd1@gmail.com Website: cdndaklak.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Y Tế Đắk Lắk Địa chỉ : 32 Y Ngông – P. Tân Tiến - TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 3860618, Email: trungcapytegaklak@gmail.com Website: dmc.edu.vn |
| 9. | Trường Cao Đẳng Bách Khoa Tây Nguyên Đại chỉ: 300 Hà Huy Tập, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk Điện thoại: (0262) 8551 558 – (0262) 2466 879 Email: bachkhoataynguyen@tncp.edu.vn Website: tncp.edu.vn |
| Danh sách các Học viện, trường ĐH, CĐ tại tỉnh Phú Yên | |
| ĐẠI HỌC, HỌC VIỆN | |
| 1. | Trường Đại Học Phú Yên Địa chỉ: 18 Trần Phú, P.7, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên Điện thoại: (0257) 3843025 Email: daihocphuyen@pyu.edu.vn, Website: pyu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Xây Dựng Miền Trung Địa chỉ: 24 Nguyễn Du, P.7, TP. Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên Điện thoại: (0257) 3823 371 Email: dhxdmt@muce.edu.vn, Website: muce.edu.vn |
| 3. | Học Viện Ngân Hàng (phân Viện Phú Yên) Địa chỉ: 441 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên Điện thoại: (0257) 3810311 - (0257) 3824744 Email: pvphuyen@hvnh.edu.vn, Website: phanviennganhangphuyen.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Công Thương Miền Trung Địa chỉ: 261 Nguyễn Tất Thành, P. 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Điện thoại: (0257) 38.28.248 Email: Tuyensinh@Mitc.Edu.vn, Website: Mitc.Edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Nghề Phú Yên Địa chỉ: 276 Trường Chinh, P.7, TP. Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên Điện thoại: (0257) 3842328, Email: caodangnghephuyen@cdnpy.edu.vn Website: cdpny.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Phú Yên Địa chỉ: 270 Trần Hưng Đạo, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên Điện thoại: (0257) 3.823547 Email: truongytepy@gmail.com, Website: ypy.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Khánh Hòa | |
| 1. | Trường Đại Học Nha Trang Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, P. Vĩnh Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3 831 149 Email: tuyensinh@ntu.edu.vn, Website: ntu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Thái Bình Dương Địa chỉ: 79 Mai Thị Đông, P. Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3 727 181 Email: tbd@moet.edu.vn, Website: tbd.edu.vn |

| | |
|--|---|
| 3. | Trường Đại Học Khánh Hòa Địa chỉ: 01 Nguyễn Chánh, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3 523 420 – (0258) 3 522 476 Email: ttotvbdtx@ukh.edu.vn, Website: ukh.edu.vn |
| 4. | TRƯỜNG DỰ BỊ ĐẠI HỌC DÂN TỘC TRUNG ƯƠNG NHA TRANG Địa chỉ: 46 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: (0258) 3526617 - (0258) 3523761 Email: nguyengkachuy2709@gmail.com, Website: dbdnhnhatrang.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm TW Nha Trang Địa chỉ: Đồng Đế, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3831166 - Fax: (0258) 3832736 Email: cm2@sptwnt.edu.vn, Website: sptwnt.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Y Tế Khánh Hòa Địa chỉ: 84 Quang Trung, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3.521171 Email: cdyt@khanhhoa.gov.vn, Website: cyk.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Nha Trang Địa chỉ: Đường N1, Khu trường học đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông, xã Phước Đồng, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3881139 Email: cdktcn@khanhhoa.gov.vn, Website: cdktcnnt.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Du Lịch Nha Trang Địa chỉ: 02, Đường Điện Biên Phủ, P. Vinh Hòa, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3551.777. Email: tuyensinh@ntc.edu.vn, Website: ntc.edu.vn |
| 9. | Trường Cao Đẳng Y Dược Sài Gòn – CS Nha Trang Địa chỉ: Số 08 đường Pasteur, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: (0258) 3822 279 Email: Cdyduocsaignon@gmail.com, Website: caodangyduochnhatrang.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Ninh Thuận | |
| 1. | Trường Đại Học Nông Lâm – Phân hiệu Ninh Thuận Địa chỉ: Số 8 đường Yên Ninh, Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận Điện thoại: (0259) 472252 (BP.Đào tạo) Email: phnt@hcmuaf.edu.vn Website: phnt.hcmuaf.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Sư phạm Ninh Thuận Địa chỉ: Thị Trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận Điện thoại: (0259) 3873417 - 169, Email: latuan@cdspninhthuan.edu.vn, Website: cdspninhthuan.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Nghề Ninh Thuận Địa chỉ: Đường 16/4, TP. Phan Rang, Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận Điện thoại: (0259) 3511540 Email: p.tchc.ntn@gmail.com, Website: cnn.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Lâm Đồng | |
| 1. | Trường Đại Học Đà Lạt Địa chỉ: 01 Phủ Đồng Thiên Vương, P. 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: (0263) 3822246; Fax: (02630) 3823380 Email: info@dlu.edu.vn; Website: dlu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Yersin Đà Lạt Địa chỉ: Số 27 Tôn Thất Tùng, P. 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 3552111, Fax: (0263) 3554966 Email: tuyensinh@yersin.edu.vn; Website: yersin.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Lâm Đồng Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 3822153, Fax: (0263) 3615000 Email: cdytld@caodangytelamdong.edu.vn, Website: caodangytelamdong.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Lâm Đồng Địa chỉ: 39 Trần Phú, P. 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: 0263. 3 831267 Website: ktkld.edu.vn |

| | |
|--|--|
| 5. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đà Lạt Địa chỉ: 109 Yersin, P. 10, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 3 822 489, Email: cdsplalat@lamdong.edu.vn Website: cdsplalat.edu.vn |
| 6. | Trường CĐ Công Nghệ Và Kinh Tế Bảo Lộc Địa chỉ: 454 Trần Phú, P. 2, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 371.81.99 - 0982.062.822, Email: tttsbaoloc@gmail.com, Website: blc.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Nghề Đà Lạt Địa chỉ: 01 Hoàng Văn Thụ, P. 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 3836654 - 3827063 Email: cdndalat@cdndalat.edu.vn, Website: cdndalat.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Du Lịch Đà Lạt Địa chỉ: Km số 5, Đường Cam Ly, Phường 7, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng Điện thoại: (0263) 355 4912 Email: daotaodtc@gmail.com, Website: dtc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Bình Thuận | |
| 1. | Trường Đại Học Phan Thiết Địa chỉ: 225 Nguyễn Thông, P. Phú Hải, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Điện thoại: 076 253 8686 - (0252) 628 3838, Email: tuyensinhdht@upt.edu.vn, Website: upt.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Bình Thuận Địa chỉ: 205 Lê Lợi, P. Long Hưng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Điện thoại: (0252) 3750072, Email: cdccbtt@btu.edu.vn, Website: btu.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Thuận Địa chỉ: 274 Nguyễn Hội, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận Điện thoại: (0252) 3821482, Fax: (02520) 3832 453. Email: tcdyt@binhthuan.gov.vn, Website: cybt.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Nghề Tỉnh Bình Thuận Địa chỉ: 05 Đường Tôn Thất Bách, P. Phú Tài, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận Điện thoại: (0252) 3835084 - 3835086, Email: info@dntb.edu.vn, Website: dntb.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Đồng Nai | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Trường Đại Học Đồng Nai Địa chỉ: Số 4, Lê Quý Đôn, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3824 684 Email: lienhe@dnpu.edu.vn, Website: dnpu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai Đường Nguyễn Khuyến, KP5, P.Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3996 473 - Fax: (0251) 3996 915 Email: info@dntu.edu.vn, Website: dntu.edu.vn |
| 3. | Trường Đại Học Lạc Hồng Địa chỉ: 10, Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3952778, Fax: (0251) 3952534 Email: lachong@lhu.edu.vn, Website: lhu.edu.vn |
| 4. | Trường Đại Học Lâm Nghiệp – Phân Hiệu Đồng Nai Địa chỉ: Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3866.242, Fax: (0251) 3866.242 Email: tuyensinh@vnuf2.edu.vn, Website: vfu2.edu.vn |
| 5. | Trường Đại học Công Nghệ Miền Đông Địa chỉ: Quốc lộ 1A, KP Trần Hưng Đạo, Thị Trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3772.668 - 772.669. Email: tuyensinhmut@gmail.com, Website: mut.edu.vn |

| CAO ĐẲNG | |
|--|---|
| 1. | Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Trang Trí Đồng Nai Địa chỉ: 7 (368 cũ) Đường 30/4, P. Trung Dũng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3816 820 – (0251) 3822 042 Email: support@cda.edu.vn, Website: dongnaiart.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Thông Kê II Địa chỉ: KP5, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3891 947 Email: cdtk.cos2@gmail.com, Website: thongke2.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Nai Địa chỉ: Khu phố 9, P. Tân Biên, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3 881.390 - (0251) 2211 154. Email: info@cyd.edu.vn, Website: cyd.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ & Quản Trị SONADEZI Địa chỉ: Số 01, đường 6A, KCN Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3994.011, Email: info@sonadezi.edu.vn, Website: sonadezi.edu.vn |
| 5. | Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn Địa chỉ: 538 Quốc lộ 51, KP3, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 0866 892 548. Email: info@lqd.edu.vn, Website: lqd.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Quốc Tế LiLama 2 Địa chỉ: Km 32 QL 51, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3558700 - Fax: (0251) 3558711 Email: Headoffice@lilama2.edu.vn Website: lilama2.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Nghề Số 8 - Bộ Quốc phòng Địa chỉ: Đường Bùi Văn Hòa, P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3930 082 - 0397.028.929, Email: daylaxet8@gmail.com, Website: daylaxetn8.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Cơ Giới Và Thủy Lợi Địa chỉ: KM44, QL1A, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3968206 – (0251) 3865739. Email: cogioivathuyloi@gmail.com, Website: vcmi.edu.vn |
| 9. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Cao Đồng Nai Địa chỉ: 47 Tôn Đức Thắng, Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: (0251) 384.4237 Email: longthanhvtc@gmail.com, Website: dccht.edu.vn |
| 10. | Trường Cao Đẳng Hòa Bình Xuân Lộc Địa chỉ: Giáo xứ Lai Ổn, Ấp Lộ Đức, Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3980 789 Email: caodanghoabinhxuanloc@gmail.com, Website: caodanghoabinhxuanloc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Bình Dương | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Trường Đại Học Thủ Dầu Một Địa chỉ: Số 06 Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3822 518 – 3837 150. Email: trungtamtuysinh@tdmu.edu.vn Website: tdmu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Quốc Tế Miền Đông Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Hoà Phú, TP. Mới Bình Dương, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 629 3036 - (0274) 2220 341. Email: info@eiu.edu.vn, Website: eiu.edu.vn |
| 3. | Trường Đại Học Việt - Đức Địa chỉ: Đường Lê Lai, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 222 0990 – 0988 54 52 54. Email: study@vgu.edu.vn; Website: vgu.edu.vn |
| 4. | Trường Đại Học Bình Dương Địa chỉ: Số 504 Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3822 058 - 3820 833. Email: info@bdu.edu.vn; Website: bdu.edu.vn |

| | |
|--|---|
| 5. | Đại Học Kinh Tế - Kỹ Thuật Bình Dương Địa chỉ: 530 Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3822847 - 3870795. Email: tuyensinh@kktk.edu.vn, ktktdb@kktk.edu.vn; Website: kktk.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Dương Địa chỉ: 529 Lê Hồng Phong, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3822 727 - 3832867. Email: tuyensinhcbcy@gmail.com Website: cdytbinhduong.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Nghề Việt Nam – Singapore Địa chỉ: Quốc lộ 13, P. Thuận Giao, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3831 413 – 3824 269 - 3820 655. Email: caodangnghes_vs@vsvc.edu.vn Website: vsvc.edu.vn |
| 3. | Trường Cao đẳng Công Nghệ Cao Đồng An Địa chỉ: 90 đường 30/4, P. Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3774 647 – Fax: (0274)3774573 Email: tuyensinh@dongan.edu.vn, Website: dongan.edu.vn |
| 4. | Trường CĐ Công Nghệ Và Nông Lâm Nam Bộ Địa chỉ: Số 456 QL1k, KP. Nội Hóa 1, P. Bình An, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3771 899. Email: ts.truongnhenambo@gmail.com, Website: cnnlnb.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Đường Sắt - Phân Hiệu Phía Nam Địa chỉ: Số 07 đường Lý Thường Kiệt, P. Dĩ An, Tx. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Điện thoại: (0274) 3752 033 Email: phpn@truongduongsat.edu.vn Website: caodangduongsat-cs2.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Việt Nam – Hàn Quốc Bình Dương Địa chỉ: 06 Đường Đồng Cây Viêt, KP. 1, P. Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3822.460 – 3825.665. Email: phonghanhchinhiethan@gmail.com Website: viethanbd.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Nghề Số 22 – BQP Địa chỉ: Số 76, đường số 10, KP. Thống Nhất 2, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: 0967342.888 – 0984 181501. Email: nguyendangduong.tcnso22@gmail.com |
| Danh sách các trường CĐ tại tỉnh Bình Phước | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Cao Su Địa chỉ: 1428 Phú Riềng Đỏ, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước Điện thoại : (0271) 3879 787 – 3880 689. Email: caodangcaosu@ric.edu.vn, Website: ric.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Bình Phước Địa chỉ: Số 899, Quốc lộ 14, P. Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước Điện thoại: (0271) 3881 236 Email: ductoanspbp@gmail.com, Website: bpcc.edu.vn |
| Danh sách các trường CĐ tại tỉnh Tây Ninh | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Tây Ninh Địa chỉ: KP. Ninh Trung, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. Điện thoại: (0276) 382 6478, Email: cdsptayninh@moet.edu.vn, Website: cdsptayninh.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Nghề Tây Ninh Địa chỉ: 19 Võ Thị Sáu, KP.3, P.3, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh Điện thoại: (0276) 3814 393 – 3815 480. Email: caodangnghesn@gmail.com, Website: cdnghetayninh.edu.vn |
| Danh sách các trường CĐ tại tỉnh Đắk Nông | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Đắk Nông Địa chỉ: Đường Hùng Vương, Tổ dân phố 6, phường Nghĩa Trung, Thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông Điện thoại: (0261) 3.577.699 - 3.500.299. Email: caodangcongdong@daknong.gov.vn Website: dncc.edu.vn |

| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | |
|---|--|
| 1. | Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam Địa chỉ: Cách Mạng Tháng Tám, P. Long Toàn, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Điện thoại: (0254) 3738879 - (0254) 3738877 Website: pvu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Bà Rịa - Vũng Tàu Địa chỉ: 80 Trương Công Định, P. 3, TP. Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 730 5456 - Fax: (0254) 353 22 33 Email: dhbrvt@bvuu.edu.vn, Website: bvuu.edu.vn |
| 3. | Trường Đại học Mở - Địa chất Cơ Sở Đào Tạo Bà Rịa Vũng Tàu Địa chỉ: 59 Hùng Vương, Phước Hưng, Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 3732 761 - 3721 829 Email: vungtau@humg.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bà Rịa - Vũng Tàu Địa chỉ: 689 Cách Mạng Tháng Tám, P. Long Toàn, TP. Bà Rịa Điện thoại: (0254) 3826644 - 3825275, Email: cdsprvt@gmail.com, Website: cdsprvt.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Dầu Khí Địa chỉ : 43 Đường 30/4, P. 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 3838446 - 3838157 Email: info@pvmtc.com.vn, Website: pvmtc.com.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Du Lịch Vũng Tàu Địa chỉ: 459 Trương Công Định - TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 385 9964 - 385 3334, Email: trungdulich@vtvc.edu.vn, Website: vtvc.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Công Nghệ Bà Rịa - Vũng Tàu Địa chỉ: Khu phố Thanh Tân, Thị trấn Đất Đỏ, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 3866 420 Email: info@bctech.edu.vn, Website: bctech.edu.vn |
| 8. | Trường CĐ Nghề Quốc Tế VABIS Hồng Lam Địa chỉ: Đường Trường Chinh, KP Vạn Hạnh, P. Phú Mỹ, Tx. Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 3923 194, Email: info@vabis.edu.vn, Website: vabis.edu.vn |
| 9. | Trường CĐ Khách Sạn Du Lịch Quốc Tế IMPERIAL Địa chỉ: 159 - 163 Thủy Văn, TP. Vũng Tàu Điện thoại: (0254) 358 6789 Email: info@imperial.edu.vn Website: imperialhotelschool.edu.vn |
| Danh sách các Đại Học, Học viện, trường ĐH, CĐ tại Thành phố Hồ Chí Minh | |
| ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC, HỌC VIỆN | |
| | Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh Và Các Trường Thành Viên Địa chỉ: P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM. Điện thoại: (028) 37242181 - 37242 160, Email: info@vnuhcm.edu.vn, Website: vnuhcm.edu.vn |
| 1. | Trường ĐH Khoa Học Xã Hội Và Nhân Văn – ĐHQG TP.HCM Địa chỉ : 10 - 12 Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP.HCM Điện thoại: (028) 3829 3828, Email: nhanvan@hcmussh.edu.vn Website: hcmussh.edu.vn |
| 2. | Trường ĐH Khoa Học Tự Nhiên – ĐHQG-HCM Địa chỉ: 227 Nguyễn Văn Cừ, P. 4, Q. 5, TP. HCM Điện thoại: (028) 6288 4499; Email: bantinh@hcmus.edu.vn, Website: hcmus.edu.vn |
| 3. | Trường ĐH Bách Khoa – ĐHQG-HCM Địa chỉ: 268 Lý Thường Kiệt, P. 14, Q. 10, TP.HCM Điện thoại: (028) 3865 1670, Email: tuyensinh@hcmut.edu.vn, Website: hcmut.edu.vn |
| 4. | Trường ĐH Kinh Tế - Luật - ĐHQG-HCM Địa chỉ: Số 669 Đường Quốc lộ 1, KP. 3, P. Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 3724 4555, Email: info@uel.edu.vn; Website: uel.edu.vn |

| | |
|-----|--|
| 5. | Trường ĐH Quốc Tế - ĐHQG-HCM Địa chỉ : Khu phố 6, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 37244270 - 37243228 Email: info@hcmiu.edu.vn, Website: hcmiu.edu.vn |
| 6. | Trường ĐH Công Nghệ Thông Tin – ĐHQG-HCM Địa chỉ: Khu phố 6, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện Thoại: (028) 3725.2002 Email: info@uit.edu.vn, Website: uit.edu.vn |
| 7. | Khoa Y – ĐHQG-HCM Địa chỉ: Nhà Điều hành ĐHQG TP. HCM, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM. Điện thoại: (028) 37242160 Website: medvnu.edu.vn, Email: tttt@medvnu.edu.vn |
| 8. | Viện Đào Tạo Quốc Tế - ĐHQG-HCM Địa chỉ: 08 Trần Quang Khải, P. Tân Định, Q. 1, TP.HCM Điện thoại: (028) 3931 3586, Website: iei.edu.vn |
| 9. | Trường ĐH Y Dược TP.HCM Địa chỉ : 217 Hồng Bàng, P. 11, Q.5, TP.HCM Điện thoại: (028) 38558441 Email: daihocyduoc@ump.edu.vn; Website:ump.edu.vn |
| 10. | Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch Địa chỉ: 2 Dương Quang Trung, P.12, Q.10, TP.HCM Điện thoại: (028) 38.652.435 Email: info@pnt.edu.vn, Website: pnt.edu.vn |
| 11. | Trường ĐH Ngoại Thương Cơ sở II – TP. HCM Địa chỉ: Số 15, đường D5, Khu Văn Thánh Bắc, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM Điện thoại: (028) 35127258, Website: cs2.ftu.edu.vn |
| 12. | Trường ĐH Sân Khấu, Điện Ảnh TP.HCM Địa chỉ: 125 Công Quỳnh, Q.1, TP. HCM Điện thoại: (028) 38393658, Website: skdahcm.edu.vn |
| 13. | Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM Địa chỉ: Số 1 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (028) 38968641 - 37222764 Email: ptchc@hcmute.edu.vn; Website: hcmute.edu.vn |
| 14. | Trường ĐH Sài Gòn Địa chỉ : 273 An Dương Vương - P. 3, Q.5, TP.HCM Điện thoại: (028) 38.354409 - 38.352309 Email: vanphong@sgu.edu.vn; Website: sgu.edu.vn |
| 15. | Trường ĐH Tài Nguyên - Môi Trường TP.HCM Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình, TP. HCM Điện thoại: (028) 3844 3006, Email: tuyensinh@hcmunre.edu.vn Website: hcmunre.edu.vn |
| 16. | Trường ĐH Tôn Đức Thắng Địa chỉ: 19 Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM Điện thoại: (028) 37 755 051- 37 755 052 - 19002024 Email: tuvantuyensinh@tdtu.edu.vn; Website: tdtu.edu.vn |
| 17. | Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Bảo, P. 4, Q.Gò Vấp, TP.HCM Điện thoại: (028) 3 8940 390, Email: dhcn@iuh.edu.vn, Website: iuh.edu.vn |
| 18. | Trường ĐH Giao Thông Vận tải TP. HCM Địa chỉ: 02, đường Võ Oanh, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Điện thoại: (028) 3899 1373 Email: ut-hcmc@ut.edu.vn; Website: ut.edu.vn |
| 19. | Trường ĐH Kiến Trúc TP.HCM Địa chỉ: 196 Pasteur, P. 6, Q. 3, TP. HCM Điện thoại : (028) 38.222.748 Email: tuyensinh@uah.edu.vn, Website: uah.edu.vn |
| 20. | Trường ĐH Lao Động - Xã Hội (cơ sở 2) Địa chỉ: Số 1018 Tô Ký, P. Tân Chánh Hiệp, Q. 12, TP.HCM Điện thoại: (028) 3883 7814, Email: info@ldxh.edu.vn; Website: ldxh.edu.vn |
| 21. | Trường ĐH Luật TP.HCM Địa chỉ: 02 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. HCM Điện thoại: 1900 5555 14 , Fax : (028) 3826.5291 Email: tuyensinh@hcmulaw.edu.vn ; Website: hcmulaw.edu.vn |

| | |
|-----|--|
| 22. | Trường ĐH Mở TP.HCM Địa chỉ: 35 – 37 Hồ Hảo Hớn, P. Cô Giang, Q. 1, TP. HCM Điện thoại: 028-38364748 Email: ou@ou.edu.vn; Website: ou.edu.vn |
| 23. | Trường ĐH Mỹ Thuật TP.HCM Địa chỉ: 5 Phan Đăng Lưu, P.3, Q.Bình Thạnh, TP.HCM Điện thoại: (028) 3841 6010 Email: daotao@hcmufa.edu.vn, Website: hcmufa.edu.vn |
| 24. | Phân Hiệu Trường ĐH GTVT Tại TP. HCM Địa chỉ: 450 - 451 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 3896.6798 - (028) 7300.1155 Email: banbientap@utc2.edu.vn, Website: utc2.edu.vn |
| 25. | Trường ĐH Công Nghiệp Thực Phẩm TP.HCM Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q. Tân phú, TP. HCM Điện thoại: (028) 38161673 – 38163 319, Email: info@hufi.edu.vn; Website: cntp.edu.vn |
| 26. | Trường ĐH Ngân Hàng TP.HCM Địa chỉ: 36 Tôn Thất Đạm, Q. 1, TP. HCM Điện thoại: (028) 3821 2430 – 38 291901; Email: dnhntphcm@buh.edu.vn; Website: buh.edu.vn |
| 27. | Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM Địa chỉ: P. Linh Trung, TP.Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (028) 3896.6780 Email: vphanhchinh@hcmuaf.edu.vn; Website: hcmuaf.edu.vn |
| 28. | Trường ĐH Tài Chính - Marketing Địa chỉ: Số 778 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: (028) 38726789 - 38726699; Email: contact@ufm.edu.vn, Website: ufm.edu.vn |
| 29. | Trường ĐH Văn Hóa TP.HCM Địa chỉ: 51 Quốc Hương, P.Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. HCM. Điện thoại: (028) 38992901 Email: dhvh@hcmuc.edu.vn, Website: hcmuc.edu.vn |
| 30. | Trường ĐH Kinh tế - Tài Chính TP.HCM Địa chỉ: 141 - 145 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP.HCM Điện thoại: (028) 5422 5555 - 5422 6666. Email: tuyensinh@uef.edu.vn Website: uef.edu.vn |
| 31. | Trường ĐH Kinh Tế TP.HCM Địa chỉ : 59C Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q. 3, TP. HCM Điện thoại: (0283) 8295 299. Email: info@ueh.edu.vn, Website: ueh.edu.vn |
| 32. | Trường ĐH Sư Phạm Thể Dục Thể Thao TP.HCM Địa chỉ: 639 Nguyễn Trãi, P. 11, Q. 5, TP. HCM Điện thoại: (028) 38556300 Email: Bants.sts@moet.edu.vn; Website: upes.edu.vn |
| 33. | Trường ĐH Sư Phạm TP.HCM Địa chỉ: 280 An Dương Vương, P. 4, Q. 5, TP. HCM Điện thoại: (028) 3835 2020 Email: tuyensinh@hcmue.edu.vn Website: hcmue.edu.vn |
| 34. | Trường ĐH Thể Dục Thể Thao TP. HCM Địa chỉ: Khu phố 6, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 3896 0322 Email: tuyensinhush@gmail.com, Website: ush.edu.vn |
| 35. | Phân Hiệu Trường ĐH Thủ Lợi - TP.HCM Địa chỉ: 02 Trường Sa, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Điện thoại: (028) 3840 0532 Email: phanhiieu@tlu.edu.vn, Website: tlu.edu.vn |
| 36. | Trường ĐH Hoa Sen Địa chỉ: 08 Nguyễn Văn Tráng, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM Điện thoại: (028) 7300 7272 - 0908 275 276 Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn Website: hoasen.edu.vn |

| | |
|-----|---|
| 37. | Trường ĐH Hùng Vương TP.HCM Địa chỉ: 736 Nguyễn Trãi, P. 11. Q. 5, TP.HCM Điện Thoại: (028) 3855 3675 Email: info@hvuh.edu.vn, Website: hvuh.edu.vn |
| 38. | Trường ĐH Ngoại Ngữ - Tin Học TP.HCM Địa chỉ: 828 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, TP. HCM Điện thoại: (028) 38 632 052 – 38 629 232. Email: contact@hufit.edu.vn; Website: hufit.edu.vn |
| 39. | Trường ĐH Công Nghệ TP.HCM Địa chỉ : 475A Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Điện thoại: (028) 5445 7777 Email: hutech@hutech.edu.vn, Website: hutech.edu.vn |
| 40. | Trường ĐH Nguyễn Tất Thành Địa chỉ: 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Q. 4, TP.HCM Điện thoại: 1900 2039 Email: tuyensinh@ntt.edu.vn - ntt@ntt.edu.vn Website: ntt.edu.vn |
| 41. | Trường ĐH Quốc Tế Hồng Bàng Địa chỉ: 215 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Điện thoại: (028) 73083.456 - 0938.69.2015, Email: hieu@hiu.vn, Website: hbu.edu.vn |
| 42. | Trường ĐH Công Nghệ Sài Gòn Địa chỉ: 180 Cao Lỗ, P. 4, Q.8, TP. HCM Điện thoại: (028) 3850 5520, Email: contact@stu.edu.vn, Website: stu.edu.vn |
| 43. | Trường ĐH Văn Hiến Địa chỉ: 665 - 667 - 669 Điện Biên Phủ, P.1. Q. 3, TP. HCM Điện thoại: (028) 3832 0333, Email: info@vhu.edu.vn, Website: vhu.edu.vn |
| 44. | Trường ĐH Gia Định Địa chỉ: 185 -187 Hoàng Văn Thụ, P.8, Q. Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: (028)7301.3456 – 096 1121 018 Email: tuyensinh@giadinh.edu.vn; Website: giadinh.edu.vn |
| 45. | Trường ĐH Văn Lang Địa chỉ: 45 Nguyễn Khắc Nhu, P. Cô Giang, Q. 1, TP. HCM Điện Thoại: (028) 3836.7933 -7105 9999; Website: vanlanguni.edu.vn |
| 46. | Phân Hiệu Trường ĐH Nội Vụ Hà Nội Tại TP. HCM Địa chỉ: Số 181 Lê Đức Thọ, P. 17, Gò Vấp, TP. HCM Điện thoại: (028) 3894.3717 - (028)3895.2372 Email: daihocnoivuhanoicosomiennam@gmail.com Website: trungnoivoi-vn-csmn.edu.vn |
| 47. | Trường ĐH FPT Địa chỉ: Lô E2a-7, Đường D1 Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, Q. 9, TP. HCM. Điện thoại: (028) 7300 1866 Email: daihoc.hcm@fpt.edu.vn Website: daihoc.fpt.edu.vn |
| 48. | Trường ĐH Quốc Tế Sài Gòn Địa chỉ: 08C, 16 & 18 Tổng Hữu Định, P.Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (028) 36203932 – (028) 54093929 Email: admission@siu.edu.vn; Website: siu.edu.vn |
| 49. | Trường ĐH Quốc Tế RMIT Việt Nam Địa chỉ: 702 Nguyễn Văn Linh, P. Tân Hưng, Q. 7, TP. HCM Điện thoại: (028) 3776 1369 Email: enquiries@mit.edu.vn, Website: rmit.edu.vn |
| 50. | Học Viện Hàng Không Việt Nam Địa chỉ: 104 Nguyễn Văn Trỗi, P. 8, Q. Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: (028) 38442251 Email: info@vaa.edu.vn, Website: vaa.edu.vn |
| 51. | Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông Cơ sở TP. HCM Địa chỉ: 11 Nguyễn Đình Chiểu, P.ĐaKao, Q.1, TP.HCM Điện thoại: (028) 38.295.258 Email: hvbcvthcm@ptithcm.edu.vn, Website: hcm.ptit.edu.vn |

| | |
|-----------------|---|
| 52. | Học Viện Cán Bộ Thành Phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: 324 Chu Văn An, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP.HCM Điện thoại: (028)22437830, Email: qltdt@hcmca.edu.vn Website: tuyensinh.hcmca.edu.vn |
| 53. | Nhạc Viện Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: 112 Nguyễn Du, Q. 1, TP. HCM Điện Thoại: (028) 38 225 841 Website: hcmcons.vn |
| 54. | Trường Đại Học Fulbright Việt Nam Địa chỉ: Tầng 2, 105 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM Điện Thoại: (028) 7303 2255 - 7303 7788. Email: info@fulbright.edu.vn, Website: fulbright.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Kinh tế TP.HCM Địa chỉ: 33 Vĩnh viễn, P. 2, Q. 10, TP.HCM Điện thoại: 028. 38330731 - 38322825 Email: hce@kthcm.edu.vn, Website: kthcm.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức Địa chỉ: 53 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 38970023 - 38966825, Email: tdc@mail.tdc.edu.vn - tdc@tdc.edu.vn Website: tdc.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế Đối Ngoại Địa chỉ: 287 Phan Đình Phùng, P.15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: (0283) 8446 320 – 8459 971. Email: cofer@cofer.edu.vn, Website: cofer.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng Địa chỉ: 65 Huỳnh Thúc Kháng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM. Điện thoại: (0283) 8212 868, Email: ktcaothang@caothang.edu.vn, Website: caothang.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM Địa chỉ: 20 Tầng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (028) 37313631, Email: daotao@hitu.edu.vn, Website: hitu.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải Trung Ương VI Địa chỉ: 189 Kinh Dương Vương, P. 12, Q.6, TP.HCM Điện thoại: (0283) 8750 592 - 0868 245 755. Email: hcmct31976@gmail.com, Website: hcmct3.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Xây Dựng TP. Hồ Chí Minh Địa chỉ: 190 Võ Văn Ngân, P. Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP.HCM. Điện thoại: (028) 3722 0112 - 0903 643 409. Email: tuyensinh.hcc2@gmail.com Website: hcc2.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương TP. HCM Địa chỉ: 182 Nguyễn Chí Thanh, P. 3, Q.10, TP. HCM Điện thoại: (028) 38359959 Email: vuvodinh@ncehcm.edu.vn, dt@ncehcm.edu.vn Website: cdsptw-tpHCM.vn |
| 9. | Trường Cao Đẳng Điện Lực TP.HCM Địa chỉ: 554 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM Điện thoại: (028) 22155661 - 028.38919462; Email: hepc@hepc.edu.vn, Website: hepc.edu.vn |
| 10. | Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải TP.HCM Địa chỉ: Số 252 Lý Chính Thắng, P. 9, Q. 3, TP.HCM Điện thoại: (0283) 8439 775 Email: info@hcmct.edu.vn, Website: hcmct.edu.vn |
| 11. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Lý Tự Trọng Địa chỉ: 390 đường Hoàng Văn Thụ, P. 4, Q.Tân Bình, TP. HCM. Điện thoại: (0283) 8110 521, Email: tuyensinh@lttc.edu.vn, Website: lttc.edu.vn |

| | |
|-----|--|
| 12. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật TP.HCM Địa chỉ: 215 Nguyễn Văn Lương, P. 11, Q. 6, TP.HCM Điện thoại: (0283) 8753 773 Email: ktkthcm@hotec.edu.vn, Website: ktkthcm.edu.vn |
| 13. | Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật TP.HCM Địa chỉ: Số 5 Nam Quốc Cang, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1, TP. HCM Điện thoại: (0283) 9250 992 - 0968 052 700 Email: dt.vhthcm.svhtt@tphcm.gov.vn Website: vhnthcm.edu.vn |
| 14. | Trường Cao Đẳng Viễn Đông Địa chỉ: Lô 2, Công viên Phần Mềm Quang Trung ,P. Tân Chánh Hiệp, Q. 12, TP. HCM Điện thoại: (0283) 89 11 111. Email: contact@viendong.edu.vn, Website: viendong.edu.vn |
| 15. | Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Và Du Lịch Sài Gòn Địa chỉ: 70 Đường Tân Thới Nhất 8, Khu Phố 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, TP. HCM Điện thoại: (0283) 8831 793 - 8831 796. Email: info@daihocdulich.edu.vn Website: daihocdulich.edu.vn |
| 16. | Trường Cao Đẳng Phát Thanh Truyền Hình II Địa chỉ: 75 Trần Nhân Tôn, P.9, Q. 5, TP. HCM Điện thoại: (0283) 7151 994 - 0977.228.009 Email: vovedu@vov.edu.vn, Website: vov.edu.vn |
| 17. | Trường Cao Đẳng NoVa Địa chỉ: 194 Lê Đức Thọ, P. 6, Q. Gò Vấp, TP.HCM Điện thoại: 1900 6364491. Email: info@localhost; Website: bachviet.edu.vn |
| 18. | Trường CĐ Công Nghệ Thông Tin TP.HCM Địa chỉ: 12 Trịnh Đình Thảo, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM. Điện thoại: (028) 39734983 - 3860 5003. Email: tuyensinh@itc.edu.vn, Website: itc.edu.vn |
| 19. | Trường CĐ Bình Minh Sài Gòn Địa chỉ: 15k (số mới 424) Phan Văn Trị, P. 7, Q. Gò Vấp, TP.HCM Điện thoại: (0283) 5888 831 – 5888 832 Email: binhminhsaigon@aurora.edu.vn, Website: aurora.edu.vn |
| 20. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Công Nghệ TP.HCM Địa chỉ: 138 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, TP. HCM Điện thoại: (0286) 2933 744 Email: tuyensinh@hiast.edu.vn, Website: hiast.edu.vn |
| 21. | Trường Cao Đẳng Miền Nam Địa chỉ: 416 Đường số 10, P. 9, Q. Gò Vấp, TP.HCM Điện thoại: (0283) 989 3967 Email: cdmiennam@cdmiennam.edu.vn Website: cdmiennam.edu.vn |
| 22. | Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn Địa chỉ: 12 Hoàng Minh Giám, P. 9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM Điện thoại: (0282) 2122 599 - 08.4444.5999 Email: tuyensinh@truongdaiviet.edu.vn, Website: daivietusaigon.edu.vn |
| 23. | Trường CĐ BC Công Nghệ Và Quản Trị Doanh Nghiệp Địa chỉ: 15 Trần Văn Trà, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM Điện thoại: (0285) 4135 026 – 0977 65 66 69. Email: daotao@ctim.edu.vn, Website: ctim.edu.vn |
| 24. | Trường CĐ Y Dược Hồng Đức Địa chỉ: 05 Quang Trung, P. 11, Q. Gò Vấp, TP. HCM Điện thoại: (0286) 255 6688. Email: info@hongduccollege.edu.vn Website: hongduccollege.edu.vn |
| 25. | Trường Cao Đẳng Nghề Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: 235 đường Hoàng Sa, P. Tân Định, Q.1, TP. HCM Điện thoại: (0283) 5267 377 Email: cdntphcm@vnn.vn, Website: caodangnghehcm.edu.vn |
| 26. | Trường Cao Đẳng Hàng Hải II Địa Chỉ: Số 232 Nguyễn Văn Hưởng, P. Thảo Điền, Thủ Đức, TP.HCM Điện Thoại: (0286) 2818 696, Email: hmvc@cdhanghai.edu.vn; Website: cdhanghai.edu.vn |

| | |
|-----|--|
| 27. | Trường Cao Đẳng Sài Gòn Gia Định Địa chỉ: 514 Lê Quang Định, P. 1, Q. Gò Vấp, TP.HCM Điện Thoại: (0286) 2 564 639 – 0971 327 840; Email: tuyensinhsaigongiadinh@gmail.com, Website: sgc.edu.vn |
| 28. | Trường Cao Đẳng Quốc Tế TP. HCM Địa chỉ: 460 D Kinh Dương Vương, P.An Lạc A, Q. Bình Tân, TP.HCM Điện Thoại: (0285) 4047 799 - 0902 345 092. Email: xettuyen@gmail.com, Website: ich.edu.vn |
| 29. | Trường Cao Đẳng Kỹ Nghệ II Địa chỉ: 502 Đỗ Xuân Hợp, P. Phước Bình, Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (0283) 7314063 - 7314 032. Email: phongtuyensinh@hvct.edu.vn Website: hvct.edu.vn |
| 30. | Trường CĐ Giao Thông Vận Tải Trung Ương III Địa chỉ: 73 Văn Cao, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, TP.HCM. Điện thoại: (0283) 8605 088, Email: cdgvtw3@gmail.com; Website: cvct3.edu.vn |
| 31. | Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải Đường Thủy II Địa chỉ: 33 Đường Đào Trí, P. Phú Mỹ, Q.7, TP. HCM Điện thoại: (0283) 7850 278. Email: cdn.dt2@gmail.com, Website: duongthuy.edu.vn |
| 32. | Trường Cao Đẳng Sài Gòn Địa chỉ: Công viên Phần mềm Quang Trung, Toà nhà SaigonTech, Quận 12, TP. HCM Điện thoại: (028) 37 155 033 - 0968 253 307. Email: admissions@saigontech.edu.vn; Website: caodangsaigon.edu.vn |
| 33. | Trường Cao Đẳng Nghề Du Lịch Sài Gòn Địa chỉ: 347A Nguyễn Thượng Hiền, P.11, Q.10, TP.HCM Điện thoại: (0283) 834 4856 - 6297 3210. Email: tuvantuyensinh.dlsg@gmail.com, Website: dulichsaigon.edu.vn |
| 34. | Trường Cao Đẳng Việt Mỹ Địa chỉ : 5-7-9-11 đường số 4, Khu dân cư Trung Sơn, TP.HCM Điện thoại: (028) 5433 6888 - 0938 90 5050; Email: info@caodangvietmy.edu.vn ; Website: caodangvietmy.edu.vn |
| 35. | Trường Cao Đẳng An Ninh Mạng ISPACE Địa chỉ: 240 Võ Văn Ngân, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM Điện thoại: (028) 62 678 999 Email: lienhe@ispace.edu.vn Website: ispace.edu.vn |
| 36. | Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Nguyễn Trường Tộ Địa chỉ: 02 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Q. 1, TP.HCM Điện thoại: (0283) 8223758 - 8299 317. Email: tuyensinh@nguyentruongto.edu.vn, Website: nguyentruongto.edu.vn |
| 37. | Trường Cao Đẳng Thủ Thiêm – TP. HCM Địa chỉ: 145 Lê Văn Thịnh, P. Bình Trưng Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (0283) 7437 537 - 7437 037. Website: caodangthuthiem-hcm.edu.vn |
| 38. | Trường Cao Đẳng Nghề Số 7 - Bộ Quốc Phòng Địa chỉ: 51/2 Thành Thái, P. 14, Q.10. TP.HCM Điện thoại: (0283) 866 5146, Website: caodang7.edu.vn |
| 39. | Trường CĐ Kinh Tế - Kỹ Thuật Vinatex TP. HCM Địa chỉ: 586 Kha Vạn Cân, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức. TP.HCM Điện thoại: (028) 38966927. Email: vanphongvetc@gmail.com, Website: vetc.edu.vn |
| 40. | Trường Cao Đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn Địa chỉ: 47 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP. HCM Điện thoại: (0283) 8503 120 - 8504 637 Email: namsaigon@namsaigon.edu.vn Website: namsaigon.edu.vn |
| 41. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Sài Gòn Địa chỉ: 4/9 Hoàng Dư Khương, P. 12, Q. 10, TP. HCM Điện thoại: (0283) 5088 482 - 5088 483. Website: saigoncollege.edu.vn |

| | |
|---|--|
| 42. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Thủ Đức Địa chỉ: Số 17, Đường 8, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (0283) 6029 585. Email: tcnthuduc@gmail.com, Website: ctd.edu.vn |
| 43. | Trường Cao Đẳng Dược Sài Gòn Địa chỉ: Số 215 Nơ Trang Long- P. 12 Q. Bình Thạnh, TP. HCM Điện thoại: 0968 81 6981. Email: truongcaodangduocsaigon@gmail.com Website: truongcaodangduocsaigon.edu.vn |
| 44. | Trường Cao Đẳng FPT – POLYTECHNIC – CS TP. HCM Địa chỉ: 778/B1 Nguyễn Kiệm, P.4, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: (028) 62523434. Email: caodang@fpt.edu.vn, Website: caodang.fpt.edu.vn |
| 45. | Trường Cao Đẳng Y Dược Sài Gòn Địa chỉ: PTT - Đường số 3- Lô số 07, CV phần mềm Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Q. 12, TP.HCM Điện thoại: (028) 71060.222 - 096.152.9898. Email: Cdyduocsaigon@gmail.com Website: caodangyduocsaigon.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Long An | |
| 1. | Trường Đại Học Tân Tạo Địa chỉ: Đại lộ Đại học Tân Tạo, E.City Tân Đức, Đức Hòa, Tỉnh Long An Điện thoại: (0272) 3769 216. Email: tuyensinh@ttu.edu.vn, Website: ttu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Kinh Tế - Công Nghiệp Long An Địa chỉ: 938, Quốc lộ 1A, P.Khánh Hậu, TP. Tân An, Tỉnh Long An. Điện thoại: (0272) 3512 826. Email: info@daihoclongan.edu.vn; Website: daihoclongan.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Long An Địa chỉ: 934 Quốc lộ 1, Khu phố Trường Khánh, P. Khánh Hậu, TP. Tân An, Tỉnh Long An. Điện thoại: (0272) 3.511.329 Website: caodangsuphamlongan.edu.vn Email: hieutruong.c49@moet.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ và Du Lịch Địa chỉ: 201 Nguyễn Văn Rành, P.7, TP.Tân An, Tỉnh Long An Điện thoại: (0272) 3839 177 - 0931 535 558. Email: ladec@ladec.com.vn, Website: ladec.com.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Nghề Long An Địa chỉ: 60 Quốc lộ 1A, P. 5, TP.Tân An, Tỉnh Long An Điện thoại: (0272) 3827 694. Email: tcnla@longan.gov.vn, Website: caodangnghelongan.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Vĩnh Long | |
| 1. | Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long Địa chỉ: 73 Nguyễn Huệ, P. 2, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: (0270) 3822 141 Email: spkvt@vlute.edu.vn; Website: vlute.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Xây Dựng Miền Tây Địa chỉ: 20B Phó Cơ Điều, P.3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: (0270) 3825903 - 0988 897 176 Email: mtu@mtu.edu.vn - tuyensinh@mtu.edu.vn Website: mtu.edu.vn |
| 3. | Trường Đại Học Cửu Long Địa chỉ: QL 1A, Phú Quới, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long. Điện thoại: (0270) 3821 155 – 3821 655. Email: cuulonguniversity@mku.edu.vn, Website: mku.edu.vn |
| 4. | Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long Địa chỉ: 1B Nguyễn Trung Trực, P. 8, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: (0270) 3823359 – 3823443 Email: phvl@ueh.edu.vn, Website: ueh.edu.vn |

| | |
|--|---|
| 5. | Trường Cao Đẳng Vinh Long Địa chỉ 112 -112A, Đinh Tiên Hoàng, P.8, TP. Vinh Long, Tỉnh Vinh Long Điện thoại: (0270) 3823 492 Email: vlcc@vlcc.edu.vn, Website: vlcc.edu.vn |
| 6. | Trường Cao Đẳng Nghề Vinh Long Địa chỉ: QL.1A, Xã Phú Quới, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vinh Long Điện thoại: (0270) 3.960.566 Email bbt@vlvc.edu.vn, Website: vlvc.edu.vn |
| 7. | Trường Cao Đẳng Nghề Số 9 Địa chỉ: 09 Đường Phạm Hùng, P. 9, TP. Vinh Long, Tỉnh Vinh Long. Điện thoại: (0270) 3502 555 – 3824 564. Website: caodangngheso9.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Tiền Giang | |
| 1. | Trường Đại Học Tiền Giang Địa chỉ: 119 Ấp Bắc, P. 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang Điện thoại: (0273) 3872 624 – 6250 200 Email: daihoc_tg@tgu.edu.vn; Website: tgu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Y Tế Tiền Giang Địa chỉ: 83 Thái Sanh Hạnh, P. 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang Điện thoại: (0273) 3951464 – 3872 970. Website: caodangyvetg.edu.vn Email: caodangyvetg@tiengiang.gov.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Nông Nghiệp Nam Bộ Địa chỉ: Ấp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Điện thoại: (0273) 3850 136 Email: info@nbac.edu.vn, Website: sac.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Tiền Giang Địa chỉ: 11B/17 Học Lạc , P. 8, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang Điện thoại: (0273) 3958 684. Email: caodangtiengiang@gmail.com, Website: tvcc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Đồng Tháp | |
| 1. | Trường Đại Học Đồng Tháp Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, P. 6, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp Điện thoại: (0277) 3881 518 Email: dhdt@dthu.edu.vn; Website: dthu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Đồng Tháp Địa chỉ: 259 Thiên Hộ Dương, P. Hòa Thuận, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp Điện thoại: (0277) 3851 523 Email: cdcdt@dtcc.edu.vn, Website: dtcc.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Tháp Địa chỉ: 312 Nguyễn Thái Học, P. 4, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp Điện thoại: (0277) 3854 133 – 3853 750 Email: cya@cdytdt.edu.vn, Website: cdytdt.edu.vn |
| Danh sách các trường CĐ tại tỉnh Bến Tre | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Bến Tre Địa chỉ: 1H, Ấp 1, xã Sơn Đông, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre Điện thoại: (0275) 3822 294. Email: tuyensinhbtr@yahoo.com.vn, Website: cdbt.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Đồng Khởi Địa chỉ: 174A Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre Điện thoại: (0275) 3822 194 – 3834 225. Email: tuyensinhcdk@gmail.com, Website: cndongkhoi.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Trà Vinh | |
| 1. | Trường Đại Học Trà Vinh Địa chỉ: Số 126 Nguyễn Thiện Thành - Khóm 4, P. 5, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3855 246 Email: banbientapwebsite@tvu.edu.vn Website: tvu.edu.vn |

| | |
|--|--|
| 2. | Trường Cao Đẳng Y Tế Trà Vinh Địa chỉ: Số 7 Nguyễn Thiện Thành, Khóm 4, Phường 5, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh Điện thoại: (0294) 3853 815. Email: phongdaoiaocdyttv77@gmail.com Website: tvmc.edu.vn |
| Danh sách các trường CĐ tại Sóc Trăng | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Sóc Trăng Địa chỉ: 400 Lê Hồng Phong, Khóm 5, P. 3, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng Điện thoại: (0299) 3821730; Email: dcdst@vnn.vn; Website: stcc.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Sóc Trăng Địa chỉ: Số 139, Tỉnh lộ 934, Ấp Hòa Mỹ, TT. Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng Điện thoại: (0299) 3827028; Email: cdcdst@vnn.vn, Website: stcc.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Nghề Sóc Trăng Địa chỉ: 176 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 4, P. 7, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Điện thoại: (0299) 3614 946 – 3829 896. Website: svc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại TP. Cần Thơ | |
| ĐẠI HỌC | |
| 1. | Đại Học Cần Thơ Địa Chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3832 663 Email: dhct@ctu.edu.vn; Website: ctu.edu.vn |
| 2. | Trường Đại Học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ Địa Chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3898 167 - 3890 765. Email: phonghanhchinh@ctu.edu.vn; Website: ctuet.edu.vn |
| 3. | Trường Đại Học Nam Cần Thơ Địa Chỉ: 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ Điện thoại : (0292) 3798222 - 3 798 668. Email: dnc@moe.edu.vn, Website: nctu.edu.vn |
| 4. | Trường Đại Học Tây Đô Địa chỉ: 68 Lô Hậu Thanh Mỹ (Trần Chiên), P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3840 666 – 3840222 – 3740 768. Email: admin@tdu.edu.vn; website: tdu.edu.vn |
| 5. | Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ Địa chỉ: 179 Nguyễn Văn Cừ, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3739 730 Email: ctump@ctump.edu.vn, Website: ctump.edu.vn |
| CAO ĐẲNG | |
| 1. | Trường Cao Đẳng Cần Thơ Địa chỉ: số 413 đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3838306 Email: caodangct@cdct.edu.vn, Website: sv1.cdct.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Cần Thơ Địa chỉ: 09 Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3826072 Email: ktkct@ctec.edu.vn, Website: ctcc.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Cần Thơ Địa chỉ: 340 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3 890550, Website: mcc.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Nghề Cần Thơ Địa chỉ: 57 Cách Mạng Tháng Tám, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3821327 Email: caodangnghecantho@cantho.gov.vn, Website: ctvc.edu.vn |

| | |
|--|--|
| 5. | Trường Cao Đẳng Du Lịch Cần Thơ Địa chỉ: 47 Đường số 1, Khu vực 3 Sông Hậu, Cần Khương, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3797878. Email: tcdlct@gmail.com, Website: ctc.edu.vn |
| 6. | Trường CĐ Cơ Điện Và Nông Nghiệp Nam Bộ Địa chỉ: Số 184 - Tỉnh lộ 923 (Lô Vòng Cung), P. Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3 862 067 Email: cdcodien08@yahoo.com - cen@moet.edu.vn, Website: cea.edu.vn |
| 7. | Trường Cao đẳng văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ Địa chỉ: 188/35A Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 3890.027 – (0292) 3899.028 Email: trungcdvht@cantho.gov.vn Website: vhtcantho.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế Đối Ngoại - CS Cần Thơ Địa chỉ: Số 8 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ Điện thoại: (0292) 2212.440 Email: cosocantho@cofer.edu.vn |
| 9. | Trường cao đẳng FPT Polytechnic Cần Thơ Địa chỉ: Số 288, Nguyễn Văn Linh, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ Điện thoại: (0292) 7300 468 |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Hậu Giang | |
| 1. | Trường Đại Học Võ Trường Toản Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Tân Phú Thạnh, Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang. Điện thoại: (0293) 3953 222 - 3953 666 Email: info@vtu.edu.vn, Website: vtu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hậu Giang Địa chỉ: Đường 19/8, Xã Vị Tân, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang. Điện thoại: (029) 3.3581.212 – 3870 190 Email: hgcc@hgcc.edu.vn, Website: hgcc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh An Giang | |
| 1. | Trường Đại Học An Giang Địa chỉ: 18 Ung Văn Khiêm, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang Điện Thoại: (0296) 6256 565 Email: webmaster@agu.edu.vn Website: agu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Nghề An Giang. Địa chỉ: 841 Trần Hưng Đạo, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang Điện thoại: (0296) 3.953.739, Email: Caodangnghe@angiang.gov.vn Website: agvc.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Kiên Giang | |
| 1. | Trường Đại Học Kiên Giang Địa chỉ: 320A Quốc lộ 61, TT. Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang Điện thoại: (0297) 3926 714. Email: qltd@vnkgu.edu.vn, Website: vnkgu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Kiên Giang Địa chỉ: 425 Mạc Cửu, P.Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang Điện thoại: (0297) 3863 530 - 3872 086 Email: kgc@kgc.edu.vn, Website: kgtec.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kiên Giang Địa chỉ: 449 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, P. Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. Điện thoại: (0297) 3911071 – 3865 498. Email: phongdaotao@cdsphkg.edu.vn Website: cdsphkg.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Y Tế Kiên Giang Địa chỉ: 14 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang Điện thoại: (0297) 3946 721, Email: tuyensinh@kgmc.edu.vn, Website: kgmc.edu.vn |
| 5. | Trường Cao Đẳng Nghề Kiên Giang Địa chỉ: 1022 Nguyễn Trung Trực,P. An Hòa, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang Điện thoại: (0297) 3814 946 – 3814 947 Website: caodangnghekg.edu.vn |

| | |
|--|--|
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Bạc Liêu | |
| 1. | Trường Đại Học Bạc Liêu Địa chỉ: 178 Võ Thị Sáu, P.8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Điện thoại: (0291) 3821 107. Email: tuyensinh@blu.edu.vn, Website: blu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Bạc Liêu Địa chỉ: 10 Tôn Đức Thắng, khóm 10, P.1, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu Điện thoại: (0291) 3822 589 - 825 619 Website: ktktbl.edu.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Bạc Liêu Địa chỉ: 01 Đoàn Thị Điểm, P. 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu Điện thoại: (0291) 3826 265 – 3822 222 Email: caodangytebaclieu@gmail.com, Website: cdytbaclieu.edu.vn |
| 4. | Trường Cao Đẳng Nghề Bạc Liêu Địa chỉ: 68 Tôn Đức Thắng, Khóm 7, P. 1, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu Điện thoại: (0291) 3822 358. Email: caodangnghe.bl@gmail.com, Website: cdnl.edu.vn |
| Danh sách các trường ĐH, CĐ tại tỉnh Cà Mau | |
| 1. | Trường ĐH Bình Dương – Phân Hiệu Cà Mau Địa chỉ: Số 03 Lê Thị Riêng, P. 5, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Điện thoại: (0290) 3997 777 – 3552 177. Email: tuyensinh.cm@bdu.edu.vn Website: camau.bdu.edu.vn |
| 2. | Trường Cao Đẳng Công Đồng Cà Mau Địa chỉ: 126 Đường 3/2, P. 6, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Điện thoại: (0290) 3 825 262 – 828 234. Email: cdcc.d61@moet.edu.vn; Website: caodangcongdong.camau.gov.vn |
| 3. | Trường Cao Đẳng Y Tế Cà Mau Địa chỉ: 01 Nguyễn Đình Chiểu, P.8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Điện thoại: (0290) 3828 575. Email: caodangytecamau@gmail.com; Website: caodangyte.camau.gov.vn |
| 4. | Trường CĐN Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau Địa chỉ: Số 8 Đường Mậu Thân, P. 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Điện thoại: (0290) 3592 101– 3832 835. Email: camau.vkc@gmail.com Website: camauvc.edu.vn |
| Các Học viện, Trường ĐH, CĐ Quân đội và Công an | |
| TRƯỜNG QUÂN ĐỘI | |
| 1. | Học Viện Quân Y Địa chỉ: 160 Phùng Hưng, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội Điện thoại: 0693.698913 Email: hvqy@vmmu.edu.vn, Website: hocvienquany.vn |
| 2. | Học Viện Kỹ Thuật Quân Sự Địa chỉ: 236 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội Điện thoại: 0696. 98586 - 069.515.223 Email: info@mta.edu.vn, Website: mta.edu.vn |
| 3. | Học Viện Kỹ Thuật Quân Sự Cơ Sò 3 Địa chỉ: Số 71 Cộng Hoà, P. 4, Q. Tân Bình, TP.HCM Điện thoại: (028) 3866 4082; Website: mta.edu.vn |
| 4. | Học Viện Kỹ Thuật Mật Mã Địa chỉ: 141 đường Chiến Thắng, Tân Triều, Thanh Trì, TP. Hà Nội. Điện thoại: (024) 38544244 – 0986 622 772. Email: contact@actvn.edu.vn, Website: actvn.edu.vn |
| 5. | Phân Hiệu Học Viện Kỹ Thuật Mật Mã Tại TPHCM Địa chỉ: 17A Cộng Hòa, P. 4, Q. Tân Bình, TP.HCM Điện Thoại: (028) 62939206 - 0903.458.774 Email: kma@vnn.vn, Website: hcmaactvn.edu.vn |
| 6. | Học Viện Khoa Học Quân Sự Địa chỉ: Kim Chung, Hoài Đức, TP. Hà Nội. Điện thoại: (024) 35659449 – 03868 66 246. Email: hvkhqs.edu.vn@gmail.com, Website: hvkhqs.edu.vn |

| | |
|-----|--|
| 7. | Học Viện Phòng Không - Không Quân Địa chỉ: Xã Kim Sơn, Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: 069592892 Email: tuyensinhquansu@hocvienpkkq.com, Website: hocvienpkkq.com |
| 8. | Học Viện Hải Quân Địa chỉ: Số 30 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà Điện thoại: (0258) 3881102 - 0697 54606 Email: hocvienhaiquan@hocvienhaiquan.edu.vn, Website: hocvienhaiquan.edu.vn |
| 9. | Học Viện Biên Phòng Địa chỉ: Sơn Lộc, Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: 0693. 596004. Email: bbt@hvbp.edu.vn, Website: hvbp.edu.vn |
| 10. | Học Viện Hậu Cần Địa chỉ: Ngọc Thụy, Q. Long Biên, TP. Hà Nội Điện thoại: 069.577.681 - 0376.293.783 Website: hocvienhaucan.edu.vn |
| 11. | Trường ĐH Chính Trị (Trường Sĩ Quan Chính Trị) Địa chỉ: Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội Điện thoại: 069597627, Email: banbtxb@gmail.com Website: daihocchinhtri.edu.vn |
| 12. | Trường ĐH Trần Quốc Tuấn (Sĩ quan Lục quân 1) Địa chỉ: Xã Cổ Đông, Thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: (024) 33686102, Email: daihoctranquocluan@gmail.com, Website: sq1.edu.vn |
| 13. | Trường ĐH Nguyễn Huệ (Sĩ Quan Lục Quân 2) Địa chỉ: Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 352 9100. Website: daihocnguyenhue.edu.vn Email: admin@daihocnguyenhue.edu.vn |
| 14. | Trường Sĩ Quan Pháo binh Địa chỉ: Thanh Mỹ, Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: (024) 33930.194 - 069.595.831 Email: siquanphaobinh1957@gmail.com Website: tsqpb.edu.vn |
| 15. | Trường Sĩ Quan Tăng - Thiết Giáp Địa chỉ: Xã Kim Long, Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc Điện thoại: (0211) 353 9021 Email: info@tsqtg@gmail.com, Website: siquantangthietgiap.vn |
| 16. | Trường Sĩ Quan Đặc Công Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, TP. Hà Nội Điện thoại: (024) 3384 0625 Email: tsqdc.edu.vn@gmail.com, Website: tsqdc.edu.vn |
| 17. | Trường Sĩ Quan Phòng Hóa Địa chỉ: Sơn Đông, Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: 0693. 591115 Email: info@siquanphonghoa.edu.vn Website: siquanphonghoa.edu.vn |
| 18. | Trường Đại Học Ngô Quyền (Sĩ quan Công binh) Địa chỉ: 229B Bạch Đằng, P. Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương Điện thoại: (0274) 3-859632, 3-829434 Email: khcn.tsqcb@gmail.com, Website: tsqcb.edu.vn |
| 19. | Trường ĐH Thông Tin Liên Lạc (Sĩ quan Thông tin) Địa chỉ: 101 Mai Xuân Thưởng, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: (0258) 3801-805 Email: tcu@tsqtt.edu.vn, Website: tcu.edu.vn |
| 20. | Trường Sĩ Quan Không Quân Địa chỉ: Cổng 3 đường Biệt Thự, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa Điện thoại: 06969 7941– 0397 061899 Website: tsqkq.edu.vn Email: dangnguyenthanh1972@gmail.com |
| 21. | Trường Đại Học Văn hóa - Nghệ Thuật Quân Đội Địa chỉ: 101 Nguyễn Chí Thanh, P.Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội Điện thoại: (024) 62663068 - 069522450, Email: vnq.edu@gmail.com, Website: vnq.edu.vn |

| | |
|-----------------------|--|
| 22. | Trường Đại Học Trần Đại Nghĩa (Sĩ quan Kỹ Thuật QS Vinhematic) Địa chỉ: 189 Đường Nguyễn Oanh, P. 10, Q. Gò Vấp, TP. HCM Điện thoại: (0280 3894 0535 Email: lienhe@tdnu.edu.vn, Website: tdnu.edu.vn |
| 23. | Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Quốc Phòng Địa chỉ: Phường Thanh Vinh, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ Điện thoại (0210) 3820227, Website: cdcnqp.edu.vn |
| 24. | Trường Cao Đẳng Công Nghệ Và Kỹ Thuật Ôtô Địa chỉ: Phường Xuân Khanh TX. Sơn Tây, TP. Hà Nội Điện thoại: 069 592468, - 0989531733, Email: tuyensinhcdcnoto@gmail.com; Website: caodangoto.edu.vn |
| TRƯỜNG CÔNG AN | |
| 1. | Học Viện Chính trị Công An Nhân Dân Địa chỉ: Số 29 Đường Lê Văn Hiến, P. Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội Điện Thoại: (024) 38386977 Email: webmaster@hvcctand.edu.vn Website: hvcctand.edu.vn |
| 2. | Học viện Cảnh Sát Nhân dân Địa chỉ: P. Cổ Nhuế 2, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội. Điện thoại: 069 3836 2811 – 069 2346002 Email: info@hvcsnd.edu.vn. Website: hvcsnd.edu.vn |
| 3. | Học Viện An Ninh Nhân Dân Địa chỉ: 125 Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, TP. Hà Nội Điện thoại: 069 2345 898, Email: congtdt.c500@gmail.com Website: hvannnd.edu.vn |
| 4. | Trường Đại Học An Ninh Nhân Dân Địa chỉ: Km18 Xa Lộ, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (0283).896.3883 Email: info@dhan.edu.vn, Website: dhannd.edu.vn |
| 5. | Trường Đại Học Cảnh Sát Nhân Dân Địa chỉ: 36 Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q.7, TP. HCM Điện thoại : (028) 6686 0550, Website: pup.edu.vn |
| 6. | Trường Đại Học Phòng Cháy Chữa Cháy Địa chỉ: 243 Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội Điện thoại: (0243) 553 3006 Website: daihocpccc.edu.vn, Email: websitedaihocpccc@gmail.com |
| 7. | Trường ĐH Kỹ Thuật - Hậu Cần Công An Nhân Dân Địa chỉ: Ngõ 4 Đồng Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: (0241) 3969011, Email: admin@truongt36.edu.vn Website: truongt36.edu.vn |
| 8. | Trường Cao Đẳng An Ninh Nhân Dân I Địa chỉ: Xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội Điện thoại: (024) 38850517 |
| 9. | Trường Cao Đẳng An Ninh Nhân Dân II Địa chỉ: Xã Tam Phước, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: (0251) 3511642 |
| 10. | Trường Cao Đẳng Cảnh Sát Nhân Dân I Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội Điện thoại: (024) 38542501 - 3309, Email: cdcsnd@gmail.com, Website: cdcsnd1.edu.vn |
| 11. | Trường Cao Đẳng Cảnh Sát Nhân Dân II Địa chỉ: 247 Đặng Văn Bi, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM Điện thoại: (028) 3896 6665, Website: caodangcsnd2.edu.vn |

**SỔ TAY HƯỚNG NGHIỆP, NHỮNG THÔNG TIN CẦN BIẾT
VỀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG 2021
SỔ TAY TẶNG HỌC SINH LỚP 12**

**Công ty cổ phần Kết nối Văn hóa Việt (VHV)
Trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên TP.HCM (SAC)
Trung tâm phát triển Giáo dục và Đào tạo phía Nam**

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung

TS ĐỖ VĂN BIÊN

Biên tập

LÊ THỊ THU THẢO

Sửa bản in

PHAN KHÔI

Trình bày bìa

CÔNG TY CP KẾT NỐI VĂN HOÁ VIỆT

**Đối tác liên kết – Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm tác quyền
CÔNG TY CP KẾT NỐI VĂN HOÁ VIỆT**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Phòng 501, Nhà Điều hành ĐHQG-HCM, phường Linh Trung, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 6272 6361 - 028 6272 6390 E-mail: vnuhp@vnuhcm.edu.vn
Website: www.vnuhcmexpress.edu.vn

**VĂN PHÒNG NHÀ XUẤT BẢN
PHÒNG QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHÁT HÀNH**
Tòa nhà K-Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, số 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé,
Quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 028 66817058 - 028 62726390 - 028 62726351
Website: www.vnuhcmexpress.edu.vn

Nhà xuất bản ĐHQG-HCM và tác giả/ đối tác liên kết giữ bản quyền ©
Copyright © by VNU-HCM Press and author/
co-partnership. All rights reserved.

ISBN: 978-604-73-8359-7

Xuất bản lần thứ 1. Số lượng in: 50.000 cuốn, khổ 16.5 x 24 cm, XNĐKXB số: 1302-2021/CXBIPH/5-28/ĐHQGTPHCM. QĐXB số 69/QĐ-NXB cấp ngày 16/04/2021. In tại: Công ty TNHH Một thành viên Lê Quang Lộc. Địa chỉ: 161 Lý Chính Thắng, P.9, Q. 3, TP. HCM.

Bản tiếng Việt ©, NXB ĐHQG-HCM, đối tác liên kết và các tác giả.
Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.
Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung
khi chưa có sự đồng ý của tác giả và Nhà xuất bản.

ĐỂ CÓ SÁCH HAY, CẦN CHUNG TAY BẢO VỆ TÁC QUYỀN!



Sách không bán



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

Thành nhân trước thành danh



TUYỂN SINH 2021

MÃ TRƯỜNG DVH

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Công nghệ thông tin
Khoa học máy tính

KHOA KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ

Kỹ thuật điện tử - viễn thông
Công nghệ sinh học
công nghệ thực phẩm

KHOA XÃ HỘI - TRUYỀN THÔNG

Xã hội học
Quan hệ công chúng
Tâm lý học
Văn học
Văn hóa học
Truyền thông đa phương tiện

KHOA NGOẠI NGỮ

Ngôn ngữ Anh
Ngôn ngữ Trung Quốc
Ngôn ngữ Pháp

KHOA ĐÔNG PHƯƠNG

Đông phương học
Nhật Bản học
Việt Nam học

KHOA NGHỆ THUẬT

Thanh nhạc
Piano

KHOA Y DƯỢC

Điều dưỡng

KHOA KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Tài chính ngân hàng
Kế toán
Luật

KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ

Kinh tế
Quản trị kinh doanh
Thương mại điện tử
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

KHOA DU LỊCH

Du lịch
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Quản trị khách sạn

PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ KỶ THI THPT

XÉT TUYỂN THẲNG THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GD&ĐT VÀ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ BÀI THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐH QUỐC GIA TP.HCM

THANH NHẠC VÀ PIANO

ĐIỂM XÉT TUYỂN Môn Ngữ văn ≥ 5 điểm

THI MÔN NĂNG KHIẾU Thanh nhạc hoặc Piano

XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC BẠ THPT

HÌNH THỨC 1 Điểm HK1+HK2 lớp 10 + HK1 lớp 11+ HK1 lớp 12+ điểm ưu tiên ≥ 18.0 điểm

HÌNH THỨC 2 Điểm HK1+HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12+ điểm ưu tiên ≥ 18.0 điểm

HÌNH THỨC 2 Điểm HK1+HK2 lớp 12+ điểm ưu tiên ≥ 18.0 điểm

HÌNH THỨC 3 Điểm trung bình cả năm lớp 12 ≥ 6.0 điểm

VĂN PHÒNG TUYỂN SINH

665 -667-669 Điện Biên Phủ, P.1, Q.3, TP.HCM
613 Âu Cơ, P. Phú Trung, Q.Tân Phú, TP.HCM
642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP.HCM

✉ tuyensinh@vhu.edu.vn
🌐 <http://ts.vhu.edu.vn>
📘 <http://facebook.com/vhu.edu.vn>

TỔNG ĐẶT VẤN MIỄN PHÍ
18001568



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP



CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT
với **ĐH FLINDERS, Úc**
Văn bằng: Do ĐH Flinders cấp

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT 3+1
với **ĐH ROUEN, Pháp**
Văn bằng: Do Đại học Rouen cấp

CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT
với **ĐH BOND, Úc**
Văn bằng: Do Đại học Bond cấp

CHỈ TIÊU DỰ KIẾN
4500 Sinh viên
☎ **1800 5858 84**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ

| NGÀNH | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP MÔN XT | NGÀNH | MÃ NGÀNH | TỔ HỢP MÔN XT |
|---------------------------------------|----------|--|---|----------|--|
| • Kinh tế | 7310101 | Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh | • Công nghệ sinh học (<i>Học lý thuyết tại TPHCM, thực hành tại Bình Dương có xe đưa đón miễn phí</i>) | 7420201 | Toán, Lý, Sinh Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh |
| • Quản lý công (dự kiến) | 7340403 | | • Công nghệ thực phẩm (<i>dự kiến</i>) | 7540101 | Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Anh Toán, Hóa, Sinh Toán, Lý, Anh |
| • Quản trị kinh doanh | 7340101 | | • Luật (2) | 7380101 | Toán, Lý, Hóa Toán, Lý, Anh Văn, Sử, Địa |
| • Marketing | 7340115 | | • Luật kinh tế (2) | 7380107 | Toán, Văn, Ngoại ngữ (3) |
| • Kinh doanh quốc tế | 7340120 | | • Đông Nam Á học | 7310620 | Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Ngoại ngữ (4) |
| • Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | | • Xã hội học | 7310301 | Văn, Sử, Địa |
| • Kế toán | 7340301 | | • Công tác xã hội | 7760101 | Văn, KHXH, Ngoại ngữ (4) |
| • Kiểm toán | 7340302 | | • Ngôn ngữ Anh (5) | 7220201 | Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh Văn, Sử, Anh; Văn, KHXH, Anh |
| • Hệ thống thông tin quản lý | 7340405 | | • Ngôn ngữ Trung Quốc (5) | 7220204 | Văn, Toán, Ngoại ngữ (4) |
| • Công nghệ thông tin (1) | 7480201 | | • Ngôn ngữ Nhật (5) | 7220209 | Văn, KHXH, Ngoại ngữ (4) |
| • Khoa học máy tính (1) | 7480101 | • Ngôn ngữ Hàn Quốc (5) (<i>dự kiến</i>) | 7220210 | | |
| • CNKT công trình xây dựng (1) | 7510102 | | | | |
| • Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | | | | |
| • Quản lý xây dựng (1) | 7580302 | | | | |
| • Quản trị nhân lực | 7340404 | | | | |
| • Du lịch | 7810101 | | | | |

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO

| | | | | | |
|---|----------|---|--|---|--|
| • Luật kinh tế | 7380107C | Toán, Hóa, Anh; Toán, Lý, Anh Văn, Sử, Anh; Toán, Văn, Anh | • Quản trị kinh doanh | 7340101C | Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Toán, Văn, Anh Toán, KHXH, Anh |
| • Tài chính – Ngân hàng | 7340201C | Toán, Lý, Anh; Toán, Văn, Anh Văn, Sử, Anh; Văn, KHXH, Anh | • Kế toán | 7340301C | |
| • Ngôn ngữ Anh | 7220201C | | Văn, Toán, Ngoại ngữ (4) Văn, KHXH, Ngoại ngữ (4) | • Kinh tế (<i>dự kiến</i>) | 7310101C |
| • Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>dự kiến</i>) | 7220204C | Toán, Sinh, Anh Toán, Hóa, Anh Toán, Lý, Anh Toán, Hóa, Sinh | | • Công nghệ sinh học (6) (<i>Học lý thuyết tại TPHCM, thực hành tại Bình Dương có xe đưa đón miễn phí</i>) | 7420201C |
| • Ngôn ngữ Nhật (<i>dự kiến</i>) | 7220209C | | • Khoa học máy tính (1) | 7480101C | Toán, Lý, Hóa Toán, Văn, Anh Toán, Hóa, Anh |
| • CNKT công trình xây dựng (1) | 7510102C | Toán, Lý, Anh; Toán, Hóa, Anh Toán, Văn, Anh; Toán, Lý, Hóa | | | |

(1) Môn Toán hệ số 2.

(2) Điểm trúng tuyển tổ hợp Văn, Sử, Địa cao hơn các tổ hợp còn lại 1,5 điểm.

(3) Ngoại ngữ gồm: Anh, Pháp, Đức, Nhật.

(4) Ngoại ngữ gồm: Anh, Nga, Pháp, Trung Đức, Nhật.

Các ngành tuyển sinh chương trình Chất lượng cao, môn ngoại ngữ nhân hệ số 2.

trừ ngành: CNKT công trình xây dựng và Công nghệ sinh học, Khoa học máy tính

(5) Môn ngoại ngữ hệ số 2.

(6) Các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhân hệ số.

TUYỂN SINH TRONG CẢ NƯỚC

XÉT TUYỂN

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của Bộ GDĐT.
- Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021.
- Theo kết quả học tập 3 năm THPT (học bạ)
 - + Công nghệ sinh học, Xã hội học, Đông Nam Á học, Công tác xã hội: Tổng điểm từ 18 điểm;
 - + Các ngành còn lại 20 điểm trở lên.
- Ưu tiên xét tuyển Học sinh Giỏi 3 năm THPT.

- Ưu tiên xét tuyển đối với các thí sinh có:
 - Dưa trên bài thi tú tài quốc tế (IB) tổng điểm 26 trở lên.
 - Chứng chỉ quốc tế A-level của trung tâm khảo thí ĐH Cambridge (Anh) theo điểm 3 môn thi (trên) đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ C trở lên.
 - Kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT đạt từ 1100/1600.
- Ưu tiên xét tuyển thẳng học bạ có CC ngoại ngữ, đủ điều kiện xét tuyển theo KQ học tập THPT và có điểm IELTS hoặc các CC khác quy đổi tương đương
 - Các ngành ngôn ngữ IELTS 6,0
 - Các ngành còn lại IELTS 5,5

Tăng cường Tiếng Nhật

- Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Du lịch, CNKT công trình xây dựng
Khoa học máy tính CLC, CNKT công trình xây dựng CLC, Công tác xã hội

Chất lượng cao 100% Tiếng Anh

- Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán

CHƯƠNG TRÌNH

📍 97 Võ Văn Tần, P.6, Q.3, TP.HCM

🌐 www.facebook.com/tuynsinh.ou.edu.vn

🌐 tuynsinh.ou.edu.vn

✉ tuynsinh@ou.edu.vn

☎ 1800 5858 84



DU HỌC SIÊU TIẾT KIỆM VỚI NHIỀU CƠ HỘI HỌC BỔNG TẠI TRƯỜNG ĐH MỞ TP. HỒ CHÍ MINH

“Du học tiết kiệm – Chất lượng cao – Bằng quốc tế”

Trong thời buổi hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa, việc đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế ngày càng được chú trọng, yêu cầu đối với lực lượng lao động cũng ngày càng cao, vì vậy có không ít học sinh lựa chọn việc du học như một giải pháp để tiếp cận nền giáo dục tiên tiến thế giới và mở ra cho bản thân một tương lai tốt đẹp.

Tuy nhiên, ước mơ du học chưa bao

giờ dễ dàng, nhất là khi phải đối mặt với hàng loạt những chi phí đắt đỏ và khó khăn về tài chính, thủ tục,... Và hiện nay là tình hình dịch bệnh, các vấn đề về sức khỏe, y tế,... lại càng làm cho ước mơ du học thêm phần khó khăn.

Với mục đích hướng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo ở trình độ ĐH, cung cấp cho sinh viên một dịch vụ học

tập có chất lượng tốt, Trường ĐH Mở TP.HCM (OU) tự hào khi nhanh chóng bắt kịp xu hướng và cho ra đời các Chương trình Liên kết Quốc tế với nhiều tiện ích, ưu việt và thiết thực dành cho người học. Các chương trình liên kết đào tạo chuẩn quốc tế tại OU với những lợi ích mà bạn không thể bỏ qua, đáp ứng đa mục tiêu của người học với bằng cấp quốc tế, tiết kiệm và chất lượng cao.

1. Các chương trình liên kết và ngành học xu hướng, tương lai.

• **Chương trình liên kết quốc tế ĐH Rouen, Normandy (Pháp)** (khóa 4) – là Trường ĐH công lập hàng đầu của Pháp, đứng thứ 2 trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý – đào tạo ĐH chính quy Cử nhân Nghề nghiệp **Thương mại Quốc tế** (Professional Bachelor of International Trade) nhằm đào tạo các cử nhân có khả năng thích nghi và phản ứng nhanh chóng với môi trường biến đổi và cạnh tranh, có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế ngay sau khi tốt nghiệp. Thời gian học 3 năm và học phí “mềm”, cùng 50% là giảng viên thực tiễn kinh doanh là các đặc điểm nổi trội của chương trình.

• **Chương trình liên kết Quốc tế (1,5+2) với ĐH Công lập Flinders (Úc)** (khóa 4), là ĐH danh tiếng, nằm trong top 2% các trường trẻ và tốt nhất thế giới; xếp thứ Nhất tại Úc về

dịch vụ SV - đào tạo ĐH chính quy các chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế; Quản trị & Đổi mới; Quản trị nguồn nhân lực; Marketing; Tài chính; Kế toán; Kinh tế.

• **Chương trình liên kết Quốc tế (2+1) với ĐH Công lập Flinders (Úc)** (khóa 2), Chương trình Ngôn ngữ Anh, lấy bằng Cử nhân Ngôn ngữ của Úc (học tại Việt Nam 2 năm và sang Úc 1 năm). Bằng cấp có giá trị toàn cầu và giúp các bạn có cơ hội làm việc ở các tập đoàn đa quốc gia tại Úc, Việt Nam và nhiều nước trên thế giới.

• **Chương trình liên kết Quốc tế (1,5+1; 1,5+1,5) với ĐH Bond (Úc)**, là ĐH danh tiếng tại Úc; xếp hạng 5 sao về dịch vụ SV và chất lượng đào tạo; **top 1 Úc về tỷ lệ SV có việc làm** – đào tạo ĐH chính quy các chuyên ngành: **Dữ liệu lớn** (Big data); **Quản trị du lịch**; Quản trị kinh doanh.

2. Các chương trình Liên kết với nhiều ưu điểm vượt trội.

- Bằng cấp có giá trị quốc tế của Pháp, Úc;
- Quy trình xét tuyển đầu vào đơn giản;
- Môi trường học tập mở;
- Trình độ Tiếng Anh và kỹ năng mềm được nâng cao;
- Chú trọng các hoạt động kết nối văn hoá quốc tế.
- Chú trọng đào tạo thông qua các dự án thực tế, các chương trình thực tập tại các doanh nghiệp đạt chuẩn quốc tế cùng nhiều cơ hội việc làm;
- Đặc biệt là chi phí thấp cùng nhiều cơ hội học bổng ưu việt.

3. Chi tiết các chương trình.

CHƯƠNG TRÌNH FLINDERS - ÚC

- Trải nghiệm nền giáo dục Úc, tiết kiệm chi phí, miễn chứng minh tài chính và nhận bằng Cử nhân Úc.
- Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm và tính thực hành, ứng dụng cao.
- Đảm bảo SV có chỗ thực tập tại Úc, đây là cơ hội để SV có việc làm và định cư.
- SV được phép ở lại Úc 2 năm sau tốt nghiệp.

- HỌC BỔNG

- + 10-20% học phí (# AUD 13.000) giai đoạn 2 cho tất cả SV OU.
- + 5-10 tuần học tiếng Anh tại Úc (#5000AUD).
- + 2 triệu/suất cho 15SV nhập học sớm nhất.
- + Lên đến 20 triệu/suất cho SV khá giỏi giai đoạn 1.
- + Được luyện thi IELTS miễn phí (1035 giờ trị giá 45 triệu đồng)

CHƯƠNG TRÌNH BOND - ÚC

- **Giai đoạn 1 (1,5 năm) tại Trường Đại học Mở TP.HCM:**
 - + Nhận ngay học bổng cho các sinh viên nhập học sớm nhất.
 - + Được luyện thi IELTS miễn phí (1035 giờ trị giá 45 triệu đồng).
 - + Chỉ học các môn chuyên ngành chính.
 - + Ngôn ngữ đào tạo 100% Tiếng Anh.
 - + Học bổng: Lên đến 20 triệu đồng/suất cho SV Khá Giỏi giai đoạn 1
- **Giai đoạn 2 (1-1,5 năm) tại Đại học Bond, Gold Coast (Úc).**
 - + Học bổng: 20-50% học phí.
 - + Không cần chứng minh tài chính và được hỗ trợ làm visa miễn phí.
 - + Thời gian đào tạo ngắn, tiết kiệm chi phí.
 - + Trải nghiệm môi trường học tập đẳng cấp 5 sao.

- + Cơ hội thực tập tại các tập đoàn đa quốc gia tại Úc.
- + Sống, học tập & làm việc tại thành phố du lịch nổi tiếng nhất nước Úc.

+ Được đi làm thêm tại Úc 40 giờ/2 tuần.

LIÊN HỆ: KHOA ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT, TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM

P.007, 97 Võ Văn Tần, Q.3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 39309918 – Hotline: 0382109000

Email: sas@ou.edu.vn; Website: <http://lienketquocte.ou.edu.vn/>
Fanpage: Tuyển sinh chất lượng cao – Khoa Đào tạo Đặc biệt – ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh

CHƯƠNG TRÌNH ROUEN – PHÁP

- Bằng cấp quốc tế của trường đại học công lập hàng đầu của Pháp, đặc biệt là đứng thứ 2 trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý.
- Cử nhân nghề nghiệp được đánh giá cao ở châu Âu do có cơ hội việc làm tốt hơn so với chương trình cử nhân thông thường.
- Chương trình học thực tiễn, thông qua các dự án kinh doanh, xã hội, cộng đồng.
- Chi phí học tập rất thấp.
- 100% Giảng viên giàu kinh nghiệm thực tiễn kinh doanh, 50% Giảng viên quốc tế.
- Quy mô lớp nhỏ, học cùng sinh viên quốc tế, tăng tính giao lưu văn hóa và học thuật.

LIÊN HỆ: KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH, TRƯỜNG ĐH MỞ TP.HCM

P.403, 35-37 Hồ Hào Hớn, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: (028)38386604 – Hotline: 0949852510

Email: rouenou@ou.edu.vn; Website: <http://rouen.ou.edu.vn/>
Fanpage: <https://www.facebook.com/rouenopen/>



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI
(TRƯỜNG CÔNG LẬP)

TUYỂN SINH CAO ĐẲNG 2021



HOTLINE

028 38446320

WWW.COFER.EDU.VN

THỜI GIAN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN:

- Đăng ký online tại website:
www.cofe.edu.vn (từ ngày
01/4/2021)

- Phương thức xét tuyển học bạ:
Nhận hồ sơ tại trường từ ngày
01/4/2021 - 30/7/2021

- Phương thức xét tuyển điểm thi
tốt nghiệp THPT: Nhận hồ sơ tại
trường trong vòng 7 ngày từ khi
có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Lưu ý: Thí sinh gửi hồ sơ theo đường
bưu điện sẽ tính thời gian đăng ký xét
tuyển theo dấu bưu điện.



VÙNG TUYỂN SINH: Xét tuyển thí sinh trong cả nước

PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN: Xét tuyển theo 2 phương thức

- Phương thức 1: Xét học bạ THPT gồm 3 học kỳ (Học kỳ 1 và học kỳ 2 lớp 11;
Học kỳ 1 lớp 12);

- Phương thức 2: Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

VĂN BẰNG: Cử nhân thực hành (sau khi tốt nghiệp được liên thông ngay lên
Đại học trong và ngoài nước).

HỌC PHÍ: Theo quy định của Nhà nước về mức học phí đối với các trường cao
đẳng công lập.

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN GỒM:

1. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu), thí sinh tải mẫu từ website của trường.
2. Bản photo bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.
3. Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển theo hình thức sau:
- Đối với đăng ký xét tuyển theo học bạ: Nộp bản photo học bạ THPT hoặc phiếu
điểm có xác nhận của trường trong 3 học kỳ (HK1 và HK 2 lớp 11; HK1 lớp 12).
- Đối với đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nộp bản photo giấy
chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT.
4. Bản photo giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
5. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/nguyên vòng.

*Lưu ý: Thí sinh trúng tuyển tại cơ sở Cần Thơ sẽ học năm 1 tại CS Cần Thơ, năm 2 và 3 tại cơ sở TP. HCM.

TÊN NGÀNH NGHỀ

1. Kinh doanh Xuất nhập khẩu
2. Logistics
3. Quản trị kinh doanh (*)
4. Marketing thương mại (*)
5. Quản trị khách sạn (*)
6. Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành (*)
7. Thương mại điện tử (*)
8. Kế toán Doanh nghiệp
9. Tài chính Doanh nghiệp
10. Tiếng Anh thương mại

TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

Đối với ngành Tiếng Anh Thương Mại
xét tuyển theo tổ hợp môn sau:

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

Ngành có (*) là ngành có 6 môn học được chuyển
giao từ chương trình đào tạo của trường UPC -
Australia và được công nhận trong hệ thống giáo
dục Australia.

ĐỊA ĐIỂM NỘP HỒ SƠ

Trụ sở chính:
287 Phan Đình Phùng, P15, Q.Phú Nhuận, TP.HCM
Hotline: (028) 38446320
Email: cofer@cofer.edu.vn

Cơ sở Cần Thơ:
8 Lê Hồng Phong, P.Trà An, Q.Binh Thủy, Tp.Cần Thơ
Hotline: (0292) 2212440
Email: cosocantho@cofer.edu.vn